

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU
HUYỆN HẢI HẬU - TỈNH NAM ĐỊNH**

Ngày tháng năm 2021
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH NAM ĐỊNH *me*

(Ký tên, đóng dấu)



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
HOÀNG TRỌNG NGHĨA**

Ngày tháng năm 2021
ỦY BAN NHÂN DÂN *Đ*
HUYỆN HẢI HẬU

(Ký tên, đóng dấu)



**CHỦ TỊCH
ĐỖ HẢI ĐIỀN**

MỤC LỤC

Tiêu đề	Trang
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
PHẦN I.....	3
SỰ CẦN THIẾT QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	3
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỀ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	3
II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	5
1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường	5
1.1. Điều kiện tự nhiên	5
1.2. Các nguồn tài nguyên	8
1.3. Thực trạng môi trường	12
2. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội	13
2.1. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế, xã hội	13
2.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực	13
2.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập	18
2.4. Thực trạng phát triển đô thị và nông thôn.....	19
2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	22
2.6. Đánh giá chung	30
3. Biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất	33
III. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT	34
1. Tình hình quản lý đất đai	34
1.1. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất.....	34
1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính.	34
1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất.....	35
1.4. Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	35
1.5. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	35
1.6. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai	36
1.7. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai.....	36
1.8. Công tác giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai	37
2. Hiện trạng sử dụng đất và biến động các loại đất	37
2.1. Hiện trạng sử dụng đất	37
2.2. Biến động sử dụng đất.....	43
IV. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	56
1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất.....	56
1.1. Đất nông nghiệp	59

1.2. Đất phi nông nghiệp	61
1.3. Đất chưa sử dụng.....	64
2. Những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất	65
3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới.....	66
PHẦN II	67
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	67
I. QUY HOẠCH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	67
1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội	67
2. Quan điểm sử dụng đất	68
3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng	69
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	70
1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội	70
1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	70
1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế	70
2.2. Tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất	81
3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	144
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....	145
1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....	145
2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia.....	148
3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất	149
4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng	150
5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc	151
PHẦN III.....	153
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU KỲ QUY HOẠCH.....	153
I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG.....	153
1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ.....	153
2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	154
2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất.....	154
2.2. Công trình, dự án mới phát sinh trong năm 2021	156

3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	156
3.1. Đất nông nghiệp	156
3.2. Đất phi nông nghiệp	159
3.3. Đất chưa sử dụng.....	176
4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	176
5. Diện tích đất cần thu hồi	178
6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	179
7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.....	180
8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất	181
8.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai....	181
8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai	181
8.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai.....	181
PHẦN IV	184
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	184
1. Giải pháp về chính sách	184
2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư	185
3. Giải pháp về khoa học - công nghệ.....	186
4. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	187
5. Giải pháp về tổ chức thực hiện	187
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	189
I. KẾT LUẬN.....	189
II. KIẾN NGHỊ.....	189

DANH MỤC BẢNG, BIỂU

Tên bảng, biểu	Trang
Bảng: Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp Năm 2020	39
Bảng: Diện tích, cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp Năm 2020.....	42
Bảng: Tình hình biến động sử dụng đất từ năm 2015 đến Năm 2030	54
Bảng: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	58
Bảng: Biến động đất trồng lúa trong kỳ quy hoạch.....	82
Bảng: Các công trình dự án đất trồng cây hàng năm khác thực hiện trong kỳ quy hoạch 2021– 2030	84
Bảng: Biến động đất trồng cây hàng năm khác trong kỳ quy hoạch.....	85
Bảng: Các công trình dự án đất trồng cây hàng năm khác thực hiện trong kỳ quy hoạch 2021– 2030	86
Bảng: Biến động đất trồng cây lâu năm trong kỳ quy hoạch	87
Bảng: Biến động đất rừng phòng hộ	88
Bảng: Các công trình dự án đất nuôi trồng thủy sản thực hiện trong kỳ quy hoạch 2021-2030.....	90
Bảng: Biến động đất nuôi trồng thủy sản trong kỳ quy hoạch.....	91
Bảng: Biến động đất làm muối trong kỳ quy hoạch	92
Bảng: Các công trình dự án đất nông nghiệp khác thực hiện trong kỳ quy hoạch.....	93
Bảng: Biến động đất nông nghiệp khác trong kỳ quy hoạch.....	94
Bảng: Danh mục công trình dự án đất quốc phòng trong kỳ quy hoạch	Error! Bookmark not defined.
Bảng: Biến động đất quốc phòng trong kỳ quy hoạch	95
Bảng: Các công trình dự án đất an ninh thực hiện trong kỳ quy hoạch	Error! Bookmark not defined.
Bảng: Biến động đất an ninh trong kỳ quy hoạch	97
Bảng: Biến động đất khu công nghiệp trong kỳ quy hoạch.....	98
Bảng: Biến động đất cụm công nghiệp trong kỳ quy hoạch	99
Bảng: Các công trình dự án đất thương mại dịch vụ thực hiện trong kỳ quy hoạch	Error! Bookmark not defined.
Bảng: Biến động đất thương mại dịch vụ trong kỳ quy hoạch.....	101
Bảng: Các công trình dự án đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thực hiện trong kỳ quy hoạch	Error! Bookmark not defined.
Bảng: Biến động đất cơ sở sản xuất, kinh doanh trong kỳ quy hoạch .	102
Bảng: Biến động đất phát triển hạ tầng trong kỳ quy hoạch	105
Bảng: Các công trình, dự án đất giao thông thực hiện trong kỳ quy hoạch	Error! Bookmark not defined.
Bảng: Biến động đất giao thông trong kỳ quy hoạch	106

Bảng: Các công trình, dự án đất thủy lợi thực hiện trong kỳ quy hoạch	Error! Bookmark not defined.
Bảng: Biến động đất thủy lợi trong kỳ quy hoạch	107
Bảng: Các công trình, dự án đất công trình năng lượng thực hiện trong kỳ quy hoạch	Error! Bookmark not defined.
Bảng: Biến động đất công trình năng lượng trong kỳ quy hoạch	109
Bảng: Biến động đất công trình bưu chính viễn thông trong kỳ quy hoạch	109
Bảng: Các công trình, dự án đất chợ thực hiện trong kỳ quy hoạch.	Error! Bookmark not defined.
Bảng: Biến động đất chợ trong kỳ quy hoạch	110
Bảng: Các công trình, dự án đất xây dựng y tế thực hiện trong kỳ quy hoạch	111
Bảng: Biến động đất cơ sở y tế trong kỳ quy hoạch	111
Bảng: Các công trình, dự án đất giáo dục thực hiện trong kỳ quy hoạch	Error! Bookmark not defined.
Bảng: Biến động đất cơ sở giáo dục – đào tạo trong kỳ quy hoạch	113
Bảng: Các công trình, dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng thực hiện trong kỳ quy hoạch	Error! Bookmark not defined.
Bảng: Biến động đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao trong kỳ quy hoạch	114
Bảng: Các công trình, dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa thực hiện trong kỳ quy hoạch	Error! Bookmark not defined.
Bảng: Biến động đất sinh hoạt cộng đồng trong kỳ quy hoạch	116
Bảng: Các công trình, dự án đất bãi thải, xử lý chất thải thực hiện trong kỳ quy hoạch	Error! Bookmark not defined.
Bảng: Biến động đất bãi thải, xử lý chất thải trong kỳ quy hoạch	117
Bảng: Các công trình, dự án đất ở nông thôn trong kỳ quy hoạch	119
Bảng: Biến động đất ở tại nông thôn trong kỳ quy hoạch	126
Bảng: Các công trình dự án đất ở đô thị thực hiện trong kỳ quy hoạch	128
Bảng: Biến động đất ở tại đô thị trong kỳ quy hoạch	130
Bảng : Các công trình dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan thực hiện trong kỳ quy hoạch	Error! Bookmark not defined.
Bảng: Biến động đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước trong kỳ quy hoạch	131
Bảng: Biến động đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp trong kỳ quy hoạch	132
Bảng: Các công trình dự án đất cơ sở tín ngưỡng trong kỳ quy hoạch	Error! Bookmark not defined.
Bảng: Biến động đất cơ sở tín ngưỡng trong kỳ quy hoạch	133

Bảng: Các công trình dự án đất cơ sở tôn giáo thực hiện trong kỳ quy hoạch.....	Error! Bookmark not defined.
Bảng: Biến động đất cơ sở tôn giáo trong kỳ quy hoạch.....	134
Bảng: Các công trình dự đất nghĩa trang, nghĩa địa trong kỳ quy hoạch	Error! Bookmark not defined.
Bảng: Biến động đất nghĩa trang, nghĩa địa trong kỳ quy hoạch	136
Bảng: Biến động đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ trong kỳ quy hoạch	137
Bảng: Biến động đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối trong kỳ quy hoạch..	138
Bảng: Biến động đất có mặt nước chuyên dùng trong kỳ quy hoạch	140
Bảng: Biến động đất phi nông nghiệp khác dùng trong quy hoạch.....	141
Bảng: Biến động đất chưa sử dụng dùng trong kỳ quy hoạch	143
Bảng : Kết cân đối thu chi trong năm quy hoạch	146
Bảng: Đấu giá quyền sử dụng đất ở các xã thị trấn.....	155
Bảng: Danh mục công trình khu dân cư, thương mại tập trung kế hoạch 2020.....	155
Bảng: Danh mục các công trình dự án sản xuất kinh doanh năm 2021	161
Bảng: Danh mục đất ở đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2020	165
Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	174
Bảng: Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch	177
Bảng: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	180
Bảng: Cân đối thu chi trong năm kế hoạch.....	182

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên Quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn xây dựng và phát triển dân sinh, kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh. Vai trò của đất đối với con người và các hoạt động sống là rất quan trọng, nhưng lại giới hạn về diện tích và cố định về vị trí. Do vậy việc sử dụng đất cần phải hết sức tiết kiệm và hợp lý.

Công tác quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất là một nội dung quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Luật đất đai năm 2013 quy định: “quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” là 1 trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai; công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định từ Điều 31 đến Điều 51 của Luật đất đai và được cụ thể tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ (từ Điều 7 đến Điều 12), Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Trong thời kỳ đổi mới, cùng với sự chuyển biến mạnh mẽ nền kinh tế theo hướng công nghiệp hoá-hiện đại hoá, phát triển nông nghiệp nông thôn theo chương trình nông thôn mới; nhu cầu về đất cho các ngành, lĩnh vực sản xuất ngày càng gia tăng và đặt ra nhiều vấn đề phức tạp, gây áp lực lớn lên nguồn tài nguyên đất. Chính vì vậy, lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất là một vấn đề hết sức cần thiết và giữ một vai trò đặc biệt quan trọng không chỉ trước mắt mà cả lâu dài, nó giúp cho các cấp, các ngành sắp xếp, bố trí sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai, tránh được sự chòng chéo gây lãng phí, huỷ hoại môi trường đất, tránh được sự phá vỡ môi trường sinh thái hoặc kìm hãm quá trình phát triển kinh tế của địa phương. Đồng thời quy hoạch sử dụng đất còn là công cụ để quản lý và phát triển bền vững.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện là cấp cuối cùng của hệ thống quy hoạch sử dụng đất nước ta, được xây dựng nhằm cụ thể hoá các chỉ tiêu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp trên và thể hiện nhu cầu sử dụng đất của cấp xã.

Xác định được tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trước đây Ủy ban Nhân dân huyện Hải Hậu đã tiến hành lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020. Tuy nhiên, do sự phát triển phức tạp của các vấn đề kinh tế - xã hội dẫn đến nhiều chỉ tiêu sử dụng đất không còn phù hợp với thực tế cũng như định hướng phát triển của địa phương, cùng với đó là sự quy hoạch sử dụng đất của cấp trên trực tiếp đã làm ảnh hưởng đến quy hoạch sử dụng đất của huyện Hải Hậu. Từ đó, nhu cầu cấp thiết đặt ra là phải tiến hành lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch

sử dụng đất năm 2021 của huyện Hải Hậu; nhằm nhanh chóng xác lập các căn cứ pháp lý và khoa học để điều chỉnh kịp thời các mối quan hệ có diễn biến tiêu cực và phát huy các yếu tố tích cực; làm cơ sở sử dụng đất; phân bổ hợp lý, sử dụng tiết kiệm có hiệu quả cao và bền vững quỹ đất; thiết lập các hành lang pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất,... cho phù hợp với định hướng của cấp trên, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Hải Hậu cũng như các đơn vị cấp dưới.

Mục đích và yêu cầu lập quy hoạch sử dụng đất:

- Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, nhằm nghiên cứu lập Quy hoạch sử dụng đất cho phù hợp với tình hình thực tế phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng cơ sở hạ tầng của huyện Hải Hậu trong bối cảnh chung của toàn tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa;

- Phân bổ quỹ đất cho các mục đích sử dụng, phù hợp với định hướng phát triển không gian về lâu dài, đồng thời đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các địa phương cấp dưới cụ thể năm 2030 và trong tương lai xa;

- Khoanh định, phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, các cấp phải được cân đối trên cơ sở các nhu cầu sử dụng đất đã được quy hoạch, bổ sung; đảm bảo không bị chồng chéo, khắc phục những bất hợp lý trong việc sử dụng đất;

- Đảm bảo cho các mục đích sử dụng đất ổn định, lâu dài;

- Đảm bảo an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội;

- Tạo cơ sở pháp lý và khoa học cho việc xúc tiến đầu tư, tiến hành các thủ tục thu hồi đất, giao đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả; từng bước ổn định tình hình quản lý và sử dụng đất;

- Các nhu cầu sử dụng đất phải được tính toán chi tiết đến từng công trình (vị trí, diện tích, diện tích tăng thêm, số tờ-số thửa,...) phù hợp với các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện cũng như định hướng phát triển của cấp trên;

- Bảo đảm mối quan hệ hài hòa giữa khai thác và sử dụng đất để phát triển kinh tế xã hội với sử dụng đất bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

Phần I**SỰ CẦN THIẾT QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT****I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015 tỉnh Nam Định;
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015 huyện Hải Hậu;
- Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Tiêu chí Huyện nông thôn mới và Quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới;
- Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 20/4/2016 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh và Kế hoạch số 52/KH-UBND ngày 29/6/2016 của UBND tỉnh Nam Định về xây dựng nông thôn mới tỉnh Nam Định giai đoạn 2016-2020;
- Quyết định số 2701/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Nam Định phê duyệt quy hoạch vùng tỉnh Nam Định đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 644/QĐ-UBND ngày 14/5/2012 của UBND tỉnh Nam Định phê duyệt Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp, thủy sản và muối tỉnh Nam Định giai đoạn 2010-2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 672/QĐ-UBND ngày 17/5/2012 của UBND tỉnh Nam Định phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Nam Định giai đoạn 2011-2020 và định hướng đến năm 2025;
- Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 04/4/2017 của UBND tỉnh Nam Định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Nam Định đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025;
- Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 28/5/2012 của UBND tỉnh Nam

Định phê duyệt Quy hoạch phát triển thương mại tỉnh Nam Định giai đoạn 2011-2020 và định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 1013/QĐ-UBND ngày 16/7/2012 của UBND tỉnh Nam Định phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Nam Định đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 1531/QĐ-UBND ngày 10/10/2012 của UBND tỉnh Nam Định phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Nam Định đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh Nam Định phê duyệt Quy hoạch các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tỉnh Nam Định đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1063/QĐ-BCT ngày 21/3/2016 của Bộ Công thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Nam Định giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 – Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV;

- Quyết định số 521/QĐ-UBND ngày 12/4/2013 của UBND tỉnh Nam Định v/v phê duyệt hệ thống thủy lợi Nam Ninh, Hải Hậu, Hải Hậu, Xuân Thủy, Bắc Nam Hà thuộc địa phận tỉnh Nam Định;

- Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 09/6/2015 của UBND tỉnh Nam Định phê duyệt tổng thể phát triển kinh tế xã hội Huyện Hải Hậu đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1474/QĐ-UBND ngày 18/7/2016 của UBND tỉnh Nam Định về phê duyệt hợp phần II: Quy hoạch chi tiết lưới điện trung hạ áp sau các trạm biến áp 110kV thuộc dự án “Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Nam Định giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035”;

- Quyết định số 3053/QĐ-UBND ngày 23/12/2016 của UBND tỉnh Nam Định phê duyệt quy hoạch quản lý chất thải rắn vùng tỉnh Nam Định đến năm 2030;

- Căn cứ Quyết định số 2620/QĐ-UBND ngày 20/11/2018 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Hải Hậu;

- Quyết định số 543/QĐ-UBND ngày 11/3/2021 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Hải Hậu;

- Các tài liệu, số liệu thống kê về tình hình quản lý và sử dụng đất, phát triển kinh tế - xã hội; nhu cầu sử dụng đất, quy hoạch và định hướng sử dụng đất của các ngành; các địa phương cấp dưới trên địa bàn huyện Hải Hậu.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Hải Hậu là huyện đồng bằng ven biển nằm ở phía Đông Nam thành phố Nam Định, có toạ độ địa lý từ 19⁰59' đến 20⁰15' vĩ độ Bắc và từ 106⁰11' đến 106⁰21' kinh độ Đông có vị trí địa lý như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Xuân Trường và huyện Giao Thủy;
- Phía Nam giáp huyện Nghĩa Hưng và biển Đông;
- Phía Đông giáp biển Đông;
- Phía Tây giáp huyện Trực Ninh và huyện Nghĩa Hưng.

Cực nam của huyện là cửa Lạch Giang của sông Ninh Cơ, nằm ở thị trấn Thịnh Long. Bờ biển Hải Hậu dài dọc theo thị trấn Thịnh Long và các xã Hải Hòa, Hải Triều, Hải Chính, Hải Lý, Hải Đông và giáp với huyện Giao Thủy.

Huyện Hải Hậu có diện tích 228,14 km², dân số 262.479 người, gồm 31 xã và 3 thị trấn, với 3 cảng (cảng Quân khu 3, cảng Ninh Cơ và cảng Hải Thịnh); có 1 khu du lịch nghỉ mát Thịnh Long; thị trấn Yên Định là trung tâm huyện lỵ, nằm ở điểm giao quốc lộ 21B và quốc lộ 37B, cách thành phố Nam Định khoảng 35 km. Toàn bộ diện tích huyện Hải Hậu là đồng bằng với khoảng 32 km bờ biển. Hải Hậu hội đủ các nhân tố cần thiết cho ngành nông nghiệp phát triển một cách toàn diện theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hoá. Bên cạnh đó Hải Hậu còn có tiềm năng để phát triển các lĩnh vực kinh tế khác như: công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, và du lịch sinh thái. Huyện còn là địa bàn thuận lợi thu hút vốn đầu tư trong nước và nước ngoài.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Hải Hậu nằm trong đồng bằng châu thổ sông Hồng có địa hình tương đối bằng phẳng có độ dốc từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông tạo thành vùng lòng chảo ở giữa huyện và ven biển. Địa hình đồng bằng có thể chia làm 3 vùng là lục địa (vùng nội đồng), vùng bãi sông Ninh Cơ và vùng bãi ven biển (ngoài đê).

Địa hình lục địa tích tụ (vùng nội đồng) sông biển hỗn hợp có độ cao trung bình so với mặt nước biển từ +0,3 đến +0,7 m. Đất đai thuộc nhóm đất phù sa sông Hồng, thành phần là đất thịt và đất thịt nhẹ tương đối giàu dinh dưỡng, là điều kiện thuận lợi phát triển tiềm năng nông nghiệp, đặc biệt là trồng trọt và nuôi trồng thủy sản.

Vùng địa hình ngoài đê gồm địa hình xâm thực xói mòn, phân bố ở Hải Lý, Hải Chính, Hải Triều, thị trấn Thịnh Long.

Nhìn chung điều kiện địa hình, thổ nhưỡng của huyện Hải Hậu đã tạo ra hệ sinh thái động, thực vật khá phong phú, đa dạng đồng thời thuận lợi cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội; song cần sớm có những biện pháp kỹ thuật và thủy lợi kịp thời để khắc phục những hạn chế của yếu tố địa hình, khai thác tài nguyên đất đai có hiệu quả.

1.1.3. Khí hậu, thời tiết

Hải Hậu có khí hậu đặc trưng của Đồng bằng Bắc Bộ và ven biển, chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của khí hậu nhiệt đới gió mùa và được chia làm 4 mùa: Xuân, Hạ, Thu, Đông. Trong đó mùa xuân và mùa thu là hai mùa chuyển tiếp, mùa hạ và mùa đông có khí hậu trái ngược nhau; mùa hạ thời tiết nóng, mưa nhiều; mùa đông khô lạnh và ít mưa. Theo chế độ mưa có thể chia khí hậu của huyện thành hai mùa chính:

- Mùa mưa; Bắt đầu từ tháng 5 và thường kết thúc vào tháng 10 với đặc trưng là nóng ẩm và mưa nhiều. Hướng gió thịnh hành là gió Đông - Nam với tốc độ 2 - 4 m/s, nhiệt độ trung bình cao nhất là 28⁰C, lượng mưa từ 1.700 - 1.800 mm, chiếm 80% lượng mưa cả năm. Khi mùa lũ đến, mực nước biển, mực nước sông Ninh Cơ lên cao kết hợp với mưa lớn tập trung gây ngập úng cho phần lớn các vùng trũng, làm ảnh hưởng đến sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp cũng như sinh hoạt của nhân dân.

- Mùa khô: Bắt đầu từ tháng 11 đến cuối tháng 1 năm sau, có khí hậu khô lạnh, ít mưa, hướng gió thịnh hành là hướng Đông Bắc, thường gây lạnh đột ngột. Nhiệt độ trung bình thấp nhất là 15⁰C và lượng mưa ít, chỉ đạt từ 15 - 20% lượng mưa cả năm.

Sau đây là một số yếu tố khí hậu chính của huyện:

- Nhiệt độ trung bình năm 23 - 24⁰C;
- + Nhiệt độ cao tuyệt đối là 39⁰C.
- + Nhiệt độ thấp tuyệt đối là 8⁰C.
- + Biên độ nhiệt trong ngày nhỏ hơn 10⁰C.
- + Lượng bức xạ mặt trời trung bình năm từ 100 Kcal/cm².
- Lượng mưa trung bình cả năm từ 1.700 - 1.800 mm, mưa tập trung vào các tháng 7, 8, 9 với gần 80% tổng lượng mưa trong năm. Ngày có lượng mưa cao nhất lên đến 200 - 250 mm;
- Độ ẩm không khí: Trung bình trong cả năm dao động trong khoảng từ 80 - 85%. Các tháng có độ ẩm không khí cao là tháng 2 và tháng 3 lên tới 92%, thấp nhất vào các ngày có gió Tây Nam, có khi xuống dưới 80%;
- Nắng: Số giờ nắng trung bình năm từ 1.650 - 1.700 giờ, thuận lợi cho sản xuất muối và nhiều loại cây trồng và gieo trồng được nhiều vụ trong năm;
- Gió, bão: Trong năm có 2 hướng gió thịnh hành:

- + Gió Đông Nam thổi vào mùa hạ với tốc độ 2 - 4 m/s;
- + Gió Đông Bắc có tốc độ gió không lớn nhưng thường gây ra lạnh đột ngột vào những tháng mùa Đông.
- + Do nằm trong vùng vịnh Bắc Bộ nên trung bình mỗi năm bị ảnh hưởng từ 4 - 6 cơn bão kèm theo mưa to và gió mạnh, gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong vùng.

Nhìn chung, khí hậu Hải Hậu với các đặc điểm nhiệt đới gió mùa nắng và bức xạ mặt trời lớn thuận lợi cho phát triển một nền nông nghiệp đa dạng với nhiều loại cây trồng, vật nuôi và điều kiện tốt cho thâm canh tăng vụ; lượng mưa trung bình hàng năm cao, nguồn nước ngầm phong phú cùng hệ thống sông ngòi dày đặc đủ để cung cấp nước cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp giao thông vận tải sinh hoạt của dân cư. Tuy nhiên, tính biến động mạnh mẽ với điều kiện như bão, dông, lượng mưa tập trung theo mùa... kết hợp với địa hình thấp ven biển gây ra lũ lụt, úng cục bộ đòi hỏi phải có biện pháp phòng tránh kịp thời. Sự phân phối ẩm không đều trong năm gây hạn chế cho việc khai thác nhiệt.

1.1.4. Thủy văn, nguồn nước

a) Mạng lưới sông chính

Hải Hậu có hệ thống sông ngòi khá dày đặc với các mạng lưới sông chính: sông Ninh Cơ, sông Múc, sông Rộc, sông Ninh Mỹ, sông Đồi, sông Doanh Châu, sông Phù Lễ, sông Trệ ... Do đặc điểm địa hình, các dòng chảy theo hướng Bắc - Nam đổ ra biển.

- Sông Ninh Cơ nằm ở phía Tây huyện, là ranh giới tự nhiên giữa huyện hải hậu với huyện Nghĩa Hưng. Sông Ninh Cơ là một nhánh sông Hồng, chảy theo hướng Bắc - Nam qua địa bàn huyện với chiều dài khoảng 19 km. Đây là con sông có ý nghĩa rất quan trọng trong phát triển kinh tế của huyện, nhất là phát triển nông nghiệp. Hàng năm sông Ninh Cơ chuyển khoảng 7 tỷ m³ nước, 15 triệu tấn phù sa từ sông Hồng trực tiếp bồi đắp cho vùng đất bãi ngoài đê và thông qua các sông nhánh, hệ thống kênh mương, trạm bơm cung cấp nước tưới có hàm lượng phù sa lớn bồi đắp cho các cánh đồng.

- Các tuyến sông Múc 1,2,3 dài khoảng 47 km, sông Ruộc dài khoảng 17 km, sông Ninh Mỹ dài khoảng 19 km, sông Trệ dài khoảng 14 km, sông Đồi dài khoảng 15 km có mức tác động thủy văn thấp hơn nhiều so với sông Ninh Cơ, nhưng chúng có ý nghĩa to lớn về thủy lợi.

b) Các sông trong đồng

Ngoài các tuyến sông chính, huyện còn có mạng lưới các sông ngòi nhỏ trong đồng, cùng với các ao, hồ, đầm là nguồn bổ sung và dự trữ rất quan trọng khi mực nước các sông chính xuống thấp, đặc biệt vào mùa khô hạn.

Nhìn chung mật độ sông, ngòi của huyện khá dày, chế độ thủy văn phụ thuộc chặt chẽ vào chế độ thủy văn của biển và sông Ninh Cơ, về mùa mưa khi cường độ mưa lớn và tập trung, khả năng tiêu úng chậm đã xảy ra ngập úng cục bộ cho các vùng thấp, trũng, gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

c) Thủy triều

Thủy triều vùng ven biển Hải Hậu thuộc chế độ nhật triều, biên độ triều trung bình từ 1,6 - 1,7 m, lớn nhất là 3,3 m, nhỏ nhất là 0,1 m. Ảnh hưởng của thủy triều thể hiện rõ nhất ở sự xâm nhập mặn và dâng nước ở các khu vực cửa sông, ven biển. Thủy triều cũng tác động vào sâu nội địa thông qua hệ thống các cửa sông và kênh mương. Thông qua hệ thống sông ngòi, kênh mương, chế độ nhật triều đã giúp quá trình thau chua, rửa mặn trên đồng ruộng.

1.2. Các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Đất đai Hải Hậu là vùng đất trẻ, được hình thành chủ yếu do quá trình bồi lắng phù sa. Theo kết quả điều tra, khảo sát, phân loại đất theo tiêu chuẩn Quốc tế (FAO-UNESCO) của tỉnh Nam Định, đất đai Hải Hậu gồm có 3 nhóm chính như sau:

* Nhóm đất cát - Arenosols (AR): Có diện tích khoảng 1.309,2 ha, chiếm khoảng 5,7% diện tích tự nhiên của huyện. Đất cát nghèo mùn và N, P, K, có phản ứng chua. Phân bố ở những cồn cát, bãi cát ven biển. Nhóm đất cát có 2 loại chính là đất cát điển hình - Haplic Arenosols (ARh) và đất cát mới biến đổi - Cam Arenosol (ARb).

Đất cát điển hình - Haplic Arenosols (ARh): có diện tích khoảng 901 ha, phân bố ở các xã, thị trấn: Hải Đông, Hải Lý, Hải Chính, Hải Triều, Hải Hòa, Thịnh Long. Đất nghèo dinh dưỡng, thường xuyên khô hạn, khả năng giữ nước và các chất dinh dưỡng rất thấp. Hiện nay phần lớn đất cát còn chưa được sử dụng, một số nơi có điều kiện tưới đã khai thác trồng rừng và rau đậu các loại.

Đất cát mới biến đổi - Cam Arenosol (ARb): Có diện tích khoảng 408,2ha, phân bố ở thị trấn Thịnh Long. Đất có thành phần cơ giới khá đều từ tầng trên xuống dưới, phản ứng chua, mùn nghèo, độ phân giải hữu cơ mạnh, hàm lượng các chất dinh dưỡng nghèo. Trên đất này hiện đang được sử dụng nhiều để trồng các loại hoa màu, cây ăn quả và cây công nghiệp.

* Nhóm đất mặn - Salic Fluvisols (FLS): Có diện tích khoảng 4.449,1 ha, chiếm khoảng 19,4% diện tích tự nhiên của huyện, phân bố ở vùng ven biển, cửa sông thuộc các xã ven biển. Đất nhiễm mặn do 2 nguyên nhân (do ngập nước triều mặn và nước ngầm mặn gây ra). Tùy theo hàm lượng (CL-)

trong đất mà phân ra mặn nhiều hay ít. Để khai thác đất mặn, nhân dân ta thường quai đê lấn biển, rửa mặn bằng nước mưa, trồng cói trước - lúa sau. Nhóm đất mặn có 3 loại chính là đất mặn sú, vẹt, đước - Gleyi Salic Fluvisols (FLSg), đất mặn nhiều - Hapli Fluvisols (FLSh) và đất mặn trung bình và ít - Molli Salic Fluvisols (FLSm).

Đất mặn sú, vẹt, đước - Gleyi Salic Fluvisols (FLSg): Có diện tích khoảng 296,1 ha, đất có gây nông chịu sự tác động của biển, mỗi khi thủy triều lên, toàn bộ đất ngập dưới nước biển. Đất có thành phần cơ giới nặng, đặc tính mặn chua, hàm lượng mùn trung bình, hàm lượng dinh dưỡng nghèo, ít có khả năng sản xuất nông nghiệp, chủ yếu để trồng rừng ngập mặn và nuôi thủy sản nước lợ, làm muối... Phân bố chủ yếu ở vùng ngoài đê biển thuộc các xã: Hải Chính, Hải Triều, Hải Hòa.

Đất mặn nhiều - Hapli Fluvisols (FLSh): Có diện tích khoảng 1.071 ha, đất mặn nhiều do nước biển thẩm lậu và dẫn nước làm muối. Đất có thành phần cơ giới nặng, mùa khô thường nứt nẻ, muối bốc trắng trên mặt. Đất có phản ứng trung tính, hàm lượng mùn, đạm, lân, kali dễ tiêu khá, có thể đầu tư cải tạo làm ruộng muối hoặc nuôi tôm, hiện nay một số ít diện tích được cải tạo để trồng lúa. Phân bố chủ yếu ở các xã Hải Chính, Hải Lý, Hải Hòa, Hải Triều.

Đất mặn trung bình và ít - Molli Salic Fluvisols (FLSm): Có diện tích khoảng 3.082 ha. Thành phần cơ giới đất nhẹ, phản ứng chua, hàm lượng mùn khá, đạm tổng số nghèo, lân tổng số trung bình, cation kiềm trao đổi khá. Đây là loại đất có khả năng sản xuất nông nghiệp nếu được đầu tư cải tạo. Hiện nay phần lớn đang được sử dụng để trồng lúa và hoa màu, phân bố ở các xã, thị trấn: Hải Đông, Hải Tây, Hải Xuân, Hải Cường, Hải Lý, Hải Hòa, Thịnh Long.

* Nhóm đất phù sa - Fluvisols (FL): Có diện tích khoảng 12.849 ha, chiếm khoảng 56,1% diện tích tự nhiên của huyện. Đây là nhóm đất có diện tích lớn nhất trong các nhóm đất của huyện. Nhóm đất phù sa được hình thành do quá trình lắng đọng các vật liệu phù sa của hệ thống sông Hồng. Hệ thống đê của các dòng sông chia đất phù sa thành 2 vùng: Vùng đất ngoài đê được bồi đắp phù sa hàng năm và vùng đất trong đê rộng lớn không được bồi hàng năm; Đất phù sa thích hợp với hầu hết các loại cây trồng nông nghiệp, nhất là các loại cây trồng ngắn ngày, cho năng suất cao. Nhóm đất phù sa có 2 loại chính là đất phù sa trung tính ít chua - Eutric Fluvisols (FLe), đất phù sa có tầng đóm rỉ - Cambic FLuvisols (FLb).

Đất phù sa trung tính ít chua - Eutric Fluvisols (Fle): Có diện tích khoảng 11.979 ha. Đất có khả năng giữ nước, giữ mùn khá. Phản ứng đất từ trung tính đến ít chua, giàu mùn. Hàm lượng các chất dinh dưỡng từ trung bình đến khá. Đây là loại đất tương đối tốt thích hợp với nhiều loại cây trồng,

phần lớn diện tích đã được sử dụng trồng các loại hoa màu, cây lương thực, thực phẩm và các loại cây công nghiệp ngắn ngày. Đất này là toàn bộ vùng đất phù sa ngoài đê được bồi đắp hàng năm và nhiều vùng phù sa trong đê không được bồi đắp hàng năm, phân bố ở các xã, thị trấn: Hải Sơn, Hải Tân, Hải Tây, Hải Hưng, Hải Bắc, Hải Trung, Hải Nam, Hải Phong, Hải Giang, Hải Phúc, Hải Đường, Hải Phương, Hải Anh, Hải Long, Hải Minh, Hải Vân, Hải Quang, Hải Lộc, Hải Đông, Hải Cường, Hải Phú, Hải Ninh, Hải Châu, Hải Hòa, Cồn, Yên Định.

Đất phù sa có tầng dóm ri - Cambic FLuvisols (FLb): Có diện tích khoảng 870 ha. Đất có hàm lượng mùn, đạm tổng số từ nghèo đến trung bình, lân và kali tổng số nghèo, đất này thích hợp với khá nhiều loại cây trồng như lúa nước, hoa màu và các loại cây công nghiệp ngắn ngày. Phân bố ở các xã: Hải Hòa, Hải Châu, Hải Hà, Hải Thanh, Hải Phúc, Hải Lộc.

Nhìn tổng quát, trên địa bàn huyện có sự phong phú về chủng loại đất nên quá trình khai thác sử dụng có thể cho phép đa dạng hóa các loại hình sử dụng theo hướng đa dạng sinh học với thế mạnh là các loại cây rừng ven biển, cây ăn trái và các loại cây công nghiệp ngắn ngày.

Khả năng sử dụng: Đất phù sa nâu rất thích hợp cho việc canh tác lúa 2 - 3 vụ và nuôi trồng thủy sản... Hiện tại đất đã được khai thác trồng lúa 2 vụ đạt năng suất từ 5 - 7 tấn/ha.

1.2.2. Tài nguyên nước

Tài nguyên nước bao gồm các nguồn nước mặt, nước mưa, nước dưới đất và nước biển thuộc lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nguồn nước mặt: Nguồn nước mặt của huyện khá phong phú được lấy chủ yếu nhờ sông Ninh Cơ và Sông Sò cùng hệ thống các sông nội đồng, và nước mưa được lưu giữ trong các ao hồ, kênh mương, mặt ruộng, về mùa khô nguồn nước mặt của huyện khá dồi dào, có khả năng cung cấp và dự trữ nước, đủ để phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Về mùa mưa mực nước sông Ninh Cơ và các sông nhánh lên cao, lượng nước dư thừa đối với sản xuất nông nghiệp, huyện phải sử dụng các cống dưới đê tiêu nước.

- Nguồn nước ngầm: Qua điều tra, khảo sát ban đầu cho thấy nguồn nước ngầm của huyện tương đối phong phú, hàm lượng CL < 200 mg/L, tầng khai thác phổ biến ở độ sâu từ 80 m - 150 m. Hiện nay có đến 80 - 90% người dân huyện Hải Hậu sống phụ thuộc vào nguồn nước ngầm. Tuy nhiên, hàm lượng sắt trong nước ngầm khá cao nên trước khi sử dụng cần qua xử lý làm sạch, nguồn nước ấy đang đứng trước nguy cơ tiềm ẩn các yếu tố không bền vững.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Theo kết quả kiểm kê, thống kê đất đai tính đến năm 2020 toàn huyện

có 47.65 ha rừng. Rừng của Hải Hậu chủ yếu là rừng phòng hộ, cây trồng chính, phi lao, bạch đàn, thông. Phân bố ở các xã ven biển như TT Thịnh Long, xã Hải Đông, Xã Hải Lộc, Xã Hải Lý, xã Hải Hòa.

1.2.4. Tài nguyên biển

Tài nguyên biển huyện Hải Hậu chiếm phần quan trọng trong tài nguyên biển của tỉnh Nam Định, với chiều dài bờ biển 32 km, nằm trong vùng ngư trường rộng lớn thuộc tỉnh Nam Định nên cũng có tiềm năng lớn về phát triển kinh tế biển. Nhìn chung tài nguyên biển phong phú về chủng giống loài nhưng nghèo về mật độ và trữ lượng, đặc biệt là những loài có giá trị kinh tế cao. Hàng năm đánh bắt khai thác được 12.000 tấn cá, tôm, mực và các loại thủy sản khác. Hai cửa sông đổ ra biển là Sông Ninh Cơ có cảng Hải Thịnh và Sông Sò đang có dự án được xây dựng Cảng cá và Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá. Ngoài ra, Hải Hậu còn có 554 ha mặt nước lợ. Trong đó, 300 ha đã được đưa vào sử dụng nuôi tôm, cua, trồng rau câu mang lại hiệu quả kinh tế cao. Kết quả thu được trong những vụ thu hoạch gần đây cho thấy, đây là môi trường nuôi trồng thủy sản lý tưởng, tạo nguồn thu nhập đáng kể cho người dân.

Nguồn lợi thủy sản vùng biển có thời gian sản xuất quanh năm, nhưng không được thuận lợi như các vùng biển khác của cả nước, thường bị gián đoạn bởi các cơn bão, gió mùa Đông Bắc mạnh, số ngày khai thác trên biển thuận lợi mỗi năm thường từ 180 - 240 ngày;

Dọc theo chiều dài bờ biển huyện Hải Hậu có nhiều bãi cát, sóng biển không dữ dội, nước sạch chưa bị ô nhiễm, thuận lợi cho xây dựng các khu du lịch biển, như bãi tắm Thịnh Long ngày càng được nhiều người biết đến.

- Thiên tai: Bão, mỗi năm trung bình có 3 - 4 cơn bão qua Biển Đông. Bão lớn kèm theo với sóng lừng, nước dâng cao gây nên lũ lụt là loại thiên tai bất thường, khó phòng tránh, gây thiệt hại lớn về người và tài sản (nhất là với dân cư ven biển), sạt lở bờ biển: Hiện tượng này đang đe dọa nhiều đoạn đê biển (Hải Lý - Hải Triều);

Như vậy, sử dụng hợp lý nguồn lợi thiên nhiên biển, phòng tránh ô nhiễm môi trường biển, thực hiện các biện pháp phòng tránh thiên tai là những vấn đề hệ trọng trong chiến lược khai thác tổng hợp, phát triển kinh tế biển của Hải Hậu. Biển thực sự đóng góp vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

1.2.5. Tài nguyên khoáng sản

Theo tài liệu điều tra của cục Địa chất cho thấy khoáng sản Hải Hậu nghèo cả về chủng loại và trữ lượng, bao gồm các loại chủ yếu sau:

- Khoáng sản kim loại: Có các vành phân tán nằm rải rác trong huyện dưới dạng Inmenit, Ziarcon, Mônazit trữ lượng chưa được đánh giá. Quặng

Titan, Zicôn phân bố dưới dạng “vết” trữ lượng ít ở các xã ven biển .

- Cát xây dựng: Tập trung chủ yếu ở lòng sông Ninh, sông Múc, nhưng trữ lượng không ổn định, hàng năm được bồi lắng tự nhiên. Ngoài ra còn có cát xây dựng được bồi lắng tự nhiên, không ổn định (do biển lở) tập trung tại các xã ven biển: cát tạo thành các dải dọc ven biển dài trên 20 km rộng trung bình từ 20 - 30 m, dày từ 2 - 3 m.

- Nước khoáng: Có ở Hải Sơn là nước khoáng Clorua bicacbonat natri (nước khoáng mặn), nhiệt độ nước khoáng 340C, lưu lượng 5,23 lít/s (tương đương 452 m3/ngày có thể sử dụng làm nước giải khát và chữa bệnh, nhưng chưa xác định được trữ lượng.

1.2.6. Tài nguyên nhân văn

Lịch sử hình thành và phát triển mảnh đất, con người Hải Hậu là thành quả đấu tranh kiên cường mở đất và giữ đất, là khí phách con người mãnh liệt hơn cả bão to, sóng lớn nên biển phải lùi xa, để lại cho con người ruộng lúa mênh mông, đồng lúa bát ngát và vườn cây xum xuê. Đó là sự đồng cam, cộng khổ, sự cố kết cộng đồng, tính cần cù, sáng tạo và nhẫn nại. Đó là những truyền thống quý báu kết tinh từ trí tuệ, mồ hôi và cả máu của bao thế hệ người Hải Hậu để khai phá, xây dựng và bảo vệ mảnh đất này. Trải qua nhiều thế hệ, người dân Hải Hậu đã xây dựng nên một nền truyền thống văn hiến, một nền văn hoá mang đậm đà bản sắc dân tộc. Trên địa bàn huyện có 28 di tích lịch sử đã được Nhà nước xếp hạng (đặc biệt là di tích lịch sử cầu Ngói - Hải Anh).

Hàng năm có nhiều lễ hội truyền thống, lễ hội dân gian được tổ chức, trong đó có những lễ hội làng Quần Anh, được tổ chức vào các ngày 14, 15, 16 tháng ba (âm lịch). Lễ hội văn hoá thể thao tổ chức nhân ngày quốc khánh.. Toàn huyện có trên 14 làng nghề trong đó: 12 làng nghề muối, 2 làng nghề nón lá.

Tóm lại, tài nguyên nhân văn của Hải Hậu rất phong phú, chứa đựng những nét độc đáo, đặc trưng. Ngày nay, con người Hải Hậu, dù ở quê hương hay mọi miền của Tổ quốc hay ngoài nước đều nguyện kế thừa, phát huy trong xu thế hội nhập quốc tế, xây dựng mảnh đất, con người nơi đây ngày thêm giàu mạnh văn minh.

1.3. Thực trạng môi trường

Hải Hậu là huyện đồng bằng, nằm bên bờ sông Ninh Cơ với những cánh đồng lớn, những điểm dân cư, cơ sở hạ tầng phân bố hài hoà mang đậm nét đặc trưng của làng xã vùng đồng bằng sông Hồng từ hình thái kiến trúc đến phong tục tập quán trong cộng đồng dân cư. Đan xen trong các xóm, làng còn có hàng trăm ngôi đình chùa, miếu phủ, từ đường với kiến trúc hoa văn cổ xưa độc đáo. Bên cạnh đó, các công trình văn hoá, phúc lợi xã hội đã được

xây dựng khang trang, nhà ở, đường làng, ngõ xóm được xây dựng mới, các làng nghề, lễ hội truyền thống ... tạo nên cho Hải Hậu bức tranh quê quyền rũ, tiêu biểu của vùng nông thôn đồng bằng Bắc Bộ trong thời kỳ đổi mới.

Trong những năm đầu thực hiện đường lối đổi mới, vì tập trung ưu tiên phát triển kinh tế và cũng một phần do nhận thức hạn chế nên việc gắn phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường chưa chú trọng đúng mức. Môi trường sinh thái của huyện nhìn chung chưa bị ô nhiễm lớn. Tuy nhiên việc sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu trong sản xuất nông nghiệp ngày càng nhiều và rác thải sinh hoạt trong các khu dân cư chưa được xử lý đã gây tác hại không nhỏ đến môi trường đất, nước và không khí. Trong giai đoạn tới thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn cần phải có sự quan tâm đúng mức đối với vấn đề môi trường trên địa bàn từng xã và toàn huyện.

2. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội

2.1. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế, xã hội

Trong công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế theo đường lối đổi mới, với sự nỗ lực vượt bậc của cấp uỷ, chính quyền và toàn dân, nền kinh tế của huyện đã có những bước chuyển biến tích cực. Giá trị sản xuất của các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ đều tăng, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch, đời sống đại bộ phận dân cư đã được cải thiện.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2015 - 2020 đạt 7,1%/năm, riêng tốc độ tăng trưởng năm 2020 là 13,02%. Giá trị tổng sản phẩm bình quân đầu người năm 2020 đạt 30,1 triệu đồng/người/năm.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, đến nay tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ chiếm hơn 70%.

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2019 đạt trên 2.705,9 tỷ, năm 2020 ước đạt 3.115 tỷ. Trong cơ cấu vốn đầu tư năm 2019 nguồn vốn từ các doanh nghiệp dân doanh và tư nhân chiếm tỷ trọng lớn (63,79%), sau đó đến vốn Nhà nước (36,21%), cơ cấu nguồn vốn năm 2020 ước đạt như sau: vốn doanh nghiệp dân doanh và tư nhân chiếm 64%, vốn nhà nước chiếm 36%.

2.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Nông, lâm, thủy sản là ngành sản xuất chính, chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế và giữ được sự tăng trưởng khá ổn định.

- Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp - thủy sản (giá SS 2010) đạt 3.487 tỷ đồng, đạt kế hoạch và tăng 3,36% so với năm 2019. Giá trị sản xuất bình quân 01 ha canh tác đạt 135 triệu đồng.

- Trồng trọt: Tổ chức tốt sản xuất vụ Xuân, vụ Mùa. Tổng diện tích lúa cả năm 20.204 ha, trong đó: vụ Xuân 10.120 ha (gieo sạ 2.229 ha), năng suất đạt 75,63 tạ/ha; vụ Mùa 10.084 ha (gieo sạ 1.746 ha), năng suất đạt 53,32

tạ/ha; sản lượng lương thực có hạt 135.153 tấn. Duy trì ổn định sản xuất cây rau màu vụ Xuân và vụ Đông; diện tích cây màu cả năm đạt 5.000 ha, trong đó: vụ Xuân 1.800 ha, vụ Đông 2.500 ha, còn lại là vụ Hè Thu.

Tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành Nông nghiệp giai đoạn 2015- 2020; Xây dựng kế hoạch thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2020- 2025. Tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt đạt nhiều kết quả tích cực. Cơ cấu giống tiếp tục được chuyển dịch theo hướng chất lượng gắn với ổn định năng suất; trong cơ cấu giống lúa đã có trên 90% là các giống chất lượng cao; cơ giới hóa các khâu sản xuất lúa (từ làm đất, gieo cấy đến thu hoạch) ngày càng phát triển. Đã xây dựng 35 mô hình tái cơ cấu trồng trọt, trong đó: Vụ Xuân 23 mô hình; Vụ Mùa tiếp tục thực hiện 22 mô hình.

- Chăn nuôi: Tiếp tục chỉ đạo, hướng dẫn các xã, thị trấn tổ chức tái đàn lợn và thực hiện chăn nuôi an toàn sinh học; xây dựng các cơ sở an toàn dịch với bệnh LMLM và Dịch tả lợn. Công tác tiêm phòng vụ Xuân, vụ Thu cho đàn gia súc, gia cầm và các biện pháp phòng, chống dịch cúm gia cầm được thực hiện đầy đủ, đúng quy định. Tình hình chăn nuôi trên địa bàn phát triển ổn định, không có dịch bệnh phát sinh trên đàn gia súc, gia cầm. Tổng đàn lợn (thời điểm 01/10) là 123.841 con, bằng 119,2% so với năm 2019; đàn gia cầm 1,55 triệu con, bằng 116,2% so với năm 2019; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 22.314 tấn (bằng 101% so với cùng kỳ năm 2019). Xây dựng và triển khai kế hoạch phòng, chống bệnh Dịch tả lợn Châu Phi trên địa bàn huyện giai đoạn 2020- 2025. Dịch tả lợn châu Phi được kiểm soát hoàn toàn.

- Thủy sản: Hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản diễn ra sôi động với trên 2.300 ha nuôi trồng và 634 tàu khai thác hải sản với tổng công suất trên 110.000 CV, trong đó có 199 tàu khai thác hải sản xa bờ (chiều dài từ 15 mét trở lên). Tổng sản lượng thủy sản đạt 38.067 tấn (đạt kế hoạch và tăng 5,4% so với năm 2019), trong đó: khai thác đạt 20.915 tấn, nuôi trồng đạt 17.152 tấn. Giá trị sản lượng thủy sản (theo giá SS 2010) đạt 1.049 tỷ đồng (đạt kế hoạch và tăng 5,6% so với năm 2019).

Hoạt động của 10 tổ đội khai thác hải sản được duy trì. Đã thực hiện tốt các biện pháp đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động trên biển trong mùa mưa bão. Đã lắp đặt thiết bị giám sát hành trình và thiết lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ thiết bị giám sát hành trình cho 159/199 tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên.

- Công tác quản lý chất lượng các loại vật tư nông nghiệp thiết yếu được tăng cường. Thị trường giống cây trồng, phân bón, thuốc BVTV, thuốc thú y được kiểm soát thường xuyên, không để xảy ra tình trạng lưu hành vật tư kém chất lượng trên địa bàn huyện. Trong năm đã tiến hành 01 cuộc kiểm tra chất lượng vật tư nông nghiệp tại 9 xã, thị trấn, đã kịp thời chấn chỉnh hoạt

động của các cơ sở kinh doanh. Phối hợp với Chi cục Trồng trọt và BVTV - Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh mở 02 lớp đào tạo cấp giấy chứng chỉ đủ điều kiện kinh doanh phân bón và thuốc bảo vệ thực vật cho 215 cơ sở kinh doanh.

- Chế biến thủy sản và dịch vụ thủy sản: Trên địa bàn huyện có 3 cơ sở chế biến nước mắm theo phương pháp cổ truyền kết hợp với phương pháp rút ngắn ngày với công suất 1.200 tấn/năm, 1 cơ sở chế biến thủy sản đông lạnh công suất 50 tấn sản phẩm/ngày. Có 6 cơ sở sản xuất nước đá phục vụ khai thác thủy sản xa bờ với công suất 85 tấn/ngày và một cơ sở sản xuất thức ăn gia súc và thức ăn nuôi tôm

- Diêm nghiệp:

Hiện nay, nghề sản xuất muối với 9 hợp tác xã phân bố ở 5 xã ven biển, sản xuất muối từ nước biển có diện tích 195 ha với 4.200 hộ, số lao động tham gia sản xuất trên 9.400 người, năng suất bình quân hàng năm đạt từ 95 - 100 tạ/ha, sản lượng đạt khoảng 22.000 tấn/năm nhưng do giá muối không ổn định, đời sống của nhân dân còn nhiều khó khăn. Huyện đã bước đầu xây dựng mô hình sản xuất muối sạch tại Hải Đông.

- Lâm nghiệp:

Hiện nay, huyện Hải Hậu có 47,65ha đất lâm nghiệp, chủ yếu là rừng ngập mặn (rừng phòng hộ) tại vùng ven sông Sò, sông Ninh Cơ và rừng chắn sóng tại các xã ven biển.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Khi bắt đầu chuyển sang cơ chế thị trường, ngành công nghiệp gặp nhiều khó khăn, lúng túng trong chuyển đổi cơ chế, do công nghệ thiết bị lạc hậu, thiếu năng động nhiều doanh nghiệp làm ăn thua lỗ, nhiều sản phẩm truyền thống bị mai một, mất chỗ đứng trên thị trường... Sau một thời gian tích cực áp dụng nhiều biện pháp sắp xếp củng cố tổ chức lực lượng, đổi mới công nghệ, thiết bị, tiếp cận các phương pháp quản lý tiên tiến, nắm bắt được nhu cầu thị trường trong những năm gần đây ngành công nghiệp của huyện đã đi vào thế ổn định và phát triển. GTSX (giá HH) công nghiệp của huyện năm 2020 đạt 1.975.300 triệu đồng.

Các làng nghề truyền thống như thêu ren, mây tre đan ... đã được khôi phục và phát triển, một số sản phẩm đã và đang được xuất khẩu ra nước ngoài.

Hiện nay toàn huyện có 35 doanh nghiệp đầu tư tại 3 cụm công nghiệp với tổng số vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đồng, thu hút trên 19.000 lao động; trong đó có 3 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất và đã đi vào hoạt động. Ngành công nghiệp gia công may mặc được mở rộng, có 11 doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà máy; công nghiệp giày da có 4 nhà máy; 1 nhà máy sản xuất đồ chơi trẻ em; 1 nhà máy sản xuất đồ điện

từ,... Giá trị tổng sản lượng ngành Công nghiệp - Xây dựng (giá SS 2010) đạt 10.393 tỷ đồng, bằng 89,6% kế hoạch năm và tăng 14,5% so với năm 2019. Sản xuất theo quy mô điểm công nghiệp còn nhỏ lẻ, nhưng đã bước đầu thu hút được các doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất. Theo quy hoạch nông thôn mới hầu hết các xã đã quy hoạch đất để phát triển các điểm công nghiệp những năm tới đây.

Giai đoạn 2015 - 2020 các xã, thị trấn đã đăng ký xây dựng các làng nghề, gồm các ngành nghề: Mộc dân dụng, chiếu cói, móc sợi, cán kéo, dệt sợi PE, may công nghiệp, bánh kẹo, trồng hoa cây cảnh, nuôi trồng thủy sản và trồng cây dược liệu. Tính đến nay đã công nhận được 34 làng nghề tại 26 xã và thị trấn.

Công tác truyền nghề và dạy nghề được các làng nghề quan tâm chỉ đạo, đã tổ chức được 26 lớp, thu hút được trên 1.300 học viên, tập trung ở các nghề mộc mỹ nghệ, trồng hoa, cây cảnh, nuôi trồng thủy sản....ngoài ra tại các làng nghề còn tổ chức dạy thêm các nghề: Hàn điện, may công nghiệp, thêu ren, móc sợi, nghề trồng và chế biến nấm các học viên học xong hầu hết đều được bố trí việc làm ổn định tại các làng nghề.

- Về công tác tiêu thụ sản phẩm và quảng bá về các làng nghề: Hiện nay UBND huyện đã xây dựng Website “Làng nghề Hải Hậu” quảng bá về vị trí, quy mô làng nghề, quy mô sản xuất, sản phẩm sản xuất tại làng, nghề nhân của 27 làng nghề đã được công nhận.

- Hoạt động của ban điều hành làng nghề: Nhìn chung ban điều hành các làng nghề đều duy trì và tổ chức hoạt động tốt. Nhiều ban điều hành làng nghề như ở xã Hải Đông, Hải Sơn, TT còn ... đã chủ động phối hợp với cơ quan chuyên môn, các ngành chức năng của xã, các xóm các đầu mối tiêu thụ sản phẩm, dạy nghề của làng để đảm bảo duy trì hoạt động thường xuyên tại làng.

Nhìn chung sản xuất công nghiệp đã đóng vai trò to lớn trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động; góp phần giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo và nâng cao mức sống của nhân dân. Tuy nhiên tỷ trọng ngành công nghiệp trong cơ cấu kinh tế của huyện còn thấp, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp còn manh mún, quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu và thị trường tiêu thụ sản phẩm chưa ổn định...

2.2.3. Khu vực kinh tế thương mại - dịch vụ, du lịch

a) Thương mại:

- Tập trung thực hiện các biện pháp quản lý và điều hành ngân sách năm 2020 theo dự toán được phê duyệt và các giải pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Công tác thu ngân sách được quan tâm chỉ đạo ngay từ đầu năm với nhiều giải pháp đảm bảo nguồn thu, hạn chế nợ đọng thuế tại các đơn

vị. Tổng thu ngân sách Nhà nước ước đạt 1.969,7 tỷ đồng; trong đó thu ngân sách trên địa bàn là 657,3 tỷ đồng, đạt 156% dự toán tỉnh giao và tăng 50% so với năm 2019 (nếu trừ thu tiền cấp quyền sử dụng đất thì tổng số thu từ kinh tế trên địa bàn đạt 149,2 tỷ đồng, tăng 6% so với kế hoạch tỉnh giao và bằng 99% so với năm 2019). Tổng chi ngân sách huyện ước 922 tỷ đồng, chi ngân sách xã ước 504 tỷ đồng.

- Kho bạc Nhà nước, các Ngân hàng và các Quỹ tín dụng đã đảm bảo nguồn tiền mặt cho các nhu cầu chi; đồng thời huy động các nguồn vốn để cho vay, đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, hộ gia đình. Tuy nhiên do dịch bệnh Covid-19 nên sản xuất bị đình trệ, nhu cầu vay vốn sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất kinh doanh giảm mạnh. Tăng cường kiểm soát thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản và vốn sự nghiệp có tính đầu tư trên địa bàn, tổng số vốn đã thanh toán ước đạt 260 tỷ đồng (bằng 102% so với cùng kỳ năm 2019). Có 173/174 đơn vị đã tham gia dịch vụ công trực tuyến.

- Tăng cường quản lý các doanh nghiệp trên địa bàn, toàn huyện có 520 doanh nghiệp vừa nhỏ đang hoạt động trên các lĩnh vực thương mại - dịch vụ, xây dựng - công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản. Trong năm đã cấp giấy phép đăng ký kinh doanh cho 500 hộ với tổng số vốn đăng ký là 50 tỷ đồng; 4 HTX, vốn kinh doanh 5 tỷ đồng.

b) Du lịch:

- Giá trị ngành dịch vụ - du lịch (theo giá SS 2010) đạt 3.849,7 tỷ đồng, tăng 7,9% so với cùng kỳ năm 2019. Dịch vụ Bưu chính - Viễn thông, hệ thống thông tin liên lạc tiếp tục duy trì ổn định. Tăng cường công tác quản lý đảm bảo an ninh trật tự, vệ sinh môi trường, tạo điều kiện thu hút khách về nghỉ mát, tắm biển; tuy nhiên do dịch bệnh Covid-19 nên lượng khách về tham quan, nghỉ mát giảm mạnh, trong năm đã thu hút được trên 30.000 lượt khách (giảm 70.000 lượt khách so với năm 2019), tổng doanh thu đạt trên 50 tỷ đồng.

c) Các dịch vụ khác:

Ngành ngân hàng, kho bạc và các tổ chức tín dụng đã làm tốt cho việc cung ứng vốn cho sản xuất, điều hòa cung cấp tiền mặt, đáp ứng cơ bản nhu cầu chi tiền mặt trên địa bàn. Tích cực huy động các nguồn vốn cho vay, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế có vốn để phát triển sản xuất kinh doanh.

Hoạt động vận tải liên tục tăng qua các năm. Tốc độ tăng khối lượng luân chuyển hàng hóa giai đoạn 2015 - 2020 bình quân tăng 19,6%/năm. Tốc độ tăng khối lượng hành khách luân chuyển bình quân giai đoạn 2015 - 2020 là 28,3%/năm.

2.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

2.3.1. Dân số và phân bố dân cư

Hải Hậu là huyện đông dân, dân số của huyện năm 2020 có 262.479 người, bằng 14,74% dân số toàn tỉnh Nam Định. Trong đó, dân số nông thôn năm 2013 là 237.216 người, chiếm 90,38% dân số toàn huyện, dân số thành thị là 25.263 người, chiếm 9,62% dân số toàn huyện.

Từ năm 1990 đến nay, do thực hiện tốt chiến lược dân số - kế hoạch hóa gia đình nên tỷ lệ sinh dân số đã liên tục giảm nhanh và tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2020 giảm xuống chỉ còn 1,28%, cao hơn mức tăng dân số toàn tỉnh (tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của tỉnh là 1,05%).

Một trong những đặc điểm riêng có của huyện Hải Hậu là có tỷ lệ dân số theo đạo Thiên Chúa khá cao, khoảng 42% năm 2020, do vậy cần có chính sách để đồng bào sống “Tốt đời, đẹp đạo”, đoàn kết, phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

2.3.2. Lao động và việc làm

Năm 2020, dân số trong độ tuổi lao động có khoảng 172.000 người, chiếm khoảng 65% tổng dân số; trong đó có 155.993 người tham gia hoạt động kinh tế.

Trong cân đối lao động xã hội, năm 2020 toàn huyện có 158.983 người đang làm việc trong các ngành kinh tế, chiếm 93,41% lực lượng lao động và cũng còn 0,9% số lao động chưa có việc làm (không kể số lao động trong độ tuổi đi học); đó là những áp lực đòi hỏi trong quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội từ nay đến năm 2030 cần có những biện pháp giải quyết.

Trong cơ cấu lao động của huyện năm 2019, lao động trong lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp chiếm tỷ trọng cao: 73,31%, lao động trong các ngành công nghiệp - xây dựng: 14,69%, trong khu vực dịch vụ chiếm: 12,00%. Đến hết năm 2020, tổng số lao động làm việc trong nền kinh tế quốc dân là 163.180, trong đó: lao động trong ngành nông - lâm - ngư nghiệp chiếm 70,05%, trong khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 16,26% và trong khu vực dịch vụ ước tính chiếm 13,69% về chất lượng lao động, tỷ lệ lao động được đào tạo đạt mức xấp xỉ của Tỉnh, năm 2019 khoảng 45%, năm 2020 ước đạt 47% lao động đã qua đào tạo.

Dân số đông, nhân dân cần cù lao động, hiếu học, có nhiều lao động lành nghề với tay nghề truyền thống cao là thế mạnh để phát triển nguồn nhân lực. Nếu thường xuyên được đào tạo, đào tạo lại và tổ chức bố trí hợp lý thì nguồn nhân lực sẽ là một trong những yếu tố quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

2.3.3. Thu nhập và mức sống

Trong những năm qua, nền kinh tế từng bước được phát triển vì vậy đời

sống nhân dân được nâng dần lên. Đời sống nhân dân được cải thiện, các đối tượng chính sách xã hội luôn được quan tâm chăm sóc.

Chương trình xoá đói giảm nghèo đã được triển khai tích cực, đồng bộ đem lại hiệu quả thiết thực. Việc thực hiện các chính sách xã hội được quan tâm, đặc biệt đối với các gia đình đối tượng chính sách phong trào tặng sổ tiết kiệm, xây dựng nhà tình nghĩa, phụng dưỡng bà mẹ Việt Nam anh hùng được các cấp, các ngành, đoàn thể và nhân dân nhiệt tình hưởng ứng.

2.4. Thực trạng phát triển đô thị và nông thôn

2.4.1. Hiện trạng phát triển đô thị

a. Hệ thống các đô thị:

Hệ thống đô thị của Hải Hậu hiện nay bao gồm 3 thị trấn gồm Yên Định, Cồn, Thịnh Long. Trong đó, thị trấn Yên Định là trung tâm kinh tế - văn hoá, chính trị của huyện. Dân số đô thị năm 2020 là 25.263 người (chiếm 9,62% dân số toàn huyện). Trong những năm gần đây, nhờ có vị trí vùng ven biển, có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế tổng hợp ven biển, có quỹ đất rộng lại có các tuyến đường giao thông thuận lợi và sự hình thành các cụm, điểm công nghiệp trên địa bàn, nên các điểm dân cư đô thị đã được hình thành và phát triển.

*** Thị trấn Yên Định:**

Thị trấn được thành lập theo quyết định số 34/QH-HĐBT ngày 01/04/1986. Thị trấn Yên Định có diện tích tự nhiên là 1,715 km² gồm 5.488 người, mật độ dân số 3.200 người/ km². Trung tâm thị trấn cách thành phố Nam Định khoảng 35 km, cách thị trấn Cồn 9 km và thị trấn Thịnh Long 23 km dọc theo Quốc lộ 21. Quốc lộ 21 và Quốc lộ 37B là những con đường huyết mạch chạy qua địa bàn thị trấn.

Thị trấn Yên Định nổi tiếng với đặc sản Bánh nhãn Hải Hậu với các cơ sở sản xuất chủ yếu nằm quanh khu vực chợ Đông Biên. Ngoài ra, thị trấn còn có Nhà thờ Quần Phương, đền liệt sỹ Hải Hậu, Bảo tàng huyện Hải Hậu, khu trung tâm hành chính huyện cũng khá nổi tiếng.

*** Thị trấn Cồn:**

Thị trấn Cồn có diện tích 2,17 km², dân số là 6.701 người, mật độ dân số 3.088 người/ km². Cồn là thị trấn đầu tiên của tỉnh Nam Định.

Thị trấn Cồn nằm ở trung tâm phía nam huyện Hải Hậu, gồm 16 tổ dân phố.

Thị trấn Cồn từ xưa đã nổi tiếng với chợ Cồn - trung tâm thương mại cửa cả vùng phía nam huyện Hải Hậu. Cồn là thị trấn nhỏ nhưng kinh tế thị trấn khá phát triển với thành phần kinh tế chủ yếu là tiểu thương và tiểu thủ công nghiệp. Chùa Cồn là di tích lịch sử cấp quốc gia nổi tiếng của huyện với lễ hội được tổ chức vào ngày 04/02 âm lịch hàng năm. Thị trấn cũng có gần

40% dân số theo đạo Thiên Chúa, tập trung chủ yếu quanh khu vực nhà thờ An Bài.

*** Thị trấn Thịnh Long:**

Thị trấn Thịnh Long nằm ở cuối quốc lộ 21, được thành lập năm 1997 theo nghị định 19-CP ngày 26/02/1997, tháng 12/2014 được công nhận là đô thị loại IV. Diện tích tự nhiên là 15,27 km², dân số 13.074 người, mật độ dân số 856 người/ km².

Thịnh Long có bãi tắm biển phục vụ khách du lịch, cách thành phố Nam Định khoảng 60km. Bãi biển phẳng và rộng, nước biển ở đây có độ mặn cao, có thể thu hút khách du lịch trong tỉnh cũng như du khách từ các tỉnh lân cận. Thị trấn có nhiều loại thủy hải sản tươi sống và phong phú về chủng loại như tôm sú, cua biển, cá chim, cá thu, mực,....

b) Đặc điểm của hệ thống đô thị Hải Hậu:

- Về quy mô và hình thức phân bố: Các đô thị trên địa bàn huyện đều có quy mô vừa và nhỏ, chủ yếu được phân bố dải đều, có tính tự phát từ các cụm điểm dân cư nông thôn, bám theo các trục quốc lộ và tỉnh lộ.

- Về tính chất đô thị: Tất cả các đô thị đều có tính chất đa năng, đa tính chất và có tính chất chung là trung tâm hành chính, kinh tế - xã hội của địa phương. Một số đô thị có thêm các tính chất như an ninh, quốc phòng, du lịch, nghỉ dưỡng, sản xuất tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ...

- Về hình thái và dân số đô thị: về cơ bản các đô thị ở Hải Hậu phát triển tự do. Các đô thị có hình thái phát triển theo hướng điểm, dải, chuỗi theo trục giao thông và phân tán. Dân số đô thị đa số có thành phần xuất phát từ nông nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và khoa học kỹ thuật.

c) Những hạn chế của hệ thống đô thị Hải Hậu:

- Cấp điện đủ dùng với tiêu chuẩn thấp.
- Cấu trúc không gian hệ thống đô thị và trung tâm xã mất cân đối: dân cư đô thị tập trung nhiều ở hành lang giao thông.
- Đầu tư cho việc quy hoạch các đô thị còn thấp.
- Tốc độ đô thị hoá còn chậm.
- Việc thu gom và xử lý chất thải rắn đô thị mới đạt 60%.

2.4.2. Hiện trạng phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới

Khu vực nông thôn chiếm phần lớn diện tích lãnh thổ của huyện. Khu vực nông thôn là nơi cư trú của 237.216 người bằng 90,38% dân số toàn huyện.

Khu vực nông thôn vẫn là nơi tập trung phần lớn lao động trong huyện. Chỉ tính riêng lao động nông nghiệp chiếm khoảng 70,65% tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế.

Khu vực nông thôn Hải Hậu ngày nay, cảm nhận đầu tiên là: sông biển, làng xã, nhà cửa, đường làng, ngõ xóm phong quang. Nhà ở được kiên cố hoá. Tiện nghi sinh hoạt đất liền trong mỗi gia đình ngày một nhiều. Đời sống vật chất, tinh thần của người dân nơi đây ngày càng được nâng cao. Người người cư xử đậm đà tình làng, nghĩa xóm; giữ vững và phát huy được nét đẹp truyền thống: “Mỹ tục khả phong, Thiện tục khả phong”, văn hoá, anh hùng được nhân lên thành sức mạnh đại đoàn kết xây dựng nông thôn mới có sức lan toả khi dân hiểu, dân tin, dân ủng hộ thì việc gì khó mấy cũng làm được.

Xây dựng nông thôn mới: Đã có cách làm sáng tạo, phù hợp trong việc phát động phong trào thi đua “Toàn dân chung sức xây dựng nông thôn mới”; cụ thể hóa 19 tiêu chí xã nông thôn mới của Trung ương thành 8 tiêu chí gia đình nông thôn mới và 12 tiêu chí xóm nông thôn mới. Thực hiện 19 tiêu chí xã nông thôn mới của tỉnh. Xác định xây dựng nông thôn là đem lại lợi ích cho chính bản thân, gia đình các hộ dân cư; từng hộ dân cư và cộng đồng xã hội phải có trách nhiệm trong thực hiện các mục nông thôn mới. Thực hiện cơ chế “nhân dân làm - nhà nước hỗ trợ”: khuyến khích hỗ trợ 30% chi phí vật liệu cứng cho công trình xây dựng đường giao thông xóm, giao thông nội đồng và rãnh thoát nước dân cư và người dân đã thực sự làm chủ trong công việc, tham gia đóng góp, quản lý công trình.

- Triển khai tích cực Đề án xây dựng thí điểm mô hình “huyện Hải Hậu NTM kiểu mẫu Sáng, Xanh, Sạch, Đẹp để phát triển bền vững giai đoạn 2019- 2025”; Lập và tổ chức thực hiện kế hoạch chi tiết của huyện và từng địa phương, đơn vị về xây dựng NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu năm 2020; Hướng dẫn, đôn đốc các xã, thị trấn tổ chức kiểm tra, rà soát kết quả thực hiện và bổ sung, hoàn thiện từng nội dung của từng tiêu chí NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu cấp xã, cấp xóm. Đã thẩm định và công nhận 131 đơn vị cấp xóm cơ bản đạt NTM kiểu mẫu “Sáng, xanh, sạch, đẹp để phát triển bền vững” năm 2019; 374 đơn vị cấp xóm duy trì đạt NTM nâng cao từ 2-4 năm liên tục; 17 đơn vị cấp xóm đạt NTM nâng cao năm 2019; có 13 xã đã hoàn thiện các tiêu chí, hồ sơ và trình UBND tỉnh xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM nâng cao. UBND tỉnh đã thừa nhận xã Hải An sau khi sáp nhập đạt chuẩn NTM năm 2014.

- Chương trình phát triển sản phẩm OCOP được thực hiện tích cực và đạt kết quả khá. Đã lựa chọn, tập trung phát triển các nông sản thực phẩm chủ lực, thế mạnh của địa phương theo chương trình OCOP. UBND tỉnh đã công nhận 43 sản phẩm đạt sản phẩm OCOP năm 2020; đến nay toàn huyện có 67 sản phẩm được công nhận sản phẩm OCOP, có 33/34 xã, thị trấn có sản phẩm được công nhận sản phẩm OCOP.

- Triển khai xây dựng tuyến đề kiểu mẫu tại xã Hải An và Hải Giang.

Tuy nhiên, có thể thấy kinh tế khu vực nông thôn vẫn còn hạn chế, còn

nhieu vấn đề phải giải quyết trong thời gian sắp tới như:

- Giải quyết việc làm tại khu vực nông thôn.
- Tăng thu nhập của người dân.

2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.5.1. Giao thông

a) Giao thông đường bộ:

*** Quốc lộ**

- Quốc lộ 21: là tuyến giao thông quan trọng chạy xuyên suốt từ Bắc đến Nam huyện Hải Hậu, đóng vai trò kết nối huyện với các huyện Xuân Trường, Trực Ninh, Nam Trực và thành phố Nam Định. Đoạn qua huyện có chiều dài L = 32 km, từ ngã ba Hải Vân (Km176+485) đến Thịnh Long (Km208+280) đã được nâng cấp, cải tạo đạt quy mô cấp III, cấp IV đồng bằng, mặt thảm bê tông nhựa.

- Quốc lộ 21B (TL488 cũ): Từ xã Hải Phong đến nút giao QL21 xã Hải Châu, chiều dài 11,55 km; đã được đầu tư cải tạo nâng cấp đạt cấp IV đồng bằng, Bn = 9 m, mặt thảm bê tông nhựa.

- Quốc lộ 37B: Từ cầu Hà Lạn đến cầu 12 (Km57+671-Km67+531), chiều dài 9,76 km, đã được nâng cấp, cải tạo đạt quy mô cấp III đồng bằng, Bn = 12, mặt thảm bê tông nhựa.

*** Tỉnh lộ:**

- Tỉnh lộ 488C: có tổng chiều dài khoảng 20 km. Gồm 2 đoạn:

+ Đoạn 1: từ cầu chợ Quán xã Hải Hà đi qua xã Hải Đông và xã Hải Tây ra QL21 với chiều dài 10,3 km, quy mô đạt tiêu chuẩn đường cấp V đồng bằng.

+ Đoạn 2: từ Thị trấn Cồn đến phà Ninh Mỹ dài 9,7 km đạt tiêu chuẩn cấp IV đồng bằng.

- Tỉnh lộ 489B (từ ngã 3 Hải Hậu đến cầu Thước Khóa) với chiều dài 4,5 km, mặt đường bê tông nhựa, quy mô đạt tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng.

*** Huyện lộ:**

- Đường An Đông: (từ cống Ngòi Cau đến QL21) có tổng chiều dài 13,4 km, đi qua 6 xã gồm: Hải An, Hải Toàn, Hải Phong, Hải Đường, Hải Sơn, Hải Tân, mặt đường láng nhựa, quy mô đạt tiêu chuẩn đường cấp V đồng bằng.

- Đường Trung Hòa: (từ cống Hải Trung qua Hải Anh - chợ Đền - đến cầu Hải Hòa - QL21) có tổng chiều dài 23 km, mặt đường láng nhựa. Giai đoạn 1 đã thi công 5,3 km từ đê xã Hải Trung đến QL37B và giai đoạn 2 đang thi công đoạn từ chợ Đền đến xã Hải Phú đạt quy mô đường cấp IV đồng

bằng; đoạn còn lại quy mô đường cấp V đồng bằng.

- Đường Tây sông Múc: (từ Hải Trung đến cống Xuân Hương xã Hải Triều) có tổng chiều dài 17,3 km, đi qua 8 xã và thị trấn gồm: Hải Trung, Hải Bắc, thị trấn Yên Định, Hải Phương, Hải Tân, thị trấn Cồn, Hải Xuân, Hải Triều, đoạn qua thị trấn Yên Định quy mô đường cấp IV đồng bằng, đoạn còn lại đang được thi công xây dựng quy mô đường cấp V đồng bằng.

- Đường Long Sơn: (từ cầu Tùng Lâm - QL37B đến ngã tư Hải Cường - TL488C) có tổng chiều dài 9 km, mặt đường láng nhựa, quy mô đạt tiêu chuẩn đường cấp V đồng bằng.

- Đường Nam Đông: (từ QL21 xã Hải Vân qua xã Hải Nam, Hải Hà, Hải Phúc, Hải Lộc đến UBND xã Hải Đông) có tổng chiều dài 9,7 km, quy mô đường cấp VI đồng bằng.

- Đường Phú Ninh: (từ ngã 3 giữa Hải Phú và Hải Ninh đến quốc lộ 21B) với chiều dài 3 km, quy mô đường cấp VI đồng bằng.

- Đường Yên Định – Múc: (từ QL37B thị trấn Yên Định đến cầu Đông xã Hải Trung) chiều dài 3,3 km, quy mô đường cấp V đồng bằng.

- Đường Cồn – Văn Lý: từ ngã tư Cồn ra đê Hải Lý, chiều dài 3,4 km, quy mô đường cấp V đồng bằng.

* Đường liên xã, trục xã:

Tổng chiều dài 222 km, 100% đường nhựa và bê tông, chất lượng mặt đường tốt.

* Đường thôn xóm:

Tổng chiều dài 1.120 km, 100% đường nhựa và bê tông, chất lượng mặt đường tốt, không lầy lội.

* Đường ra đồng:

- Tổng chiều dài 438,1km. Đến hết năm 2020 đã nâng cấp mặt bê tông là 346,1km với nguồn vốn chủ yếu do nhân dân đóng góp và ngân sách xã; cấp trên hỗ trợ theo cơ chế nông thôn mới

b) Giao thông đường thủy:

* Giao thông đường sông:

- Hải Hậu có 2 sông lớn đi qua địa bàn gồm sông Ninh Cơ và sông Sò, tổng chiều dài khoảng 29,5 km, đảm bảo cho tàu thuyền có tải trọng từ 50 tấn đến 1000 tấn đi lại.

- Các hệ thống sông cấp I gồm: sông Múc 1, Múc 2, sông Cồn - Ninh Mỹ, sông Long - Sơn, sông Ngòi Cau, sông Đồi, sông Trệ... có tổng chiều dài 158km đảm bảo cho tàu thuyền từ 50 tấn đến 100 tấn đi lại.

- Các hệ thống sông cấp II đảm bảo cho thuyền vận tải nhỏ dưới 10 tấn đi lại thuận tiện cho vận chuyển hàng hóa, vật tư, sản phẩm nông nghiệp, xây

dựng...

- Đối với tuyến sông do địa phương quản lý: Sông Sò, sông Múc (sông cấp III), sông Ninh Mỹ (sông cấp V) trên địa bàn huyện do tỉnh quản lý đảm bảo cho tàu thuyền có tải trọng từ 50 tấn đến 100 tấn đi lại. Ngoài ra còn hệ thống sông nội đồng khác như: sông Ngòi Cau, sông Đồi, sông Trệ, ... Hệ thống tuyến vận tải chủ yếu phục vụ nhu cầu vận chuyển các mặt hàng nông sản, vật liệu xây dựng đi lại giữa các khu vực nội huyện.

- Toàn huyện hiện có 41 bến trung chuyển, kinh doanh vật liệu xây dựng ven sông trên địa bàn huyện và 8 bến khách ngang sông.

* Giao thông đường biển:

+ Cảng Hải Thịnh xây dựng tại cửa sông Ninh Cơ với hai cầu tàu dài 200 m, đảm bảo cho tàu 400 – 2.000 tấn cập bến xếp dỡ hàng hóa, năng lực thông qua cảng 30 vạn tấn/năm. Tuy nhiên, từ khi đưa vào khai thác cảng Hải Thịnh chưa phát huy được hiệu quả, hầu như không có hàng hoá vào cảng. Khu vực cảng Hải Thịnh chủ yếu sử dụng làm bãi để vật liệu xây dựng.

+ Cảng cá Ninh Cơ với 1 cầu cảng dài 190 m, có khả năng bốc xếp hàng hoá tổng hợp.

+ Cảng quân sự Thịnh Long: 1 cầu cảng dài 30 m, có khả năng bốc xếp bao kiện, hàng rời (than). Năng lực thông qua cảng khoảng 0,3 triệu tấn/năm, do Bộ Quốc Phòng quản lý.

2.5.2. Thủy lợi

a) Hệ thống thủy lợi:

Mạng lưới thủy lợi của huyện Hải Hậu hoạt động phụ thuộc vào sông Ninh Cơ, lượng mưa và sự vận hành bằng chế độ tự chảy.

Ngoài hai sông chính là sông Ninh Cơ và sông Sò, Hải Hậu còn có các sông lớn như: Múc 1, Múc 2, Múc 3 dài 47 km, sông Rộc dài 17 km, sông Ninh Mỹ 19 km, sông Trệ dài 14 km, sông Đồi 15 km. Các sông này chảy qua huyện theo hướng đổ ra biển nên việc tưới tiêu rất thuận tiện.

* Hệ thống kênh chính:

- Kênh tưới bao gồm: Kênh Rộc, kênh Múc 1, kênh Múc 2, kênh Đồi, kênh Trệ,...

- Kênh tiêu bao gồm: Kênh Ngòi Cau, kênh Ninh Mỹ, kênh Phú Lễ, kênh 1/5,...

* Hệ thống cống chính:

- Cống tưới bao gồm: cống Múc 1, cống Múc 2 (địa phận huyện Xuân Trường), cống Rộc (địa phận huyện Xuân Trường), cống Đồi.

- Cống tiêu bao gồm: cống Ngòi Cau, cống Ninh Mỹ, cống Ninh Châu, cống - Châu Thịnh, cống 1/5, cống Doanh Châu,...

* Số liệu về kênh mương và hệ thống công đập điều tiết nội đồng:

+ Kênh cấp I: 48 kênh dài 217 km + Kênh cấp II: 612 kênh dài 719 km

+ Kênh cấp III: 5.100 kênh dài 1.468 km

+ Công, đập điều tiết: 119 đập

* Hệ thống đê, công trình dưới đê, sông và đê biển:

- Đê biển dài 32 km, cao trình mặt đê từ +5 đến +5,5 m. Do biển tiến, bãi thoải, hàng năm biển lấn vào đất liền nên việc tu bổ đê kè phải làm thường xuyên để đảm bảo an toàn tính mạng và tài sản của nhân dân, nhất là vào mùa mưa bão.

- Đê tả sông Ninh dài 17,5 km, cao trình mặt đê từ +3,4 đến +4,5 m.

- Đê hữu sông Sò dài 6,5 km, cao trình mặt đê từ +3,2 đến +3,6 m.

Công dưới đê hàng năm đã đảm bảo lấy nước, tiêu phục vụ sản xuất nông - lâm nghiệp và dân sinh. Tuy nhiên hiện tại một số công trình đang bị xuống cấp.

Nhìn chung, gắn với việc xây dựng nông thôn mới thì hệ thống thủy lợi của Hải Hậu đã được xây dựng khá hoàn chỉnh, góp phần quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, làm thay đổi bộ mặt vùng nông thôn của huyện, biến nhiều diện tích rộng 1 vụ lúa thành 2 vụ lúa có năng suất cao.

b) Hệ thống thoát nước:

- Hệ thống thoát nước tại các khu đô thị, các khu tập trung đông dân cư chạy dọc các trục đường chính về cơ bản đã có hệ thống thoát nước kiên cố hóa. Còn lại các khu dân cư trong thôn xóm hầu hết nước được thoát ra các ao hồ và các công trình thủy lợi xung quanh.

c) Hệ thống cấp nước sinh hoạt:

Hiện nay trên địa bàn huyện có trên 50.000 giếng khoan Unicep và 02 nhà máy nước sạch quy mô xã, liên xã, cung cấp nước sạch cho 03 xã, thị trấn với tổng công suất 3.000 m³/ng.đ, 01 nhà máy nước Hoàng Kim đang xây dựng tại xã Hải Minh. Cụ thể:

+ Nhà máy nước Hải Toàn có công suất thiết kế 2.000 m³/ng.đ cấp nước cho 02 xã Hải Toàn và Hải An.

+ Nhà máy nước Yên Định có công suất thiết kế 1.000 m³/ng.đ cấp nước cho thị trấn Yên Định và một số hộ ở vùng lân cận.

+ Nhà máy nước Hoàng Kim – xã Hải Minh đang xây dựng.

Tỷ lệ người dân dùng nước hợp vệ sinh đạt 100%, trong đó 9% dùng nước sạch

Cả 02 nhà máy nước sạch tại huyện Hải Hậu đều lấy nguồn nước là nước ngầm để xử lý nên chất lượng nguồn nước đảm bảo theo yêu cầu quy định.

2.5.3. Năng lượng, bưu chính - viễn thông

- Lĩnh vực bưu chính: ngày càng phát triển đáp ứng nhu cầu chuyển phát thư, công văn, báo, tạp chí và bưu phẩm, hàng hoá cho mọi người dân.

Bưu điện huyện ngày càng đổi mới, nâng cao chất lượng phục vụ, triển khai mở thêm dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong đó chú trọng khai thác dịch vụ công như: chi trả lương hưu, đăng ký xe máy, chuyển phát chứng minh thư nhân dân...

Tại bưu điện văn hoá xã, thị trấn đảm bảo các đầu báo, từng bước kết nối mạng internet đã giúp người dân có điều kiện mở rộng nhận thức, giúp bà con đến gần hơn với các đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, các kiến thức về khoa học kỹ thuật, đóng góp tích cực vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước và hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới ...

- Lĩnh vực viễn thông của huyện có bước phát triển mạnh mẽ, cơ sở hạ tầng được các doanh nghiệp viễn thông đầu tư, chất lượng phục vụ càng được nâng cao. Số lượng thuê bao điện thoại và internet tăng nhanh, ở mức cao so với các huyện trong tỉnh.

Hệ thống thông tin liên lạc được đảm bảo, phục vụ kịp thời sự chỉ đạo của Huyện uỷ, UBND huyện và chính quyền các cấp, sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đảm bảo an ninh quốc phòng, phòng chống lụt bão - tìm kiếm cứu nạn, đảm bảo nhu cầu thông tin liên lạc của nhân dân.

- Công nghệ thông tin được ứng dụng rộng rãi trong các cơ quan Đảng, Nhà nước; hệ thống chỉ đạo điều hành trao đổi thông tin thông suốt kịp thời làm công cụ cải cách hành chính phục vụ tốt cho nhân dân và doanh nghiệp.

- Lĩnh vực phát thanh - truyền hình: Duy trì tiếp sóng đài trung ương, của tỉnh đồng thời thực hiện các chuyên trang chuyên mục nhằm tuyên truyền chính sách của Đảng và Nhà nước, địa phương, các tiến bộ khoa học kỹ thuật, tình hình trong nước và quốc tế đến đông đảo nhân dân. Trang thông tin huyện (địa chỉ: <http://haihau.vn>) tiếp tục được đổi mới và nâng cao chất lượng hoạt động, phục vụ kịp thời sự lãnh đạo, chỉ đạo của huyện cũng như phản ánh các nhiệm vụ chính trị của địa phương.

- Lĩnh vực năng lượng:

+ Nguồn cấp điện cho huyện Hải Hậu từ trạm 110kV Lạc Quần (E3.8) ở xã Xuân Ninh – huyện Xuân Trường, công suất (40+25)MVA – 110/35/22kV với $P_{max} = 35,2\text{MW}$ và trạm 110kV Hải Hậu (E3.11) đặt tại xã Hải Tây công suất 2x25MVA – 110/35/22kV với $P_{max} = 24,8\text{MW}$

+ Lưới điện trung áp: Trên địa bàn huyện sử dụng lưới 3 pha gồm nhiều chủng loại AC tiết diện khác nhau tổng chiều dài 339,585 km

+ Lưới điện hạ áp: tổng chiều dài 1.996,052 km

+ Lưới điện nông thôn trên địa bàn huyện Hải Hậu phát triển rất nhanh. Hệ thống lưới điện và trạm biến áp đã được cải tạo và nâng cấp đáp ứng yêu cầu sản xuất, tiêu dùng của nhân dân.

+ Về tình hình cung cấp điện: Trong mấy năm vừa qua thành phần phụ tải công nghiệp tăng trưởng rất nhanh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm toàn huyện giai đoạn 2016 – 2020 đạt 20,1%/năm.

+ Hiện nay, tất cả các xã trong huyện đều có điện lưới quốc gia, tỷ lệ số hộ dân sử dụng điện lưới đạt 100%. Điện năng thương phẩm trên địa bàn huyện năm 2020 là 172,8 triệu kWh. Tỷ lệ tổn thất điện năng năm 2020 là 11,4%.

2.5.4. Giáo dục - đào tạo

- Quy mô phát triển các cấp học:

Toàn huyện có 35 trường Mầm non, 40 trường Tiểu học, 39 trường THCS; có 8 trường THPT, 2 Trung tâm GDTX, 35 Trung tâm học tập cộng đồng và 1 Trung tâm hướng nghiệp dạy nghề.

Giáo dục Mầm non, năm 2020 huy động 4.152 cháu trong độ tuổi nhà trẻ, đạt 29,1% độ tuổi dân số; 12.953 cháu trong độ tuổi mẫu giáo đạt tỷ lệ 94,2% độ tuổi.

Giáo dục Tiểu học: 35/35 xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ II.

Giáo dục THCS: 34/34 xã thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục đúng độ tuổi.

Giáo dục Trung học phổ thông và Giáo dục thường xuyên, năm 2020 huy động 9.800 học sinh vào học lớp 10 các loại hình: công lập, dân lập và GDTX đạt 90% số học sinh tốt nghiệp THCS.

- Cơ sở vật chất phục vụ dạy và học:

Toàn huyện có 2.897 phòng học và phòng chức năng kiên cố. Phong trào xây dựng trường chuẩn quốc gia được đẩy mạnh ở tất cả các cấp học, bậc học.

- Đội ngũ giáo viên:

Đội ngũ giáo viên được bổ sung về số lượng, chất lượng. Chất lượng đội ngũ chuyển biến rõ nét, cấp học mầm non 100 % đạt chuẩn, trong đó có 42,3% trên chuẩn; cấp tiểu học 100% đạt chuẩn trong đó có 92,9% trên chuẩn; cấp THCS có 100% đạt chuẩn trong đó có 61% trên chuẩn; THPT và GDTX 100% đạt chuẩn.

- Chất lượng dạy và học:

+ Giáo dục Mầm non: 100% các trường tổ chức dạy bán trú. Cấp Mầm non liên tục là đơn vị dẫn đầu của tỉnh, số trẻ suy dinh dưỡng mỗi năm giảm

từ 1-2%.

+ Giáo dục Tiểu học: 100% trường Tiểu học tổ chức dạy Tiếng Anh từ lớp 3.

+ Giáo dục Trung học cơ sở: Chất lượng thi học sinh giỏi, đoạt giải Nhì toàn tỉnh, huyện Hải Hậu có nhiều năm liên tục thi học sinh giỏi tỉnh xếp trong top đoạt giải nhất, nhì của tỉnh.

+ Giáo dục Trung học phổ thông và GDTX: Các trường THPT và các trung tâm GDTX huy động được 95% số học sinh tốt nghiệp lớp 9 vào học THPT, 45% học sinh lớp 12 thi đỗ vào các trường đại học. Giáo dục thường xuyên, dạy nghề và các trung tâm học tập cộng đồng từng bước đã đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực, phục vụ nhu cầu học tập, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nâng cao năng suất lao động và đời sống nhân dân trong huyện.

Phong trào khuyến học, khuyến tài, công tác xã hội hoá giáo dục được triển khai tích cực ở tất cả các xã, thị trấn tạo điều kiện thuận lợi cho ngành GD - ĐT bổ sung cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng giáo dục, động viên khích lệ học sinh vươn lên trong học tập, hỗ trợ học sinh không phải bỏ học vì hoàn cảnh khó khăn.

Các trường học đã thực hiện tốt các nhiệm vụ học kỳ II năm học 2019-2020 theo khung điều chỉnh và các biện pháp phòng dịch Covid-19 cho học sinh. Tổng kết năm học 2019-2020, ngành Giáo dục và Đào tạo huyện được tặng Cờ thi đua “Đơn vị dẫn đầu khối các phòng Giáo dục và Đào tạo”, hoàn thành xuất sắc 11 lĩnh vực công tác, chất lượng giáo dục toàn diện được nâng cao, xếp thứ 2 toàn tỉnh. Tham gia các cuộc thi, hội thi đạt kết quả cao; có 100% số trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình dành cho trẻ 5 tuổi, 100% số học sinh lớp 5 hoàn thành các chương trình tiểu học; 99,87% số học sinh tốt nghiệp THCS. Các trường học tổ chức tốt khai giảng và các nhiệm vụ năm học mới 2020- 2021 theo chương trình giáo dục phổ thông mới. Công tác quản lý, giám sát chặt chẽ việc thu chi ở các trường học được tăng cường.

Công tác xây dựng trường học đạt chuẩn Quốc gia, chuẩn “Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn” tiếp tục được quan tâm chỉ đạo, kết quả vượt kế hoạch đề ra và là huyện dẫn đầu toàn tỉnh; đến nay toàn huyện có 103/103 trường đạt chuẩn Quốc gia lần đầu, trong đó có 51/103 trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ II và 98/103 trường đạt chuẩn “Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn”.

2.5.5. Y tế

Trong những năm qua ngành y tế đã được tăng cường cả về mạng lưới, thiết bị, y cụ thuốc phòng chống chữa bệnh và đội ngũ y, bác sỹ. Thực hiện quyết liệt, đồng bộ các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, của Tỉnh và ngành y tế. Kịp thời rà soát, phát hiện

và tổ chức cách ly y tế cho 1.924 trường hợp (đã qua 14 ngày) có liên quan đến bệnh nhân nhiễm Covid-19, trong đó: Bệnh viện Đa khoa huyện là 57 người, tại khu cách ly tập trung của tỉnh là 39 người, tại nhà, nơi lưu trú 1.828 người. Chuẩn bị các khu cách ly y tế tập trung, sẵn sàng tiếp nhận các trường hợp cách ly y tế và điều trị bệnh nhân và sẵn sàng công tác ứng phó dịch bệnh Covid-19 ở cấp độ cao hơn. Trên địa bàn huyện chưa phát hiện trường hợp dương tính Covid-19 trong cộng đồng dân cư.

Thực hiện tốt các chương trình mục tiêu quốc gia, công tác khám chữa bệnh cho nhân dân, chủ động phòng chống các dịch bệnh truyền nhiễm. Triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia: Chương trình chăm sóc sức khỏe sinh sản, chương trình tiêm chủng mở rộng, Chương trình phòng chống HIV/AIDS,... Trong năm, đã thực hiện khám dự phòng cho trên 269.000 lượt người, tổng số khám bệnh tại Trạm y tế xã, thị trấn là 174.000 lượt người. Bệnh viện Đa khoa huyện đã khám cho trên 181.000 lượt người (đạt 219,4% kế hoạch năm), trong đó số lượt khám Bảo hiểm y tế chiếm hơn 90%; có hơn 33.900 lượt bệnh nhân nhập viện. Làm tốt công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, đặc biệt trong dịp lễ, Tết; đã tổ chức kiểm tra trên 1.500 cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến thực phẩm, xử phạt 7 cơ sở với số tiền 7 triệu đồng; kiểm tra 30 cơ sở y, dược tư nhân, xử phạt hành chính 4 cơ sở bán lẻ thuốc với tổng số tiền 16 triệu đồng.

Thực hiện tốt công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình và vận động nhân dân tham gia Bảo hiểm y tế. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 11,4%; mức giảm tỷ suất sinh 0,25‰; tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên 13,7% (đạt kế hoạch và giảm 0,1% so với năm 2019); tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đến 31/12/2020 đạt 94,36% dân số (tăng 3,07% so với cùng kỳ năm 2019).

2.5.6. Văn hoá thông tin

Hải Hậu mang đặc trưng nền văn hóa sông Hồng, phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được đẩy mạnh. Đến hết năm 2020, hoàn thiện hệ thống cơ sở thiết chế văn hoá - thể thao tại tất cả các xã, thị trấn.

Sự nghiệp văn hóa thể thao có bước phát triển đáng kể đáp ứng yêu cầu của công cuộc đổi mới. Các hoạt động phát thanh, truyền hình, cổ động được triển khai kịp thời đã góp phần thực hiện nhiệm vụ chính trị - kinh tế - xã hội và xây dựng làng văn hóa, gia đình văn hóa và bài trừ các tệ nạn xã hội được đông đảo quần chúng nhân dân hưởng ứng.

Công tác quản lý và bảo vệ di tích lịch sử được chú trọng, đã có 28 di tích lịch sử trong đó 9 di tích lịch sử cấp Bộ, 19 di tích lịch sử cấp Tỉnh, hàng năm được tu bổ, tôn tạo. Nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ, lễ hội ... được tổ chức, góp phần giữ gìn và phát triển nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc.

Duy trì 35 năm liên tục là đơn vị điển hình văn hoá cấp huyện của cả

nước.

Tập trung thực hiện các hoạt động tuyên truyền, cổ động trực quan phục vụ các nhiệm vụ chính trị của địa phương, tuyên truyền về Đại hội Đảng các cấp; các nội dung về xây dựng NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu; đặc biệt là tuyên truyền các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19. Không tổ chức Ngày hội Văn hóa - Thể thao truyền thống ở huyện và các xã, thị trấn để phòng, chống dịch bệnh Covid-19.

Duy trì thường xuyên hoạt động của Cổng thông tin điện tử và các cuộc họp trực tuyến kinh tế - xã hội giữa huyện và các xã, thị trấn, đáp ứng tốt yêu cầu công tác chỉ đạo, điều hành của huyện. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, phong trào thể dục thể thao quần chúng, đã tiếp tục lắp đặt thêm nhiều trang thiết bị thể thao ở các Nhà Văn hóa, Trung tâm Văn hóa. Duy trì và thực hiện tốt nếp sống văn hóa trong việc cưới, việc tang.

2.5.7. Thể dục - thể thao

Phong trào thể dục thể thao phát triển mạnh cả về bề rộng và chiều sâu, thu hút nhiều đối tượng, lứa tuổi tham gia tập luyện, các môn thể thao sức khỏe, nâng cao thể chất và tham dự các giải thi đấu của Tỉnh. Cơ sở vật chất cho ngành TDTT của huyện gồm có 1 sân vận động của huyện với diện tích 1,1 ha, 35 sân bóng đá, 217 sân bóng chuyền, 538 sân cầu lông, 130 bàn bóng bàn và 2 bể bơi đơn giản.

2.6. Đánh giá chung

a) Các thành tựu và nguyên nhân

*** Thành tựu:**

Trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Hải Hậu tiếp tục phát huy tinh thần đoàn kết, chung sức chung lòng xây dựng quê hương ngày càng giàu đẹp. Bằng việc thực hiện quyết liệt các giải pháp phát triển đồng bộ, bức tranh nền kinh tế - xã hội trong năm 2020 của huyện Hải Hậu tiếp tục có nhiều khởi sắc, hoàn thành xuất sắc, toàn diện nhiệm vụ chính trị, phát triển kinh tế xã hội. Tỷ trọng cơ cấu kinh tế các ngành trong tổng sản phẩm GRDP: Nông nghiệp - Thủy sản 20,67% (kế hoạch 18,27%), tăng 0,37% so với năm 2019. Công nghiệp - Xây dựng: 44,75%; Dịch vụ - Du lịch: 34,58%, tăng 0,17% so với năm 2019. Năng suất lúa cả năm: 128,95 tạ/ha, tăng 7,4% so với kế hoạch và tăng 0,4% so với năm 2019. Giá trị sản xuất trên 1ha canh tác đạt 135 triệu đồng.

Tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt đạt nhiều kết quả tích cực. Cơ cấu giống tiếp tục được chuyển dịch theo hướng chất lượng gắn với ổn định năng suất, trong cơ cấu giống lúa đã có trên 90% là các giống chất lượng cao, cơ giới hóa các khâu sản xuất lúa ngày càng phát triển. Đã xây dựng 35 mô hình tái

cơ cấu trồng trọt. Chăn nuôi tiếp tục chỉ đạo, hướng dẫn các xã, thị trấn tổ chức tái đàn lợn và thực hiện chăn nuôi an toàn sinh học. Hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản diễn ra sôi động.

Đã thực hiện tốt các biện pháp đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động trên biển trong mùa mưa bão. Đã lắp đặt thiết bị giám sát hành trình và thiết lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ thiết bị giám sát hành trình cho 159/199 tàu cá có chiều dài từ 15m trở lên.

Thu ngân sách trên địa bàn ước đạt 655 tỷ đồng, đạt 156% dự toán tỉnh giao và tăng 49% so với năm 2019 (nếu trừ thu tiền cấp quyền sử dụng đất thì tổng số thu từ kinh tế trên địa bàn đạt 145 tỷ đồng, tăng 3% so với kế hoạch tỉnh giao và bằng 96% so với năm 2019).

Cũng trong năm, hệ thống hạ tầng giao thông tiếp tục được đầu tư nâng cấp, từng bước hoàn thiện. Đã hoàn thành xây dựng cầu Thịnh Long; cải tạo nâng cấp đường Hải Trung – Hải Bắc – Hải Phương – Hải Long; đường Nam Đông. Tổ chức thực hiện các thủ tục đầu tư và đôn đốc tiến độ các công trình, dự án trên địa bàn gồm: đường trục trung tâm huyện, đường trung hòa giai đoạn 3, đường Tây sông Múc (đoạn từ xã Hải Bắc đến xã Hải Trung; đoạn từ cầu Liên Thuận xã Hải Xuân đến cầu Xuân Hương xã Hải Hòa), đường từ xóm 4 Hải Bắc đi xã Xuân Ninh huyện Xuân Trường, đường từ cầu Yên Định đến cầu Mộng chè xã Hải Trung cầu Bồn Nhuận, cầu 19/5, nhất là dự án xây dựng Nhà máy nước sạch Hải Minh.

- Các lĩnh vực văn hoá - xã hội được quan tâm, chăm lo và có nhiều chuyển biến. Hoạt động văn hoá, thể thao, thông tin được đẩy mạnh. Giữ vững đơn vị điển hình văn hoá thông tin cấp huyện của cả nước. Chất lượng giáo dục - đào tạo được giữ vững, nhiều mặt có chuyển biến tích cực. Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, dân số kế hoạch hoá gia đình có nhiều cố gắng. Đời sống nhân dân được cải thiện, nâng cao, từng bước đáp ứng nhu cầu an sinh xã hội

- Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được quan tâm đầu tư theo hướng hiện đại đồng bộ. Nhiều công trình quan trọng quy mô lớn có tác động lâu dài đến phát triển kinh tế xã hội của huyện đã hoàn thành, đưa vào khai thác sử dụng làm thay đổi bộ mặt nông thôn

- Giữ vững Đảng bộ trong sạch, vững mạnh, chính quyền vững mạnh, các đoàn thể là đơn vị tiên tiến xuất sắc của tỉnh.

- An ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội được ổn định và giữ vững; quốc phòng - an ninh được củng cố và tăng cường.

* Nguyên nhân:

Có sự lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát của Huyện uỷ, Uỷ ban nhân dân huyện. Kinh tế huyện phát triển theo đường lối đổi mới, với sự nỗ lực vượt bậc của

các cấp ủy, chính quyền và toàn dân ở cơ sở.

Lực lượng sản xuất được tăng cường, phân công lao động xã hội từng bước có tiến bộ.

Chú trọng khai thác các nguồn vốn đầu tư phát triển cơ sở vật chất, kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội của huyện.

Các tiềm năng của huyện như kinh tế biển, tiềm năng đất trồng lúa tám thơm, phát triển các ngành nghề truyền thống được phát huy.

b) Các hạn chế, yếu kém và nguyên nhân

* Hạn chế, yếu kém:

- Chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành nông nghiệp còn chậm, chưa tương xứng với tiềm năng và thế mạnh của huyện; nhiều ngành kinh tế phát triển còn thiếu tính bền vững; chăn nuôi còn manh mún. Ngành nghề, dịch vụ ở nông thôn và chất lượng sản phẩm nông nghiệp chưa cao. Tổ chức thực hiện quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp còn hạn chế và chông chéo, chưa hình thành được vùng nguyên liệu, vùng sản xuất hàng hóa có thương hiệu lớn. Thu hút đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn còn hạn chế.

- Hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế thấp. Sản xuất công nghiệp quy mô nhỏ, chưa bền vững; chưa có những doanh nghiệp lớn sử dụng công nghệ hiện đại, sản xuất những sản phẩm có số lượng lớn, có tính mũi nhọn, có thương hiệu tạo sự tăng trưởng đột phá để thúc đẩy kinh tế của huyện phát triển nhanh. Việc thu hút các doanh nghiệp đầu tư sản xuất - kinh doanh tại các cụm công nghiệp còn chậm. Công tác giải phóng mặt bằng một số nơi còn khó khăn.

- Phát triển các hoạt động dịch vụ và kinh tế biển chưa tương xứng với tiềm năng của huyện, chưa có nhiều đội tàu đánh bắt xa bờ. Ngành du lịch nghỉ mát tắm biển, du lịch truyền thống, sinh thái trên địa bàn huyện phát triển chậm, chất lượng và quy mô chưa tương xứng với tiềm năng.

- Lĩnh vực văn hoá - xã hội- đạt được nhiều thành tựu, nhưng vẫn còn một số khó khăn và vấn đề cần phải giải quyết tương ứng với quá trình phát triển kinh tế.

- Hạ tầng sản xuất tuy đã tập trung đầu tư, nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chuyển dịch cơ cấu sản xuất.

- Tình trạng vi phạm về quản lý đất đai còn xảy ra ở một số nơi; ô nhiễm môi trường ở địa bàn nông thôn chậm được khắc phục. Ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường của người dân vẫn chưa cao, việc tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt chưa triệt để.

- Nguồn thu ngân sách từ kinh tế trên địa bàn còn thấp; tình trạng nợ đọng thuế có xu hướng gia tăng do việc sản xuất, kinh doanh gặp khó khăn.

* Nguyên nhân:

- Do nền kinh tế thế giới và trong nước suy giảm, thắt chặt đầu tư công; thời tiết, sâu bệnh trên cây trồng, dịch bệnh trên người và vật nuôi diễn biến phức tạp, khó lường và đã có tác động bất lợi đến tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

- Quy mô kinh tế huyện nhà còn nhỏ, còn dựa chủ yếu vào sản xuất nông nghiệp, lao động nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn, trình độ tay nghề và tư duy kinh tế chưa theo kịp quá trình phát triển và hội nhập. Cơ chế, chính sách của Nhà nước trên một số lĩnh vực như đất đai, dân số, tôn giáo, v.v... còn những điểm chưa phù hợp với thực tiễn, gây khó khăn cho việc tổ chức thực hiện ở cơ sở.

- Chất lượng công tác quy hoạch, kế hoạch, dự báo phát triển kinh tế - xã hội chưa cao, việc thực hiện các quy hoạch, kế hoạch còn chậm; cơ chế, chính sách về tạo môi trường đầu tư chưa thực sự thông thoáng, hấp dẫn chưa thu hút được nhiều dự án quy mô lớn.

- Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước ở một số xã, thị trấn trên một số lĩnh vực chưa cao. Chất lượng công tác cải cách hành chính ở một số khâu, một số đơn vị còn hạn chế. Sự phối kết hợp giữa các ngành, các cấp trong một số công việc chưa chặt chẽ.

3. Biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Hải Hậu là vùng chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão và áp thấp nhiệt đới, bình quân từ 4 - 6 cơn/năm. Các hiện tượng thời tiết cực đoan do BĐKH như nhiệt độ tăng cao, thay đổi tần suất và lượng mưa, mức độ rét đậm, rét hại kéo dài, bão lũ bất thường... kết hợp với nước biển dâng, xâm nhập mặn (NBD, XNM) đang gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến tài nguyên nước và vệ sinh môi trường, đe dọa an ninh lương thực của huyện và của tỉnh; ảnh hưởng đến đa dạng sinh học (ĐDSH) và hệ sinh thái, phá hủy nghiêm trọng cơ sở hạ tầng, ảnh hưởng đến các ngành sản xuất và sự phát triển KT - XH của huyện và của tỉnh. Những tác động của biến đổi khí hậu đến một số lĩnh vực chính như sau:

- Tác động đến tài nguyên nước:

Làm giảm mực nước ngầm và hạ thấp mực nước sông vào mùa khô; Gây nên sự xâm nhập mặn (XNM) và biến đổi về tài nguyên nước tại các lưu vực sông làm suy thoái tài nguyên nước và ảnh hưởng đến cân bằng nước, ảnh hưởng đến hệ thống cấp thoát nước và tưới tiêu.

Vấn đề XNM ở các cửa sông trong những năm gần đây xuất hiện sớm, độ mặn cao và xâm nhập vào sâu trong cửa sông trên tuyến sông Ninh Cơ từ 30 - 50 km gây khó khăn lớn cho công tác thủy lợi, phục vụ sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến mùa vụ sản xuất, nguồn nước phục vụ sinh hoạt của nhân dân.

- Tác động đến nông, lâm, ngư nghiệp:

Ngập úng, hạn hán đe dọa sản lượng lương thực của huyện. Biến động về thời tiết kéo theo sự thay đổi cơ cấu mùa vụ, dẫn đến sâu hại, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi; tác động tới nuôi trồng và nguồn lợi thủy, hải sản.

Nước biển dâng làm thu hẹp diện tích rừng ngập mặn, ảnh hưởng đến đa dạng sinh học của rừng ngập mặn tại bãi bồi ở vùng cửa sông Ninh Cơ, khu vực bãi biển Thịnh Long. BĐKH đặc biệt là hệ quả do nước biển dâng làm suy giảm đa dạng sinh học.

Nước biển dâng là nguyên nhân thu hẹp diện tích đất canh tác, đặc biệt là diện tích đất trồng lúa do nhiễm mặn gia tăng. Độ mặn trong đất ở vụ đông xuân mức trung bình là 0,7 - 3,0%, cá biệt có năm lên đến 8%.

- Tác động đến cơ sở hạ tầng:

Phá hủy hoặc làm hư hỏng công trình giao thông, thủy lợi, điện lực, bưu chính viễn thông, trường học, bệnh viện gây thiệt hại lớn, phát sinh yêu cầu lớn sửa chữa, nâng cấp công trình hàng năm. Diễn biến bất thường của bão lũ kết hợp mực nước biển tăng lên là một trong những nguyên nhân sạt lở hệ thống đê trên địa bàn huyện đe dọa tính mạng và tài sản của nhân dân.

III. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT

1. Tình hình quản lý đất đai

1.1. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất

Việc tổ chức thực hiện Luật đất đai, các văn bản dưới luật của huyện đã và đang ngày càng đi vào nề nếp, hạn chế được những tiêu cực phát sinh trong công tác quản lý và sử dụng đất.

Sau khi Luật Đất đai năm 2013 ra đời và có hiệu lực thi hành, được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp chính quyền địa phương, cơ quan chuyên môn - trực tiếp là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định, huyện Hải Hậu đã thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý đất đai cấp huyện theo Luật đất đai 2013. Do vậy mà công tác quản lý, sử dụng đất trên địa bàn tiếp tục được củng cố, đã hoàn thành được những nhiệm vụ, kế hoạch của huyện cũng như cấp trên đề ra.

1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính

Thực hiện việc hoạch định địa giới hành chính các cấp, toàn bộ địa giới hành chính của huyện Hải Hậu đã được rà soát lại trên thực địa. Ranh giới giữa huyện và các huyện giáp ranh, giữa các xã trong huyện đã được xác định bằng các yếu tố địa vật cố định hoặc mốc địa giới và được chuyển vẽ lên bản đồ; hồ sơ, kết quả được nộp lưu trữ quản lý sử dụng theo đúng quy định

pháp luật.

1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất

Công tác lập bản đồ địa chính:

Bản đồ địa chính thường xuyên được chỉnh lý biến động theo thực tế, từ đó tạo điều kiện thuận lợi lớn cho công tác quản lý sử dụng đất, là cơ sở giải quyết những tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai.

Về công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất: Huyện đã hoàn thành việc xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 (của toàn huyện cũng như các xã, thị trấn) vào đợt tổng kiểm kê đất đai năm 2019.

1.4. Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Nhận thức rõ vai trò quan trọng của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên Ủy ban nhân dân huyện đã tiến hành lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015 và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định phê duyệt tại Quyết định số 1003/QĐ - UBND ngày 21/06/2013. Đây thực sự là hành lang pháp lý, là cơ sở để quản lý và sử dụng đất hợp lý, tạo điều kiện cho người sử dụng đất yên tâm đầu tư nhằm sử dụng đất có hiệu quả theo quy hoạch và pháp luật.

Thực hiện theo quy định của Luật đất đai 2013, công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện được thực hiện tốt và đúng thời gian quy định. Luôn tổng hợp nhu cầu mới phát sinh để đề nghị huyện bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất. Lập kế hoạch sử dụng đất của huyện luôn theo hướng chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất hợp lý góp phần đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển nông nghiệp nông thôn theo chủ chương nông thôn mới; đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của mọi loại hình và tạo điều kiện phát triển nhanh các thành phần kinh tế.

1.5. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Việc cho thuê đất và giao đất ổn định lâu dài cho các đối tượng sử dụng là một giải pháp quan trọng nhằm khắc phục tình trạng sử dụng kém hiệu quả, đồng thời tạo điều kiện cho các đối tượng yên tâm đầu tư để phát triển sản xuất, kinh doanh nhằm sử dụng đất hợp lý và có hiệu quả cao hơn.

a. Theo đối tượng sử dụng

- Hộ gia đình cá nhân: 16162,52 ha chiếm 70,84 % tổng diện tích hành chính trong đó (đất nông nghiệp 14457,78 ha, đất phi nông nghiệp 1704,74 ha),

- Tổ chức kinh tế: 299,22 ha chiếm 1,31 % tổng diện tích hành chính trong đó (đất nông nghiệp 8,30 ha, đất phi nông nghiệp 290,92 ha),

- Cơ quan, đơn vị của nhà nước: 1430,01 ha chiếm 6,27 % tổng diện tích hành chính trong đó (đất nông nghiệp 6,71 % ha, đất phi nông nghiệp 5,47 % ha),

- Tổ chức sự nghiệp công lập: 108,67 ha chiếm 0,48 % tổng diện tích hành chính, toàn bộ 100 % diện tích là đất phi nông nghiệp,

- Tổ chức khác: 0,25 ha, toàn bộ 100 % diện tích là đất phi nông nghiệp,

- Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo: 224,23 ha chiếm 0,98 % tổng diện tích hành chính, Trong đó (đất nông nghiệp 28,70 ha, đất phi nông nghiệp 195,53 ha),

b, Theo đối tượng quản lý

- UBND cấp xã: 3288,85 ha chiếm 14,42 % tổng diện tích hành chính, Trong đó (đất phi nông nghiệp 3087,68 ha, đất chưa sử dụng 201,17 ha),

- Cộng đồng dân cư và tổ chức khác: 1300,31 ha chiếm 5,7 % tổng diện tích hành chính trong đó (đất nông nghiệp 28,70 ha, đất phi nông nghiệp 1252,65 ha),

Công tác thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhìn chung thực hiện khá tốt, đáp ứng được các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

1.6. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai

Được sự chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn của Sở Tài nguyên và Môi trường, công tác thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn huyện được triển khai thực hiện tốt. Đất đai của huyện đã được thống kê hàng năm theo quy định của ngành, 5 năm tổ chức kiểm kê đất đai. Năm 2019 huyện đã hoàn thành công tác kiểm kê đất đai định kỳ 5 năm theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và thống kê đất đai hàng năm, với chất lượng được nâng cao, hạn chế được tình trạng sai lệch về số liệu, bản đồ với thực tế (kết quả: đất nông nghiệp 15.588,45 ha, đất phi nông nghiệp 7.024,43 ha, đất chưa sử dụng 201,18 ha).

Kết quả của các công tác này là tài liệu quan trọng, phục vụ công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn toàn huyện.

1.7. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Trên cơ sở chỉ đạo và kết quả kiểm tra thường xuyên, UBND huyện đã chủ động xây dựng kế hoạch thanh tra về việc chấp hành pháp luật đất đai; giao UBND các xã, thị trấn tự kiểm tra, phát hiện, xử lý các vi phạm pháp luật đất đai trên địa bàn; tổng hợp, báo cáo kết quả với UBND huyện. UBND huyện đã tổ chức hội nghị đánh giá, kiểm điểm rút kinh nghiệm, chủ động

thành lập đoàn thanh tra để thanh tra toàn diện công tác quản lý đất đai tại các xã thị trấn. Thông qua thanh tra nhằm nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cấp ủy đảng, chính quyền trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo quản lý nhà nước về đất đai; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và chấn chỉnh các vi phạm trong quản lý nhà nước về đất đai. Đến nay, các cơ quan bảo vệ pháp luật đang xem xét các vi phạm trong công tác quản lý đất đai tại các xã; kiên quyết xử lý nghiêm các sai phạm.

1.8. Công tác giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

Nhìn chung công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo được quan tâm thực hiện, xử lý kịp thời, dứt điểm các trường hợp vi phạm Luật Đất đai như sử dụng đất không đúng mục đích, tranh chấp, lấn chiếm,... Trong các năm qua, tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai; rà soát, tổng hợp các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai phát sinh sau Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 17/07/2012 của Tỉnh ủy, tổng hợp, báo cáo công tác quản lý, sử dụng quỹ đất công hàng năm.

2. Hiện trạng sử dụng đất và biến động các loại đất

2.1. Hiện trạng sử dụng đất

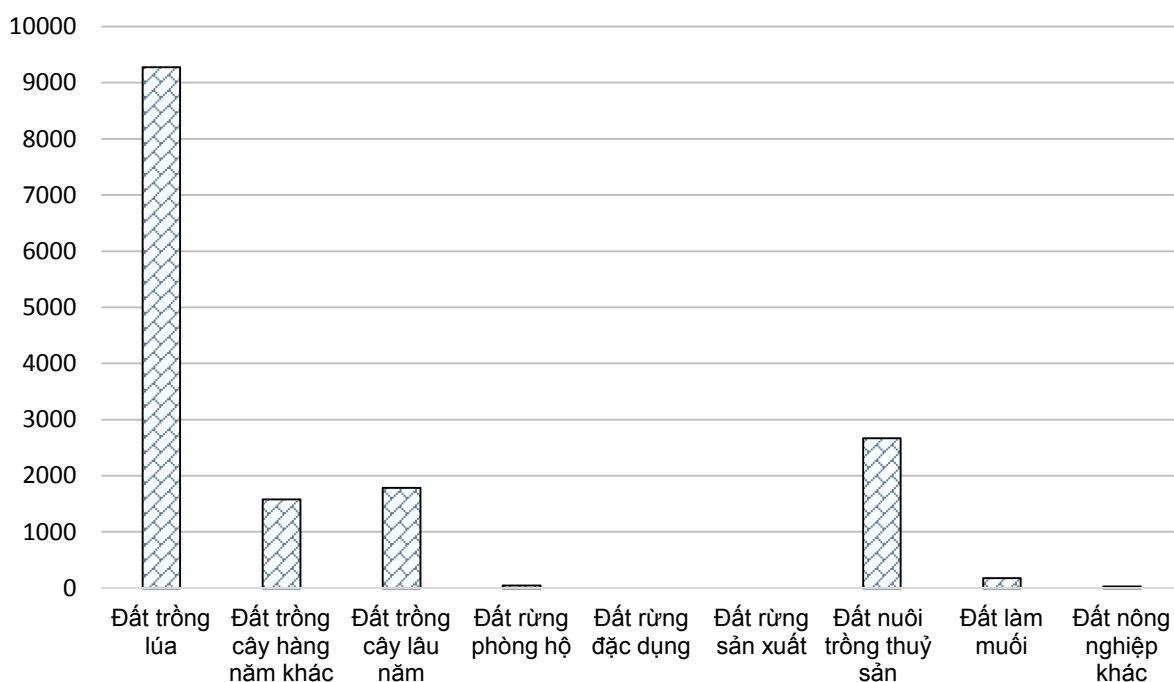
Năm 2020, huyện có tổng diện tích tự nhiên là **22.814,06** ha. Trong **22.814,06** ha đất tự nhiên có 22.612,88 ha được sử dụng cho các mục đích, còn lại **201,18** là đất chưa sử dụng.

Bảng: Diện tích, cơ cấu các loại đất chính năm 2020

Loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
Tổng diện tích đất tự nhiên	22.814,06	100.00
1. Đất nông nghiệp	15.588,45	68,33
2. Đất phi nông nghiệp	7.024,43	30,79
3. Đất chưa sử dụng	201,18	0,88

2.1.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020 huyện có diện tích đất nông nghiệp là 15.588,45 ha, chiếm 68,33% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm các loại đất sau:

Biểu đồ diện tích các loại đất nông nghiệp năm 2020

* Đất trồng lúa có diện tích 9.279,76 ha, chiếm 59,53% diện tích đất nông nghiệp, trong đó đất chuyên trồng lúa nước có 9.279,76 ha; trong 35 xã, thị trấn thì được phân bố tập trung ở xã Hải Anh, xã Hải Bắc, xã Hải Hà, xã Hải Hưng..., Thị trấn Yên Định, Thị trấn Cồn, Thị trấn Thịnh Long, ngoài ra 2 xã Hải Chính, xã Hải Triều không có diện tích đất chuyên trồng lúa nước.

* Đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 1.582,83 ha, với các loại cây trồng chính là rau màu, các giống cây họ đậu, khoai...; được phân bố chủ yếu ở các Thị trấn Thịnh Long..., xã Hải Hòa, xã Hải Xuân, xã Hải Phú, xã Hải Đường;

* Đất trồng cây lâu năm có diện tích 1.789,67 ha, với các loại cây trồng chính là cây ăn quả như nhãn, vải, chuối ; được phân bố chủ yếu ở các xã Hải Minh, Thị trấn Thịnh Long, xã Hải Đường, xã Hải Phú, xã Hải Hòa,...;

* Đất rừng phòng hộ có diện tích 47,65 ha, có ở các xã Hải Đông, xã Hải Lộc, xã Hải Lý, xã Hải Triều, xã Hải Hòa;

* Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 2.671,57 ha, được nuôi nhiều ở các xã Hải Nam, xã Hải Phúc, Thị trấn Thịnh Long, xã Hải Châu, xã Hải Chính, xã Hải Đông, xã Hải Lý, xã Hải Ninh, xã Hải Quang, xã Hải Triều, xã Hải Hòa,...;

* Đất làm muối có diện tích 180,98 ha, tập trung nhiều ở các xã ven biển là xã Hải Chính, xã Hải Đông, xã Hải Lý, xã Hải Triều, xã Hải Xuân, xã Hải Hòa;

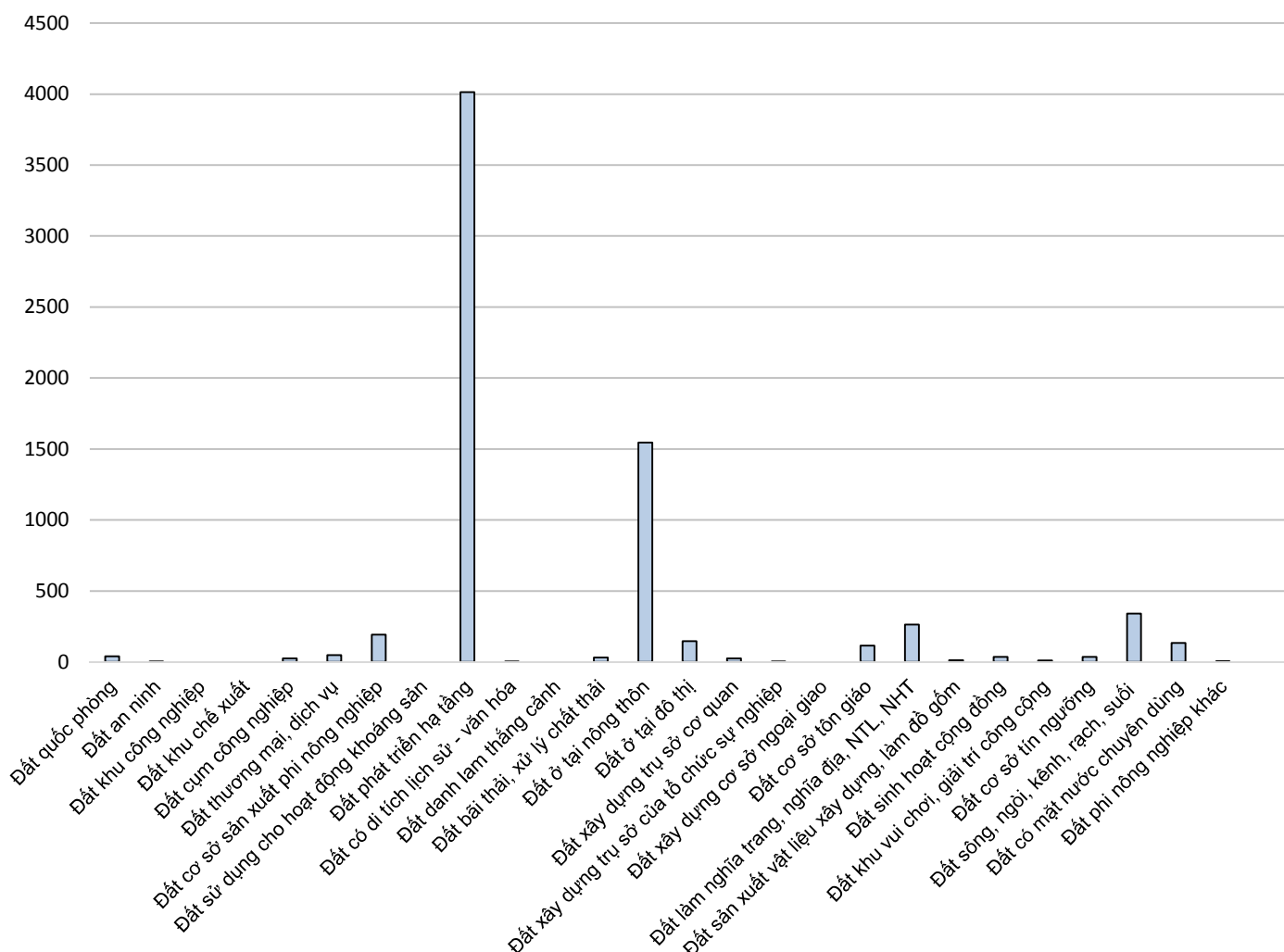
* Đất nông nghiệp khác có diện tích 35,99 ha, tập trung chủ yếu ở các xã Hải Hưng, Thị trấn Yên Định, xã Hải Chính, xã Hải Đông, xã Hải Lộc, xã Hải Lý, xã Hải Phú, xã Hải Sơn, xã Hải Tân, xã Hải Triều, xã Hải Hòa.

Bảng: Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp Năm 2020

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	15.588,45	68,33
1.1	Đất trồng lúa	9.279,76	40,68
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>9.279,76</i>	<i>40,68</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.582,83	6,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.789,67	7,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	47,65	0,21
1.5	Đất rừng đặc dụng		
1.6	Đất rừng sản xuất		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.671,57	11,71
1.8	Đất làm muối	180,98	0,79
1.9	Đất nông nghiệp khác	35,99	0,16

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Trong Năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp của toàn huyện là 7.024,43 ha, chiếm 30,79 % tổng diện tích tự nhiên, bao gồm các loại đất sau:

Biểu đồ diện tích các loại đất phi nông nghiệp năm 2020

* Đất quốc phòng có diện tích 39,56 ha, có ở các xã Hải Anh, xã Hải Bắc, xã Hải Hà, xã Hải Hưng, xã Hải Trung, xã Hải Vân, Thị trấn Cồn, Thị trấn Thịnh Long, Thị trấn Yên Định, xã Hải Châu, xã Hải Đông, xã Hải Đường, xã Hải Long, xã Hải Lý, xã Hải Phương, xã Hải Quang, xã Hải Sơn, xã Hải Tân, xã Hải Tây, xã Hải Hòa;

* Đất an ninh có diện tích 3,17 ha, phân bố ở 3 Thị trấn Cồn, Thị trấn Thịnh Long, Thị trấn Yên Định;

* Đất cụm công nghiệp có diện tích 26,13 ha, gồm các cụm công nghiệp Hải Phương, cụm công nghiệp Hải Minh tại các xã Hải Phương và xã Hải Minh.

* Đất thương mại, dịch vụ có diện tích 47,93 ha, tập trung nhiều tại các xã Hải Trung, Thị trấn Cồn, Thị trấn Yên Định, Thị trấn Thịnh Long,...;

* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 192,98 ha, phân bố tập trung tại các xã Hải Nam, xã Hải Thanh, Thị trấn Cồn, Thị trấn Thịnh Long, Thị trấn Yên Định, xã Hải Giang, xã Hải Ninh, xã Hải Phong, xã Hải Quang,...;

* Đất phát triển hạ tầng có diện tích 4.014,64 ha, chiếm 57,15% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố rộng khắp tại các xã, thị trấn trên phạm vi toàn huyện

* Đất có di tích lịch sử - văn hóa có diện tích 0,25 ha, có ở các xã Hải Anh, xã Hải Bắc, xã Hải Minh, xã Hải Phúc, xã Hải Thanh, xã Hải Trung, Thị trấn Thịnh Long, xã Hải An, xã Hải Cường, xã Hải Phương;

* Đất bãi thải, xử lý chất thải có diện tích 31,22 ha; phân bố đều ở tất cả các xã, thị trấn;

* Đất ở tại nông thôn có diện tích 1.546,25 ha, phân bố ở tất cả các xã;

* Đất ở tại đô thị có diện tích 145,86 ha, ở 3 Thị trấn Thịnh Long, Thị trấn Cồn, Thị trấn Yên Định;

* Đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích 25,21 ha, phân bố ở tất cả các xã nhưng tập trung nhiều ở thị trấn Yên Định (nơi tập trung nhiều các cơ quan của huyện).

* Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có diện tích 2,27 ha tập trung chủ yếu ở Thị trấn Yên Định;

* Đất cơ sở tôn giáo có diện tích 113,90 ha, phân bố đều ở tất cả các xã, thị trấn;

* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có diện tích 263,30 ha; phân bố ở tất cả các xã và thị trấn;

* Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có diện tích 11,74 ha; có ở các xã Hải Anh, xã Hải Cường, xã Hải Ninh, xã Hải Quang, xã Hải Toàn;

* Đất xây dựng cơ sở văn hóa có diện tích 4,10 ha, phân bố ở tất cả các xã và thị trấn;

* Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có diện tích 5,49 ha; có ở các xã, thị trấn sau: Xã Hải Bắc, xã Hải Hà, xã Hải Hưng, xã Hải Nam, xã Hải Phúc, xã Hải Thanh, xã Hải Trung, Thị trấn Cồn, Thị trấn Yên Định, xã Hải Châu, xã Hải Cường, xã Hải Chính, xã Hải Đông, xã Hải Đường, xã Hải Giang, xã Hải Phú, xã Hải Phương, xã Hải Sơn, xã Hải Tân, xã Hải Tây, xã Hải Toàn, xã Hải Triều, xã Hải Xuân;

* Đất cơ sở tín ngưỡng có diện tích 35,41 ha, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn;

* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích 339,84 ha; tập trung nhiều tại các xã Hải Anh, xã Hải Minh, xã Hải Trung, Thị trấn Thịnh Long, xã Hải An, xã Hải Châu, xã Hải Giang, xã Hải Ninh;

* Đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích 133,71 ha, tập trung nhiều tại các xã sau: xã Hải Minh, Thị trấn Thịnh Long, xã Hải Châu, xã Hải Đông, xã Hải Giang, xã Hải Lộc, xã Hải Lý, xã Hải Ninh,...;

* Đất phi nông nghiệp khác có diện tích 4,80 ha, có ở các xã, thị trấn say : Xã Hải Anh, xã Hải Bắc, xã Hải Hà, xã Hải Minh, xã Hải Nam, xã Hải Trung, xã Hải Vân, Thị trấn Thịnh Long, Thị trấn Yên Định, xã Hải Cường, xã Hải Châu, xã Hải Long, xã Hải Lý, xã Hải Sơn, xã Hải Tây, xã Hải Xuân, xã Hải Hòa.

Bảng: Diện tích, cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp Năm 2020

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	Đất phi nông nghiệp	7.024,43	100,00
2.1	Đất quốc phòng	39,56	0,56
2.2	Đất an ninh	3,17	0,05
2.3	Đất khu công nghiệp		
2.4	Đất khu chế xuất		
2.5	Đất cụm công nghiệp	26,13	0,37
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	47,93	0,68
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	192,98	2,75
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	4.014,64	57,15
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	4,10	0,10
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội		
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	16,85	0,42
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	89,56	2,23
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	5,49	0,14
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ		
2.9.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác		
2.9.8	Đất giao thông	1.862,19	46,38
2.9.9	Đất thủy lợi	2.025,24	50,45
2.9.10	Đất công trình năng lượng	2,05	0,05
2.9.11	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,93	0,05
2.9.12	Đất chợ	7,23	0,18
2.9.13	Đất công trình công cộng khác		

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,25	0,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	31,22	0,44
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.546,25	22,01
2.14	Đất ở tại đô thị	145,86	2,08
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	25,21	0,36
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,27	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	113,90	1,62
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	263,30	3,75
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	11,74	0,17
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	35,58	0,51
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	10,68	0,15
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	35,41	0,50
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	339,84	4,84
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	133,71	1,90
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	4,80	0,07

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng còn 201,18 ha, chiếm 0,88% tổng diện tích tự nhiên; còn chủ yếu ở các xã Hải Anh, xã Hải Bắc, xã Hải Hà, xã Hải Minh, xã Hải Nam, xã Hải Phúc, xã Hải Thanh, xã Hải Trung, Thị trấn Cồn, Thị trấn Thịnh Long, Thị trấn Yên Định, xã Hải An, xã Hải Châu, xã Hải Chính, xã Hải Đông, xã Hải Giang, xã Hải Lộc, xã Hải Lý, xã Hải Ninh, xã Hải Phú, xã Hải Phương, xã Hải Quang, xã Hải Tây, xã Hải Toàn, xã Hải Triều, xã Hải Hòa, xã Hải Xuân.

Trong giai đoạn tới cần cải tạo đưa diện tích này vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp cũng như phi nông nghiệp.

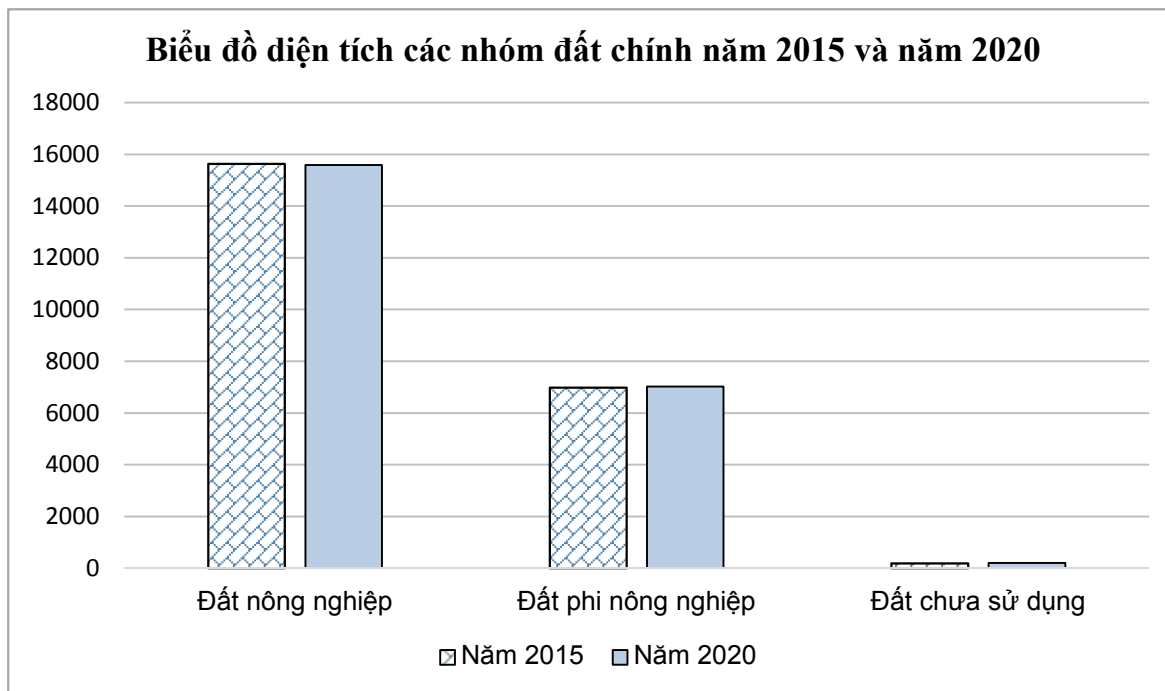
2.2. Biến động sử dụng đất

Trên cơ sở bóc tách, phân tích và đánh giá số liệu đất đai từ năm 2015 đến Năm 2020 cho thấy xu thế và nguyên nhân biến động trong sử dụng đất của huyện như sau:

2.2.1. Biến động tổng quỹ đất

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2015 và số liệu thống kê đất đai Năm 2020 tổng diện tích đất tự nhiên của toàn huyện là 22.814,06 ha.

2.2.2. Biến động sử dụng các loại đất



2.2.2.1. Đất nông nghiệp

Trong giai đoạn 2015 - 2020 diện tích đất nông nghiệp thực giảm là - 46,34 ha, trong đó:

Tăng 120,37 ha, do chuyển từ đất chưa sử dụng sang 10,91 ha; đất phi nông nghiệp sang 18,72 ha và tăng do sai lệch trong công tác thống kê, kiểm kê, đo đạc 90,74 ha;

Đồng thời giảm 166,71 ha, do chuyển sang đất phi nông nghiệp 151,94 ha và giảm do sai lệch trong công tác thống kê, kiểm kê, đo đạc khác với hồ sơ là 1,69 ha.

Cụ thể biến động các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

*** Đất trồng lúa:** Trong cả giai đoạn 2015 - 2020 diện tích đất trồng lúa thực giảm -595,83 ha, trong đó có sự chuyển cụ thể như sau:

- Giảm 599,88 ha, do chuyển sang:

- Đất trồng cây hàng năm khác 337,52 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 0,50 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 174,94 ha;
- Đất nông nghiệp khác 9,97 ha;
- Đất phi nông nghiệp 76,84 ha;

- Giảm do sai lệch trong công tác thống kê, kiểm kê, đo đạc trước đây khác với hồ sơ là 0,11 ha.
- Tăng 4,05 ha, được lấy từ:
 - Đất trồng cây hàng năm khác : 2,10 ha;
 - Tăng do sai lệch trong công tác thống kê, kiểm kê, đo đạc khác với hồ sơ là 1,95 ha.

* Đất trồng cây hàng năm khác: Trong giai đoạn 2015 - 2020 diện tích đất trồng cây hàng năm khác thực tăng 307,81 ha, trong đó có sự chuyển cụ thể như sau:

- Giảm 54,12 ha, chuyển sang loại đất:
 - Đất chuyên trồng lúa nước : 2,10 ha;
 - Đất trồng cây lâu năm : 0,79 ha;
 - Đất nuôi trồng thủy sản : 8,47 ha.
 - Đất nông nghiệp khác : 6,85 ha ;
 - Đất phi nông nghiệp : 34,70 ha.
 - Giảm do sai lệch trong công tác thống kê, kiểm kê, đo đạc trước đây khác với hồ sơ là 1,21 ha.
- Tăng 361,93 ha, được lấy từ :
 - Đất chuyên trồng lúa nước : 337,52 ha;
 - Đất nuôi trồng thủy sản : 3,70 ha;
 - Đất làm muối : 1,26 ha;
 - Đất nông nghiệp khác : 0,15 ha;
 - Tăng do sai lệch trong công tác thống kê, kiểm kê, đo đạc khác với hồ sơ địa chính là 19,30 ha.

*Đất trồng cây lâu năm : Trong giai đoạn 2015 - 2020 diện tích đất trồng cây lâu năm thực giảm 19,20 ha, chuyển sang đất phi nông nghiệp;

- Tăng 1,31 ha, được lấy từ :
 - Đất chuyên trồng lúa nước : 0,50 ha;
 - Đất trồng cây hàng năm khác : 0,79 ha;
 - Đất nuôi trồng thủy sản : 0,02 ha.
- Giảm 20,80 ha, chuyển sang loại đất sau :
 - Đất phi nông nghiệp : 17,81 ha
 - Giảm do sai lệch trong công tác thống kê, kiểm kê, đo đạc trước khác với hồ sơ địa chính là 0,05 ha.

*Đất rừng phòng hộ: Trong giai đoạn 2015 - 2020 diện tích đất rừng phòng hộ thực tăng 21,15 ha, chuyển sang các loại đất cụ thể sau :

- Giảm 11,65 ha, chuyển sang các loại sau:
 - Đất bằng chưa sử dụng : 11,65 ha;
- Tăng 32,80 ha, được lấy từ :
 - Đất trồng cây lâu năm : 2,94 ha ;
 - Đất nuôi trồng thủy sản : 0,23 ha ;
 - Đất có mặt nước chuyên dùng : 18,72 ha;
 - Đất bằng chưa sử dụng : 10,91 ha.

*Đất nuôi trồng thủy sản : Trong giai đoạn 2015 - 2020 diện tích đất nuôi trồng thủy sản thực tăng 252,37 ha, chuyển sang các loại đất cụ thể sau:

- Giảm 28,11 ha, chuyển sang các loại đất sau:
 - Đất trồng cây hàng năm khác : 3,70 ha;
 - Đất trồng cây lâu năm : 0,02 ha;
 - Đất rừng phòng hộ : 0,23 ha;
 - Đất nông nghiệp khác : 1,79 ha;
 - Đất phi nông nghiệp : 20,80 ha;
 - Giảm do sai lệch trong công tác thống kê, kiểm kê, đo đạc trước khác với hồ sơ địa chính là 0,32 ha.
- Tăng 280,48 ha, được lấy từ :
 - Đất chuyên trồng lúa nước : 174,94 ha;
 - Đất trồng cây hàng năm khác : 8,47 ha;
 - Đất làm muối : 30,05 ha;
 - Đất nông nghiệp khác : 0,01 ha;
 - Tăng do sai lệch trong công tác thống kê, kiểm kê, đo đạc trước khác với hồ sơ địa chính là 67,01 ha.

*Đất làm muối : Trong giai đoạn 2015 - 2020 diện tích đất làm muối thực giảm 32,74 ha, chuyển sang các loại đất cụ thể sau:

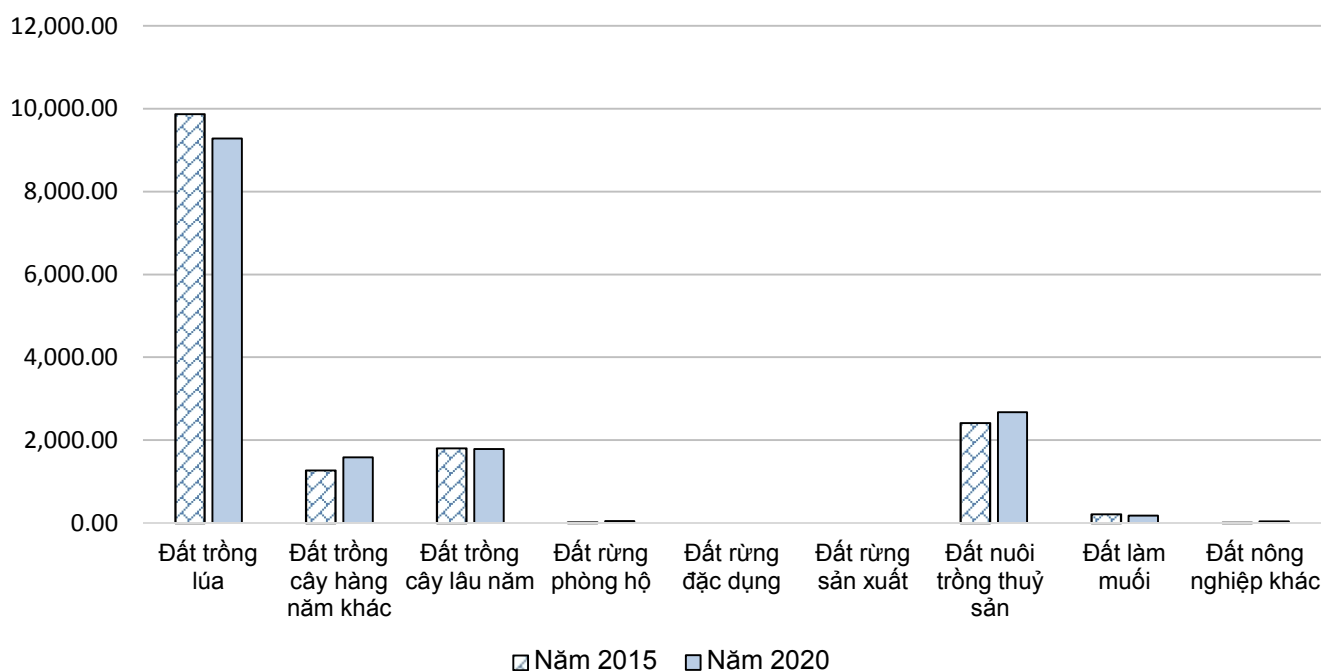
- Đất trồng cây hàng năm khác : 1,26 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 30,05 ha;
- Đất phi nông nghiệp : 1,43 ha.

*Đất nông nghiệp khác : Trong giai đoạn 2015 - 2020 diện tích đất nông nghiệp khác thực tăng 20,10 ha, cụ thể như sau:

- Giảm 0,70 ha, chuyển sang:

- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,15 ha;
 - Đất nuôi trồng thủy sản : 0,01 ha;
 - Đất phi nông nghiệp : 0,36 ha.
 - Đất chưa sử dụng : 0,18 ha.
- Tăng 18,61 ha, được lấy từ :
- Đất chuyên trồng lúa nước : 9,97 ha;
 - Đất trồng cây hàng năm khác : 6,85 ha;
 - Đất nuôi trồng thủy sản : 1,79 ha.
 - Tăng do sai lệch trong công tác thống kê, kiểm kê, đo đạc trước khác với hồ sơ địa chính là 2,19 ha.

Biểu đồ DT các loại đất nông nghiệp năm 2015 và năm 2020



2.2.2.2. Đất phi nông nghiệp

Trong giai đoạn 2015 - 2020 , diện tích đất phi nông nghiệp thực tăng là 35,76 ha, trong đó :

Tăng 196,72 ha, do chuyển từ đất chưa sử dụng sang 19,70 ha; đất nông nghiệp chuyển sang 151,94 ha và tăng do sai lệch trong công tác kiểm kê, thống kê, đo đạc khác với hồ sơ địa chính là 25,08 ha;

Đồng thời giảm 160,97 ha, do chuyển sang đất nông nghiệp là 18,72 ha; sang đất chưa sử dụng 40,00 ha và giảm do sai lệch trong quá trình kiểm kê, thống kê, đo đạc khác với hồ sơ địa chính 102,25 ha.

Cụ thể biến động các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

*Đất quốc phòng: Trong giai đoạn 2015 - 2020 diện tích đất quốc phòng thực tăng 4,02, cụ thể như sau:

- Giảm 0,11 ha do sai sót trong quá trình thống kê, kiểm kê, đo đạc khác với hồ sơ địa chính.

- Tăng 4,12 ha, được lấy từ :

- Đất nông nghiệp : 1,63 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 1,21 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 1,28 ha.

*Đất an ninh: Trong giai đoạn 2015 - 2020 diện tích đất an ninh tăng 0,28 ha, do đất cụm công nghiệp chuyển sang.

*Đất cụm công nghiệp: Trong giai đoạn 2015 - 2020 diện tích đất cụm công nghiệp giảm 5,65 ha, cụ thể như sau:

- Giảm 6,05 ha, để chuyển sang các loại đất sau:

- Đất an ninh : 0,28 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 1,63 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,78 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,08 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 1,39 ha;
- Giảm 1,89 ha do sai sót trong quá trình thống kê, kiểm kê, đo đạc khác với hồ sơ địa chính.

- Tăng 0,40 ha do đất đất nông nghiệp chuyển sang.

*Đất thương mại dịch vụ: Trong giai đoạn 2015 - 2020 diện tích đất thương mại dịch vụ giảm 2,11 ha để chuyển sang đất đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

*Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh : Trong giai đoạn 2015 - 2020 diện tích đất cơ sở sản xuất, kinh doanh thực tăng 61,05 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất nông nghiệp : 38,43 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 2,11 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 7,96 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,01 ha;

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,01 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 4,31 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,13 ha;
- Đất chưa sử dụng : 7,51 ha.
- Tăng 0,25 ha do sai sót trong quá trình thống kê, kiểm kê, đo đạc khác với hồ sơ địa chính.

*Đất phát triển hạ tầng : Trong giai đoạn 2015 - 2020 diện tích đất phát triển hạ tầng thực giảm 36,13 ha, cụ thể như sau :

- Giảm 97,03 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất quốc phòng : 1,21 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 7,96 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 3,14 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng : 34,63 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 8,90 ha;
- Đất chưa sử dụng : 1,67 ha;
- Giảm do sai sót trong quá trình kiểm kê, thống kê, đo đạc khác với hồ sơ địa chính là 39,52 ha.

- Tăng 60,90 ha, do các loại đất sau chuyển sang :

- Đất nông nghiệp : 29,00 ha;
- Đất cụm công nghiệp : 1,63 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,31 ha;
- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước : 0,55 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 14,12 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 1,34 ha;
- Đất chưa sử dụng : 12,03 ha;
- Tăng do sai sót trong quá trình kiểm kê, thống kê, đo đạc khác với hồ sơ địa chính là 1,92 ha.

*Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Trong giai đoạn 2015 - 2020 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa thực giảm 8,48 ha, cụ thể như sau:

- Tăng 0,01 ha do đất cơ sở tín ngưỡng chuyển sang.

- Giảm 8,49 ha, để chuyển sang đất cơ sở tôn giáo 0,25 ha và giả khác 8,25 ha do sai sót trong quá trình kiểm kê, thống kê, đo đạc khác với hồ sơ địa chính.

*Đất bãi thải, xử lý chất thải : Trong giai đoạn 2015 - 2020 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải thực giảm 2,82 ha, để chuyển sang đất chưa sử dụng.

*Đất ở tại nông thôn : Trong giai đoạn 2015 - 2020 diện tích đất ở tại nông thôn thực tăng 66,97 ha, cụ thể như sau :

- Giảm 1,40 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất phát triển hạ tầng : 0,31 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,01 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo : 0,05 ha.
- Đất tôn giáo : 0,05 ha;

Giảm 1,03 ha do sai sót trong quá trình kiểm kê, thống kê, đo đạc khác với hồ sơ địa chính.

- Tăng 68,37 ha, do các loại đất sau chuyển sang :

- Đất nông nghiệp : 62,15 ha;
- Đất cụm công nghiệp : 0,78 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 3,14 ha;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 0,44 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,41 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 1,16 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,14 ha.
- Tăng khác do sai sót trong quá trình thống kê kiểm kê, khác với hồ sơ địa chính 0,15 ha.

*Đất ở tại đô thị : Trong giai đoạn 2015 - 2020 diện tích đất ở tại đô thị thực tăng 4,71 ha, cụ thể như sau:

- Giảm khác 1,17 ha do sai sót trong quá trình thống kê kiểm kê, khác với hồ sơ địa chính.

- Tăng 5,88 ha, do các loại đất sau chuyển sang :

- Đất nông nghiệp : 5,30 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,56 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,02 ha.

*Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước : Trong giai đoạn 2015 - 2020 diện tích đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước thực giảm 0,73 ha, cụ thể sau :

- Giảm 0,83 ha, chuyển sang các loại đất sau:

- Đất phát triển hạ tầng : 0,55 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,18 ha;
- Giảm do sai sót trong quá trình kiểm kê, thống kê, đo đạc khác với hồ sơ địa chính là 0,10 ha.

- Tăng 0,10 ha, do các loại đất sau chuyển sang :

- Đất nông nghiệp : 0,02 ha;
- Đất cụm công nghiệp : 0,08 ha;

*Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: Trong giai đoạn 2015 - 2020 diện tích đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp giảm 2,98 ha, do sai sót trong quá trình kiểm kê, thống kê, đo đạc khác với hồ sơ địa chính.

*Đất tôn giáo : Trong giai đoạn 2015 - 2020 diện tích đất tôn giáo thực tăng 10,24 ha, do các loại đất sau chuyển sang :

- Đất nông nghiệp : 1,27 ha;
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 0,25 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,04 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,05 ha;
- Tăng do sai sót trong quá trình kiểm kê, thống kê, đo đạc khác với hồ sơ địa chính là 8,64 ha.

*Đất nghĩa trang, nghĩa địa : Trong giai đoạn 2015 - 2020 diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa thực tăng 9,49 ha, cụ thể như sau :

- Giảm 0,74 ha, do sai sót trong quá trình kiểm kê, thống kê, đo đạc khác với hồ sơ địa chính.
- Tăng 10,23 ha, do các loại đất sau chuyển sang :
 - Đất nông nghiệp : 10,22 ha;
 - Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,01 ha;

*Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ : Trong giai đoạn 2015 - 2020 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ giảm 1,18 ha, do sai sót trong quá trình kiểm kê, thống kê, đo đạc khác với hồ sơ địa chính.

*Đất khu vui chơi giải trí: Trong giai đoạn 2015 - 2020 diện tích đất khu vui chơi giải trí tăng 10,68 ha, do các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp : 0,95 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 34,63 ha;

*Đất cơ sở tín ngưỡng: Trong giai đoạn 2015 - 2020 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng thực tăng 0,76 ha, cụ thể như sau :

- Giảm 0,02 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 0,01 ha;
- Giảm khác do sai sót trong quá trình kiểm kê, thống kê, đo đạc khác với hồ sơ địa chính là 0,01 ha.
- Tăng 0,78 ha, do các loại đất sau chuyển sang:
 - Đất nông nghiệp 0,78 ha;

*Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối : Trong giai đoạn 2015 - 2020 diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối thực tăng 2,89 ha, cụ thể như sau :

- Giảm 7,73 ha, chuyển sang các loại đất sau:
 - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,34 ha;
 - Giảm khác do sai sót trong quá trình kiểm kê, thống kê, đo đạc khác với hồ sơ địa chính là 7,39 ha.
- Tăng 10,62 ha, do các loại đất sau chuyển sang :
 - Đất có mặt nước chuyên dùng : 9,01 ha;
 - Tăng khác do sai sót trong quá trình kiểm kê, thống kê, đo đạc khác với hồ sơ địa chính là 1,61 ha.

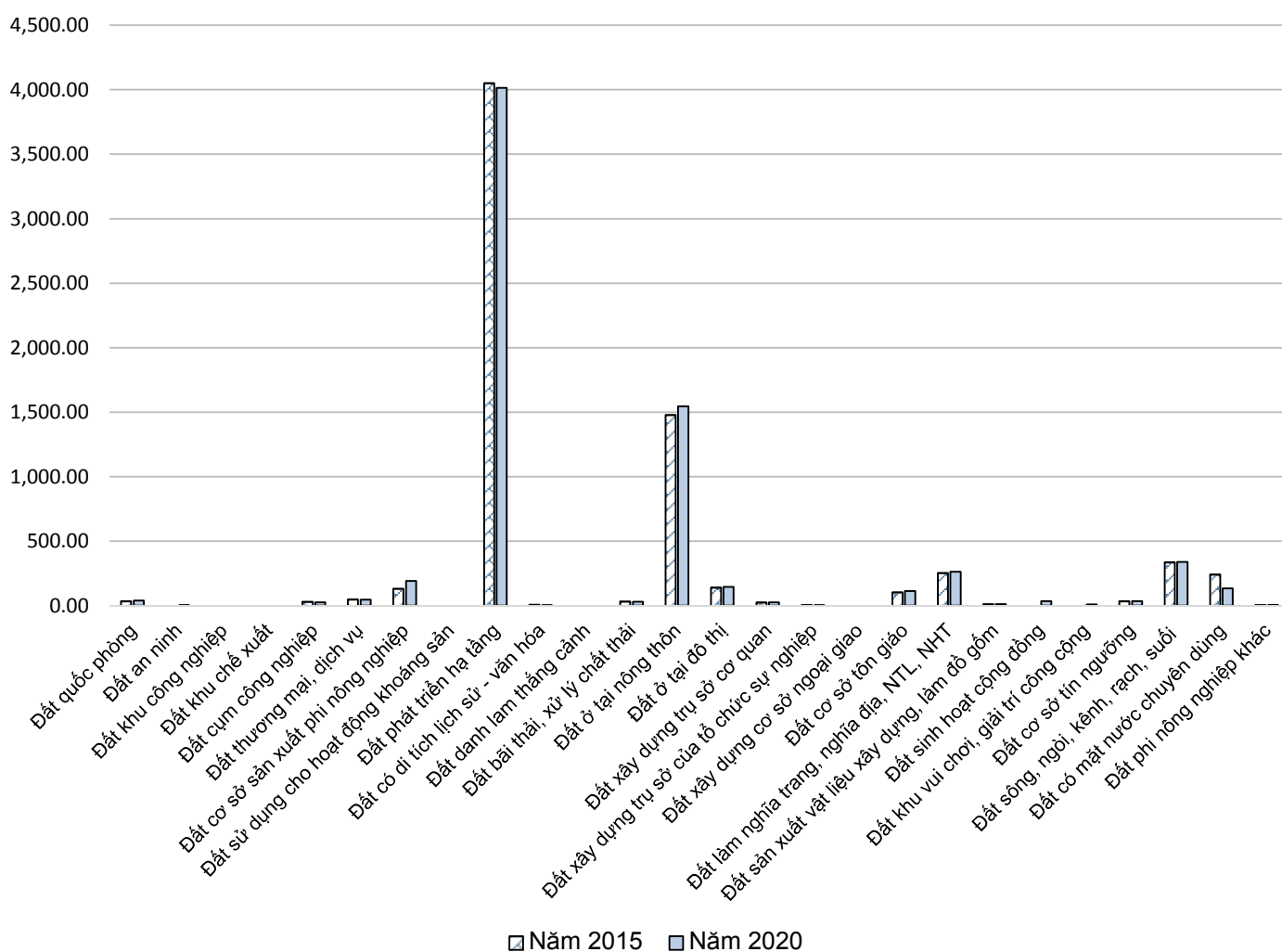
*Đất có mặt nước chuyên dùng : Trong giai đoạn 2015 - 2020 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng thực giảm 109,42 ha, cụ thể như sau:

- Giảm 123,10 ha, chuyển sang các loại đất sau:
 - Đất nông nghiệp : 18,72 ha;
 - Đất quốc phòng : 1,28 ha;
 - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 4,31 ha;
 - Đất phát triển hạ tầng : 14,12 ha;
 - Đất ở tại nông thôn : 0,41 ha;
 - Đất ở tại đô thị : 0,56 ha;
 - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,01ha.
 - Đất sông, suối, ngòi, kênh, rạch : 9,01 ha;
 - Giảm khác do sai sót trong quá trình kiểm kê, thống kê, đo đạc khác với hồ sơ địa chính là 41,89 ha.
- Tăng 13,68 ha, do các loại đất sau chuyển sang :
 - Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm : 1,18 ha;
 - Tăng khác do sai sót trong quá trình kiểm kê, thống kê, đo đạc khác với hồ sơ địa chính là 12,50 ha.

***Đất phi nông nghiệp khác :** Trong giai đoạn 2015 - 2020 diện tích đất phi nông nghiệp khác thực giảm 1,42 ha, cụ thể như sau :

- Giảm 2,82 ha, chuyển sang các loại đất sau:
 - Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh : 0,13 ha;
 - Đất phát triển hạ tầng : 1,34 ha;
 - Đất ở tại nông thôn : 1,16 ha;
 - Đất cơ sở tôn giáo : 0,04 ha;
 - Giảm khác 0,15 ha do sai sót trong quá trình kiểm kê, thống kê, đo đạc khác với hồ sơ địa chính.
- Tăng 1,40 ha, do các loại đất sau chuyển sang :
 - Đất nông nghiệp : 0,01 ha;
 - Đất cụm công nghiệp : 1,39 ha

Biểu đồ DT các loại đất phi nông nghiệp năm 2015 và năm 2030



2.2.2.3. Đất chưa sử dụng

Trong giai đoạn 2015 - 2020 diện tích đất chưa sử dụng thực tăng 10,58 ha, cụ thể như sau :

- Giảm 43,79 ha, chuyển sang các loại đất sau:
 - Đất rừng phòng hộ : 10,91 ha;
 - Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh : 7,51 ha;
 - Đất phát triển hạ tầng : 12,03 ha;
 - Đất ở tại nông thôn : 0,14 ha;
 - Đất ở tại đô thị : 0,02 ha;
 - Giảm khác 13,18 ha do sai sót trong quá trình thống kê, kiểm kê khác với hồ sơ địa chính.
- Tăng 54,37 ha cụ thể như sau:
 - Đất rừng phòng hộ : 11,65 ha;
 - Đất nuôi trồng thủy sản : 1,25 ha;
 - Đất nông nghiệp khác : 0,18 ha;
 - Đất phát triển hạ tầng : 1,67 ha;
 - Đất bãi thải, xử lý chất thải : 2,82 ha;
 - Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,18 ha;
 - Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 2,54 ha;
 - Đất có mặt nước chuyên dùng : 32,79 ha.
 - Tăng khác 1,29 ha do sai sót trong quá trình thống kê, kiểm kê khác với hồ sơ địa chính.

Bảng: Tình hình biến động sử dụng đất từ năm 2015 đến Năm 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích đầu kỳ 2015	Diện tích cuối kỳ 2020	Biến động
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	22.814,06	22.814,06	
1	Đất nông nghiệp	15.634,79	15.588,45	-46,34
1.1	Đất trồng lúa	9.875,59	9.279,76	-595,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>9.875,59</i>	<i>9.279,76</i>	<i>-595,83</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>			
	<i>Đất trồng lúa nương</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.275,02	1.582,83	307,81

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích đầu kỳ 2015	Diện tích cuối kỳ 2020	Biến động
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.808,87	1.789,67	-19,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	26,50	47,65	21,15
1.5	Đất rừng đặc dụng			
1.6	Đất rừng sản xuất			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.419,20	2.671,57	252,37
1.8	Đất làm muối	213,72	180,98	-32,74
1.9	Đất nông nghiệp khác	15,89	35,99	20,10
2	Đất phi nông nghiệp	6.988,67	7.024,43	35,76
2.1	Đất quốc phòng	35,54	39,56	4,02
2.2	Đất an ninh	2,89	3,17	0,28
2.3	Đất khu công nghiệp			
2.4	Đất khu chế xuất			
2.5	Đất cụm công nghiệp	31,78	26,13	-5,65
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	50,04	47,93	-2,11
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	131,93	192,98	61,05
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	4.050,76	4.014,64	-36,13
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	38,73	4,10	-34,63
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội			
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	20,50	16,85	-3,65
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	89,42	89,56	0,14
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	13,59	5,49	-8,10
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ			
2.9.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác			
2.9.8	Đất giao thông	1.752,26	1.862,19	109,93
2.9.9	Đất thủy lợi	2.125,63	2.025,24	-100,39
2.9.10	Đất công trình năng lượng	2,03	2,05	0,02
2.9.11	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,82	1,93	0,11
2.9.12	Đất chợ	6,78	7,23	0,45
2.9.13	Đất công trình công cộng khác			
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	8,73	0,25	-8,48
2.11	Đất danh lam thắng cảnh			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	34,04	31,22	-2,82
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.479,28	1.546,25	66,97

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích đầu kỳ 2015	Diện tích cuối kỳ 2020	Biến động
2.14	Đất ở tại đô thị	141,15	145,86	4,71
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	25,94	25,21	-0,73
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	5,25	2,27	-2,98
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	103,66	113,90	10,24
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	253,81	263,30	9,49
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	12,92	11,74	-1,18
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng		35,58	35,58
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		10,68	10,68
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	34,65	35,41	0,76
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	336,95	339,84	2,89
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	243,13	133,71	-109,42
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	6,22	4,80	-1,42
3	Đất chưa sử dụng	190,60	201,18	10,58

IV. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất

Trước đây Ủy ban nhân huyện Hải Hậu đã triển khai lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định phê duyệt tại Quyết định số 2620/QĐ-UBND ngày 20/11/2018. Từ đó đến nay huyện đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất,... theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Kết quả thực hiện đến Năm 2020 đã đạt được những thành tựu nhất định, giúp cho việc quản lý sử dụng đất đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015 (ha)	Quy hoạch đến Năm 2020		Thực hiện đến Năm 2020		So sánh thực hiện với quy hoạch (ha)	Tỷ lệ thực hiện so với quy hoạch (%)
			Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với HT (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với HT (ha)		
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	22.814,06	22.814,06	0,00	22.814,06	0,00		100,00
1	Đất nông nghiệp	15.634,79	14.622,72	-1.012,07	15.588,45	-46,34	965,73	106,60
1.1	Đất trồng lúa	9.875,59	8.014,42	-1.861,17	9.279,76	-595,83	1.265,34	115,79

	Tr dó: Đất chuyên trồng lúa nước	9.875,59	8.014,42	-1.861,17	9.279,76	-595,83	1.265,34	115,79
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.275,02	1.190,94	-84,08	1.582,83	307,81	391,89	132,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.808,87	1.793,61	-15,26	1.789,67	-19,20	-3,94	99,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	26,50	84,50	58,00	47,65	21,15	-36,85	56,39
1.5	Đất rừng đặc dụng							
1.6	Đất rừng sản xuất							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.419,20	3.090,64	671,44	2.671,57	252,37	-419,07	86,44
1.8	Đất làm muối	213,72	213,72	0,00	180,98	-32,74	-32,74	84,68
1.9	Đất nông nghiệp khác	15,89	234,89	219,00	35,99	20,10	-198,90	15,32
2	Đất phi nông nghiệp	6.988,67	8.191,34	1.202,67	7.024,43	35,76	-1.166,90	85,75
2.1	Đất quốc phòng	35,54	40,82	5,28	39,56	4,02	-1,26	96,91
2.2	Đất an ninh	2,89	5,21	2,32	3,17	0,28	-2,04	60,84
2.3	Đất khu công nghiệp							
2.4	Đất khu chế xuất							
2.5	Đất cụm công nghiệp	31,78	88,59	56,81	26,13	-5,65	-62,46	29,50
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	50,04	122,89	72,85	47,93	-2,11	-74,96	39,00
2.7	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	131,93	575,22	443,29	192,98	61,05	-382,24	33,55
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	4.050,76	4.478,01	427,25	4.014,64	-36,13	-463,37	89,65
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	8,73	8,73		0,25	-8,48	-8,48	2,86
2.11	Đất danh lam thắng cảnh							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	34,04	57,39	23,35	31,22	-2,82	-26,17	54,40
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.479,28	1.636,86	157,58	1.546,25	66,97	-90,61	94,46
2.14	Đất ở tại đô thị	141,15	186,42	45,27	145,86	4,71	-40,56	78,24
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	25,94	32,87	6,93	25,21	-0,73	-7,66	76,70
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	5,25	5,55	0,30	2,27	-2,98	-3,28	40,90
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	103,66	103,66		113,90	10,24	10,24	109,88
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	253,81	275,21	21,40	263,30	9,49	-11,91	95,67
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	12,92	18,75	5,83	11,74	-1,18	-7,01	62,61
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	34,65	35,10	0,45	35,41	0,76	0,31	100,88

2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	336,95	336,73	-0,22	339,84	2,89	3,11	100,92
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	243,13	178,56	-64,57	133,71	-109,42	-44,85	74,88
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	6,22	4,77	-1,45	4,80	-1,42	0,03	100,63
3	Đất chưa sử dụng	190,60	-0,00	-190,60	201,18	10,58	201,18	0,00

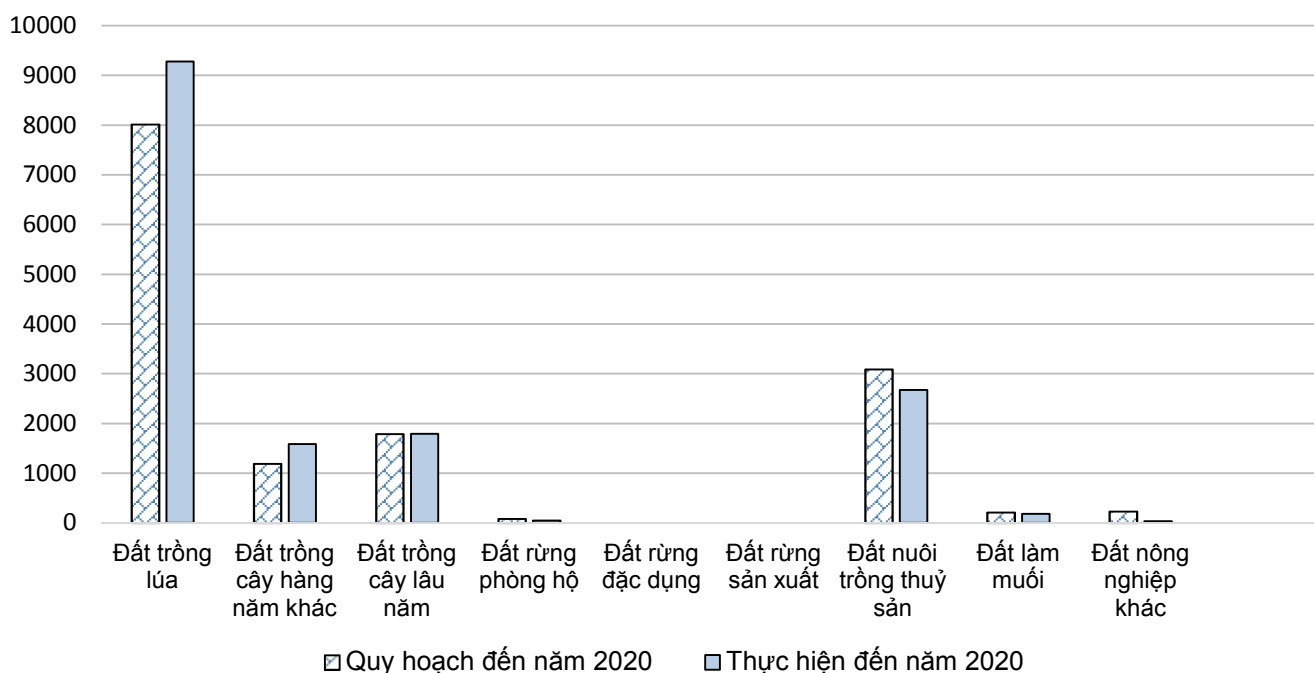
Bảng: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quy hoạch được duyệt đến Năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến Năm 2020		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	14.622,72	15.588,45	965,73	106,60
1.1	Đất trồng lúa	8.014,42	9.279,76	1.265,34	115,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>8.014,42</i>	<i>9.279,76</i>	<i>1.265,34</i>	<i>115,79</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.190,94	1.582,83	391,89	132,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.793,61	1.789,67	-3,94	99,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	84,50	47,65	-36,85	56,39
1.5	Đất rừng đặc dụng				
1.6	Đất rừng sản xuất				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	3.090,64	2.671,57	-419,07	86,44
1.8	Đất làm muối	213,72	180,98	-32,74	84,68
1.9	Đất nông nghiệp khác	234,89	35,99	-198,90	15,32
2	Đất phi nông nghiệp	8.191,34	7.024,43	-1.166,92	85,75
2.1	Đất quốc phòng	40,82	39,56	-1,26	96,91
2.2	Đất an ninh	5,21	3,17	-2,04	60,84
2.3	Đất khu công nghiệp				
2.4	Đất khu chế xuất				
2.5	Đất cụm công nghiệp	88,59	26,13	-62,46	29,50
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	122,89	47,93	-74,96	39,00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	575,22	192,98	-382,24	33,55
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	4.478,01	4.014,64	-463,37	89,65
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	8,73	0,25	-8,48	2,86
2.11	Đất danh lam thắng cảnh				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	57,39	31,22	-26,17	54,40
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.636,86	1.546,25	-90,61	94,46
2.14	Đất ở tại đô thị	186,42	145,86	-40,56	78,24

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quy hoạch được duyệt đến Năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện đến Năm 2020		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	32,87	25,21	-7,66	76,70
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	5,55	2,27	-3,28	40,90
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	103,66	113,90	10,24	109,88
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	275,21	263,30	-11,91	95,67
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	18,75	11,74	-7,01	62,61
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng		35,58	35,58	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		10,68	10,68	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	35,10	35,41	0,31	100,88
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	336,73	339,84	3,11	100,92
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	178,56	133,71	-44,85	74,88
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	4,77	4,80	0,03	100,63
3	Đất chưa sử dụng	0,00	201,18	201,18	0,00

1.1. Đất nông nghiệp

Biểu đồ kết quả thực hiện quy hoạch SD đất nông nghiệp đến năm 2020



- Đất trồng lúa: Diện tích quy hoạch được duyệt là 8.014,42 ha, nhưng diện tích đến năm 2020 là 9.279,76 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là

1.265,34 ha. Nguyên nhân do một số công trình dự án trong quy hoạch sử dụng vào đất trồng lúa chưa thực hiện được vì không có nguồn vốn đầu tư và 1 số công trình dự án không thiết thực với điều kiện thực tế trên địa bàn huyện nên không thể thực hiện.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích quy hoạch được duyệt là 1.190,94 ha, nhưng diện tích thực hiện được là 1.582,83 ha, cao hơn với chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 391,89 ha. Nguyên nhân do phát sinh nhiều dự án chuyển đổi sang trồng cây hàng năm khác trên địa bàn huyện nằm ngoài quy hoạch sử dụng đất và do sai sót trong quá trình kiểm kê, thống kê các năm trước nên chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác tăng lên.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích hiện trạng năm 2015 là 1.808,87 ha, diện tích quy hoạch đến Năm 2020 là 1.793,61 ha, nhưng trong Năm 2020 diện tích thực hiện được là 1.789,67 ha, thấp hơn so với diện tích quy hoạch là 3,94 ha. Nguyên nhân do một số công trình dự án thiếu nguồn vốn đầu tư nên chưa thực hiện được.

- Đất rừng phòng hộ: Năm 2015 diện tích đất rừng phòng hộ là 26,50 ha, diện tích quy hoạch được duyệt là 84,50 ha. Nhưng đến Năm 2020 diện tích đất rừng phòng hộ là 47,65 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 36,85 ha. Nguyên nhân do một số dự án trồng rừng phòng hộ ven sông và ven biển chưa thực hiện được do còn thiếu nguồn vốn đầu tư.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Năm 2020 diện tích đất nuôi trồng thủy sản được duyệt là 3.090,64 ha, nhưng trong Năm 2020 diện tích thực hiện được là 2.671,57 ha, thấp hơn so với quy hoạch được duyệt là 419,07 ha. Nguyên nhân do một số dự án chuyển đổi sang đất nuôi trồng thủy sản ở các xã, thị trấn chưa thực hiện được, vì còn thiếu nguồn vốn đầu tư.

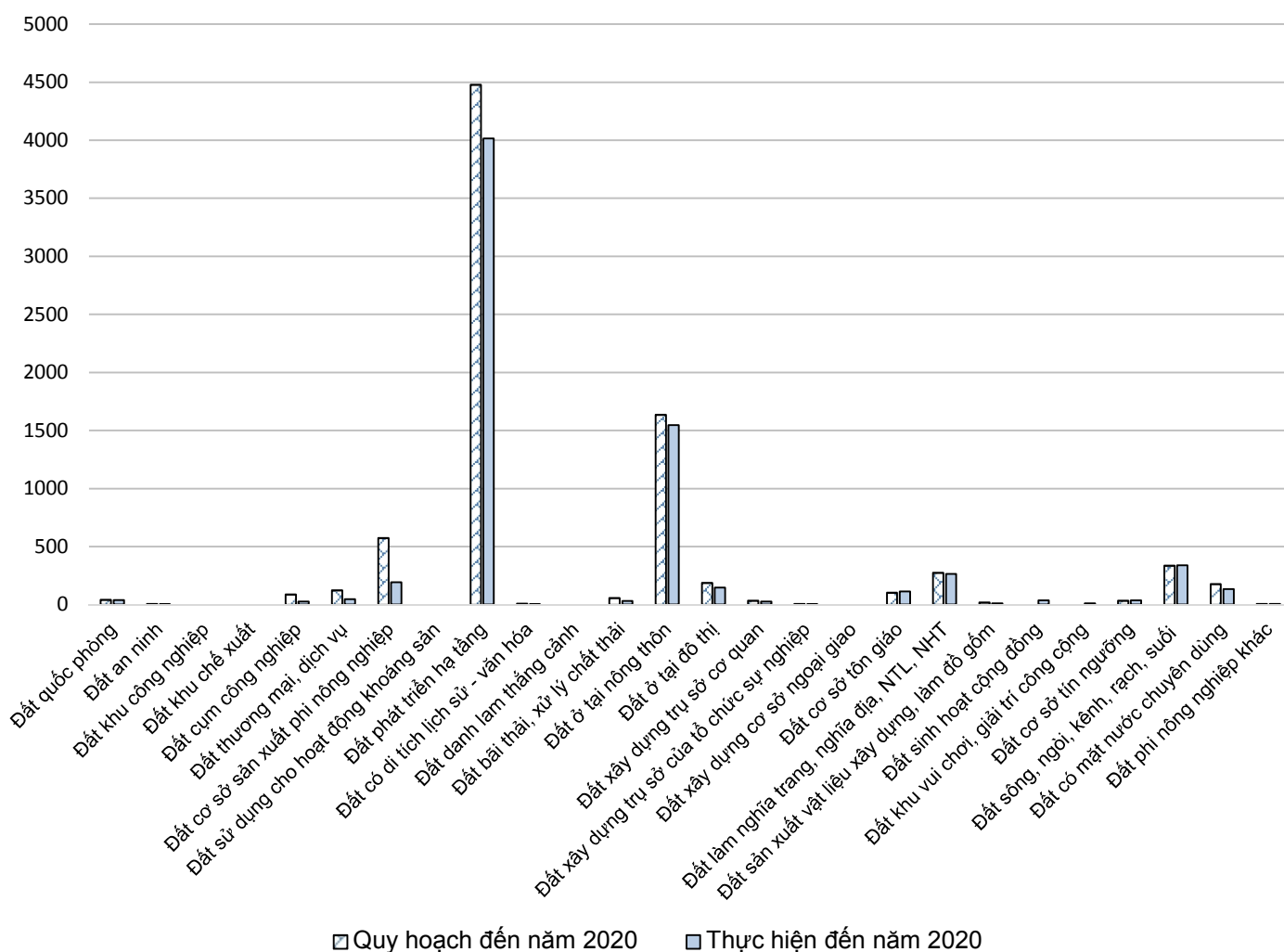
- Đất làm muối: Năm 2015 diện tích đất làm muối là 213,72 ha, diện tích quy hoạch được duyệt đến Năm 2020 là 213,72, nhưng đến Năm 2020 diện tích đất làm muối còn 180,98 ha, giảm so với hiện trạng là 32,74ha, thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch là 32,74 ha. Nguyên nhân do phát sinh một số công trình dự án chuyển đổi đất làm muối sang đất nuôi trồng thủy sản và trang trại ở các xã Hải Lý, Hải Triều, Hải Hòa, Hải Chính.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích đất nông nghiệp khác năm 2015 là 15,89 ha, diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 234,89 ha, nhưng đến Năm 2020 diện tích đất nông nghiệp khác là 35,99 ha. Tăng 20,10 ha so với hiện trạng năm 2015, do trong quá trình kiểm kê, thống kê, kiểm kê lại quỹ đất nông nghiệp khác theo CT21/CTP của Thủ tướng Chính phủ và một số dự án trang trại tập trung đã thực hiện được như ở xã Hải Chính,.... Thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 198,90 ha, nguyên nhân do chưa có

nguồn vốn đầu tư và chính sách ưu đãi của nhà nước để thực hiện các công trình dự án chuyển đổi sang nông nghiệp khác như trang trại tổng hợp, mô hình trồng hoa, cây cảnh,...

1.2. Đất phi nông nghiệp

Biểu đồ kết quả thực hiện quy hoạch SD đất phi nông nghiệp đến năm 2020



- Đất quốc phòng: Diện tích quy hoạch được duyệt đến Năm 2020 là 40,82 ha, nhưng thực hiện được trong Năm 2020 là 39,56 ha. Đạt được 96,91% so với chỉ tiêu đặt ra, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 1,26 ha. Nguyên nhân do chưa có nguồn vốn đầu tư để thực hiện một số công trình dự án.

- Đất an ninh: Diện tích quy hoạch được duyệt đến Năm 2020 là 5,21 ha, và đến Năm 2020 diện tích thực hiện được là 3,17 ha, đạt được 60,84%, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 2,04 ha. Nguyên nhân do chưa có nguồn vốn đầu tư để thực hiện một số công trình dự án.

- Đất cụm công nghiệp: Theo hiện trạng sử dụng đất năm 2015 diện tích là 88,59 ha và quy hoạch được duyệt đến Năm 2020 diện tích 26,13 ha, diện tích thực hiện đến năm 2020 là 26,13 ha, đạt được 29,50 %, thấp hơn với chỉ tiêu đề ra 62,46 ha. Nguyên nhân do chưa có nguồn vốn đầu tư để thực hiện một số công trình dự án.

- Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích quy hoạch được duyệt đến Năm 2020 là 122,89 ha, đạt được 29,50 %, diện tích thực hiện đến năm 2020 là 47,93 ha, đạt 39,00 %, thấp hơn với chỉ tiêu đề ra 74,96 ha. Nguyên nhân do chưa có nguồn vốn đầu tư để thực hiện một số công trình dự án.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Theo hiện trạng sử dụng đất năm 2015, diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là 131,93 ha, quy hoạch được duyệt đến Năm 2020 là 575,22 ha. Nhưng thực tế đến Năm 2020, diện tích đất cơ sở sản xuất, kinh doanh là 192,98 ha, giảm so với hiện trạng năm 2015 là 61,05 ha và thấp hơn so với diện tích quy hoạch được duyệt là 382,24 ha đạt 33,55 % chỉ tiêu đặt ra. Nguyên nhân, do thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất từ đất cơ sở sản xuất, kinh doanh sang đất thương mại dịch vụ trong quá trình kiểm kê năm 2019, một số công trình dự án chưa có nguồn vốn đầu tư và không thiết thực với thực tế nên chưa thể thực hiện được.

- Đất phát triển hạ tầng: Diện tích quy hoạch được duyệt đến Năm 2020 là 4.478,01 ha, nhưng đến Năm 2020 thực hiện được là 4.014,64 ha, đạt được 89,65%, thấp hơn với chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 463,37 ha. Nguyên nhân, do một số công trình dự án như giao thông (mở các đường quốc lộ, giao thông liên thôn, xã), các công trình nhà văn hóa, giáo dục, bệnh viện,.. chưa có nguồn vốn đầu tư nên chưa thực hiện được hết.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Diện tích quy hoạch được duyệt đến Năm 2020 là 8,73 ha, nhưng đến năm 2020 diện tích là 0,25 ha, thấp hơn với chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 8,48 ha, đạt 2,86 %. Nguyên nhân, trong các năm vừa qua do một số các công trình đền, chùa, lăng được bộ văn hóa và thông tin của huyện và của tỉnh công nhận là di tích lịch sử - văn hóa.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Quy hoạch được duyệt đến Năm 2020 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 57,39 ha, nhưng thực tế đến Năm 2020 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 31,22 ha. Thực hiện được 54,40%, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 26,17 ha. Nguyên nhân do chưa có nguồn vốn đầu tư để thực hiện một số công trình dự án.

- Đất ở tại nông thôn: Quy hoạch được duyệt đến Năm 2020 đất ở tại nông thôn là 1.636,86 ha, nhưng thực tế đến Năm 2020 diện tích đất ở tại nông thôn là 1.546,25 ha. Thực hiện được 94,46%, thấp hơn chỉ tiêu quy

hoạch đề ra là 90,61 ha. Nguyên nhân do một số dự án không thiết thực với thực tế và không có nguồn vốn đầu tư nên không tiếp tục thực hiện được.

- Đất ở tại đô thị: Quy hoạch được duyệt đến Năm 2020 đất ở tại đô thị là 186,42 ha, nhưng đến Năm 2020 diện tích đất ở tại đô thị là 145,86 ha. Thực hiện được 78,24%, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 40,56 ha. Nguyên nhân do một số công trình dự án chưa thực hiện được vì chưa có nguồn vốn đầu tư và một số không thiết thực với thực tế nên không thực hiện được.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Theo hiện trạng sử dụng đất năm 2015 diện tích đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước là 25,94 và quy hoạch được duyệt đến Năm 2020 diện tích đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước là 32,87 ha. Nhưng thực tế đến Năm 2020 diện tích đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước là 25,21 ha, thấp hơn so với hiện trạng sử dụng đất năm 2015 là 0,73 ha, nguyên nhân do thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất trong kiểm kê đất đai năm 2019 chuyển sang đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp. Thấp hơn so với quy hoạch được duyệt là 7,66 ha, đạt 76,70 %, nguyên nhân do một số công trình dự án chưa thực hiện được vì chưa có nguồn vốn đầu tư để thực hiện.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : Quy hoạch được duyệt đến Năm 2020 là 5,55 ha, nhưng đến Năm 2020 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 2,27 ha. Thực hiện được 40,90%, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 3,28 ha. Nguyên nhân do một số công trình dự án chưa thực hiện được vì chưa có nguồn vốn đầu tư

- Đất cơ sở tôn giáo: Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 103,66 ha, nhưng đến Năm 2020, do thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất và kiểm kê lại diện tích đất cơ sở tôn giáo trong kiểm kê năm 2019 thì diện tích đất cơ sở tôn giáo là 113,90 ha, tăng 10,24 ha so với diện tích quy hoạch đề ra.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Quy hoạch được duyệt đến Năm 2020 diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa là 275,21 ha và đến Năm 2020 thì diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa là 263,30 ha thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 11,91 ha, đạt 95,67 %. Nguyên nhân, do phát sinh một số dự án mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa năm ngoài quy hoạch và kiểm kê lại diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa trong kiểm kê đất đai năm 2019.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Theo quy hoạch được duyệt đến Năm 2020 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ là 18,75 ha, nhưng đến Năm 2020 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ là

11,74 ha. Thực hiện được 62,61%, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 7,01 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Theo hiện trạng sử dụng đất năm 2015, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 34,65 ha và theo quy hoạch được duyệt đến Năm 2020 diện tích cơ sở tín ngưỡng là 35,10 ha. Nhưng đến Năm 2020 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 35,41 ha, cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 0,31 ha, do một số dự án mở rộng đền, miếu,... trên địa bàn huyện thực hiện nhưng chưa đưa vào quy hoạch sử dụng đất 2020.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Theo hiện trạng sử dụng đất năm 2015, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 336,95 ha và quy hoạch được duyệt đến Năm 2020 diện tích là 336,73 ha. Nhưng thực tế, đến Năm 2020 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch là 339,84 ha, cao hơn so với chỉ tiêu đề ra là 3,11 ha, nguyên nhân do kiểm kê, thống kê lại diện tích Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối trong kiểm kê sử dụng đất 2019.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Theo hiện trạng sử dụng đất năm 2015, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 243,13 ha, quy hoạch được duyệt đến Năm 2020 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 178,56 ha, giảm 64,57 ha. Nhưng thực tế, đến Năm 2020 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 133,71 ha, thấp hơn so với hiện trạng là 109,42 ha, thấp hơn so với quy hoạch được duyệt là 44,85 ha, đạt 74,88 %, nguyên nhân một số dự án sử dụng vào đất có mặt nước chuyên dùng chưa thực hiện được.

- Đất phi nông nghiệp khác: Theo hiện trạng sử dụng đất năm 2015, diện tích đất phi nông nghiệp khác là 6,22 ha và quy hoạch được duyệt đến Năm 2020 diện tích đất phi nông nghiệp khác là 4,77 ha, thấp hơn so với hiện trạng năm 2015 là 1,45 ha. Nhưng thực tế đến Năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp khác là 4,80 ha thấp hơn so với hiện trạng sử dụng đất năm 2015 là -1,42 ha, nguyên nhân do thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất và kiểm kê lại diện tích đất phi nông nghiệp khác theo đúng chỉ thị 15 của thủ tướng chính phủ trong công tác kiểm kê năm 2019 và một số dự án sử dụng vào đất phi nông nghiệp khác chưa thực hiện được.

1.3. Đất chưa sử dụng

Theo chỉ tiêu quy hoạch đến Năm 2020 không còn diện tích đất chưa sử dụng nhưng thực tế đến Năm 2020 diện tích đất chưa sử dụng là 201,18 ha, Nguyên nhân, do kiểm kê lại diện tích đất chưa sử dụng theo chỉ thị 15 của thủ tướng chính phủ về công tác kiểm kê đất đai 2021, và một số dự án sử dụng vào đất chưa sử dụng chưa thực hiện được.

2. Những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất

Những tồn tại chính trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất:

- Những năm qua, kế hoạch sử dụng đất các công trình, dự án có sử dụng vào đất trồng lúa phải trình Chính phủ cho phép, UBND tỉnh mới phê duyệt kế hoạch nên quỹ thời gian để thực hiện kế hoạch hàng năm ít, nhiều đơn vị không kịp thực hiện các bước để xin giao đất, thuê đất đã hết thời hạn thực hiện kế hoạch nên đã ảnh hưởng rất lớn đến việc triển khai thực hiện một số công trình, dự án phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn.

- Một số đơn vị chưa thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định, vẫn còn tình trạng sử dụng đất cho các mục đích công cộng (giao thông, thủy lợi nội đồng, bãi chôn lấp, xử lý rác thải) không lập hồ sơ thu hồi, giao đất dẫn đến tình trạng thực địa và hồ sơ địa chính không đồng bộ.

Do những nguyên nhân chủ yếu sau:

- Do sự đóng băng của thị trường bất động sản trong những năm gần đây nên các dự án đô thị và chung cư đã được duyệt trên địa bàn gặp nhiều khó khăn trong công tác triển khai thực hiện.

- Nguồn kinh phí để thực hiện các hạng mục công trình theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất không có hoặc chưa có dẫn tới việc chưa thể thực hiện các công trình theo quy hoạch đã đề ra.

- Do sự chuyển đổi mạnh mẽ của nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, nhiều dự báo về chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội, cũng như khả năng phát triển của các ngành các lĩnh vực chưa lường hết được những phát sinh sau này. Từ đó làm phát sinh nhiều nhu cầu sử dụng đất mới nằm ngoài quy hoạch (nhất là nhu cầu sử dụng đất để phát triển các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ); đồng thời cũng làm cho một số chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch được duyệt không còn phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội hiện tại và tương lai.

- Chính sách pháp luật về đất đai có nhiều thay đổi (đặc biệt là thay đổi liên quan đến giá bồi thường giải phóng mặt bằng), tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng kịp những đòi hỏi trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, thiếu quy phạm, chế tài cụ thể để xử lý những phát sinh trong thực tế. Từ đó đã làm ảnh hưởng đến công tác giải phóng mặt bằng (chậm tiến độ) tạo quỹ đất sạch cho các dự án.

- Tiến độ giải quyết tồn đọng trong giao đất làm nhà ở, xây dựng cơ bản còn chậm.

- Việc giải quyết quỹ đất để xây dựng nhiều công trình trong các khu dân cư hay để giải quyết chỗ ở cho người dân còn gặp nhiều khó khăn.
- Một số ngành xây dựng chỉ tiêu quá lớn chưa sát với thực tế.

3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

Hải Hậu là một trong những huyện có nền tảng cũng như sự phát triển hàng đầu về kinh tế của Tỉnh, dân cư tập trung khá dày đặc do tốc độ công nghiệp hóa - hiện đại hóa diễn ra khá nhanh. Chính vì thế công tác quy hoạch, lập kế hoạch sử dụng đất cho các năm rất quan trọng và cần thiết.

Hiện nay, nền kinh tế - xã hội phát triển rất nhanh do yêu cầu đẩy mạnh đô thị hóa, công nghiệp hóa, xây dựng nông thôn mới, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất nên nhu cầu sử dụng đất tăng cao làm tăng giá trị của đất đòi hỏi công tác quản lý đất đai nói chung, quy hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về lực lượng cũng như cơ chế, chính sách mới phù hợp để có thể quản lý tốt theo quy hoạch và pháp luật.

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các năm phải sát với thực tế, sát với nhu cầu thực tiễn các ban ngành, các xã, các thị trấn trên địa bàn huyện.

Kết quả của quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất các năm được duyệt phải được công bố rộng rãi mang tính chất khách quan.

Việc lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất các năm của huyện Hải Hậu, khả năng thực hiện, tính khả thi thấp, việc đăng kí kế hoạch sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất hàng năm các ngành, các xã, các thị trấn có tính khả thi thấp.

Phải nâng tầm cán bộ để lập và thực hiện quy hoạch, đồng thời bố trí đủ lực lượng cán bộ quy hoạch cho cấp huyện và cấp xã, thị trấn.

Phần II**PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT****I. QUY HOẠCH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT****1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

* Quan điểm phát triển:

- Khai thác lợi thế là huyện ven biển, có khu du lịch biển và được quy hoạch xây dựng hình thành một trung tâm nhiệt điện có quy mô lớn, có hệ thống giao thông đường bộ, cảng biển tương đối đồng bộ kết nối với các trục giao thông trọng điểm quốc gia để phát triển mạnh công nghiệp - dịch vụ. Ổn định và nâng cao giá trị ngành nông nghiệp, thủy sản. Chú trọng công tác bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng giáo dục, chăm sóc sức khỏe nhân dân; bảo đảm an sinh xã hội, thực hiện giảm nghèo. Phát huy nền tảng văn hóa lâu đời của huyện để củng cố vững chắc tiêu chí huyện nông thôn mới. Đến năm 2030, Hải Hậu có trình độ phát triển ở mức cao so với các huyện của tỉnh Nam Định.

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Hải Hậu phải phù hợp với Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Hải Hậu đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 được UBND tỉnh Nam Định phê duyệt và đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với các quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực đã được UBND tỉnh phê duyệt

- Phát triển huyện Hải Hậu có không gian kinh tế kết nối khu vực các huyện phía nam với thành phố Nam Định, đô thị - thương mại dịch vụ quy hoạch phát triển theo QL21, QL37, TL 487, TL 488 và 488B,... Quy hoạch xây dựng và phát triển trục đô thị: thị trấn TT Yên Định - TT Cồn - TT Thịnh Long, định hướng đô thị xã Hải Phú, xã Hải Đông.

* Mục tiêu tổng quát:

Nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức đảng, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch vững mạnh. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả điều hành, quản lý của bộ máy chính quyền, phát huy sức mạnh tổng hợp của Đảng bộ và nhân dân tạo bước phát triển mạnh, toàn diện về kinh tế - xã hội. Khai thác lợi thế là huyện có nền tảng về dịch vụ biển, về sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp để phát triển kinh tế - xã hội huyện Hải Hậu theo hướng đặt trọng tâm phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, làng nghề. Tận dụng thuận tiện của hệ thống giao thông đường bộ, đường thủy để quy hoạch phát triển các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, vận tải. Chú trọng phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, bảo vệ môi trường, đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo, giải quyết việc làm, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần

cho nhân dân, nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo và nguồn nhân lực. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường tiềm lực quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Phân đầu năm 2030 huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

2. Quan điểm sử dụng đất

- Khai thác hết diện tích đất có khả năng đưa vào sử dụng (không để tình trạng đất chưa sử dụng kéo dài) và sử dụng có hiệu quả quỹ đất hiện có, nhằm đáp ứng tốt nhất cho các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- Gắn khai thác sử dụng với nhiệm vụ bồi bổ tái tạo, làm tăng độ phì cho đất,... chống suy thoái đất, gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và danh lam thắng cảnh, bảo đảm sử dụng đất bền vững lâu dài.

- Sử dụng đất chuyên dùng, đất ở cần tiết kiệm, bố trí sử dụng các loại đất này vừa căn cứ vào điều kiện thực tế và các yêu cầu trước mắt, vừa phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển về lâu dài theo xu hướng tăng dần các tiêu chuẩn về chất lượng môi trường và nâng cao mức sống của nhân dân.

- Khai thác sử dụng đất theo hướng giải phóng được năng lực sản xuất của các ngành kinh tế - xã hội nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ưu tiên phân bổ đất đai cho các ngành kinh tế mũi nhọn của huyện, thúc đẩy kinh tế phát triển, không ngừng cải thiện đời sống của nhân dân.

- Thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất một cách hợp lý.

- Mạnh dạn chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng tăng diện tích đất trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, cây rau màu có giá trị kinh tế cao; lấy giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất đai làm thước đo để bố trí cây trồng, vật nuôi.

- Sử dụng đất chuyên dùng, đất ở cần tiết kiệm, bố trí sử dụng các loại đất này vừa căn cứ vào điều kiện thực tế và các yêu cầu trước mắt, vừa phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển về lâu dài theo xu hướng tăng dần các tiêu chuẩn về chất lượng môi trường và nâng cao mức sống của nhân dân.

- Gắn khai thác sử dụng với nhiệm vụ bồi bổ tái tạo, làm tăng độ phì cho đất,... chống suy thoái đất, gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và danh lam thắng cảnh, bảo đảm sử dụng đất bền vững lâu dài.

- Khai thác sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội phải đảm bảo vấn đề quốc phòng an ninh, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

- Khu vực chuyên trồng lúa nước:

Trên địa bàn huyện Hải Hậu có 3 vùng chuyên trồng lúa nước tập trung ở các xã Hải Tân, Hải Hưng, Hải Đường vì có điều kiện đất đai màu mỡ, hệ thống tưới tiêu thuận lợi trong việc canh tác.

- Khu vực rừng phòng hộ:

Trên địa bàn huyện Hải Hậu, diện tích rừng phòng hộ được tập trung ở 5 xã là xã Hải Đông, xã Hải Lộc, xã Hải Lý, xã Hải Triều, xã Hải Hòa.

- Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp:

Trong giai đoạn 2021 - 2030 tiếp tục phát triển các khu, cụm công nghiệp đã có quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Nam Định, cụ thể như sau:

+ Khu công nghiệp Nam Hải Hậu diện tích 266,0 ha tại 2 xã Hải Đông, Hải Lý.

+ Cụm công nghiệp:

- Cụm công nghiệp Hải Phương	Xã Hải Tân, Hải Phương	27,87
- Cụm công nghiệp Thịnh Long	TT. Thịnh Long	11,00
- Cụm công nghiệp Hải Vân	Xã Hải Vân	25,35
- Cụm công nghiệp Hải Thanh	Xã Hải Thanh	16,50
- Cụm công nghiệp Hải Hưng	Xã Hải Hưng	17,00
- Cụm công nghiệp Hải Xuân	Xã Hải Xuân	15,55
- Cụm công nghiệp Hải Anh	Xã Hải Anh	10,00
- Cụm công nghiệp Hải Minh	Xã Hải Minh	20,00
- Cụm công nghiệp Hưng Bắc	Xã Hải Hưng	50,00

- Khu đô thị - thương mại - dịch vụ:

Trên địa bàn huyện có 3 thị trấn là thị trấn Yên Định, thị trấn Thịnh Long, thị trấn Cồn, 2 khu đô thị Hải Phú, Hải Đông và 134 khu dân cư tập trung tại 29 xã trên địa bàn huyện.

- Khu du lịch:

Với lợi thế một huyện có 32 km bờ biển, có khu du lịch Thịnh Long hình thành đã lâu và các khu di tích lịch sử là điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch;

Đến nay do nhìn thấy tiềm năng phát triển ngành du lịch biển trên địa bàn, nên đã đưa dự án quy hoạch khu du lịch và thương mại dịch vụ biển tại xã Hải Đông, Hải Chính, Hải Lý hứa hẹn là 1 nơi du lịch nghỉ dưỡng, du lịch biển lý tưởng, đem lại nguồn lợi nhuận kinh tế cao, cải thiện đời sống nhân dân.

- Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn:

Các làng nghề tiểu thủ công nghiệp, đồ gỗ ở xã Hải Anh, xã Hải Thanh, xã Hải Vân, Hải Trung; làng nghề đan lưới xã Hải Triều, làng nghề xây dựng xã Hải Nam, xã Hải Ninh, xã Hải Hà; làng nghề trồng cây dược liệu xã Hải Lộc, xã Hải Toàn, xã Hải Giang, xã Hải Quang.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân thời kỳ 2016 - 2020 đạt 12%/năm, giai đoạn 2021-2030 tăng bình quân 13,4%/năm. Giá trị sản xuất bình quân đầu người đến năm 2030 đạt khoảng 397 triệu đồng.

Chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế GTSX

+ Đến năm 2020, cơ cấu ngành nông, lâm, thủy sản – công nghiệp và xây dựng – dịch vụ tương ứng là 21% - 49% - 30%;

+ Đến năm 2030, cơ cấu ngành nông, lâm, thủy sản – công nghiệp và xây dựng – dịch vụ tương ứng là 18% - 55% - 27%;

1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

1.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

a) Định hướng phát triển chung

Phát triển nông nghiệp toàn diện cả trồng trọt và chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa đa dạng sản phẩm; quy hoạch tập trung phát triển và nâng cao giá trị gia tăng của các ngành hàng, sản phẩm lợi thế, giàu tiềm năng như lúa, gạo, hải sản, rau quả, cây dược liệu. Nâng cao hệ số sử dụng đất và giá trị thu nhập trên 1 ha canh tác thông qua phát triển cây vụ đông và ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ cao. Chú trọng phát triển kinh tế hợp và cánh đồng mẫu lớn, các mô hình liên kết chuỗi giá trị sản xuất – tiêu thụ sản phẩm. Phát triển công nghiệp chế biến. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường, hướng mạnh vào xuất khẩu.

Ưu tiên phát triển ngành thủy sản, sớm đưa ngành thủy sản trở thành ngành kinh tế quan trọng huyện. Phát triển thủy sản phải toàn diện và đồng bộ trên cả các lĩnh vực khai thác, nuôi trồng, bảo quản, chế biến và dịch vụ hậu cần nghề cá.

b) Mục tiêu cụ thể

- Giai đoạn đến năm 2030:

+ Tỷ suất sản xuất hàng hóa nông sản: trên 60%;

+ Giá trị gia tăng trong sản xuất nông nghiệp: 40%;

+ Số vùng nông nghiệp công nghệ cao: 03 vùng (vùng trồng hoa xã Hải Xuân quy mô 20 ha; vùng chăn nuôi công nghệ cao theo mô hình của công ty Nông nghiệp xanh tại xã Hải Hà, Hải Quang quy mô 50 ha; vùng trồng cây dược liệu xã Hải Lộc, xã Hải Tây quy mô 30 ha);

+ Số vùng nông nghiệp sinh thái: 01 vùng nuôi trồng thủy sản kết hợp trồng cây dược liệu tại xã Hải Đông theo tiêu chuẩn GACP-WHO, quy mô 70 ha;

+ Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) ngành nông – lâm – thủy sản giai đoạn 2016 - 2020 đạt 2,7%/năm, giai đoạn 2021 – 2030 đạt 3,0%/năm.

+ 70-80% sản phẩm hàng hóa nông nghiệp được qua xử lý bảo quản. 65- 70% sản phẩm nông nghiệp được chế biến, đóng gói đúng quy cách trước khi xuất bán; Có 32 cơ sở chế biến nông sản (30 cơ sở chế biến thủy sản, 02 cơ sở chế biến thịt lợn mảnh và lợn sữa đông lạnh). 65-70% sản phẩm nông sản, thủy sản được xuất khẩu.

+ Giá trị sản xuất trên 1ha canh tác đạt 175 triệu đồng/năm.

+ Dịch vụ nông nghiệp :

Mở rộng và nâng cao hiệu quả phục vụ của hệ thống dịch vụ nông nghiệp, đặc biệt là dịch vụ thủy nông, giống cây trồng, vật nuôi, dịch vụ thu y, bảo vệ thực vật, điện, cơ khí nông nghiệp... đưa tỷ trọng ngành dịch vụ lên đạt khoảng 10,3% tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp năm 2030.

Chuyển đổi toàn diện HTX nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động kinh doanh các dịch vụ HTX như : thủy nông, bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi, vật tư nông nghiệp, liên kết tiêu thụ sản phẩm...

Phát triển đồng bộ giữa khai thác, chế biến, dịch vụ hậu cần, tiêu thụ sản phẩm cho nghề cá với kỹ thuật và công nghệ tiên tiến.

Tạo điều kiện giúp các doanh nghiệp chế biến thủy sản mở rộng sản xuất nước mắm, bột cá nhạt, chế biến thủy sản phục vụ tiêu dùng nội địa và xuất khẩu. Phát triển mạnh các doanh nghiệp thu gom, sơ chế, chế biến thủy sản vừa và nhỏ tại các xã ven biển. Xây dựng, duy trì và nâng cao chất lượng thương hiệu sản phẩm của địa phương như sản phẩm nước mắm, dạn mắm, chế biến sứa, cá diêu hồng, cá vược, tôm các loại, ...

- Phát triển các cơ sở hậu cần nghề cá: xây dựng khu neo đậu tàu thuyền tránh, trú bão Ninh Cơ quy mô 200ch/400CV kết hợp với cảng cá Ninh Cơ; Xây dựng các bến cá tăng hiệu quả khai thác thủy sản và khả năng phòng chống lụt bão tại Hải Đông, Hải Chính, Hải Triều, Hải Hoà; Xây dựng 30 cơ sở chế biến thủy sản (tại các xã, TT: Thịnh Long, Hải Hòa, Hải Chính, Hải Triều, TT. Cồn....)

- Phát triển 20 trung tâm, hộ, cơ sở sản xuất giống thủy sản sẵn có, chủ yếu là: giống ngao, cá mú, cá nước ngọt, tôm sú, tôm thẻ chân trắng...theo hướng ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất theo quy chuẩn quốc tế, đảm bảo an toàn dịch bệnh và phát triển bền vững tại Hải Chính, Hải Triều, Hải Lý, Hải Châu, Hải Quang...

- Xây dựng và củng cố mối liên kết trong khai thác và nuôi cá: Cung ứng thức ăn, giống cá (Chi nhánh công ty Thông Thuận – Hải Chính), trại giống Minh Châu; chế biến nước mắm, dạn mắm (công ty cổ phần chế biến thủy hải sản Nam Định, công ty TNHH Quý Thịnh, Doanh nghiệp Phú Long ...).

Chỉ tiêu cụ thể

+ Tốc độ tăng trưởng giá trị ngành thủy sản giai đoạn 2020 – 2030 bình quân 4,8%/năm.

+ Tổng sản lượng thủy sản (nuôi trồng + khai thác) đến năm 2030 đạt 40.000 tấn.

+ Diện tích nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 tăng diện tích nuôi trồng thủy sản theo hướng thâm canh và bán thâm canh cải tiến 3.128,7 ha.

Đến năm 2030 sản lượng thủy sản chế biến đạt 35.730 tấn, trong đó: chế biến nội địa chiếm 50%, chế biến xuất khẩu đạt 50%.

+ Khai thác thủy sản :

Tăng cường, nâng cao năng lực, hiệu quả khai thác hải sản, gắn khai thác với bảo vệ nguồn lợi và dịch vụ hậu cần nghề cá. Giảm dần mức độ khai thác vùng ven bờ và phát triển hợp lý khai thác xa bờ. Khuyến khích phát triển đội tàu có công suất lớn, khai thác xa bờ (từ 90CV trở lên), đảm bảo đi biển dài ngày theo tổ đội bám ngư trường, vừa khai thác vừa bảo vệ chủ quyền đất nước.

Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia phát triển nghề khơi tạo, chuyển đổi tượng, mùa vụ, ngư trường khai thác theo hướng khai thác các đối tượng có giá trị kinh tế, thị trường tiêu thụ tốt. Cấm các nghề khai thác làm tổn hại đến môi trường nguồn lợi.

Tăng cường công tác tổ chức, quản lý ở các HTX đánh cá xa bờ, nâng cao kỹ thuật, tay nghề của xã viên và trách nhiệm của Chủ nhiệm các HTX. Tăng cường công tác thông tin, phối hợp giữa các HTX trong hiệp hội nghề cá.

Đến năm 2020, tổng số tàu thuyền khai thác thủy hải sản đạt trên 840 chiếc, trong đó: tàu thuyền có công suất trên 400CV là 87 chiếc. Đến năm 2030, mục tiêu cần đạt được là trên 95 tàu đánh cá có công suất trên 400CV.

Xây dựng cảng thủy sản tại khu vực Thịnh Long; nâng công suất khu vực cảng cá Ninh Cơ.

+ Diệm nghiệp :

Trong những năm qua, do tình hình về giá cả sản phẩm muối có xu hướng giảm, thị trường tiêu thụ khó khăn nên một số diện tích sản xuất muối có năng suất thấp đã chuyển sang nuôi trồng thủy sản và trồng cây hàng năm khác.

Từng bước chuyển dần diện tích sản xuất muối sang nuôi trồng thủy sản. Đến năm 2030, 100% diện tích làm muối chuyển sang nuôi trồng thủy sản và các ngành khác có lợi ích kinh tế cao.

+ Lâm nghiệp:

Xây dựng và phát triển bền vững hệ sinh thái rừng ven biển, hệ sinh thái rừng ngập mặn tạo vành đai rừng phòng hộ chắn sóng, chắn gió, chống sạt lở, bảo vệ các công trình ven biển, giảm nhẹ thiên tai do thiên nhiên gây ra.

- Bảo vệ tốt 100% diện tích rừng hiện có

- Trồng bổ sung rừng mới ở những khu vực có đủ điều kiện để trồng từ 8,5-10 ha. Trồng cây chắn sóng ven sông.

- Trồng mới cây cảnh quan, môi trường: Trồng cây chắn gió, trồng cây cảnh quan môi trường là 100.000 cây/năm.

1.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

a) Định hướng phát triển chung

- Đẩy mạnh phát triển công nghiệp toàn huyện, đặc biệt vùng phía Nam huyện (khu vực khu kinh tế Ninh Cơ, Khu công nghiệp Nam Hải Hậu, khu dọc trục đường bộ ven biển) tập trung phát triển công nghiệp sản xuất và phân phối điện gắn với sự hình thành và đi vào sản xuất của nhà máy Nhiệt điện BOT Nam Định 1.

- Tập trung đầu tư phát triển công nghiệp – xây dựng, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân công lao động trong nông thôn.

- Ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến nông thủy sản, cơ khí, dệt may – da giày, sản xuất vật liệu xây dựng; củng cố và phát triển các làng nghề hiện có, khôi phục các làng nghề có ưu thế phát triển.

- Đổi mới trang thiết bị, tổ chức và quản lý sản xuất; nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

- Gắn phát triển công nghiệp với bảo vệ môi trường sinh thái.

b) Mục tiêu phát triển

Tốc độ tăng trưởng GTSX ngành công nghiệp – xây dựng (giá SS 2010) đạt 17%/năm giai đoạn 2021 – 2030.

- Phát triển các làng nghề :

Khuyến khích phát triển các làng nghề, thu hút thêm lao động, giải quyết việc làm, tăng thu nhập góp phần xây dựng nông thôn mới. Trước hết tiếp tục duy trì, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh (SXKD), phát huy hiệu quả tại các làng nghề đã có, đồng thời du nhập thêm các nghề mới – nhất là các nghề thủ công mỹ nghệ sử dụng nguyên liệu tạo tại chỗ và nghề chế biến nông sản, đẩy mạnh xây dựng và công nhận làng nghề mới gắn bó với bảo vệ môi trường.

- Công nghiệp chế biến nông thủy sản :

Hướng phát triển công nghiệp chế biến nông thủy sản (đặc biệt là chế biến thủy sản, chế biến thịt lợn, chế biến sản phẩm lúa gạo) là đa dạng sản phẩm, tập trung đầu tư các thiết bị công nghệ hiện đại nhằm sản xuất ra các mặt hàng đủ khả năng cạnh tranh cả thị trường trong nước và nước ngoài. Chú trọng chế biến các sản phẩm phục vụ xuất khẩu và các sản phẩm từ nguồn nguyên liệu tại địa phương.

- Phối kết hợp với các ngành chức năng của Tỉnh quy hoạch và đầu tư xây dựng khu chế biến thủy hải sản tại thị trấn Thịnh Long với diện tích 15 ha dọc trục đường quốc lộ 21 từ chùa Linh Ứng đến xí nghiệp đánh cá Ninh Cơ gồm:

+ Đầu tư xưởng sơ chế thủy hải sản và xưởng sản xuất nước đá 50 – 100 tấn/ngày.

+ Đầu tư dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và cho tôm công suất 2.000 – 3.000 tấn/năm.

+ Đầu tư cơ sở chế biến rau xuất khẩu 7.000 tấn/năm.

- Nâng công suất dây chuyền chế biến lợn sữa xuất khẩu và chế biến thức ăn chăn nuôi tại công ty cổ phần đầu tư và thương mại Biển Đông

- Mở rộng sản xuất nước mắm, sản phẩm dạng mắm cá khô và bột cá khô tại các hợp tác xã, công ty, cơ sở sản xuất đến năm 2030 đạt 4.100 nghìn lít nước mắm.

- Quy hoạch mở rộng nghề chế biến lương thực, miến dong tại xã Hải Minh, xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm như: lúa gạo, miến, bánh mứt kẹo...

- Kêu gọi và thu hút đầu tư sản xuất chế biến thủy hải sản tại CCN Thịnh Long, CCN Hải Hưng – Hải Thanh, CCN Anh Minh, CCN Hải Hưng, Khu công nghiệp Nam Hải Hậu, CCN Hải Xuân.

- Cơ khí:

Phát triển công nghiệp cơ khí theo hướng tập trung vào cơ khí đóng mới, sửa chữa tàu thuyền khai thác hải sản xa bờ; đóng tàu, nâng cấp, cải hoán tàu

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển ngành cơ khí sửa chữa, phục vụ tốt việc sửa chữa các máy móc thiết bị của các ngành nông nghiệp, vận tải, thủy sản ...

- Đầu tư xây dựng cơ sở 2 nhà máy đóng tàu Thịnh Long. Nhà máy bao gồm cầu tàu và hệ thống nhà xưởng phục vụ hoàn thiện, kho hàng và cầu cảng, triển khai đảm bảo đóng mới, sửa chữa tàu đến 12.500 tấn.

- Xây dựng nhà máy gia công cơ khí, chế tạo kết cấu thép và các kết cấu thiết bị phục vụ cho công nghiệp tàu thủy.

- Kêu gọi và thu hút đầu tư sản xuất cơ khí: cơ khí đóng tàu tại Khu công nghiệp Nam Hải Hậu; cơ khí sửa chữa máy móc nông cụ, máy móc khai thác thủy hải sản tại CCN Hải Phương, CCN Hải Xuân.

- Dệt may, da giày, thêu ren, mây tre đan:

+ Phát triển ngành Dệt – May, da giày theo hướng xuất khẩu với những sản phẩm có đặc thù riêng, có lợi thế về lao động, những sản phẩm may cao cấp, có hàm lượng công nghệ và chất xám cao, đạt các tiêu chuẩn về môi trường và có nhãn mác sinh thái

+ Phát triển ngành Dệt – May, da giày của huyện phải chú trọng bảo vệ môi trường xanh và sạch

+ Phát triển các thành phần kinh tế dân doanh tham gia ngành Dệt – May, da giày, giải quyết việc làm, góp phần giảm các tệ nạn xã hội và tăng thu nhập của người dân.

Tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư các cơ sở sản xuất dệt may, đẩy mạnh sản xuất may xuất khẩu tại CCN Hải Phương, CCN Hải Hưng – Hải Thanh, CCN Hải Xuân;.

Đẩy mạnh phát triển, kêu gọi và thu hút đầu tư sản xuất các nghề kéo sợi PE, lưới cước, dây buộc tại CCN Thịnh Long, CCN Hải Xuân.

Phát triển nghề se dây, dệt chiếu; mở rộng thị trường, định hướng xuất khẩu.

- Sản xuất vật liệu xây dựng

Phát triển sản xuất vật liệu xây dựng phù hợp với nhu cầu về sản lượng, mẫu mã, chất lượng trên cơ sở khai thác có hiệu quả thế mạnh về nguồn tài nguyên khoáng sản. Quy hoạch lại việc khai thác cát vừa đảm bảo an toàn cho các công trình thủy lợi và đáp ứng nhu cầu xây dựng của nhân dân.

Ưu tiên đầu tư phát triển doanh nghiệp sản xuất có quy mô vừa và nhỏ, công suất hợp lý, công nghệ hiện đại, sạch, tiêu tốn ít năng lượng, nguyên liệu.

Đẩy mạnh sản xuất vật liệu xây dựng thân thiện với môi trường. Phát triển gạch xây không nung.

Kêu gọi và thu hút đầu tư sản xuất VLXD tại các CCN: Hải Phương, Hải Hưng - Hải Thanh, Hải Đông, Hải Xuân.

Chế biến gỗ, mộc dân dụng:

- Đẩy mạnh sản xuất và nghiên cứu mở rộng thị trường đặc biệt là thị trường xuất khẩu cho các mặt hàng đồ gỗ mỹ nghệ truyền thống.

- Thu hút đầu tư sản xuất chế biến gỗ, thủ công mỹ nghệ tại CCN Hải Phương, CCN Hải Hưng - Hải Thanh, Khu công nghiệp Nam Hải Hậu, CCN Hải Xuân, CCN làng nghề Hải Vân.

- Sản xuất linh kiện điện tử (tại cụm công nghiệp Hải Thanh) :

Đây là hướng sản xuất mới trong sản xuất công nghiệp của huyện trong thời gian tới. Khi khu kinh tế Ninh Cơ hình thành sẽ kêu gọi đầu tư sản xuất nhằm đa dạng hóa sản phẩm và nâng cao giá trị sản xuất ngành công nghiệp.

Đây là hướng sản xuất mới trong sản xuất công nghiệp của huyện trong thời gian tới. Kêu gọi và thu hút đầu tư sản xuất linh kiện điện tử tại khu công nghiệp Nam Hải Hậu.

- Công nghiệp sản xuất và phân phối điện :

Dự án xây dựng nhà máy nhiệt điện BOT Nam Định 1 tại xã Hải Ninh, Hải Châu, tổng công suất 2 giai đoạn là 1200MW. Dự kiến đến năm 2025 nhà máy sẽ đi vào sản xuất điện thương phẩm. Đây sẽ là ngành công nghiệp mang lại giá trị sản xuất cao, đồng thời góp phần thúc đẩy sự phát triển với những ngành nghề dịch vụ kèm theo.

Tạo điều kiện thuận lợi cho chủ đầu tư đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện BOT Nam Định 1 (công suất 2x600MW) tại khu vực xã Hải Ninh, Hải Châu, tổng diện tích khoảng 346 ha với số vốn đầu tư trên 5 tỷ USD.

1.2.3. Khu vực kinh tế thương mại - dịch vụ, du lịch

a) Định hướng phát triển chung

- Đẩy mạnh phát triển dịch vụ thương mại toàn huyện. Riêng vùng kiểm soát quản lý phát triển phía Nam (khu vực khu kinh tế Ninh Cơ) đẩy mạnh phát triển thương mại, dịch vụ vận tải biển.

- Phát triển các loại hình dịch vụ tài chính, ngân hàng, xuất nhập khẩu,... phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Phát triển thương mại rộng khắp theo hướng mở rộng quan hệ, gắn với thị trường trong và ngoài nước. Phát triển xuất khẩu, chú trọng đầu tư gia tăng sản phẩm chế biến, chế tạo, sản phẩm có công nghệ và hàm lượng chất xám cao đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống nhân dân, nhất là tại các vị trí đầu mối như đô thị Thịnh Long, thị trấn Yên Định, thị trấn Cồn.

- Phát triển các lĩnh vực như du lịch, vận tải, xuất nhập khẩu... Phát triển dịch vụ - thương mại - du lịch theo hướng đa dạng các loại hình.

- Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng của các ngành du lịch, dịch vụ và khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển ngành dịch vụ.

- Phát triển gắn liền với đảm bảo hiệu quả xã hội, tạo việc làm cho người lao động, bảo vệ môi trường, đảm bảo an ninh quốc phòng, trật tự xã hội.

b) Mục tiêu phát triển

Tốc độ tăng trưởng GTSX (giá so sánh 2010) ngành dịch vụ giai đoạn 2021 – 2030 đạt 9,0%/năm.

Tốc độ tăng trưởng của tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn huyện tăng bình quân 28,5%/năm.

Tốc độ tăng giá trị hàng xuất khẩu đạt 8%/năm.

Cụ thể như sau :

- Thương mại :

+ Phát triển thương mại, đảm bảo hàng hóa lưu thông thông suốt, chú trọng công tác tiếp thị và mở rộng thị trường để tiêu thụ sản phẩm nông thủy sản, tạo mọi điều kiện cho mọi thành phần kinh tế tham gia kinh doanh, củng cố thương nghiệp quốc doanh để đảm nhận vai trò hướng dẫn và liên kết các thành phần kinh tế trong hoạt động kinh doanh.

+ Chú trọng khai thác các mặt hàng nông sản thực phẩm, thủy hải sản đã qua chế biến.

+ Phát triển ngành thương mại đồng bộ tương xứng với tiềm năng và khai thác tối đa lợi thế của các vùng trong toàn huyện. Phát triển thương mại trở thành đòn bẩy để phát triển ngành sản xuất và dịch vụ khác, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân, góp phần tích cực vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân công lao động xã hội, thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của huyện.

+ Khai thác triệt để tiềm năng sẵn có của huyện để phát triển ngành dịch vụ xuất khẩu, chú trọng đầu tư gia tăng sản phẩm chế tạo và chế biến, các sản phẩm có hàm lượng cao về công nghệ và chất xám.

+ Hướng tới hiện đại hóa và văn minh thương nghiệp, áp dụng và phát triển các hình thức thương mại dịch vụ tiên tiến, chú trọng đầu tư nâng cấp mạng lưới cơ sở vật chất kỹ thuật kinh doanh thương mại.

+ Hình thành các cụm thương mại – dịch vụ tại khu vực có vị trí giao lưu thuận lợi, có thể kết nối các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung hoặc gắn với khu kinh tế Ninh Cơ, cụm, điểm công nghiệp.

*** Giai đoạn đến năm 2030**

- Nâng cấp, cải tạo hệ thống các chợ hạng III trên địa bàn huyện đáp ứng yêu cầu văn minh, hiện đại.

- Khu vực đô thị Thịnh Long và các xã trong Khu kinh tế Ninh Cơ:

+ Xây dựng 01 trung tâm thương mại đa năng.

+ Xây dựng trung tâm logistics gần với khu vực cảng Thịnh Long.

+ Xây dựng trung tâm bán buôn vật liệu xây dựng phục vụ cho nhu cầu xây dựng khu kinh tế, sau đó chuyển đổi thành trung tâm bán buôn các sản phẩm công nghiệp được sản xuất trong Khu kinh tế.

+ Xây dựng tổng kho phân phối ga, khí hoá lỏng.

+ Xây dựng các kết cấu hạ tầng thương mại trong khu vực phi thuế quan như: cửa hàng, siêu thị miễn thuế, khu trưng bày, giới thiệu sản phẩm, kho ngoại quan...

- Khu vực đô thị Hải Đông, các xã dọc đường bộ ven biển:

+ Xây dựng các khu thương mại dịch vụ biển tập trung kết hợp với du lịch biển.

- Du lịch:

+ Với lợi thế một huyện có 32 km bờ biển, có khu du lịch Thịnh Long hình thành đã lâu và các khu di tích lịch sử là điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch.

+ Tập trung phát triển du lịch, đưa du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của huyện nhà. Kết nối các điểm du tích lịch sử văn hóa trên địa bàn huyện với du lịch biển để tăng thời gian lưu trú của khách, kết hợp với du lịch làng nghề - sinh thái với việc nghiên cứu khoa học, du lịch tham quan lễ hội, hội thảo với du lịch biển và tham quan các danh lam thắng cảnh.

+ Tổ chức trùng tu các công trình văn hóa lịch sử, mở rộng khuôn viên và xây dựng các công trình phụ trợ.

+ Tổ chức quản lý tốt các hoạt động tại khu du lịch, đảm bảo an ninh trật tự, vệ sinh môi trường, phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu của khách du lịch.

+ Tập trung huy động tối đa các nguồn vốn của Nhà nước, các tổ chức quốc tế các thành phần kinh tế để tạo ra nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng.

+ Đầu tư phát triển khu du lịch Thịnh Long đến năm 2030 với quy mô xây dựng các công trình phụ trợ tương đối hoàn chỉnh. Trong giai đoạn 2021 – 2030, xem xét định hướng phát triển khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Hải Đông, khu thương mại dịch vụ biển các xã Hải Lý, Hải Chính, Hải Đông; giai đoạn năm 2030, đầu tư xây dựng và khai thác, tạo hướng phát triển thay thế khu du lịch Thịnh Long sau khi thị trấn Thịnh Long phát triển thành đô thị loại III trực thuộc tỉnh.

+ Xây dựng và phát triển mô hình du lịch sinh thái – làng nghề tại các hộ dân, du khách tham gia các hoạt động sinh hoạt cùng người dân địa phương kết hợp với tham quan các di tích, tín ngưỡng tâm linh như tuyến : tham quan đền Tứ Tổ, chùa Lương, nhà thờ Đông Biên, trải nghiệm du lịch sinh thái - làng nghề muôn Văn Lý, làng nghề trồng hoa cây cảnh Hải Sơn, Hải Đường,...

+ Liên kết hình thành tuyến du lịch của tỉnh dọc theo quốc lộ 21 từ thành phố Nam Định đến thị trấn Thịnh Long.

* Các chỉ tiêu chính:

- Tổng lượng khách du lịch đạt 150 nghìn lượt người năm 2020 và đạt 200 nghìn lượt người vào năm 2030.

- Tổng doanh thu dịch vụ du lịch đạt 90 tỷ đồng năm 2020 và đạt 120 tỷ đồng vào năm 2030.

- Có 100 cơ sở phục vụ, kinh doanh dịch vụ du lịch đạt chất lượng, 50 khách sạn, nhà nghỉ được xếp hạng từ 1 đến 2 sao trở lên

* Xây dựng các tuyến du lịch:

- Tuyến du lịch liên vùng:

+ Tuyến du lịch: Đền Trần, chùa Tháp - làng cây cảnh Vy Khê - chùa Cổ Lễ - chùa Keo Hành Thiện - khu lưu niệm cố tổng bí thư Trường Chinh - khu du lịch Thịnh Long.

+ Tuyến du lịch sinh thái biển: Vườn quốc gia Xuân Thủy - Cồn Lu - Cồn Ngạn - khu du lịch Hải Đông - nhà thờ đổ Hải Lý - bãi biển Thịnh Long.

- Tuyến du lịch nội vùng:

+ Tuyến du lịch: Tham quan Cầu Ngói, Chùa Lương - đền chùa Xã Hạ - chùa Quy hồn - tham quan làng nghề truyền thống tại xã Hải Minh - tham quan nhà thờ Đổ, Văn Lý - chùa Linh Ứng - nghỉ dưỡng, tắm biển Thịnh Long.

+ Tuyến du lịch homestay - nghỉ dưỡng: du lịch trải nghiệm homestay tại xã Hải Anh – nhà thờ Đổ, Văn Lý – khu du lịch Hải Đông.

2. Nhu cầu, tổng hợp diện tích cho các mục đích sử dụng

2.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành các, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể như sau:

2.2. Tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở các nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện; tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Hải Hậu như sau:

2.2.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020 đất nông nghiệp của huyện có diện tích 15.588,45 ha, chiếm 68,33% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2030 đất nông nghiệp có diện tích 12.083,72 ha, chiếm 52,97% tổng diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 11.992,54 ha, diện tích thực giảm trong kỳ quy hoạch là 3.595,91 ha.

Quy hoạch sử dụng cụ thể các loại đất nông nghiệp như sau:

2.2.1.1. Đất trồng lúa

Năm 2020 đất trồng lúa có diện tích 9.279,76 ha, chiếm 40,68% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng là 4.989,18 ha và giảm 4.290,58 ha do chuyển sang:

- Đất nuôi trồng thủy sản : 670,47 ha;
- Đất bằng trồng cây hàng năm khác : 541,07 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 81,68 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 368,77 ha;
- Đất quốc phòng : 9,34 ha;
- Đất an ninh : 5,10 ha;
- Đất khu công nghiệp : 155,70 ha;
- Đất cụm công nghiệp : 166,40 ha;
- Đất thương mại dịch vụ : 27,86 ha;
- Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh : 404,45 ha;
- Đất cơ sở y tế : 19,20 ha;
- Đất cơ sở giáo dục – đào tạo : 56,04 ha;
- Đất giao thông : 97,59 ha;
- Đất thủy lợi : 12,97 ha;
- Đất công trình năng lượng : 299,68 ha;
- Đất công trình bưu chính viễn thông : 0,39 ha;
- Đất chợ : 3,71 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải : 30,95 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 804,20 ha;

- Đất ở tại đô thị : 273,23 ha;
- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước : 19,72 ha;
- Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp : 0,09 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo : 18,78 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa : 95,12 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ : 0,60 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng : 18,15 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 106,77 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng : 2,47 ha.
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,08 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa có 4.989,18 ha chiếm 21,87% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng: Biến động đất trồng lúa trong kỳ quy hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã Hải Anh	299,04	165,34	-133,70	18	Xã Hải Đông	262,12	69,77	-192,35
2	Xã Hải Bắc	192,54	4,47	-188,07	19	Xã Hải Đường	526,00	441,57	-84,43
3	Xã Hải Hà	236,22	164,24	-71,98	20	Xã Hải Giang	256,35	173,48	-82,87
4	Xã Hải Hưng	289,36	62,85	-226,51	21	Xã Hải Lộc	370,67	263,99	-106,68
5	Xã Hải Minh	320,65	236,78	-83,87	22	Xã Hải Long	335,18	261,14	-74,04
6	Xã Hải Nam	375,41	313,10	-62,31	23	Xã Hải Lý	154,85	1,24	-153,61
7	Xã Hải Phúc	328,01	213,41	-114,60	24	Xã Hải Ninh	402,57	19,39	-383,18
8	Xã Hải Thanh	289,16	200,06	-89,10	25	Xã Hải Phong	354,05	252,09	-101,96
9	Xã Hải Trung	329,56	167,80	-161,76	26	Xã Hải Phú	287,67	140,51	-147,16
10	Xã Hải Vân	129,56	54,70	-74,86	27	Xã Hải Phương	216,69	85,02	-131,67
11	TT. Cồn	31,87		-31,87	28	Xã Hải Quang	458,55	335,91	-122,64
12	TT. Thịnh Long	292,69	62,29	-230,40	29	Xã Hải Sơn	271,25	19,71	-251,54
13	TT. Yên Định	34,98	2,13	-32,85	30	Xã Hải Tân	253,49	177,82	-75,67
14	Xã Hải An	592,94	441,25	-151,69	31	Xã Hải Tây	379,97	164,37	-215,60
15	Xã Hải Cường	323,22	209,64	-113,58	32	Xã Hải Triều			
16	Xã Hải Châu	321,25	129,80	-191,45	33	Xã Hải Xuân	153,01	98,01	-55,00
17	Xã Hải Chính				34	Xã Hải Hòa	210,88	57,30	-153,58
						Toàn huyện	9.279,76	4.989,18	-4.290,58

2.2.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác

Năm 2020 đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 1.582,83 ha, chiếm 6,94% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng là 1.206,23 ha, biến động cụ thể như sau:

- Giảm 376,60 ha do chuyển sang:

- Đất nuôi trồng thủy sản : 28,22 ha;
 - Đất trồng cây lâu năm : 0,03 ha;
 - Đất nông nghiệp khác : 6,56 ha;
 - Đất an ninh : 0,24 ha;
 - Đất khu công nghiệp : 1,70 ha;
 - Đất cụm công nghiệp : 9,59 ha;
 - Đất thương mại dịch vụ : 26,59 ha;
 - Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh : 14,18 ha;
 - Đất cơ sở y tế : 0,17 ha;
 - Đất cơ sở giáo dục – đào tạo : 3,26 ha;
 - Đất giao thông : 22,00 ha;
 - Đất thủy lợi : 1,10 ha;
 - Đất công trình năng lượng : 38,75 ha;
 - Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,36 ha;
 - Đất ở tại nông thôn : 91,41 ha;
 - Đất ở tại đô thị : 37,79 ha;
 - Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 51,20 ha;
 - Đất nghĩa trang, nghĩa địa : 1,05 ha;
 - Đất cơ sở tôn giáo : 0,47 ha;
 - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 1,05 ha;
 - Đất sinh hoạt cộng đồng : 0,64 ha;
 - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 40,39 ha;
 - Đất cơ sở tín ngưỡng : 0,90 ha;
- Đồng thời tăng 582,54 ha, do các loại đất sau chuyển sang :
- Đất chuyên trồng lúa nước : 541,07 ha;
 - Đất nuôi trồng thủy sản : 0,42 ha;
 - Đất làm muối : 34,78 ha;

- Đất giao thông : 2,61 ha;
- Đất thủy lợi : 2,70 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,77 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,19 ha.

Để thực hiện các khu chuyển đổi trồng cây hàng năm khác ở 24 xã, thị trấn cụ thể như sau:

Bảng: Các công trình dự án đất trồng cây hàng năm khác thực hiện trong kỳ quy hoạch 2021– 2030

STT	Tên dự án	Xã, thị trấn	Diện tích
1	Quy hoạch đất trồng cây hàng năm	Xã Hải Giang	40,32
2		Xã Hải Hưng	25,28
3		Xã Hải Lý	4,79
4		Xã Hải Phúc	2,91
5		Xã Hải Tân	6,80
6		Xã Hải Tây	79,56
7		Xã Hải An	0,13
8		Xã Hải Hoà	38,84
9		Xã Hải Quang	5,15
10		Xã Hải Thanh	8,65
11		Xã Hải Ninh	11,69
12		TT. Cồn	11,79
13		Xã Hải Trung	46,05
14		Xã Hải Sơn	92,85
15		Xã Hải Bắc	10,35
16		Xã Hải Minh	6,93
17		Xã Hải Nam	14,87
18		Xã Hải An	21,44
19		Xã Hải Hà	8,70
20		Xã Hải Anh	4,63
21		Xã Hải Đường	38,19
22		Xã Hải Chính	34,78
23		Xã Hải Phương	17,01
24		Xã Hải Phú	59,25
Tổng			590,96

Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác có 1.788,77 ha chiếm 7,84% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng: Biến động đất trồng cây hàng năm khác trong kỳ quy hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã Hải Anh	29,02	29,75	0,73	18	Xã Hải Đông	43,59	35,82	-7,77
2	Xã Hải Bắc	16,75	21,83	5,08	19	Xã Hải Đường	72,06	106,48	34,42
3	Xã Hải Hà	7,45	14,18	6,73	20	Xã Hải Giang	53,95	90,25	36,30
4	Xã Hải Hưng	26,32	44,90	18,58	21	Xã Hải Lộc	7,08	3,06	-4,02
5	Xã Hải Minh	88,24	90,55	2,31	22	Xã Hải Long	23,80	22,22	-1,58
6	Xã Hải Nam	12,00	19,92	7,92	23	Xã Hải Lý	29,20	19,31	-9,89
7	Xã Hải Phúc	6,44	3,64	-2,80	24	Xã Hải Ninh	38,85	36,96	-1,89
8	Xã Hải Thanh	13,22	17,74	4,52	25	Xã Hải Phong	58,69	51,79	-6,90
9	Xã Hải Trung	30,28	71,79	41,51	26	Xã Hải Phú	82,00	137,26	55,26
10	Xã Hải Vân	14,96	13,76	-1,20	27	Xã Hải Phương	21,20	32,79	11,59
11	TT. Cồn	41,55	38,91	-2,64	28	Xã Hải Quang	46,13	47,36	1,23
12	TT. Thịnh Long	193,03	16,64	-176,39	29	Xã Hải Sơn	172,04	261,99	89,95
13	TT. Yên Định	4,25	1,93	-2,32	30	Xã Hải Tân	50,58	53,96	3,38
14	Xã Hải An	50,79	49,60	-1,19	31	Xã Hải Tây	55,68	122,75	67,07
15	Xã Hải Cường	77,50	70,28	-7,22	32	Xã Hải Triều	2,27	0,20	-2,07
16	Xã Hải Châu	27,33	22,78	-4,55	33	Xã Hải Xuân	69,16	66,39	-2,77
17	Xã Hải Chính	17,45	44,88	27,43	34	Xã Hải Hòa	99,97	127,10	27,13
						Toàn huyện	1.582,83	1.788,77	205,94

2.2.1.3. Đất trồng cây lâu năm

Năm 2020 đất trồng cây lâu năm có diện tích 1.789,67 ha, chiếm 7,84% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng là 1.645,48 ha, biến động cụ thể như sau:

- Giảm 144,19 ha do chuyển sang:

- Đất nuôi trồng thủy sản : 6,67 ha;
- Đất an ninh : 0,10 ha;
- Đất cụm công nghiệp : 1,20 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,10 ha;
- Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh : 0,95 ha;
- Đất cơ sở giáo dục – đào tạo : 0,99 ha;
- Đất giao thông : 8,82 ha;

- Đất thủy lợi : 0,07 ha;
- Đất chợ : 0,01 ha;
- Đất công trình năng lượng : 5,40 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,03 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 91,13 ha;
- Đất ở tại đô thị : 12,91 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 2,00 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo : 2,94 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,12ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng : 0,28 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 10,30 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng : 0,17 ha.

- Đồng thời tăng 81,71 ha do đất chuyên trồng lúa chuyển sang 81,68 ha và đất trồng cây hàng năm khác 0,03 ha, để quy hoạch một số vùng trồng cây ăn quả lâu năm ở các xã, cụ thể như sau:

Bảng: Các công trình dự án đất trồng cây hàng năm khác thực hiện trong kỳ quy hoạch 2021– 2030

STT	Tên dự án	Xã, thị trấn	Diện tích
1	Quy hoạch đất trồng cây hàng năm	Xã Hải Bắc	15,98
2		Xã Hải Long	0,59
3		Xã Hải Trung	0,33
4		Xã Hải Tân	24,15
5		Xã Hải Vân	0,92
6		Xã Hải Phúc	0,08
7		Xã Hải Vân	14,55
8		Xã Hải Anh	22,89
9		Xã Hải Đường	0,92
10		Xã Hải Quang	1,30
Tổng			81,71

Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm có 1.727,19 ha, chiếm 7,57% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng: Biến động đất trồng cây lâu năm trong kỳ quy hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã Hải Anh	69,49	73,78	4,29	18	Xã Hải Đông	43,03	40,85	-2,18
2	Xã Hải Bắc	42,86	55,02	12,16	19	Xã Hải Đường	114,68	113,94	-0,74
3	Xã Hải Hà	23,20	20,73	-2,47	20	Xã Hải Giang	47,85	43,72	-4,13
4	Xã Hải Hưng	40,46	34,46	-6,00	21	Xã Hải Lộc	36,92	35,09	-1,83
5	Xã Hải Minh	81,66	78,96	-2,70	22	Xã Hải Long	41,59	37,36	-4,23
6	Xã Hải Nam	43,90	40,93	-2,97	23	Xã Hải Lý	54,42	50,69	-3,73
7	Xã Hải Phúc	45,00	41,16	-3,84	24	Xã Hải Ninh	58,05	55,35	-2,70
8	Xã Hải Thanh	20,99	18,96	-2,03	25	Xã Hải Phong	56,11	53,71	-2,40
9	Xã Hải Trung	46,47	43,92	-2,55	26	Xã Hải Phú	76,86	67,11	-9,75
10	Xã Hải Vân	45,30	56,10	10,80	27	Xã Hải Phương	35,76	30,10	-5,66
11	TT. Cồn	26,87	24,20	-2,67	28	Xã Hải Quang	29,70	29,46	-0,24
12	TT. Thịnh Long	191,16	169,96	-21,20	29	Xã Hải Sơn	60,09	58,32	-1,77
13	TT. Yên Định	15,43	12,50	-2,93	30	Xã Hải Tân	24,03	46,30	22,27
14	Xã Hải An	54,18	52,80	-1,38	31	Xã Hải Tây	22,96	18,27	-4,69
15	Xã Hải Cường	60,02	58,19	-1,83	32	Xã Hải Triều	36,43	31,91	-4,52
16	Xã Hải Châu	57,95	55,50	-2,45	33	Xã Hải Xuân	65,47	62,24	-3,23
17	Xã Hải Chính	39,67	37,30	-2,37	34	Xã Hải Hòa	81,11	78,30	-2,81
						Toàn huyện	1.789,67	1.727,19	-62,48

2.2.1.4. Đất rừng phòng hộ

Năm 2020 đất rừng phòng hộ có diện tích 47,65 ha, chiếm 0,21% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất rừng phòng hộ tăng 57,80 ha lấy từ đất có mặt nước chuyên dùng 0,38 ha và đất chưa sử dụng 57,42 ha, để quy hoạch mở rộng diện tích trồng rừng phòng hộ ở các xã sau:

STT	Tên dự án	Xã, thị trấn	Diện tích
	Quy hoạch vùng trồng rừng phòng hộ	TT. Thịnh Long	24,78
		Xã Hải Đông	0,67
		Xã Hải Hòa	19,05
		Xã Hải Lộc	7,51
		Xã Hải Lý	2,97
		Xã Hải Triều	2,82

Đến năm 2020 diện tích đất rừng phòng hộ có 105,45 ha chiếm 0,46% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng: Biến động đất rừng phòng hộ

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã Hải Anh				18	Xã Hải Đông	20,04	20,71	0,67
2	Xã Hải Bắc				19	Xã Hải Đường			
3	Xã Hải Hà				20	Xã Hải Giang			
4	Xã Hải Hưng				21	Xã Hải Lộc	7,86	15,37	7,51
5	Xã Hải Minh				22	Xã Hải Long			
6	Xã Hải Nam				23	Xã Hải Lý	2,37	5,34	2,97
7	Xã Hải Phúc				24	Xã Hải Ninh			
8	Xã Hải Thanh				25	Xã Hải Phong			
9	Xã Hải Trung				26	Xã Hải Phú			
10	Xã Hải Vân				27	Xã Hải Phương			
11	TT. Cồn				28	Xã Hải Quang			
12	TT. Thịnh Long	16,78	41,56	24,78	29	Xã Hải Sơn			
13	TT. Yên Định				30	Xã Hải Tân			
14	Xã Hải An				31	Xã Hải Tây			
15	Xã Hải Cường				32	Xã Hải Triều		2,82	2,82
16	Xã Hải Châu				33	Xã Hải Xuân			
17	Xã Hải Chính				34	Xã Hải Hòa	0,60	19,65	19,05
						Toàn huyện	47,65	105,45	57,80

2.2.1.5. Đất nuôi trồng thủy sản

Năm 2020 đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 2.671,57 ha, chiếm 11,71% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng là 2.304,56 ha, biến động cụ thể như sau:

- Giảm 367,01 ha do chuyển sang:

- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,42 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 29,11 ha;
- Đất quốc phòng : 1,40 ha;
- Đất an ninh : 0,06 ha;
- Đất khu công nghiệp : 75,85 ha;

- Đất cụm công nghiệp : 1,80 ha;
- Đất thương mại dịch vụ : 12,47 ha;
- Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh : 51,22 ha;
- Đất cơ sở y tế : 0,47 ha;
- Đất cơ sở giáo dục – đào tạo : 1,88 ha
- Đất giao thông : 35,72 ha;
- Đất thủy lợi : 0,59 ha;
- Đất công trình năng lượng : 6,32 ha;
- Đất công trình bưu chính, viễn thông : 0,05 ha;
- Đất chợ : 0,17 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,02 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 133,13 ha;
- Đất ở tại đô thị : 11,22 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo : 1,59 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 1,62ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng : 0,52 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 1,02 ha
- Đất cơ sở tín ngưỡng : 0,09 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,27 ha;
- Đồng thời tăng 726,34 ha, do các loại đất sau chuyển sang:
 - Đất chuyên trồng lúa nước : 670,47 ha;
 - Đất trồng cây hàng năm khác : 28,22 ha;
 - Đất trồng cây lâu năm : 6,67 ha;
 - Đất làm muối : 4,33 ha;
 - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 7,04 ha;
 - Đất giao thông : 1,47 ha;
 - Đất thủy lợi : 1,58 ha;
 - Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 3,33 ha;
 - Đất có mặt nước chuyên dùng : 1,53 ha;
 - Đất chưa sử dụng : 1,70 ha.

Để thực hiện các dự án vùng chuyển đổi nuôi trồng thủy sản ở các 28 xã, thị trấn thể sau:

Bảng: Các công trình dự án đất nuôi trồng thủy sản thực hiện trong kỳ quy hoạch 2021-2030

STT	Tên dự án	Xã, thị trấn	Diện tích
1	Đất nuôi trồng thủy sản	TT Cồn	4,00
2		Hải Đường	2,00
3		Xã Hải An	18,74
4		Xã Hải Anh	20,23
5		Xã Hải Bắc	40,50
6		Xã Hải Cường	61,29
7		xã Hải Châu	29,54
8		xã Hải Đông	5,20
9		xã Hải Hà	13,72
10		xã Hải Hòa	40,97
11		xã Hải Hưng	6,79
12		xã Hải Long	32,37
13		xã Hải Lộc	44,51
14		Xã Hải Lý	31,40
15		Xã Hải Minh	11,30
16		Xã Hải Nam	37,21
17		Xã Hải Ninh	23,89
18		Xã Hải Phong	41,97
19		Xã Hải Phú	20,46
20		Xã Hải Phúc	51,68
21		Xã Hải Phương	40,48
22		Xã Hải Quang	2,78
23		Xã Hải Sơn	75,81
24		Xã Hải Tây	25,22
25		Xã Hải An	27,31
26		Xã Hải Thanh	2,26
27		Xã Hải Trung	25,16
28		Xã Hải Xuân	5,22
Tổng			742,01

Đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 3.030,90 ha, chiếm 13,29% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng: Biến động đất nuôi trồng thủy sản trong kỳ quy hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã Hải Anh	63,95	70,93	6,98	18	Xã Hải Đông	210,41	127,47	-82,94
2	Xã Hải Bắc	37,08	72,94	35,86	19	Xã Hải Đường	63,78	63,89	0,11
3	Xã Hải Hà	20,60	32,51	11,91	20	Xã Hải Giang	35,92	33,07	-2,85
4	Xã Hải Hưng	50,25	51,25	1,00	21	Xã Hải Lộc	92,49	128,91	36,42
5	Xã Hải Minh	92,56	99,51	6,95	22	Xã Hải Long	43,67	73,36	29,69
6	Xã Hải Nam	111,46	134,18	22,72	23	Xã Hải Lý	99,00	80,10	-18,90
7	Xã Hải Phúc	111,42	125,38	13,96	24	Xã Hải Ninh	100,33	116,78	16,45
8	Xã Hải Thanh	31,88	31,04	-0,84	25	Xã Hải Phong	78,69	118,49	39,80
9	Xã Hải Trung	60,83	83,33	22,50	26	Xã Hải Phú	69,00	88,78	19,78
10	Xã Hải Vân	20,13	18,34	-1,79	27	Xã Hải Phương	49,84	85,62	35,78
11	TT. Cồn	17,93	20,02	2,09	28	Xã Hải Quang	170,26	166,19	-4,07
12	TT. Thịnh Long	104,40	94,50	-9,90	29	Xã Hải Sơn	39,85	112,47	72,62
13	TT. Yên Định	14,22	11,20	-3,02	30	Xã Hải Tân	25,92	23,45	-2,47
14	Xã Hải An	83,89	126,68	42,79	31	Xã Hải Tây	31,58	52,84	21,26
15	Xã Hải Cường	49,26	109,01	59,75	32	Xã Hải Triều	128,64	102,05	-26,59
16	Xã Hải Châu	206,55	228,97	22,42	33	Xã Hải Xuân	75,90	70,48	-5,42
17	Xã Hải Chính	95,12	67,78	-27,34	34	Xã Hải Hòa	184,76	209,38	24,62
						Toàn huyện	2.671,57	3.030,90	359,33

2.2.1.8. Đất làm muối

Năm 2020 đất làm muối có diện tích 180,98 ha, chiếm 0,79% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, do việc sản xuất muối không đạt hiệu quả kinh tế cao nên diện tích đất làm muối các xã xin chuyển sang đất trồng màu, nuôi trồng thủy sản và xây dựng các khu dân cư tập trung, khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nên diện tích là 0,00 ha, cụ thể như sau:

- Giảm 180,98 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - Đất quốc phòng : 3,06 ha;
 - Đất trồng cây hàng năm khác : 34,78 ha;
 - Đất nuôi trồng thủy sản : 4,33 ha;
 - Đất khu công nghiệp : 25,35 ha;
 - Đất thương mại, dịch vụ : 30,16 ha;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 22,40 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế : 6,25 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 1,50 ha;
- Đất giao thông : 2,50 ha;
- Đất công trình bưu chính, viễn thông : 0,07 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 45,35 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo : 0,83 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 4,40 ha;

Bảng: Biến động đất làm muối trong kỳ quy hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã Hải Anh				18	Xã Hải Đông	35,06		-35,06
2	Xã Hải Bắc				19	Xã Hải Đường			
3	Xã Hải Hà				20	Xã Hải Giang			
4	Xã Hải Hưng				21	Xã Hải Lộc			
5	Xã Hải Minh				22	Xã Hải Long			
6	Xã Hải Nam				23	Xã Hải Lý	61,63		-61,63
7	Xã Hải Phúc				24	Xã Hải Ninh			
8	Xã Hải Thanh				25	Xã Hải Phong			
9	Xã Hải Trung				26	Xã Hải Phú			
10	Xã Hải Vân				27	Xã Hải Phương			
11	TT. Cồn				28	Xã Hải Quang			
12	TT. Thịnh Long				29	Xã Hải Sơn			
13	TT. Yên Định				30	Xã Hải Tân			
14	Xã Hải An				31	Xã Hải Tây			
15	Xã Hải Cường				32	Xã Hải Triều			
16	Xã Hải Châu				33	Xã Hải Xuân			
17	Xã Hải Chính	84,29		-84,29	34	Xã Hải Hòa			
						Toàn huyện	180,98	0,00	-180,98

2.2.1.9. Đất nông nghiệp khác

Năm 2020 đất nông nghiệp khác có diện tích 35,99 ha, chiếm 0,16% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng là 27,33 ha, biến động cụ thể như sau:

- Giảm 8,66 ha do chuyển sang các loại đất sau :

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 6,54 ha;
- Đất giao thông : 0,59 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 1,06 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,47 ha;

- Đồng thời tăng 414,90 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa nước : 368,77 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 6,56 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 29,11 ha;
- Đất giao thông : 0,85 ha;
- Đất thủy lợi : 1,23 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 5,23 ha;
- Đất chưa sử dụng : 2,93 ha.

Để thực hiện các công trình, dự án cụ thể sau:

Bảng: Các công trình dự án đất nông nghiệp khác thực hiện trong kỳ quy hoạch

STT	Tên dự án	Xã, thị trấn	Diện tích
1	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	Xã Hải Phú	4,50
2		Xã Hải An	48,24
3		Xã Hải Châu	26,67
4		Xã Hải Chính	12,52
5		Xã Hải Cường	2,30
6		Xã Hải Đường	2,78
7		Xã Hải Đông	27,02
8		Xã Hải Lý	20,69
9		Xã Hải Phương	19,93
10		Xã Hải Thanh	30,00
11		Xã Hải Giang	17,58
12		Xã Hải Ninh	19,15
13		Xã Hải Anh	1,40
14		Xã Hải Hoà	52,10
15		Xã Hải Hưng	3,40
16		Xã Hải Lộc	1,00
17		Xã Hải Phong	4,27
18		Xã Hải Trung	5,66

STT	Tên dự án	Xã, thị trấn	Diện tích
19	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	Xã Hải Sơn	5,47
20		Xã Hải Bắc	9,50
21		Xã Hải Tân	8,08
22		Xã Hải Tây	65,02
23		Xã Hải Nam	5,10
24		Xã Hải Quang	22,00
Tổng			414,38

Đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp khác có 442,23 ha, chiếm 1,94% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng: Biến động đất nông nghiệp khác trong kỳ quy hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã Hải Anh		1,40	1,40	18	Xã Hải Đông	7,03	34,04	27,01
2	Xã Hải Bắc	0,39	9,69	9,30	19	Xã Hải Đường	0,68	3,46	2,78
3	Xã Hải Hà				20	Xã Hải Giang	2,68	20,26	17,58
4	Xã Hải Hưng	0,15	3,45	3,30	21	Xã Hải Lộc	0,30	1,30	1,00
5	Xã Hải Minh	0,03	0,03		22	Xã Hải Long	0,27	0,27	
6	Xã Hải Nam		5,10	5,10	23	Xã Hải Lý	2,09	22,26	20,17
7	Xã Hải Phúc				24	Xã Hải Ninh	0,05	19,20	19,15
8	Xã Hải Thanh		30,00	30,00	25	Xã Hải Phong	2,15	6,42	4,27
9	Xã Hải Trung		5,46	5,46	26	Xã Hải Phú	7,21	5,17	-2,04
10	Xã Hải Vân	0,26	0,26		27	Xã Hải Phương		19,93	19,93
11	TT. Cồn				28	Xã Hải Quang	0,55	22,27	21,72
12	TT. Thịnh Long	0,76	0,76		29	Xã Hải Sơn	5,03	10,50	5,47
13	TT. Yên Định	0,94	0,94		30	Xã Hải Tân	1,72	9,80	8,08
14	Xã Hải An	0,90	49,14	48,24	31	Xã Hải Tây	0,73	65,75	65,02
15	Xã Hải Cường	0,37	2,67	2,30	32	Xã Hải Triều	0,17		-0,17
16	Xã Hải Châu	0,16	26,83	26,67	33	Xã Hải Xuân	0,80	0,80	
17	Xã Hải Chính	0,14	12,54	12,40	34	Xã Hải Hòa	0,43	52,53	52,10
						Toàn huyện	35,99	442,23	406,24

2.2.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2020 đất phi nông nghiệp của huyện có diện tích 7.024,43 ha, chiếm 30,79% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2030 đất phi nông nghiệp có

diện tích 10.629,79 ha, chiếm 46,59% tổng diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 6.994,76 ha, diện tích thực tăng trong kỳ quy hoạch là 3.635,03 ha.

Quy hoạch sử dụng cụ thể các loại đất phi nông nghiệp như sau:

2.2.2.1. Đất quốc phòng

Năm 2020 đất quốc phòng có diện tích 39,56 ha, chiếm 0,17% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng là 38,32 ha, tăng 16,36 ha, cụ thể như sau:

- Giảm 1,24 ha, để chuyển sang các loại đất sau:

- Đất giao thông : 0,16 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,88 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng : 0,20 ha;

- Tăng 16,36 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa nước : 9,34 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 1,40 ha
- Đất làm muối : 3,06 ha;
- Đất giao thông : 0,14 ha;
- Đất thủy lợi : 0,11 ha;
- Đất chưa sử dụng : 2,31 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng có 54,68 ha, chiếm 0,24% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng: Biến động đất quốc phòng trong kỳ quy hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã Hải Anh	0,06	5,06	5,00	18	Xã Hải Đông	0,87	2,84	1,97
2	Xã Hải Bắc	0,13	0,26	0,13	19	Xã Hải Đường	0,08	1,18	1,10
3	Xã Hải Hà	0,37	0,37		20	Xã Hải Giang			
4	Xã Hải Hưng	0,44	0,44		21	Xã Hải Lộc			
5	Xã Hải Minh				22	Xã Hải Long	0,09	0,09	
6	Xã Hải Nam				23	Xã Hải Lý	8,21	11,75	3,54
7	Xã Hải Phúc				24	Xã Hải Ninh			
8	Xã Hải Thanh				25	Xã Hải Phong			

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
9	Xã Hải Trung	0,07	1,17	1,10	26	Xã Hải Phú			
10	Xã Hải Vân	0,01	0,01		27	Xã Hải Phương	0,07	0,07	
11	TT. Cồn	0,17	0,17		28	Xã Hải Quang	1,35	1,35	
12	TT. Thịnh Long	22,74	25,02	2,28	29	Xã Hải Sơn	1,12	1,12	
13	TT. Yên Định	0,70	0,70		30	Xã Hải Tân	0,03	0,03	
14	Xã Hải An				31	Xã Hải Tây	0,17	0,17	
15	Xã Hải Cường				32	Xã Hải Triều			
16	Xã Hải Châu	0,01	0,01		33	Xã Hải Xuân			
17	Xã Hải Chính				34	Xã Hải Hòa	2,87	2,87	
						Toàn huyện	39,56	54,68	15,12

2.2.2.2. Đất an ninh

Năm 2020 đất an ninh có diện tích 3,17 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng là 3,17 ha và tăng 6,32 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa nước : 5,10 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,24 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,10 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,06 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,10 ha;
- Đất giao thông : 0,06 ha;
- Đất thủy lợi : 0,04 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,40 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng : 0,10 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,10 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,02 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất an ninh có 9,49 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng: Biến động đất an ninh trong kỳ quy hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã Hải Anh		0,10	0,10	18	Xã Hải Đông		0,10	0,10
2	Xã Hải Bắc		0,10	0,10	19	Xã Hải Đường		0,10	0,10
3	Xã Hải Hà		0,20	0,20	20	Xã Hải Giang		0,10	0,10
4	Xã Hải Hưng		3,20	3,20	21	Xã Hải Lộc		0,10	0,10
5	Xã Hải Minh		0,10	0,10	22	Xã Hải Long		0,10	0,10
6	Xã Hải Nam		0,10	0,10	23	Xã Hải Lý		0,10	0,10
7	Xã Hải Phúc		0,10	0,10	24	Xã Hải Ninh		0,10	0,10
8	Xã Hải Thanh		0,10	0,10	25	Xã Hải Phong		0,10	0,10
9	Xã Hải Trung		0,10	0,10	26	Xã Hải Phú		0,10	0,10
10	Xã Hải Vân		0,10	0,10	27	Xã Hải Phương		0,10	0,10
11	TT. Cồn	0,07	0,09	0,02	28	Xã Hải Quang		0,10	0,10
12	TT. Thịnh Long	2,58	2,58		29	Xã Hải Sơn		0,10	0,10
13	TT. Yên Định	0,52	0,62	0,10	30	Xã Hải Tân		0,10	0,10
14	Xã Hải An				31	Xã Hải Tây		0,10	0,10
15	Xã Hải Cường		0,10	0,10	32	Xã Hải Triều		0,10	0,10
16	Xã Hải Châu		0,10	0,10	33	Xã Hải Xuân		0,10	0,10
17	Xã Hải Chính		0,10	0,10	34	Xã Hải Hòa		0,10	0,10
						Toàn huyện	3,17	9,49	6,32

2.2.2.3. Đất khu công nghiệp

Năm 2020 không có diện tích đất khu công nghiệp

Trong kỳ quy hoạch tăng 266,00 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa nước : 155,70 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 1,70 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 75,85 ha;
- Đất làm muối : 25,35 ha;
- Đất giao thông : 2,50 ha;
- Đất thủy lợi : 2,50 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,10 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,20 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 1,60 ha.

Để thực hiện các công trình, dự án xây dựng khu công nghiệp Nam Hải Hậu tại 2 xã Hải Đông, xã Hải Lý với tổng diện tích 266,00 ha;

Đến năm 2030 diện tích đất khu công nghiệp có 266,00 ha, chiếm 1,17% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng: Biến động đất khu công nghiệp trong kỳ quy hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã Hải Anh				18	Xã Hải Đông		156,80	156,80
2	Xã Hải Bắc				19	Xã Hải Đường			
3	Xã Hải Hà				20	Xã Hải Giang			
4	Xã Hải Hưng				21	Xã Hải Lộc			
5	Xã Hải Minh				22	Xã Hải Long			
6	Xã Hải Nam				23	Xã Hải Lý		109,20	109,20
7	Xã Hải Phúc				24	Xã Hải Ninh			
8	Xã Hải Thanh				25	Xã Hải Phong			
9	Xã Hải Trung				26	Xã Hải Phú			
10	Xã Hải Vân				27	Xã Hải Phương			
11	TT. Cồn				28	Xã Hải Quang			
12	TT. Thịnh Long				29	Xã Hải Sơn			
13	TT. Yên Định				30	Xã Hải Tân			
14	Xã Hải An				31	Xã Hải Tây			
15	Xã Hải Cường				32	Xã Hải Triều			
16	Xã Hải Châu				33	Xã Hải Xuân			
17	Xã Hải Chính				34	Xã Hải Hòa			
						Toàn huyện		266,00	266,00

2.2.2.4. Đất cụm công nghiệp

Năm 2020 đất cụm công nghiệp có diện tích 26,13 ha, chiếm 0,11% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất cụm công nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 26,13 ha và tăng 193,27 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa nước : 166,40 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 9,59 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 1,20 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 1,80 ha;

- Đất giao thông : 7,95 ha;
- Đất thủy lợi : 5,74 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,50 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,09 ha;

Để thực hiện các công trình, dự án cụ thể sau:

STT	Tên dự án	Xã, thị trấn	Diện tích
1	- Mở rộng Cụm công nghiệp Hải Phương	Xã Hải Phương	3,32
2	- Mở rộng Cụm công nghiệp Hải Phương	Xã Hải Phương	16,52
3	- Mở rộng Cụm công nghiệp Hải Phương	Xã Hải Tân	8,03
4	- Cụm công nghiệp Thịnh Long	TT. Thịnh Long	11,00
5	- Cụm công nghiệp Hải Vân	Xã Hải Vân	25,35
6	- Cụm công nghiệp Hải Thanh	Xã Hải Thanh	16,50
7	- Cụm công nghiệp Hải Hưng	Xã Hải Hưng	17,00
8	- Cụm công nghiệp Hải Xuân	Xã Hải Xuân	15,55
9	- Cụm công nghiệp Hải Anh	Xã Hải Anh	10,00
10	- Cụm công nghiệp Hải Minh	Xã Hải Minh	20,00
11	- Cụm công nghiệp Hưng Bắc	Xã Hải Hưng	50,00

Đến năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp có 219,40 ha, chiếm 0,96% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng: Biến động đất cụm công nghiệp trong kỳ quy hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã Hải Anh		10,00	10,00	18	Xã Hải Đông			
2	Xã Hải Bắc				19	Xã Hải Đường			
3	Xã Hải Hà				20	Xã Hải Giang			
4	Xã Hải Hưng		67,00	67,00	21	Xã Hải Lộc			
5	Xã Hải Minh	5,10	25,10	20,00	22	Xã Hải Long			
6	Xã Hải Nam				23	Xã Hải Lý			
7	Xã Hải Phúc				24	Xã Hải Ninh			
8	Xã Hải Thanh		16,50	16,50	25	Xã Hải Phong			
9	Xã Hải Trung				26	Xã Hải Phú			
10	Xã Hải Vân		25,35	25,35	27	Xã Hải Phương	21,03	40,87	19,84
11	TT. Cồn				28	Xã Hải Quang			
12	TT. Thịnh Long		11,00	11,00	29	Xã Hải Sơn			
13	TT. Yên Định				30	Xã Hải Tân		8,03	8,03

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
14	Xã Hải An				31	Xã Hải Tây			
15	Xã Hải Cường				32	Xã Hải Triều			
16	Xã Hải Châu				33	Xã Hải Xuân		15,55	15,55
17	Xã Hải Chính				34	Xã Hải Hòa			
						Toàn huyện	26,13	219,40	193,27

2.3.2.5. Đất thương mại

Năm 2020 đất thương mại có diện tích 47,93 ha, chiếm 0,21% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất thương mại không thay đổi mục đích sử dụng là 47,09 ha.

- Tăng 129,85 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa nước : 27,86 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 26,59 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,10 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 12,47 ha;
- Đất làm muối : 30,16 ha;
- Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh : 0,84 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,06 ha;
- Đất giao thông : 2,32 ha;
- Đất thủy lợi : 1,95 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải : 1,02 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,08 ha;
- Đất ở tại đô thị : 1,50 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 11,00 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,10 ha;
- Đất chưa sử dụng : 13,80 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất thương mại có 176,94 ha, chiếm 0,78% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng: Biến động đất thương mại dịch vụ trong kỳ quy hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã Hải Anh	1,40	1,40		18	Xã Hải Đông	0,28	15,23	14,95
2	Xã Hải Bắc	0,23		-0,23	19	Xã Hải Đường	0,06	0,83	0,77
3	Xã Hải Hà	0,10	0,10		20	Xã Hải Giang	0,19	0,19	
4	Xã Hải Hưng	0,20	0,26	0,06	21	Xã Hải Lộc			
5	Xã Hải Minh	0,02	0,02		22	Xã Hải Long			
6	Xã Hải Nam	0,34	0,34		23	Xã Hải Lý	0,28	0,20	-0,08
7	Xã Hải Phúc		0,04	0,04	24	Xã Hải Ninh	0,52	9,62	9,10
8	Xã Hải Thanh	0,03	0,09	0,06	25	Xã Hải Phong			
9	Xã Hải Trung	9,78	11,18	1,40	26	Xã Hải Phú	0,01	3,26	3,25
10	Xã Hải Vân				27	Xã Hải Phương		0,11	0,11
11	TT. Cồn	0,81	1,57	0,76	28	Xã Hải Quang			
12	TT. Thịnh Long	29,07	78,60	49,53	29	Xã Hải Sơn	0,18	0,18	
13	TT. Yên Định	3,00	14,78	11,78	30	Xã Hải Tân		1,90	1,90
14	Xã Hải An	0,21	0,21		31	Xã Hải Tây	0,11	2,59	2,48
15	Xã Hải Cường				32	Xã Hải Triều	0,20	0,20	
16	Xã Hải Châu	0,58	0,38	-0,20	33	Xã Hải Xuân			
17	Xã Hải Chính	0,19	33,52	33,33	34	Xã Hải Hòa	0,14	0,14	
						Toàn huyện	47,93	176,94	129,01

2.2.2.5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2020 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 192,98 ha, chiếm 0,85% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 178,94 ha, biến động cụ thể như sau:

- Giảm 14,04 ha do chuyển sang:
 - Đất nuôi trồng thủy sản : 7,04 ha;
 - Đất thương mại dịch vụ : 0,84 ha;
 - Đất cơ sở giáo dục - đào tạo : 0,45 ha;
 - Đất giao thông : 0,19 ha;
 - Đất ở tại nông thôn : 3,26 ha;
 - Đất ở tại đô thị : 1,39 ha;

- Đất sinh hoạt cộng đồng : 0,53 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,29 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng : 0,05 ha;
- Đồng thời tăng 590,95 ha, do các loại đất sau chuyển sang:
 - Đất chuyên trồng lúa nước : 404,45 ha;
 - Đất trồng cây hàng năm khác : 14,18 ha;
 - Đất nuôi trồng thủy sản : 51,22 ha;
 - Đất trồng cây lâu năm : 0,95 ha;
 - Đất làm muối : 22,40 ha;
 - Đất nông nghiệp khác : 6,54 ha;
 - Đất thương mại, dịch vụ : 0,23 ha;
 - Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,12 ha;
 - Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,15 ha;
 - Đất giao thông : 17,27 ha;
 - Đất thủy lợi : 13,54 ha;
 - Đất công trình năng lượng : 0,01 ha;
 - Đất ở tại nông thôn : 2,87 ha;
 - Đất nghĩa trang, nghĩa địa : 0,14 ha;
 - Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ : 1,80 ha;
 - Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 11,66 ha;
 - Đất có mặt nước chuyên dùng : 33,85 ha;
 - Đất chưa sử dụng : 9,57 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 769,89 ha, chiếm 3,37% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng: Biến động đất cơ sở sản xuất, kinh doanh trong kỳ quy hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã Hải Anh	0,09	8,04	7,95	18	Xã Hải Đông	0,37	44,56	44,19
2	Xã Hải Bắc		10,89	10,89	19	Xã Hải Đường	0,53	5,44	4,91
3	Xã Hải Hà	6,20	22,08	15,88	20	Xã Hải Giang	6,08	38,82	32,74
4	Xã Hải Hưng	8,97	40,34	31,37	21	Xã Hải Lộc	0,41	1,37	0,96
5	Xã Hải Minh	8,47	28,42	19,95	22	Xã Hải Long	1,56	8,24	6,68

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
6	Xã Hải Nam	20,67	24,05	3,38	23	Xã Hải Lý		15,96	15,96
7	Xã Hải Phúc	0,76	50,01	49,25	24	Xã Hải Ninh	6,45	27,14	20,69
8	Xã Hải Thanh	7,72	8,72	1,00	25	Xã Hải Phong	10,25	32,65	22,40
9	Xã Hải Trung	0,49	25,05	24,56	26	Xã Hải Phú		22,98	22,98
10	Xã Hải Vân	1,97	21,28	19,31	27	Xã Hải Phương	0,29	2,74	2,45
11	TT. Cồn	1,69	3,13	1,44	28	Xã Hải Quang	11,34	77,27	65,93
12	TT. Thịnh Long	80,21	88,46	8,25	29	Xã Hải Sơn		12,14	12,14
13	TT. Yên Định	3,28	2,90	-0,38	30	Xã Hải Tân	10,00	10,76	0,76
14	Xã Hải An	0,67	9,15	8,48	31	Xã Hải Tây	1,69	10,69	9,00
15	Xã Hải Cường	0,46	22,81	22,35	32	Xã Hải Triều		2,95	2,95
16	Xã Hải Châu	0,38	44,98	44,60	33	Xã Hải Xuân		9,44	9,44
17	Xã Hải Chính	1,17	18,83	17,66	34	Xã Hải Hòa	0,81	17,60	16,79
						Toàn huyện	192,98	769,89	576,91

2.3.2.6. Đất phát triển hạ tầng

Năm 2020 đất phát triển hạ tầng có diện tích 4.014,64 ha, chiếm 17,60% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng là 3.873,53 ha, biến động cụ thể như sau:

- Giảm 141,11 ha do chuyển sang:

- Đất nuôi trồng thủy sản : 3,05 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 5,31 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 2,08 ha;
- Đất quốc phòng : 0,25 ha;
- Đất an ninh : 0,20 ha;
- Đất khu công nghiệp : 5,00 ha;
- Đất cụm công nghiệp : 13,69 ha;
- Đất thương mại dịch vụ : 4,33 ha;
- Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh : 31,09 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,78 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 45,91 ha;
- Đất ở tại đô thị : 12,21 ha;

- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước : 3,80 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo : 0,11 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa : 0,02 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng : 1,36 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 10,14 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,39 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 1,39 ha;

Đồng thời tăng 673,67 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa nước : 489,58 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 65,28 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 15,29 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 45,20 ha;
- Đất làm muối : 10,32 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 0,59 ha;
- Đất quốc phòng : 0,16 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,41 ha;
- Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh : 0,64 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,55 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 14,48 ha;
- Đất ở tại đô thị : 4,52 ha;
- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước : 0,76 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa : 1,54 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng : 0,37 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,66 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch : 0,09 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 12,45 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 1,63 ha;
- Đất chưa sử dụng : 9,15 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất phát triển hạ tầng có 4.547,20 ha, chiếm 19,93% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng: Biến động đất phát triển hạ tầng trong kỳ quy hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã Hải Anh	112,77	126,47	13,70	18	Xã Hải Đông	165,80	191,56	25,76
2	Xã Hải Bắc	63,49	86,54	23,05	19	Xã Hải Đường	181,04	183,49	2,45
3	Xã Hải Hà	65,26	67,43	2,17	20	Xã Hải Giang	107,67	112,46	4,79
4	Xã Hải Hưng	111,24	116,48	5,24	21	Xã Hải Lộc	123,08	126,21	3,13
5	Xã Hải Minh	122,32	130,32	8,00	22	Xã Hải Long	90,51	97,31	6,80
6	Xã Hải Nam	148,21	151,15	2,94	23	Xã Hải Lý	93,14	105,92	12,78
7	Xã Hải Phúc	119,67	125,36	5,69	24	Xã Hải Ninh	150,78	444,90	294,12
8	Xã Hải Thanh	78,32	77,89	-0,43	25	Xã Hải Phong	148,13	156,55	8,42
9	Xã Hải Trung	127,37	148,45	21,08	26	Xã Hải Phú	136,21	136,31	0,10
10	Xã Hải Vân	51,56	53,33	1,77	27	Xã Hải Phương	94,44	98,23	3,79
11	TT. Cồn	47,40	50,19	2,79	28	Xã Hải Quang	158,21	154,57	-3,64
12	TT. Thịnh Long	280,80	301,11	20,31	29	Xã Hải Sơn	132,03	129,58	-2,45
13	TT. Yên Định	51,85	58,76	6,91	30	Xã Hải Tân	84,04	91,31	7,27
14	Xã Hải An	211,98	210,41	-1,57	31	Xã Hải Tây	89,15	93,11	3,96
15	Xã Hải Cường	100,52	100,81	0,29	32	Xã Hải Triều	68,45	70,94	2,49
16	Xã Hải Châu	161,43	189,90	28,47	33	Xã Hải Xuân	108,13	109,99	1,86
17	Xã Hải Chính	62,48	74,43	11,95	34	Xã Hải Hòa	167,16	175,73	8,57
						Toàn huyện	4.014,64	4.547,20	532,56

Cụ thể quy hoạch sử dụng đất phát triển hạ tầng như sau:

*** Đất giao thông:**

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất giao thông tăng 233,47 ha, do các loại đất sau chuyển sang :

- Đất chuyên trồng lúa nước : 97,59 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 22,00 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 8,82 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 35,72 ha;
- Đất làm muối : 2,50 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 0,59 ha;
- Đất quốc phòng : 0,16 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,08 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,19 ha;

- Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,47 ha;
- Đất thủy lợi : 48,90 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,55 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 3,10 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,81 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa : 1,50 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng : 0,07 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 4,39 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 1,61 ha;
- Đất chưa sử dụng : 4,41 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất giao thông có 2.019,70 ha, chiếm 8,85% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng: Biến động đất giao thông trong kỳ quy hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã Hải Anh	54,69	58,83	4,14	18	Xã Hải Đông	63,34	95,13	31,79
2	Xã Hải Bắc	36,42	64,51	28,09	19	Xã Hải Đường	95,35	97,64	2,29
3	Xã Hải Hà	35,61	36,03	0,42	20	Xã Hải Giang	51,69	53,75	2,06
4	Xã Hải Hưng	52,58	57,11	4,53	21	Xã Hải Lộc	46,25	53,06	6,81
5	Xã Hải Minh	56,11	56,00	-0,11	22	Xã Hải Long	46,55	52,25	5,70
6	Xã Hải Nam	68,48	72,06	3,58	23	Xã Hải Lý	35,46	45,54	10,08
7	Xã Hải Phúc	58,60	65,83	7,23	24	Xã Hải Ninh	69,85	67,82	-2,03
8	Xã Hải Thanh	34,36	33,52	-0,84	25	Xã Hải Phong	58,39	59,03	0,64
9	Xã Hải Trung	67,07	88,95	21,88	26	Xã Hải Phú	75,65	76,75	1,10
10	Xã Hải Vân	30,68	29,48	-1,20	27	Xã Hải Phương	47,30	50,67	3,37
11	TT. Cồn	24,23	24,64	0,41	28	Xã Hải Quang	59,51	56,70	-2,81
12	TT. Thịnh Long	151,86	138,66	-13,20	29	Xã Hải Sơn	61,88	63,67	1,79
13	TT. Yên Định	23,41	29,99	6,58	30	Xã Hải Tân	45,03	46,56	1,53
14	Xã Hải An	98,25	98,14	-0,11	31	Xã Hải Tây	50,49	51,49	1,00
15	Xã Hải Cường	46,44	46,99	0,55	32	Xã Hải Triều	19,86	27,05	7,19
16	Xã Hải Châu	69,70	66,28	-3,42	33	Xã Hải Xuân	44,77	47,61	2,84
17	Xã Hải Chính	25,67	44,64	18,97	34	Xã Hải Hòa	56,66	63,32	6,66
						Toàn huyện	1.862,19	2.019,70	157,51

*** Đất thủy lợi:**

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất thủy lợi tăng 17,30 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa nước : 12,97 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 1,10 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,07 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,59 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 2,57 ha;

Đến năm 2030 diện tích đất thủy lợi có 1.902,41 ha, chiếm 8,34% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng: Biến động đất thủy lợi trong kỳ quy hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã Hải Anh	52,29	50,85	-1,44	18	Xã Hải Đông	99,24	92,14	-7,10
2	Xã Hải Bắc	24,68	18,28	-6,40	19	Xã Hải Đường	81,98	80,53	-1,45
3	Xã Hải Hà	26,05	24,24	-1,81	20	Xã Hải Giang	53,98	55,13	1,15
4	Xã Hải Hưng	55,73	50,34	-5,39	21	Xã Hải Lộc	74,55	70,35	-4,20
5	Xã Hải Minh	61,72	63,64	1,92	22	Xã Hải Long	41,42	39,77	-1,65
6	Xã Hải Nam	77,09	75,75	-1,34	23	Xã Hải Lý	53,76	47,34	-6,42
7	Xã Hải Phúc	58,94	56,27	-2,67	24	Xã Hải Ninh	77,07	49,14	-27,93
8	Xã Hải Thanh	39,26	37,87	-1,39	25	Xã Hải Phong	86,39	84,91	-1,48
9	Xã Hải Trung	56,50	54,30	-2,20	26	Xã Hải Phú	55,70	52,81	-2,89
10	Xã Hải Vân	18,62	17,92	-0,70	27	Xã Hải Phương	44,56	42,42	-2,14
11	TT. Cồn	19,28	18,57	-0,71	28	Xã Hải Quang	96,40	92,67	-3,73
12	TT. Thịnh Long	120,99	106,57	-14,42	29	Xã Hải Sơn	67,09	61,70	-5,39
13	TT. Yên Định	12,48	10,84	-1,64	30	Xã Hải Tân	36,15	33,76	-2,39
14	Xã Hải An	109,19	107,32	-1,87	31	Xã Hải Tây	35,96	36,29	0,33
15	Xã Hải Cường	52,08	50,57	-1,51	32	Xã Hải Triều	46,04	41,63	-4,41
16	Xã Hải Châu	88,44	87,84	-0,60	33	Xã Hải Xuân	57,94	55,57	-2,37
17	Xã Hải Chính	34,88	27,07	-7,81	34	Xã Hải Hòa	108,79	108,01	-0,78
						Toàn huyện	2.025,24	1.902,41	-122,83

*** Đất công trình năng lượng:**

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất công trình năng lượng tăng 405,74 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa nước : 299,68 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác : 38,75 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 5,40 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 6,32 ha;
- Đất giao thông : 6,07 ha;
- Đất thủy lợi : 27,44 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 10,78 ha;
- Đất ở tại đô thị : 3,50 ha;
- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước : 0,07 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 4,99 ha;
- Đất chưa sử dụng : 2,74 ha.

Để thực hiện các công trình, dự án cụ thể sau:

Đến năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng có 407,51 ha, chiếm 1,79% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng: Biến động đất công trình năng lượng trong kỳ quy hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã Hải Anh	0,07	0,07		18	Xã Hải Đông	0,01	0,03	0,02
2	Xã Hải Bắc	0,01	0,01		19	Xã Hải Đường	0,03	0,03	
3	Xã Hải Hà	0,01	1,08	1,07	20	Xã Hải Giang		0,66	0,66
4	Xã Hải Hưng	0,04	0,59	0,55	21	Xã Hải Lộc	0,03	0,03	
5	Xã Hải Minh	0,02	0,47	0,45	22	Xã Hải Long	0,06	0,06	
6	Xã Hải Nam	0,03	0,20	0,17	23	Xã Hải Lý	0,08	0,08	
7	Xã Hải Phúc	0,13	0,12	-0,01	24	Xã Hải Ninh	0,05	322,41	322,36
8	Xã Hải Thanh	0,03	0,04	0,01	25	Xã Hải Phong		7,26	7,26
9	Xã Hải Trung	0,07	0,07		26	Xã Hải Phú	0,01	0,40	0,39
10	Xã Hải Vân	0,03	0,40	0,37	27	Xã Hải Phương		0,22	0,22
11	TT. Cồn	0,05	0,05		28	Xã Hải Quang	0,01	0,09	0,08
12	TT. Thịnh Long	0,15	45,80	45,65	29	Xã Hải Sơn	0,21	0,06	-0,15
13	TT. Yên Định	0,37	0,40	0,03	30	Xã Hải Tân	0,03	0,03	
14	Xã Hải An	0,02	0,17	0,15	31	Xã Hải Tây	0,42	0,44	0,02
15	Xã Hải Cường	0,03	0,03		32	Xã Hải Triều			
16	Xã Hải Châu	0,02	26,08	26,06	33	Xã Hải Xuân	0,02	0,02	
17	Xã Hải Chính				34	Xã Hải Hòa	0,01	0,11	0,10
						Toàn huyện	2,05	407,51	405,46

*** Đất công trình bưu chính, viễn thông:**

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông tăng 0,55 ha do Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang: 0,39 ha và đất làm muối 0,07 ha, đất nuôi trồng thủy sản : 0,05 ha, đất sinh hoạt cộng đồng : 0,04 ha; để thực hiện các công trình, Đến năm 2030 diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông có 2,44 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng: Biến động đất công trình bưu chính viễn thông trong kỳ quy hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã Hải Anh	0,05	0,05		18	Xã Hải Đông	0,05	0,05	

2	Xã Hải Bắc				19	Xã Hải Đường			
3	Xã Hải Hà	0,09	0,09		20	Xã Hải Giang			
4	Xã Hải Hưng	0,01	0,10	0,09	21	Xã Hải Lộc	0,02	0,02	
5	Xã Hải Minh	0,02	0,02		22	Xã Hải Long	0,04	0,04	
6	Xã Hải Nam	0,02	0,02		23	Xã Hải Lý	0,02	0,05	0,03
7	Xã Hải Phúc				24	Xã Hải Ninh	0,02	0,02	
8	Xã Hải Thanh	0,03	0,03		25	Xã Hải Phong	0,12	0,12	
9	Xã Hải Trung		0,13	0,13	26	Xã Hải Phú			
10	Xã Hải Vân	0,02	0,04	0,02	27	Xã Hải Phương			
11	TT. Cồn	0,06	0,06		28	Xã Hải Quang		0,02	0,02
12	TT. Thịnh Long	0,73	0,79	0,06	29	Xã Hải Sơn	0,01	0,01	
13	TT. Yên Định	0,50	0,60	0,10	30	Xã Hải Tân	0,02	0,02	
14	Xã Hải An	0,02	0,02		31	Xã Hải Tây			
15	Xã Hải Cường	0,01	0,01		32	Xã Hải Triều	0,03	0,03	
16	Xã Hải Châu	0,01	0,07	0,06	33	Xã Hải Xuân	0,02	0,02	
17	Xã Hải Chính	0,01	0,01		34	Xã Hải Hòa			
						Toàn huyện	1,93	2,44	0,51

*** Đất chợ :**

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất chợ tăng 4,16 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa nước : 3,71 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,01 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,17 ha;
- Đất giao thông : 0,05 ha;
- Đất thủy lợi : 0,05 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,03 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,09 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,05 ha;

Để thực hiện các công trình, dự án cụ thể sau:

Đến năm 2030 diện tích đất chợ có 10,67 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng: Biến động đất chợ trong kỳ quy hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
--------	------------------	--------------------------	-----------------------------	--------------------	--------	------------------	--------------------------	-----------------------------	--------------------

1	Xã Hải Anh	0,69	0,69		18	Xã Hải Đông	0,12	0,12	
2	Xã Hải Bắc	0,53	0,53		19	Xã Hải Đường	0,17	0,17	
3	Xã Hải Hà	0,17	0,17		20	Xã Hải Giang	0,17	0,17	
4	Xã Hải Hưng	0,25	2,55	2,30	21	Xã Hải Lộc			
5	Xã Hải Minh	0,26	0,26		22	Xã Hải Long	0,03	0,79	0,76
6	Xã Hải Nam				23	Xã Hải Lý	0,52	0,95	0,43
7	Xã Hải Phúc	0,28	0,39	0,11	24	Xã Hải Ninh	0,38	0,38	
8	Xã Hải Thanh				25	Xã Hải Phong	0,05		-0,05
9	Xã Hải Trung	0,06	0,06		26	Xã Hải Phú	0,43	0,43	
10	Xã Hải Vân	0,30	0,30		27	Xã Hải Phương	0,07	0,07	
11	TT. Cồn	0,53	0,53		28	Xã Hải Quang	0,18	0,18	
12	TT. Thịnh Long	0,64	0,77	0,13	29	Xã Hải Sơn			
13	TT. Yên Định				30	Xã Hải Tân	0,22	0,22	
14	Xã Hải An	0,25	0,20	-0,05	31	Xã Hải Tây			
15	Xã Hải Cường	0,02	0,02		32	Xã Hải Triều	0,08	0,07	-0,01
16	Xã Hải Châu	0,24	0,24		33	Xã Hải Xuân	0,15	0,15	
17	Xã Hải Chính	0,30	0,12	-0,18	34	Xã Hải Hòa	0,14	0,14	
						Toàn huyện	7,23	10,67	3,44

*** Đất xây dựng cơ sở y tế:**

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở y tế tăng 27,30 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa nước : 19,20 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,17 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,47 ha;
- Đất làm muối : 6,25 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,29 ha;
- Đất giao thông : 0,52 ha;
- Đất thủy lợi : 0,40 ha;

Để thực hiện các công trình, dự án cụ thể sau:

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế có 43,07 ha, chiếm 0,19% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng: Biến động đất cơ sở y tế trong kỳ quy hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
--------	------------------	--------------------------	-----------------------------	--------------------	--------	------------------	--------------------------	-----------------------------	--------------------

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã Hải Anh	0,27	9,57	9,30	18	Xã Hải Đông	0,12	0,12	
2	Xã Hải Bắc	0,12		-0,12	19	Xã Hải Đường	0,58	0,58	
3	Xã Hải Hà	0,05	0,50	0,45	20	Xã Hải Giang	0,13	0,13	
4	Xã Hải Hưng	0,24	0,18	-0,06	21	Xã Hải Lộc	0,14	0,14	
5	Xã Hải Minh	0,33	0,33		22	Xã Hải Long	0,11	0,11	
6	Xã Hải Nam	0,26	0,26		23	Xã Hải Lý	0,52	6,97	6,45
7	Xã Hải Phúc	0,13	0,13		24	Xã Hải Ninh	0,26	0,26	
8	Xã Hải Thanh	0,15	0,15		25	Xã Hải Phong	0,20	0,31	0,11
9	Xã Hải Trung	0,24	0,24		26	Xã Hải Phú	0,24	0,24	
10	Xã Hải Vân	0,39	0,39		27	Xã Hải Phương	0,33	0,33	
11	TT. Cồn	0,08	0,08		28	Xã Hải Quang	0,36	0,36	
12	TT. Thịnh Long	1,30	1,11	-0,19	29	Xã Hải Sơn	0,82	0,82	
13	TT. Yên Định	4,06	5,85	1,79	30	Xã Hải Tân	0,52	8,02	7,50
14	Xã Hải An	0,45	0,43	-0,02	31	Xã Hải Tây	0,29	0,29	
15	Xã Hải Cường	0,13	0,13		32	Xã Hải Triều	0,18	0,29	0,11
16	Xã Hải Châu	0,76	1,66	0,90	33	Xã Hải Xuân	2,85	2,85	
17	Xã Hải Chính	0,12	0,12		34	Xã Hải Hòa	0,12	0,12	
						Toàn huyện	16,85	43,07	26,22

*** Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:**

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 69,70 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa nước : 56,04 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 3,26 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,99 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 1,88 ha;
- Đất làm muối : 1,50 ha;
- Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh : 0,45 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,04 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,45 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,47 ha;
- Đất giao thông : 0,10 ha;
- Đất thủy lợi : 0,12 ha;

- Đất ở tại nông thôn : 0,60 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,18 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,69 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,04ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng : 0,21 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,66 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,50 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,02 ha;
- Đất chưa sử dụng : 1,95 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 152,41 ha, chiếm 0,67% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng: Biến động đất cơ sở giáo dục – đào tạo trong kỳ quy hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã Hải Anh	4,71	6,41	1,70	18	Xã Hải Đông	2,68	3,73	1,05
2	Xã Hải Bắc	1,73	3,21	1,48	19	Xã Hải Đường	2,93	4,54	1,61
3	Xã Hải Hà	3,28	5,32	2,04	20	Xã Hải Giang	1,70	2,62	0,92
4	Xã Hải Hưng	2,39	5,61	3,22	21	Xã Hải Lộc	2,09	2,61	0,52
5	Xã Hải Minh	3,86	9,60	5,74	22	Xã Hải Long	1,70	3,69	1,99
6	Xã Hải Nam	2,33	2,86	0,53	23	Xã Hải Lý	2,78	4,99	2,21
7	Xã Hải Phúc	1,59	2,62	1,03	24	Xã Hải Ninh	2,23	3,95	1,72
8	Xã Hải Thanh	4,05	5,84	1,79	25	Xã Hải Phong	2,98	4,92	1,94
9	Xã Hải Trung	3,19	4,52	1,33	26	Xã Hải Phú	3,68	5,18	1,50
10	Xã Hải Vân	1,52	4,80	3,28	27	Xã Hải Phương	2,18	4,52	2,34
11	TT. Cồn	3,17	6,26	3,09	28	Xã Hải Quang	1,75	4,55	2,80
12	TT. Thịnh Long	5,13	7,41	2,28	29	Xã Hải Sơn	2,02	3,32	1,30
13	TT. Yên Định	4,90	5,15	0,25	30	Xã Hải Tân	2,07	2,70	0,63
14	Xã Hải An	3,80	4,13	0,33	31	Xã Hải Tây	1,99	4,60	2,61
15	Xã Hải Cường	1,81	3,06	1,25	32	Xã Hải Triều	2,11	1,85	-0,26
16	Xã Hải Châu	1,89	7,57	5,68	33	Xã Hải Xuân	2,38	3,77	1,39
17	Xã Hải Chính	1,50	2,47	0,97	34	Xã Hải Hòa	1,44	4,03	2,59
						Toàn huyện	89,56	152,41	62,85

*** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng :**

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 173,66 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyển trồng lúa nước : 106,77 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 40,39 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 10,30 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 1,02 ha;
- Đất làm muối : 4,40 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,29 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,09 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,65 ha;
- Đất giao thông : 3,69 ha;
- Đất thủy lợi : 5,71 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,29ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,06 ha.

Đến năm 2020 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 182,62ha, chiếm 0,80% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng: Biến động đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao trong kỳ quy hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã Hải Anh		5,23	5,23	18	Xã Hải Đông	0,26	1,91	1,65
2	Xã Hải Bắc	0,33	1,97	1,64	19	Xã Hải Đường	0,33	3,89	3,56
3	Xã Hải Hà	0,88	3,13	2,25	20	Xã Hải Giang	0,27	1,34	1,07
4	Xã Hải Hưng	1,10	3,08	1,98	21	Xã Hải Lộc		1,12	1,12
5	Xã Hải Minh		2,08	2,08	22	Xã Hải Long		0,46	0,46
6	Xã Hải Nam	0,35	1,73	1,38	23	Xã Hải Lý		4,21	4,21
7	Xã Hải Phúc	0,18	2,35	2,17	24	Xã Hải Ninh	0,29	1,97	1,68
8	Xã Hải Thanh	0,52	0,52		25	Xã Hải Phong		0,30	0,30
9	Xã Hải Trung	1,06	4,25	3,19	26	Xã Hải Phú	0,39	4,20	3,81
10	Xã Hải Vân		3,25	3,25	27	Xã Hải Phương	0,45	2,68	2,23
11	TT. Cồn	0,44	3,59	3,15	28	Xã Hải Quang		0,44	0,44
12	TT. Thịnh Long		108,65	108,65	29	Xã Hải Sơn	0,41	0,41	

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
13	TT. Yên Định	0,41	1,00	0,59	30	Xã Hải Tân	0,33	2,42	2,09
14	Xã Hải An	0,44	3,57	3,13	31	Xã Hải Tây	0,42	1,67	1,25
15	Xã Hải Cường	0,16	1,84	1,68	32	Xã Hải Triều	0,53	0,93	0,40
16	Xã Hải Châu	0,18	1,58	1,40	33	Xã Hải Xuân	0,79	2,05	1,26
17	Xã Hải Chính	0,16	1,83	1,67	34	Xã Hải Hòa		2,97	2,97
						Toàn huyện	10,68	182,62	171,94

*** Đất sinh hoạt cộng đồng :**

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất sinh hoạt cộng đồng tăng 24,58 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa nước : 18,15 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,64 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,28 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,52 ha;
- Đất quốc phòng : 0,20 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,53 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 1,22 ha;
- Đất thủy lợi : 0,03 ha;
- Đất công trình năng lượng : 0,01 ha;
- Đất chợ : 0,10 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,61 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,14 ha;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 0,35 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 1,14 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,08 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,58 ha.

Để quy hoạch các nhà văn hóa trung tâm xã, nhà hội họp các thôn, các khu văn hóa, vui chơi giải trí công cộng, Đến năm 2020 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng có 59,33ha, chiếm 0,26% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng: Biến động đất sinh hoạt cộng đồng trong kỳ quy hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã Hải Anh	1,06	3,29	2,23	18	Xã Hải Đông	0,54	1,20	0,66
2	Xã Hải Bắc	0,66	1,45	0,79	19	Xã Hải Đường	1,40	5,39	3,99
3	Xã Hải Hà	0,69	0,64	-0,05	20	Xã Hải Giang	0,85	2,86	2,01
4	Xã Hải Hưng	2,08	2,34	0,26	21	Xã Hải Lộc	0,62	0,62	
5	Xã Hải Minh	1,30	2,37	1,07	22	Xã Hải Long	1,08	1,63	0,55
6	Xã Hải Nam	1,44	2,08	0,64	23	Xã Hải Lý	0,80	2,04	1,24
7	Xã Hải Phúc	0,48	1,17	0,69	24	Xã Hải Ninh	1,29	1,29	
8	Xã Hải Thanh	1,71	2,38	0,67	25	Xã Hải Phong	1,06	1,94	0,88
9	Xã Hải Trung	0,95	1,34	0,39	26	Xã Hải Phú	1,27	1,49	0,22
10	Xã Hải Vân	0,99	0,99		27	Xã Hải Phương	1,05	1,69	0,64
11	TT. Cồn	1,29	1,24	-0,05	28	Xã Hải Quang	1,28	2,89	1,61
12	TT. Thịnh Long	0,58	1,11	0,53	29	Xã Hải Sơn	1,40	1,40	
13	TT. Yên Định	0,48	1,73	1,25	30	Xã Hải Tân	1,47	1,67	0,20
14	Xã Hải An	1,41	2,43	1,02	31	Xã Hải Tây	0,95	2,59	1,64
15	Xã Hải Cường	0,96	0,96		32	Xã Hải Triều	0,35	0,43	0,08
16	Xã Hải Châu	1,39	1,84	0,45	33	Xã Hải Xuân	1,04	1,04	
17	Xã Hải Chính	0,76	0,86	0,10	34	Xã Hải Hòa	0,90	0,94	0,04
						Toàn huyện	35,58	59,33	23,75

2.2.2.7. Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Năm 2020 đất có di tích lịch sử - văn hóa có diện tích 0,25 ha, chiếm 0,00% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch đất có di tích lịch sử - văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng đất, nên diện tích không thay đổi.

2.2.2.8. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Năm 2020 đất bãi thải, xử lý chất thải có diện tích 31,22 ha, chiếm 0,14% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng là 28,80 ha, diện tích biến động cụ thể như sau:

- Giảm 2,42 ha, để chuyển sang các loại đất sau:

- Đất thương mại, dịch vụ : 1,02 ha;
- Đất giao thông : 0,55 ha;

- Đất ở tại nông thôn : 0,10 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,75 ha;
- Tăng 33,84 ha, do các loại đất sau chuyển sang:
 - Đất chuyên trồng lúa nước : 30,95 ha;
 - Đất trồng cây hàng năm khác : 0,36 ha;
 - Đất trồng cây lâu năm : 0,03 ha;
 - Đất nuôi trồng thủy sản : 0,02 ha;
 - Đất giao thông : 0,23 ha;
 - Đất thủy lợi : 0,55 ha;
 - Đất ở tại nông thôn : 0,05 ha;
 - Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,45 ha;
 - Đất chưa sử dụng : 1,20 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải có 62,64 ha, chiếm 0,27% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng: Biến động đất bãi thải, xử lý chất thải trong kỳ quy hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã Hải Anh	1,31	1,81	0,50	18	Xã Hải Đông	0,13	0,53	0,40
2	Xã Hải Bắc	0,94	0,74	-0,20	19	Xã Hải Đường	2,30	2,58	0,28
3	Xã Hải Hà	0,03	0,63	0,60	20	Xã Hải Giang	0,91	1,95	1,04
4	Xã Hải Hưng	0,69	1,11	0,42	21	Xã Hải Lộc	0,88	0,88	
5	Xã Hải Minh	0,50	1,70	1,20	22	Xã Hải Long	1,07	1,07	
6	Xã Hải Nam	1,04	1,04		23	Xã Hải Lý	4,61	5,51	0,90
7	Xã Hải Phúc	0,68	11,58	10,90	24	Xã Hải Ninh	0,17	7,67	7,50
8	Xã Hải Thanh	0,56	1,03	0,47	25	Xã Hải Phong	0,06	1,00	0,94
9	Xã Hải Trung	0,51	1,54	1,03	26	Xã Hải Phú	1,10	1,00	-0,10
10	Xã Hải Vân	0,62	1,12	0,50	27	Xã Hải Phương	1,62	1,62	
11	TT. Cồn	0,80	0,05	-0,75	28	Xã Hải Quang	0,62	1,22	0,60
12	TT. Thịnh Long	0,93	0,93		29	Xã Hải Sơn	1,42	1,42	
13	TT. Yên Định	1,04	1,19	0,15	30	Xã Hải Tân	0,16	0,56	0,40
14	Xã Hải An	2,59	3,55	0,96	31	Xã Hải Tây	0,30	1,32	1,02
15	Xã Hải Cường	1,05	1,05		32	Xã Hải Triều	0,79	0,79	
16	Xã Hải Châu	0,10	0,91	0,81	33	Xã Hải Xuân	0,70	0,70	

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
17	Xã Hải Chính	0,50	0,95	0,45	34	Xã Hải Hòa	0,49	1,89	1,40
						Toàn huyện	31,22	62,64	31,42

2.3.2.9. Đất ở tại nông thôn

Năm 2020 đất ở tại nông thôn có diện tích 1.546,25 ha, chiếm 6,78% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng là 1.415,81 ha, biến động cụ thể như sau:

- Giảm 130,44 ha do chuyển sang:

- Đất cụm công nghiệp : 0,50 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,08 ha;
- Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh : 2,87 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,60 ha;
- Đất giao thông : 3,10 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,05 ha;
- Đất công trình năng lượng : 10,78 ha;
- Đất ở tại đô thị : 105,67 ha;
- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước : 0,01 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo : 4,56 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng : 0,61 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng : 0,09 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 1,52 ha;

- Đồng thời tăng 1.227,55 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa nước : 804,20 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 91,41 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 91,13 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 133,13 ha;
- Đất làm muối : 45,35 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 1,06 ha;
- Đất quốc phòng : 0,88 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,20 ha;

- Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh : 3,26 ha;
- Đất cơ sở văn hóa : 0,06 ha;
- Đất cơ sở y tế : 0,30 ha;
- Đất cơ sở giáo dục – đào tạo : 4,02 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,34 ha;
- Đất giao thông : 20,18 ha;
- Đất thủy lợi : 20,12 ha;
- Đất công trình năng lượng : 0,25 ha;
- Đất công trình bưu chính, viễn thông : 0,02 ha;
- Đất chợ : 0,62 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,10 ha;
- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước : 0,23 ha;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 0,20 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo : 0,02 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa : 0,61 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm : 0,10 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng : 0,19 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng : 0,10 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch : 0,30 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 5,25 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 1,78 ha;
- Đất chưa sử dụng : 1,18 ha.

Để thực hiện các công trình, dự án cụ thể sau:

Bảng: Các công trình, dự án đất ở nông thôn trong kỳ quy hoạch

Đến năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn có 2.643,36 ha, chiếm 11,59% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng: Biến động đất ở tại nông thôn trong kỳ quy hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã Hải Anh	77,27	146,29	69,02	18	Xã Hải Đông	47,43		-47,43
2	Xã Hải Bắc	38,93	123,58	84,65	19	Xã Hải Đường	71,96	93,84	21,88
3	Xã Hải Hà	37,52	70,25	32,73	20	Xã Hải Giang	31,25	47,82	16,57
4	Xã Hải Hưng	63,08	158,08	95,00	21	Xã Hải Lộc	56,42	126,79	70,37
5	Xã Hải Minh	84,85	108,32	23,47	22	Xã Hải Long	41,77	76,04	34,27
6	Xã Hải Nam	44,56	63,29	18,73	23	Xã Hải Lý	54,86	132,54	77,68
7	Xã Hải Phúc	42,35	80,54	38,19	24	Xã Hải Ninh	46,46	71,50	25,04
8	Xã Hải Thanh	39,60	76,42	36,82	25	Xã Hải Phong	49,16	78,70	29,54
9	Xã Hải Trung	64,29	97,61	33,32	26	Xã Hải Phú	58,36		-58,36
10	Xã Hải Vân	41,60	54,86	13,26	27	Xã Hải Phương	45,34	78,33	32,99
11	TT. Cồn				28	Xã Hải Quang	49,95	82,02	32,07
12	TT. Thịnh Long				29	Xã Hải Sơn	52,67	117,50	64,83
13	TT. Yên Định				30	Xã Hải Tân	47,87	67,00	19,13
14	Xã Hải An	68,87	122,86	53,99	31	Xã Hải Tây	42,83	83,43	40,60
15	Xã Hải Cường	43,16	79,54	36,38	32	Xã Hải Triều	27,29	58,34	31,05
16	Xã Hải Châu	46,59	134,44	87,85	33	Xã Hải Xuân	46,25	84,75	38,50
17	Xã Hải Chính	26,44	42,32	15,88	34	Xã Hải Hòa	57,27	86,36	29,09
						Toàn huyện	1.546,25	2.643,36	1.097,11

2.3.2.10. Đất ở tại đô thị

Năm 2020 đất ở tại đô thị có diện tích 145,86 ha, chiếm 0,64% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng là 139,61 ha, biến động cụ thể như sau:

- Giảm 6,25 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - Đất khu công nghiệp : 0,10 ha;
 - Đất thương mại, dịch vụ : 1,50 ha
 - Đất an ninh : 0,40 ha;
 - Đất giao thông : 0,81 ha;
 - Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,18 ha;
 - Đất công trình năng lượng : 3,50 ha;
 - Đất chợ : 0,03 ha;
 - Đất cơ sở tôn giáo : 0,09 ha;
 - Đất tín ngưỡng : 0,04 ha.
- Đồng thời tăng 458,24 ha, do các loại đất sau chuyển sang:
 - Đất chuyên trồng lúa nước : 273,23 ha;
 - Đất trồng cây hàng năm khác : 37,79 ha;
 - Đất trồng cây lâu năm : 12,91 ha;
 - Đất nuôi trồng thủy sản : 11,22 ha;
 - Đất nông nghiệp khác : 0,47 ha;
 - Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh : 1,39 ha;
 - Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,05 ha;
 - Đất cơ sở giáo dục – đào tạo : 0,24 ha;
 - Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,20 ha;
 - Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 6,21 ha;
 - Đất thủy lợi : 5,51 ha;
 - Đất giao thông : 6,21 ha;
 - Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,75 ha;
 - Đất ở tại nông thôn : 105,67 ha;
 - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,05 ha;
 - Đất sinh hoạt cộng đồng : 0,05 ha;
 - Đất có mặt nước chuyên dùng : 1,52 ha;

- Đất phi nông nghiệp khác : 0,55 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,43 ha.

Để thực hiện các công trình, dự án cụ thể sau:

Bảng: Các công trình dự án đất ở đô thị thực hiện trong kỳ quy hoạch

STT	Tên dự án	Xã, thị trấn	Diện tích	Tờ	Thửa
1	Khu đô thị tập trung				
	Khu đô thị thị trấn Cồn và Khu dân cư tập trung Hải Lý		2,91		
	Khu đô thị thị trấn Cồn và Khu dân cư tập trung Hải Lý	TT. Cồn	2,91	10; 9	10(122,3, SON) 9(252,263,DGT,SON)
	Khu dân cư tập trung TT Yên Định		16,02		
	QH khu dân cư tập trung	TT. Yên Định	7,90	1	1-11.18
	QH khu dân cư tập trung	TT. Yên Định	2,22	5\6	5(1-4.45-48.25.51)/6(19-22.25)
	QH khu dân cư tập trung	TT. Yên Định	4,80	11- 10-7	11(16.23-32)\10(16-21.1.2.3.4)\7(188.184.185.165.178.179.180.195.190.182.183.163)
	QH khu dân cư tập trung	TT. Yên Định	1,10	8\7	8(121.122.123)\7(142)
	Khu dân cư tập trung TT Cồn		11,41		
	QH khu dân cư tập trung	TT. Cồn	1,40	4\7	4(93-97,.152-154)\7(16-18)
	QH khu dân cư tập trung	TT. Cồn	2,10	7	302-307.326-329.336-341.369,308-310,321-323
	QH khu dân cư tập trung	TT. Cồn	2,00	8\11	8(402-411,477,415,416,449-464,480)\11(15-24,27)
	QH khu dân cư tập trung	TT. Cồn	1,14	2\3	2(186,226,223,224,225,231,229,230,291,290,292,293)\3(194,302)
	QH khu dân cư tập trung	TT. Cồn	3,29	13\1 1\14\10	13(38-45.8-16)\11(287-291)\14(1-6,20-25)\10(73-80)
	QH khu dân cư tập trung	TT. Cồn	1,48	10	41-47.26-30
	Khu dân cư tập trung TT Thịnh Long		166,00		
	QH khu dân cư tập trung	TT. Thịnh Long	29,70	14\1 5\18\19	14(19-21,38,39),15(20,19,26,25,27),18(48,50,57,59,58,64,65,70),19(1,7,8,10,29,19,24,25,27)
	QH khu dân cư tập trung	TT. Thịnh Long	24,50	26\2 7	26(18,21).27(7,11,12,16,17,18,19,25,26,27,31)(1-9)
	QH khu dân cư đô thị tập trung	TT. Thịnh Long	111,80	5,8,9 ,10,1 1,12, 13;2 0,21	nhiều thửa
	Khu dân cư xã Hải				

STT	Tên dự án	Xã, thị trấn	Diện tích	Tờ	Thửa
	Đông				
	QH khu dân cư tập trung	Xã Hải Đông	7,54	25	54-58.138-154.158-161
	QH khu dân cư tập trung	Xã Hải Đông	5,17	20/2 6	20(74-80)/26(1-6.171.35-47)
	QH khu dân cư tập trung	Xã Hải Đông	5,80	34/3 5	5-15.20-26
	QH khu dân cư tập trung	Xã Hải Đông	3,45	26	147-160.174.173.172.174
	QH khu dân cư tập trung	Xã Hải Đông	13,70	29; 30	151.120-140\18-40.43-49.
	QH khu dân cư tập trung	Xã Hải Đông	8,30	5/4/8	5(53-66.95-119.153-163)/4(14)/8(29)
	Khu dân cư tập trung xã Hải Phú		41,15		
	QH khu dân cư tập trung	Xã Hải Phú	4,31	19	62-81,91,11
	QH khu dân cư tập trung	Xã Hải Phú	10,00	17\1 6/14	17(21-33,42,41)\16(1)
	QH khu dân cư tập trung	Xã Hải Phú	9,28	25\2 6\21/ 22	25(1-19.30-37,41-44)\26(150-205)\21(183-186,138)\22(144,145,159,160)
	QH khu dân cư tập trung	Xã Hải Phú	8,92	35\2 9	35(80,82,83,87-94)\29(176,181-183,185,186,194-204)
	QH khu dân cư tập trung	Xã Hải Phú	8,64	1\4\9 \10	1(170-173.191-195)\4(42.43.48.9.44.160.46.47.9.8.97)\9(1-18)\10(125-132.134-139)
	Đấu giá quyền sử dụng đất ở và CMD đất nông nghiệp trong khu dân cư				
	Đấu giá quyền sử dụng đất ở				
		TT. Cồn	10,32		
		TT. Thịnh Long	23,39		
		TT. Yên Định	2,62		
		Xã Hải Phú	7,19		
		Xã Hải Đông	2,46		
	CMD đất nông nghiệp trong khu dân cư				
		TT. Cồn	4,20		
		TT. Thịnh Long	9,65		
		TT. Yên Định	4,32		
		Xã Hải Phú	4,60		
		Xã Hải Đông	4,30		

Đến năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị có 597,85 ha, chiếm 2,62% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng: Biến động đất ở tại đô thị trong kỳ quy hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã Hải Anh				18	Xã Hải Đông		96,40	96,40
2	Xã Hải Bắc				19	Xã Hải Đường			
3	Xã Hải Hà				20	Xã Hải Giang			
4	Xã Hải Hưng				21	Xã Hải Lộc			
5	Xã Hải Minh				22	Xã Hải Long			
6	Xã Hải Nam				23	Xã Hải Lý			
7	Xã Hải Phúc				24	Xã Hải Ninh			
8	Xã Hải Thanh				25	Xã Hải Phong			
9	Xã Hải Trung				26	Xã Hải Phú		111,29	111,29
10	Xã Hải Vân				27	Xã Hải Phương			
11	TT. Cồn	34,21	62,97	28,76	28	Xã Hải Quang			
12	TT. Thịnh Long	81,19	276,16	194,97	29	Xã Hải Sơn			
13	TT. Yên Định	30,46	51,03	20,57	30	Xã Hải Tân			
14	Xã Hải An				31	Xã Hải Tây			
15	Xã Hải Cường				32	Xã Hải Triều			
16	Xã Hải Châu				33	Xã Hải Xuân			
17	Xã Hải Chính				34	Xã Hải Hòa			
						Toàn huyện	145,86	597,85	451,99

2.2.2.10. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2020 đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích 25,21 ha, chiếm 0,11% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng là 23,45 ha, biến động cụ thể như sau:

- Giảm 1,76 ha do chuyển sang:
 - Đất công trình năng lượng : 0,07 ha;
 - Đất an ninh : 0,40 ha;
 - Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,69 ha;
 - Đất ở tại nông thôn : 0,23 ha;
 - Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 0,23 ha;
 - Đất sinh hoạt cộng đồng : 0,14 ha;
- Đồng thời tăng 76,81 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa nước : 19,72 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 51,20 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 2,00 ha,
- Đất giao thông : 2,30 ha;
- Đất thủy lợi : 1,50 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,01 ha.
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 0,08 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan có 100,26 ha, chiếm 0,44% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng: Biến động đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước trong kỳ quy hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã Hải Anh	0,21	2,26	2,05	18	Xã Hải Đông	0,39	0,39	
2	Xã Hải Bắc	0,29	0,53	0,24	19	Xã Hải Đường	0,70	0,70	
3	Xã Hải Hà	0,75	0,75		20	Xã Hải Giang	0,88	0,88	
4	Xã Hải Hưng	0,63	2,88	2,25	21	Xã Hải Lộc	0,81	0,56	-0,25
5	Xã Hải Minh	0,45	0,45		22	Xã Hải Long	0,17	0,17	
6	Xã Hải Nam	0,49	0,56	0,07	23	Xã Hải Lý	0,68	0,62	-0,06
7	Xã Hải Phúc	0,34	0,34		24	Xã Hải Ninh	0,63	0,46	-0,17
8	Xã Hải Thanh	0,16	0,16		25	Xã Hải Phong	0,49	0,49	
9	Xã Hải Trung	0,68	0,68		26	Xã Hải Phú	1,01	1,20	0,19
10	Xã Hải Vân	0,38	0,38		27	Xã Hải Phương	0,20	0,29	0,09
11	TT. Cồn	0,25	0,25		28	Xã Hải Quang	0,50	0,50	
12	TT. Thịnh Long	0,59	69,33	68,74	29	Xã Hải Sơn	1,23	1,13	-0,10
13	TT. Yên Định	6,99	7,09	0,10	30	Xã Hải Tân	0,43	0,43	
14	Xã Hải An	0,98	0,54	-0,44	31	Xã Hải Tây	0,53	0,53	
15	Xã Hải Cường	0,98	0,98		32	Xã Hải Triều	0,52	0,21	-0,31
16	Xã Hải Châu	0,29	1,49	1,20	33	Xã Hải Xuân	0,56	0,56	
17	Xã Hải Chính	0,25	0,25		34	Xã Hải Hòa	0,77	2,22	1,45
						Toàn huyện	25,21	100,26	75,05

2.3.2.11. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Năm 2020 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có diện tích 2,27 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 1,64 ha, biến động cụ thể như sau:

- Giảm 0,63 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất ở tại nông thôn : 0,20 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng : 0,35 ha.

- Tăng 0,32 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa nước : 0,09 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,23 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 1,96 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng: Biến động đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp trong kỳ quy hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã Hải Anh	0,05		-0,05	18	Xã Hải Đông			
2	Xã Hải Bắc				19	Xã Hải Đường			
3	Xã Hải Hà				20	Xã Hải Giang			
4	Xã Hải Hưng				21	Xã Hải Lộc			
5	Xã Hải Minh	0,01	0,01		22	Xã Hải Long	0,16	0,16	
6	Xã Hải Nam	0,12	0,02	-0,10	23	Xã Hải Lý			
7	Xã Hải Phúc				24	Xã Hải Ninh			
8	Xã Hải Thanh				25	Xã Hải Phong	0,11	0,11	
9	Xã Hải Trung				26	Xã Hải Phú			
10	Xã Hải Vân				27	Xã Hải Phương			
11	TT. Cồn	0,05	0,05		28	Xã Hải Quang			
12	TT. Thịnh Long	0,88	0,88		29	Xã Hải Sơn			
13	TT. Yên Định	0,34	0,18	-0,16	30	Xã Hải Tân			
14	Xã Hải An				31	Xã Hải Tây			
15	Xã Hải Cường				32	Xã Hải Triều			
16	Xã Hải Châu				33	Xã Hải Xuân			
17	Xã Hải Chính	0,43	0,43		34	Xã Hải Hòa	0,12	0,12	
						Toàn huyện	2,27	1,96	-0,31

2.3.2.12. Đất cơ sở tín ngưỡng

Năm 2020 đất cơ sở tín ngưỡng có diện tích 35,41 ha, chiếm 0,16% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất cơ sở tín ngưỡng không thay đổi mục đích sử dụng là 35,31 ha, biến động cụ thể như sau:

- Giảm 0,10 ha, do chuyển sang đất ở nông thôn.
- Tăng 3,81 ha, do các loại đất sau chuyển sang:
 - Đất chuyên trồng lúa nước : 2,47 ha;
 - Đất trồng cây hàng năm khác : 0,90 ha;
 - Đất trồng cây lâu năm : 0,17 ha;
 - Đất nuôi trồng thủy sản : 0,09 ha;
 - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,05 ha;
 - Đất ở tại nông thôn : 0,09 ha;
 - Đất ở tại đô thị : 0,04 ha.

Đến năm 2020 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng có 39,12 ha, chiếm 0,17% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng: Biến động đất cơ sở tín ngưỡng trong kỳ quy hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã Hải Anh	3,42	4,30	0,88	18	Xã Hải Đông	0,50	0,58	0,08
2	Xã Hải Bắc	1,14	1,14		19	Xã Hải Đường	2,47	2,47	
3	Xã Hải Hà	1,56	1,56		20	Xã Hải Giang	0,68	0,68	
4	Xã Hải Hưng	1,18	1,18		21	Xã Hải Lộc	0,49	0,53	0,04
5	Xã Hải Minh	2,64	2,76	0,12	22	Xã Hải Long	1,63	1,63	
6	Xã Hải Nam	1,37	1,54	0,17	23	Xã Hải Lý	0,05	0,05	
7	Xã Hải Phúc	1,84	1,84		24	Xã Hải Ninh	0,65	0,65	
8	Xã Hải Thanh	0,65	0,65		25	Xã Hải Phong	1,80	1,80	
9	Xã Hải Trung	2,11	2,11		26	Xã Hải Phú	1,54	1,54	
10	Xã Hải Vân	0,35	0,40	0,05	27	Xã Hải Phương	1,34	3,61	2,27
11	TT. Cồn	0,85	0,85		28	Xã Hải Quang	0,57	0,57	
12	TT. Thịnh Long	1,15	1,30	0,15	29	Xã Hải Sơn	1,76	1,76	
13	TT. Yên Định	0,40	0,40		30	Xã Hải Tân	0,59	0,64	0,05
14	Xã Hải An	1,18	1,18		31	Xã Hải Tây	0,30	0,20	-0,10
15	Xã Hải Cường	0,63	0,63		32	Xã Hải Triều	0,02	0,02	

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
16	Xã Hải Châu	0,31	0,31		33	Xã Hải Xuân			
17	Xã Hải Chính				34	Xã Hải Hòa	0,24	0,24	
						Toàn huyện	35,41	37,56	2,15

2.2.2.13. Đất cơ sở tôn giáo

Năm 2020 đất cơ sở tôn giáo có diện tích 113,90 ha, chiếm 0,50% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng là 113,88 ha, biến động cụ thể như sau:

- Giảm 0,02 ha, do chuyển sang đất ở tại nông thôn.
- Tăng 29,58 ha, do các loại đất sau chuyển sang:
 - Đất chuyên trồng lúa nước : 18,78 ha;
 - Đất trồng cây hàng năm khác : 0,47 ha;
 - Đất trồng cây lâu năm : 2,94 ha;
 - Đất nuôi trồng thủy sản : 1,59 ha;
 - Đất làm muối : 0,83 ha;
 - Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,02 ha;
 - Đất giao thông : 0,07 ha;
 - Đất công trình bưu chính, viễn thông : 0,02 ha;
 - Đất ở tại nông thôn : 4,56 ha;
 - Đất ở tại đô thị : 0,09 ha;
 - Đất sinh hoạt cộng đồng : 0,07 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tôn giáo có 39,12 ha, chiếm 0,17% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng: Biến động đất cơ sở tôn giáo trong kỳ quy hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã Hải Anh	4,19	4,80	0,61	18	Xã Hải Đông	6,24	7,32	1,08
2	Xã Hải Bắc	5,42	8,81	3,39	19	Xã Hải Đường	2,43	3,40	0,97

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
3	Xã Hải Hà	0,54	0,54		20	Xã Hải Giang	3,25	3,70	0,45
4	Xã Hải Hưng	2,75	2,75		21	Xã Hải Lộc	2,00	2,09	0,09
5	Xã Hải Minh	8,49	12,00	3,51	22	Xã Hải Long	0,93	0,93	
6	Xã Hải Nam	1,60	1,62	0,02	23	Xã Hải Lý	4,29	7,38	3,09
7	Xã Hải Phúc	2,96	3,50	0,54	24	Xã Hải Ninh	2,98	3,95	0,97
8	Xã Hải Thanh	1,25	1,40	0,15	25	Xã Hải Phong	2,09	2,50	0,41
9	Xã Hải Trung	2,80	7,00	4,20	26	Xã Hải Phú	2,42	2,42	
10	Xã Hải Vân	2,79	3,74	0,95	27	Xã Hải Phương	2,02	2,46	0,44
11	TT. Cồn	2,44	3,05	0,61	28	Xã Hải Quang	2,19	2,49	0,30
12	TT. Thịnh Long	4,53	4,53		29	Xã Hải Sơn	2,73	2,73	
13	TT. Yên Định	3,34	3,34		30	Xã Hải Tân	4,20	5,18	0,98
14	Xã Hải An	5,78	5,78		31	Xã Hải Tây	2,67	3,94	1,27
15	Xã Hải Cường	5,45	7,16	1,71	32	Xã Hải Triều	2,09	2,28	0,19
16	Xã Hải Châu	0,92	0,92		33	Xã Hải Xuân	6,63	7,79	1,16
17	Xã Hải Chính	5,77	6,03	0,26	34	Xã Hải Hòa	3,72	5,93	2,21
						Toàn huyện	113,90	143,46	29,56

2.2.2.13. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Năm 2020 đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có diện tích 263,30 ha, chiếm 1,15% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không thay đổi mục đích sử dụng là 260,38 ha, biến động cụ thể như sau:

- Giảm 2,92 ha do chuyển sang:
 - Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh : 0,14 ha;
 - Đất khu công nghiệp : 0,20 ha
 - Đất cụm công nghiệp : 0,09 ha;
 - Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,04 ha;
 - Đất giao thông : 1,50 ha;
 - Đất ở tại nông thôn : 0,61 ha;
 - Đất ở tại đô thị : 0,05 ha;
 - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,29 ha.
- Đồng thời tăng 99,15 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa nước : 95,12 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 1,05 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,12 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 1,62 ha;
- Đất thủy lợi : 0,02 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng : 0,05 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,36 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,61 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,20 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 359,53 ha, chiếm 1,58% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng: Biến động đất nghĩa trang, nghĩa địa trong kỳ quy hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã Hải Anh	11,80	15,14	3,34	18	Xã Hải Đông	6,23	11,30	5,07
2	Xã Hải Bắc	6,78	8,00	1,22	19	Xã Hải Đường	10,27	17,52	7,25
3	Xã Hải Hà	3,92	5,99	2,07	20	Xã Hải Giang	8,32	13,47	5,15
4	Xã Hải Hưng	7,95	10,80	2,85	21	Xã Hải Lộc	3,99	3,99	
5	Xã Hải Minh	12,67	16,24	3,57	22	Xã Hải Long	5,40	6,70	1,30
6	Xã Hải Nam	7,87	10,08	2,21	23	Xã Hải Lý	8,37	12,69	4,32
7	Xã Hải Phúc	6,04	6,84	0,80	24	Xã Hải Ninh	8,80	9,81	1,01
8	Xã Hải Thanh	4,67	6,78	2,11	25	Xã Hải Phong	12,20	16,40	4,20
9	Xã Hải Trung	11,71	17,18	5,47	26	Xã Hải Phú	12,73	13,56	0,83
10	Xã Hải Vân	7,91	10,42	2,51	27	Xã Hải Phương	5,80	10,90	5,10
11	TT. Cồn	4,27	6,09	1,82	28	Xã Hải Quang	4,62	11,93	7,31
12	TT. Thịnh Long	10,85	11,27	0,42	29	Xã Hải Sơn	6,06	16,81	10,75
13	TT. Yên Định	4,59	4,85	0,26	30	Xã Hải Tân	6,67	10,17	3,50
14	Xã Hải An	27,24	27,24		31	Xã Hải Tây	3,89	10,05	6,16
15	Xã Hải Cường	10,75	10,63	-0,12	32	Xã Hải Triều	3,50	3,10	-0,40
16	Xã Hải Châu	4,68	6,25	1,57	33	Xã Hải Xuân	3,27	4,64	1,37
17	Xã Hải Chính	3,66	4,17	0,51	34	Xã Hải Hòa	5,82	8,52	2,70
						Toàn huyện	263,30	359,53	96,23

2.2.2.14. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Năm 2020 đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có diện tích 11,74 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm không thay đổi mục đích sử dụng là 9,84 ha, biến động cụ thể như sau:

- Giảm 1,90 ha do chuyển sang:
 - Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh : 1,80 ha;
 - Đất ở tại nông thôn : 0,10 ha;
- Đồng thời tăng 1,00 ha, do các loại đất sau chuyển sang:
 - Đất chuyên trồng lúa nước : 0,60 ha;
 - Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,40 ha;

Để thực hiện dự án Quy hoạch đất vật liệu xây dựng xã Hải Đường diện tích 0,60ha và quy hoạch bãi vật liệu xây dựng xã Hải Chính 0,40ha..

Đến năm 2030 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có 10,84 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng: Biến động đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ trong kỳ quy hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã Hải Anh	0,84	0,74	-0,10	18	Xã Hải Đông			
2	Xã Hải Bắc				19	Xã Hải Đường		0,60	0,60
3	Xã Hải Hà				20	Xã Hải Giang	1,26	1,26	
4	Xã Hải Hưng				21	Xã Hải Lộc			
5	Xã Hải Minh	2,27	2,27		22	Xã Hải Long			
6	Xã Hải Nam				23	Xã Hải Lý			
7	Xã Hải Phúc				24	Xã Hải Ninh	4,44	4,44	
8	Xã Hải Thanh				25	Xã Hải Phong			
9	Xã Hải Trung				26	Xã Hải Phú			
10	Xã Hải Vân				27	Xã Hải Phương			
11	TT. Cồn				28	Xã Hải Quang			
12	TT. Thịnh Long				29	Xã Hải Sơn			
13	TT. Yên Định				30	Xã Hải Tân			
14	Xã Hải An	1,00	1,00		31	Xã Hải Tây			
15	Xã Hải Cường	1,93	0,13	-1,80	32	Xã Hải Triều			
16	Xã Hải Châu				33	Xã Hải Xuân			

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
17	Xã Hải Chính		0,40	0,40	34	Xã Hải Hòa			
						Toàn huyện	11,74	10,84	-0,90

2.2.2.18. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Năm 2020 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích 339,84 ha, chiếm 1,49% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi mục đích sử dụng là 319,20 ha, biến động cụ thể như sau:

- Tăng 0,39 ha do đất thủy lợi chuyển sang.
- Giảm 20,64 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - Đất chợ : 0,09 ha;
 - Đất nuôi trồng thủy sản : 3,33 ha;
 - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 11,66 ha;
 - Đất ở tại nông thôn : 0,30 ha;
 - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,36ha
 - Đất có mặt nước chuyên dùng : 4,65 ha;
 - Đất chưa sử dụng : 0,25 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 319,59 ha, chiếm 1,40% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng: Biến động đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối trong kỳ quy hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã Hải Anh	5,12	5,12		18	Xã Hải Đông			
2	Xã Hải Bắc				19	Xã Hải Đường			
3	Xã Hải Hà				20	Xã Hải Giang	47,16	42,51	-4,65
4	Xã Hải Hưng				21	Xã Hải Lộc			
5	Xã Hải Minh	42,03	38,70	-3,33	22	Xã Hải Long			
6	Xã Hải Nam				23	Xã Hải Lý		0,02	0,02
7	Xã Hải Phúc				24	Xã Hải Ninh	49,46	49,46	
8	Xã Hải Thanh				25	Xã Hải Phong			

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
9	Xã Hải Trung	21,99	21,99		26	Xã Hải Phú			
10	Xã Hải Vân				27	Xã Hải Phương			
11	TT. Cồn				28	Xã Hải Quang			
12	TT. Thịnh Long	130,24	130,15	-0,09	29	Xã Hải Sơn			
13	TT. Yên Định				30	Xã Hải Tân			
14	Xã Hải An	4,57	4,51	-0,06	31	Xã Hải Tây			
15	Xã Hải Cường				32	Xã Hải Triều			
16	Xã Hải Châu	39,27	27,13	-12,14	33	Xã Hải Xuân			
17	Xã Hải Chính				34	Xã Hải Hòa			
						Toàn huyện	339,84	319,59	-20,25

2.2.2.19. Đất có mặt nước chuyên dùng

Năm 2020 đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích 133,71 ha, chiếm 0,59% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất có mặt nước chuyên dùng không thay đổi mục đích sử dụng là 56,81 ha, biến động cụ thể như sau:

- Giảm 76,90 ha do chuyển sang:

- Đất rừng phòng hộ : 0,38 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,77 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 1,53 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 5,23 ha;
- Đất an ninh : 0,02ha;
- Đất khu công nghiệp : 1,60 ha;
- Đất thương mại dịch vụ : 11,00 ha;
- Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh : 33,85 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,50 ha;
- Đất giao thông : 4,39 ha;
- Đất thủy lợi : 2,57 ha;
- Đất công trình năng lượng : 4,99 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,45 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 5,25 ha;
- Đất ở tại đô thị : 1,52 ha;

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa : 0,61 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ : 0,40 ha.
- Đất sinh hoạt cộng đồng : 1,14 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,22 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,48 ha.

Tăng 4,92 ha do đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang 0,27 ha và đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối chuyển sang 4,65 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng có 61,73 ha, chiếm 0,27% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng: Biến động đất có mặt nước chuyên dùng trong kỳ quy hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã Hải Anh	3,58	3,42	-0,16	18	Xã Hải Đông	12,24	5,98	-6,26
2	Xã Hải Bắc	0,03	0,03		19	Xã Hải Đường	0,25	0,25	
3	Xã Hải Hà				20	Xã Hải Giang	23,30		-23,30
4	Xã Hải Hưng	0,19	0,19		21	Xã Hải Lộc	8,28	7,45	-0,83
5	Xã Hải Minh	0,49	0,40	-0,09	22	Xã Hải Long	0,02	0,02	
6	Xã Hải Nam	2,46	2,46		23	Xã Hải Lý	8,20	5,76	-2,44
7	Xã Hải Phúc	2,71	2,61	-0,10	24	Xã Hải Ninh	4,78	0,00	-4,78
8	Xã Hải Thanh				25	Xã Hải Phong	1,31	1,31	
9	Xã Hải Trung	2,89	2,46	-0,43	26	Xã Hải Phú	0,75	0,35	-0,40
10	Xã Hải Vân	0,06	0,06		27	Xã Hải Phương	0,01	0,01	
11	TT. Cồn	2,79	0,83	-1,96	28	Xã Hải Quang	2,00	1,84	-0,16
12	TT. Thịnh Long	17,51	3,07	-14,44	29	Xã Hải Sơn	0,10	0,10	
13	TT. Yên Định				30	Xã Hải Tân	0,21	0,21	
14	Xã Hải An	0,79	0,79		31	Xã Hải Tây	0,02	0,02	
15	Xã Hải Cường	0,23	0,22	-0,01	32	Xã Hải Triều	0,86	0,43	-0,43
16	Xã Hải Châu	10,59	6,29	-4,30	33	Xã Hải Xuân	11,67	9,35	-2,32
17	Xã Hải Chính	4,23		-4,23	34	Xã Hải Hòa	11,16	5,82	-5,34
						Toàn huyện	133,71	61,73	-71,98

2.3.2.20. Đất phi nông nghiệp khác

Năm 2020 đất phi nông nghiệp khác có diện tích 4,80 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất phi nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng là 0,44 ha, biến động cụ thể như sau:

- Tăng 3,21 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa nước : 0,08 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,02 ha;
- Đất giao thông : 1,37 ha.
- Đất ở tại nông thôn : 1,52 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,22 ha;

- Giảm 4,36 ha do chuyển sang:

- Đất thương mại, dịch vụ : 0,10 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 0,22 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,02 ha;
- Đất giao thông : 1,61 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 1,78 ha.
- Đất ở tại đô thị : 0,55 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng : 0,08 ha;

Đến năm 2020 diện tích đất phi nông nghiệp khác có 3,65 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng: Biến động đất phi nông nghiệp khác dùng trong quy hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã Hải Anh	0,13	0,13		18	Xã Hải Đông			
2	Xã Hải Bắc	0,02	0,02		19	Xã Hải Đường			
3	Xã Hải Hà	0,36	0,36		20	Xã Hải Giang			
4	Xã Hải Hưng				21	Xã Hải Lộc			
5	Xã Hải Minh	0,10	0,10		22	Xã Hải Long	0,12	0,12	
6	Xã Hải Nam	0,42	0,42		23	Xã Hải Lý	1,35	0,91	-0,44
7	Xã Hải Phúc	0,07		-0,07	24	Xã Hải Ninh			
8	Xã Hải Thanh				25	Xã Hải Phong			
9	Xã Hải Trung	0,11	0,11		26	Xã Hải Phú			
10	Xã Hải Vân	0,07	0,07		27	Xã Hải Phương			
11	TT. Cồn	0,17		-0,17	28	Xã Hải Quang			
12	TT. Thịnh Long	0,10		-0,10	29	Xã Hải Sơn			

13	TT. Yên Định	0,21	0,21		30	Xã Hải Tân			
14	Xã Hải An				31	Xã Hải Tây	0,25		-0,25
15	Xã Hải Cường	0,01	0,01		32	Xã Hải Triều			
16	Xã Hải Châu	0,15	0,15		33	Xã Hải Xuân	0,51	0,39	-0,12
17	Xã Hải Chính				34	Xã Hải Hòa	0,65	0,65	
						Toàn huyện	4,80	3,65	-1,15

2.2.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2020 đất chưa sử dụng có diện tích 201,18 ha, chiếm 0,88% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất chưa sử dụng không thay đổi mục đích sử dụng là 99,82 ha, biến động cụ thể như sau:

- Tăng 0,73 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,25 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,48 ha.

- Giảm 101,36 ha để chuyển sang các loại đất sau:

- Đất nuôi trồng thủy sản : 1,70 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,19 ha;
- Đất rừng phòng hộ : 57,42 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 2,93 ha;
- Đất quốc phòng : 2,31 ha;
- Đất khu công nghiệp : 0,50 ha;
- Đất thương mại dịch vụ : 13,80 ha;
- Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh : 9,57 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 1,95 ha;
- Đất giao thông : 4,41 ha;
- Đất thủy lợi : 0,00 ha;
- Đất công trình năng lượng : 2,74 ha;
- Đất chợ : 0,05 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải : 1,20 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 1,18 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,43 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo : 0,14 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa : 0,20 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng : 0,58 ha;

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,06 ha;

Bảng: Biến động đất chưa sử dụng dùng trong kỳ quy hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng Năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã Hải Anh	0,01	0,01		18	Xã Hải Đông	33,46	30,66	-2,80
2	Xã Hải Bắc				19	Xã Hải Đường			
3	Xã Hải Hà	0,04		-0,04	20	Xã Hải Giang	0,01	0,01	
4	Xã Hải Hưng				21	Xã Hải Lộc	7,13		-7,13
5	Xã Hải Minh	2,34		-2,34	22	Xã Hải Long			
6	Xã Hải Nam	0,17	0,17		23	Xã Hải Lý	5,57	0,17	-5,40
7	Xã Hải Phúc	5,00	4,08	-0,92	24	Xã Hải Ninh	5,96	2,87	-3,09
8	Xã Hải Thanh	0,01	0,01		25	Xã Hải Phong			
9	Xã Hải Trung	2,02	1,45	-0,57	26	Xã Hải Phú	0,09	0,09	
10	Xã Hải Vân				27	Xã Hải Phương	0,02		-0,02
11	TT. Cồn	1,42	0,09	-1,33	28	Xã Hải Quang	0,65	0,09	-0,56
12	TT. Thịnh Long	64,52	27,43	-37,09	29	Xã Hải Sơn			
13	TT. Yên Định	0,05		-0,05	30	Xã Hải Tân			
14	Xã Hải An	3,37	1,09	-2,28	31	Xã Hải Tây	0,19		-0,19
15	Xã Hải Cường				32	Xã Hải Triều	18,55	12,96	-5,59
16	Xã Hải Châu	0,45		-0,45	33	Xã Hải Xuân	0,38		-0,38
17	Xã Hải Chính	3,91		-3,91	34	Xã Hải Hòa	45,86	19,37	-26,49
						Toàn huyện	201,18	100,55	-100,63

3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Các khu chức năng					
			Khu vực chuyên trồng lúa nước	Khu vực rừng phòng hộ	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	Khu du lịch	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DT KHU CHỨC NĂNG		4.989,18	105,45	485,40	176,94	448,30	769,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.989,18	105,45	0,00	0,00	0,00	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.989,18					
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.989,18					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		105,45				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,00	0,00	485,40	176,94	448,30	769,89
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			266,00			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			219,40			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				176,94	415,50	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông	SKC						769,89
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT					20,10	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT					7,07	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					4,85	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON					0,78	
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
2.19	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ	SKX						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Các khu chức năng					
			Khu vực chuyên trồng lúa nước	Khu vực rừng phòng hộ	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	Khu du lịch	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Vấn đề bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất được nhiều người quan tâm. Khi nhà nước thu hồi đất đang sử dụng để phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng; khi thu hồi đất, Nhà nước sẽ phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư cho người có đất bị thu hồi để giải phóng mặt bằng. Trong quá trình triển khai công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhu cầu phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xã hội, phát triển công nghiệp và dịch vụ, hiện đại hóa lực lượng quốc phòng và an ninh đòi hỏi quỹ đất khá lớn mà Nhà nước cần thu hồi.

Qua việc quy hoạch sử dụng đất huyện Hải Hậu, ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai qua kì quy hoạch 2021 - 2030 như sau:

* Xác định giá đất bình quân khi giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất:

- Đất trồng lúa: 50.000 đồng/ m²;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 50.000 đồng/ m²;
- Đất trồng cây lâu năm: 55.000 đồng/ m²;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 50.000 đồng/ m²;
- Đất làm muối : 45.000 đồng/ m²;
- Đất nông nghiệp khác: 50.000 đồng/ m²;
- Đất ở nông thôn các khu vực, các vị trí: 740.000 đồng/ m²;
- Đất ở đô thị trung bình các khu vực, các vị trí: 2.560.000 đồng/ m²;

- Đất thương mại, dịch vụ trung bình: 990.000 đồng/ m²;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trung bình: 570.000 đồng/ m²;
- Đất cụm công nghiệp trung bình : 700.000 đồng/m²
- Đất khu công nghiệp : 700.000 đồng/ m²
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm : 570.000 đồng/m²

* Xác định các loại đất chuyển mục đích trong kỳ kế hoạch sử dụng đất có bồi thường về đất và thu tiền sử dụng đất

Diện tích thu hồi có bồi thường thiệt hại:

- Đất trồng lúa: 2.628,59 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 341,79 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 137,52 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 337,48 ha;
- Đất làm muối : 141,87 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 8,66 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,84 ha;
- Đất sản xuất phi nông nghiệp: 14,04 ha;
- Đất ở nông thôn: 24,73 ha;
- Đất ở đô thị: 6,25 ha.

Diện tích đất giao, cho thuê có thu tiền:

- Đất ở nông thôn: 1.227,55 ha;
- Đất ở tại đô thị: 352,57 ha;
- Đất khu công nghiệp : 266,00 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 193,27 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 129,85 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 590,95 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ: 1,00 ha.

Bảng : Kết cân đối thu chi trong năm quy hoạch

Thứ tự	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (triệu đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Các khoản thu			25.660.857.000
1	Đất ở nông thôn	1227,55	740.000	9.083.870.000
2	Đất ở tại đô thị	352,57	2.560.000	9.025.792.000
3	Đất thương mại, dịch vụ	129,85	740.000	960.890.000

4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	590,95	570.000	3.368.415.000
5	Đất khu công nghiệp	266,00	700.000	1.862.000.000
6	Đất cụm công nghiệp	193,27	700.000	1.352.890.000
7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	1,00	700.000	7.000.000
II	Các khoản chi			2.229.516.500
1	Đất trồng lúa	2628,59	50.000	1.314.295.000
2	Đất trồng cây hàng năm khác	341,79	50.000	170.895.000
3	Đất trồng cây lâu năm	137,52	55.000	75.636.000
4	Đất nuôi trồng thủy sản	337,48	50.000	168.740.000
5	Đất làm muối	141,87	45.000	63.841.500
6	Đất nông nghiệp khác	8,66	55.000	4.763.000
7	Đất thương mại, dịch vụ	0,84	990.000	8.316.000
8	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	14,04	570.000	80.028.000
9	Đất ở tại đô thị	6,25	2.560.000	160.000.000
10	Đất ở nông thôn	24,73	740.000	183.002.000
III	Cân đối thu - chi (I - II)			23.431.340.500

Hiện nay, việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày càng phù hợp hơn với yêu cầu thực tế cũng như lợi ích kinh tế đảm bảo tính khả năng thực hiện quy hoạch cao.

- Đối tượng được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày càng được xác định đầy đủ chính xác, phù hợp với tình hình thực tế của đất nước, giúp cho công tác quản lý đất đai của Nhà nước được nâng cao, người nhận đền bù cũng thấy thỏa đáng.

- Mức bồi thường hỗ trợ ngày càng cao tạo điều kiện cho người dân bị thu hồi đất có thể khôi phục lại tài sản bị mất. Một số biện pháp hỗ trợ đã được bổ sung và quy định rõ ràng, thể hiện được tinh thần đổi mới của Đảng và Nhà nước nhằm giúp cho người dân ổn định về đời sống và sản xuất.

- Việc bổ sung quy định về quyền tự thỏa thuận của các nhà đầu tư cần đất với người sử dụng đất đã góp phần giảm sức ép cho các cơ quan hành chính trong việc thu hồi đất.

- Trình tự thủ tục tiến hành bồi thường hỗ trợ tái định cư đã được giải quyết nhiều khúc mắc giúp cho việc thực hiện công tác bồi thường, tái định cư đạt hiệu quả.

- Nhận thức về vấn đề thu hồi đất, tái định cư của các nhà quản lý được nâng lên tạo điều kiện vật chất và kỹ thuật trong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

- Đội ngũ cán bộ làm công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư năng lực

và có nhiều kinh nghiệm ngày càng đông đảo; sự chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn của công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giữa các bộ, ban ngành có dự án đầu tư ngày càng được mở rộng và có hiệu quả.

Việc tổ chức thực hiện thu hồi, bồi thường, hỗ trợ tái định cư với ý thức của nhân dân ta khá cao trong chấp hành quyết định thu hồi đất của Nhà nước vào mục đích quốc phòng, an ninh, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội, nhiều trường hợp người bị thu hồi đất chịu thiệt thòi ít nhiều nhưng vẫn vui lòng vì mong muốn được đóng góp chung để xây dựng một xã hội văn minh hơn. Bên cạnh đó còn nhiều hạn chế, gặp nhiều khó khăn khi thực hiện công tác thu hồi, bồi thường và giải phóng mặt bằng là vấn đề nhạy cảm và phức tạp nhằm xây dựng các khu công nghiệp, khu dịch vụ, khu sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Quy luật giá trị bắt đầu tác động vào tư tưởng của người có đất bị thu hồi rồi hình thành nên sự so sánh về thiệt thòi của mình khi đất do mình đang sử dụng được giao cho người khác với khả năng sinh lợi cao hơn nhiều. Từ đó nảy sinh nhiều khiếu kiện của dân về mức bồi thường, hỗ trợ, đồng thời tạo nên tâm lý nặng nề đối với nhà đầu tư khi thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để giải phóng mặt bằng.

2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia

-An ninh lương thực hay an ninh lương thực quốc gia được hiểu là sự đảm bảo của mỗi quốc gia về nguồn cung cấp lương thực cho người dân để hạn chế và đẩy lùi tình trạng thiếu lương thực, nạn đói và tình trạng phụ thuộc vào nguồn lương thực nhập khẩu. Theo định nghĩa của FAO thì An ninh lương thực là mọi người có quyền tiếp cận các thực phẩm một cách an toàn, bổ dưỡng, đầy đủ mọi lúc mọi nơi để duy trì cuộc sống khỏe mạnh và năng động

Việc bảo đảm an ninh lương thực quốc gia được nhiều nước đặt lên vai trò quan trọng trong chương trình nghị sự và hành động của quốc gia mình đặc biệt là việc ưu tiên phát triển nông nghiệp. Trong thời đại ngày nay, vấn đề an ninh lương thực còn là vấn đề toàn cầu và là mối quan tâm chung của toàn nhân loại với sự ảnh hưởng của hiện tượng biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường và sự gia tăng dân số.

*) Tác động tích cực của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực quốc gia:

- Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2021-2030 giảm diện tích trồng lúa ở các vùng khó khăn trong việc sản xuất và đã xác định cụ thể quy mô, địa bàn phân bổ diện tích đất sản xuất lương thực, đặc biệt là diện tích đất

chuyên trồng lúa ở các xã như xã Hải Tân, xã Hải Hưng, xã Hải Đường,... đảm bảo vững chắc các mục tiêu về an ninh lương thực quốc gia.

- Các chuyển đổi đất nông nghiệp sang các mô hình trang trại tập trung, lúa cá, .. từ phương án quy hoạch sử dụng đất làm gia tăng và phong phú lương thực trên địa bàn huyện nói riêng và các vùng lân cận nói chung, đảm bảo sự sẵn có lương thực.

- Trong phương án quy hoạch sử dụng đất từ năm 2021-2030, cơ sở hạ tầng kỹ thuật (giao thông các tuyến đường liên huyện, liên xã, liên thôn,..) được chú trọng và phát triển, đảm bảo khả năng tiếp cận lương thực thực phẩm của cá nhân và chế độ ăn uống dinh dưỡng được nâng cao.

- Phương án quy hoạch sử dụng đất luôn chú trọng việc tận dụng quỹ đất chưa sử dụng và đảm bảo các yếu tố bảo vệ môi trường (Đất đai, thổ nhưỡng, nguồn nước, không khí,..) giảm thiểu ảnh hưởng của hiệu ứng nhà kính và các vấn đề về thiên tai nên việc ổn định lương thực được đảm bảo, không gặp phải các rủi ro.

*) Tác động tiêu cực của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực quốc gia:

Phương án quy hoạch theo hướng thương mại dịch vụ tác động xấu đến an ninh lương thực ở các vùng nông thôn, các sản phẩm của nông nghiệp bị giảm giá trị thực tế, bất lợi cho ngành nông nghiệp truyền thống.

Giải pháp:

Định hướng các ngành chế biến lương thực, thực phẩm từ nguồn sản phẩm nông nghiệp trong phương án quy hoạch sử dụng đất 2021-2030.

3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Trên cơ sở dự báo dân số đến năm 2030, số hộ hiện trạng, đồng thời tính toán số hộ phát sinh, số hộ được thừa kế, số hộ có khả năng tự giãn và số hộ phải giải tỏa, trong thời kỳ quy hoạch từ nay đến năm 2030 trên địa bàn huyện có khoảng 2530- 3105 hộ có nhu cầu đất ở mới.

Với định mức đất ở quy định tại Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 12/11/2014 của UBND tỉnh Nam Định cùng với các dự án quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển đô thị, khu đô thị, khu dân cư ,... Tổng diện tích đất ở của huyện tính đến năm 2030 2.895,87 ha. Đến năm 2030 toàn huyện có quy hoạch 1.370,07 ha đất ở, đảm bảo nhu cầu sử dụng đất cho người dân.

Quy hoạch sử dụng đất có tác động tích cực cũng như tiêu cực đối với việc giải quyết quỹ đất ở, ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất:

*) Tác động tích cực

- Giải quyết được nhu cầu đất ở của người dân.

- Thực hiện công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông thôn thông qua bố trí quỹ đất cho hàng loạt công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội ở nông thôn nhằm nâng cao mức hưởng thụ phúc lợi vùng nông thôn, giảm dần chênh lệch giữa nông thôn và thành thị theo hướng đô thị hoá nông thôn.

- Giảm tỷ lệ thất nghiệp, tăng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn do quy hoạch xây dựng các cụm, khu công nghiệp, điểm sản xuất kinh doanh.

*) Tác động tiêu cực

- Khi thực hiện các dự án lớn như xây dựng các tuyến đường giao thông liên tỉnh, các khu công nghiệp,... thì nhà nước phải thực hiện công tác thu hồi đất của dân. Trong đó có một số hộ là đất ở thì buộc các chính quyền địa phương phải có các khu tái định cư cho người dân. Việc này cũng ảnh hưởng không nhỏ tới đời sống nhân dân như ảnh hưởng đến các hoạt động sinh hoạt hằng ngày, ảnh hưởng tới việc làm,...

- Việc thực hiện chính sách đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp còn nhiều bất cập, chủ yếu chi trả bằng tiền, người có đất nông nghiệp bị thu hồi tự lo chuyển đổi nghề nhiều người sau khi bị thu hồi đất bị rơi vào tình trạng thất nghiệp, không ổn định cuộc sống.

4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Hải Hậu là một trong những huyện có nền tảng cũng như sự phát triển hàng đầu về kinh tế Tỉnh, dân cư tập trung khá dày đặc do tốc độ đô thị hóa diễn ra khá nhanh. Chính vì thế huyện cần tập trung thực hiện đồng bộ trong việc lập quy hoạch xây dựng đô thị và nâng cao năng lực quản lý đô thị. Cho nên phương án quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 có tác động to lớn đến quá trình đô thị hóa.

➤ Tác động tích cực :

Trên nền tảng các khu đô thị (thị trấn) như thị trấn Yên Định, thị trấn Yên Định, thị trấn Cồn, phương án Quy hoạch sử dụng đất đã mở rộng diện tích của các khu đô thị trong việc giãn dân hình thành các khu dân cư đô thị tập trung mới ở Thị trấn Yên Định, xã Hải Hưng và đến năm 2030, huyện định hướng 2 xa phát triển nên đô thị là xã Hải Phú và xã Hải Đông đáp ứng

được mục tiêu đô thị hóa của huyện đặt ra.

Phương án quy hoạch sử dụng đất theo hướng Công nghiệp hóa – hiện đại hóa mở rộng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp như cụm công nghiệp Thịnh Long, cụm công nghiệp Hải Minh, Hải Xuân,... làm gia tăng quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện từ các thị trấn trung tâm của huyện sang các xã lân cận. Từ đó giải quyết được các vấn đề việc làm và cải thiện thu nhập cho người dân.

Các công trình phúc lợi xã hội như giáo dục, y tế, văn hóa, giao thông,... trong phương án quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 được xây mới và tu bổ nâng cao chất lượng thuận tiện cho các hoạt động đời sống của người dân.

➤ Tác động tiêu cực:

Tiêu chí quy hoạch sử dụng đất đến năm 2021-2030 theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa, dẫn đến quá trình đô thị hóa diễn nhanh, nhưng khó đảm bảo sự cân bằng giữa thành thị và nông thôn như :

Đô thị hóa làm sản xuất ở nông thôn bị đình trệ do lao động chuyển đến thành thị (thị trấn).

Thị trấn phải chịu sự áp lực thất nghiệp, quá tải cho cơ sở hạ tầng, các vấn đề ô nhiễm môi trường, an ninh xã hội không đảm bảo, tệ nạn xã hội gia tăng...

➤ Phương hướng giải quyết:

Trong nội dung quy hoạch sử dụng đất phải chú trọng hơn nữa vấn đề giải quyết việc làm, hình thành các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, điểm sản xuất kinh doanh mới bên cạnh đó đầu tiên phải nâng cấp phát triển cơ sở vật chất hạ tầng.

5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc

Theo chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020 được ban hành kèm theo quyết định số 581/QĐ-TTg ngày 06/5/2009 của Thủ tướng Chính phủ đánh giá trong những năm qua việc bảo tồn và phát huy giá trị Di sản văn hóa của dân tộc đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội lên tầm cao mới. Song Di sản văn hóa của dân tộc đang đứng trước nhiều thách thức mới, việc bảo tồn và phát triển còn nhiều bất cập như: Việc bảo tồn Di sản văn hóa chưa được phát triển theo một quy hoạch, kế hoạch dài hạn nên thường bị động. Chưa có sự phối hợp đồng bộ giữa quy hoạch bảo tồn di tích với quy hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội của các ngành trên cùng địa bàn, nên chưa tạo được cơ sở vật chất, môi trường văn hóa và

sinh thái đồng bộ, việc xử lý hoà hợp giữa bảo tồn và phát triển còn lúng túng. Hiện tượng lấn chiếm đất đai di tích thương mại hóa hoạt động và tổ chức lễ hội ở di tích vẫn còn. Đội ngũ những người làm công tác bảo tồn trong cả nước còn thiếu về số lượng, tính chuyên nghiệp chưa cao, lúng túng trong việc xử lý những vấn đề phức tạp do thực tiễn diễn ra, làm ảnh hưởng đến chất lượng bảo tồn và tôn tạo di tích v.v...

Chính vì những lí do đó cần có những định hướng quy hoạch cụ thể với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc, có những giải pháp bảo tồn cấu trúc di sản vật thể khu di tích, gồm các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh có giá trị trên cơ sở các luận cứ lịch sử, khoa học và thực tế; thiết lập quy hoạch sử dụng đất, bổ sung quỹ đất cần thiết cho các chức năng phục vụ công tác bảo tồn và tôn vinh giá trị di tích; đề xuất các chỉ tiêu áp dụng về dân số, khách du lịch, sử dụng đất, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cho khu di tích; xác định quy mô, tính chất, chức năng và các chỉ tiêu sử dụng đất cho từng loại đất khác nhau đã được quy hoạch không gian trong khu di tích nhưng phải đảm bảo tính linh hoạt để quản lý đất đai hiệu quả đối với các di tích dưới lòng đất, phân kỳ các giai đoạn thực hiện

Việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc với mục tiêu:

- Xác định các căn cứ có tính pháp lý trong việc quản lý, bảo tồn và phát huy các giá trị quần thể di tích lịch sử - văn hóa thời Trần tại tỉnh Nam Định theo Luật Di sản văn hóa.

- Bảo vệ, phát hiện, làm sáng tỏ và phong phú thêm các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của khu vực di tích, tạo tiền đề đề nghị công nhận quần thể di tích lịch sử - văn hóa tại huyện Hải Hậu nói riêng và tỉnh Nam Định nói chung là di sản văn hóa thế giới.

- Làm căn cứ cho việc lập các quy hoạch chi tiết, các dự án, các chương trình bảo tồn, tôn tạo và phát huy hợp lý, có hiệu quả giá trị của khu di tích; làm cơ sở tiến hành lập, thẩm định, phê duyệt các dự án đầu tư và lập kế hoạch thực hiện, kêu gọi đầu tư, huy động các nguồn vốn.

- Bảo tồn, tôn tạo, và phát huy giá trị các di tích lịch sử, cảnh quan thiên nhiên, môi trường sinh thái vùng Quy hoạch phát triển của khu di tích lịch sử văn hóa thời Trần tại tỉnh Nam Định.

- Phối hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, các quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh, đảm bảo sự phát triển bền vững của khu vực.

Phần III

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU KỲ QUY HOẠCH

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ

Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh đến từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể như sau:

2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng vẫn phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, tiếp tục đưa vào thực hiện trong năm kế hoạch 2021 gồm:

Những công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020, xin chuyển sang kế hoạch năm 2021 gồm:

* Đất nông nghiệp có các công trình sau:

- Đất nông nghiệp khác:

+ Đất xây dựng trang trại sản xuất con giống, nuôi trồng và dịch vụ thủy hải sản của Công ty TNHH Thủy sản và Xuất nhập khẩu Nam Định diện tích là 11,95 ha tại xã Hải Chính;

+ Trang trại nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi gia cầm công nghiệp của Công ty TNHH Hợp Hưng Lộc diện tích là 2,30ha tại xã Hải Cường;

* Đất phi nông nghiệp có các công trình sau:

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Xây dựng trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã Hải Anh diện tích 2,00ha tại xã Hải Anh

- Đất cụm công nghiệp: Cụm công nghiệp làng nghề xã Hải Vân diện tích là 10,70 ha.

- Đất thương mại dịch vụ:

+ Đất XD cơ sở kinh doanh phụ tùng máy nổ và gia công cơ khí của Công ty TNHH Cân Oanh diện tích là 0,50ha tại xã Hải Trung.

+ Khu đất thương mại dịch vụ (để đấu giá quyền sử dụng đất) diện tích là 0,50ha tại TT. Thịnh Long.

+ Cơ sở kinh doanh phụ tùng máy nổ, mua bán, sửa chữa ô tô diện tích là 0,50ha tại TT. Yên Định.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

+ Trạm trung chuyển muối iot của Doanh nghiệp tư nhân Thiên Quỳnh diện tích 0,70ha tại xã Hải Châu

+ Cơ sở sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng của Công ty TNHH kinh doanh thương mại Huy Khánh diện tích 0,90 ha tại xã Hải Trung

+ Công ty cổ phần chế biến thực phẩm nông sản Biển Đông diện tích 13,67 ha tại xã Hải Nam

+ Xưởng gia công cơ khí phục vụ xây dựng Công ty TNHH Đào Đạt Phát diện tích là 2,30 ha tại xã Hải Hưng.

- Đất giao thông: Xây dựng tuyến đường bộ ven biển diện tích là 35,25

ha tại 6 xã, xã Hải Phúc, xã Hải Đông, xã Hải Lộc, xã Hải Lý, xã Hải Chính, xã Hải Xuân.

- Đất đất năng lượng :

Xây dựng nhà máy nhiệt điện (BOT) diện tích 243,93 ha tại 2 xã Hải Ninh, Hải Châu;

XD Xuất tuyến 110 Kv lộ 173, 174 Trạm 220 KV Trục Ninh diện tích 0,16ha tại 2 xã Hải Vân, xã Hải Nam.

Mở rộng Cây xăng Hà Nam Ninh diện tích 0,03 ha tại TT Yên Định.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Công trình, dự án xây dựng bãi xử lý rác thải, chất thải tại xã Hải Hưng diện tích 0,50ha.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Xây dựng trường mầm non Hải Phúc diện tích 0,60 ha tại xã Hải Phúc

- Đất ở:

Bảng: Đấu giá quyền sử dụng đất ở các xã thị trấn

STT	Tên Xã	Diện tích (ha)	STT	Tên Xã	Diện tích (ha)
1	Xã Hải An	0,59	14	Xã Hải Ninh	0,35
2	Xã Hải Anh	0,58	15	Xã Hải Phú	0,48
3	Xã Hải Bắc	0,40	16	Xã Hải Phương	0,10
4	Xã Hải Cường	0,21	17	Xã Hải Quang	0,53
5	Xã Hải Chính	0,21	18	Xã Hải Sơn	0,22
6	Xã Hải Châu	0,46	19	Xã Hải Tân	0,36
7	Xã Hải Đông	0,60	20	Xã Hải Tây	0,26
8	Xã Hải Hưng	0,29	21	Xã Hải Thanh	0,28
9	Xã Hải Long	0,39	22	Xã Hải Trung	0,13
10	Xã Hải Minh	0,30	23	Xã Hải Xuân	0,41
11	Xã Hải Nam	0,76	24	Xã Hải Triều	0,36
12	Xã Hải Vân	0,10	25	TT. Thịnh Long	0,73
13	TT. Yên Định	1,41	Tổng		10,51

Và 2 dự án, công trình khu dân cư, thương mại tập trung với tổng diện tích là 0,11 ha, cụ thể như sau:

Bảng: Danh mục công trình khu dân cư, thương mại tập trung kế hoạch 2020

STT	Tên công trình, dự án	Xã, thị trấn	Diện tích (ha)	Loại đất hiện trạng
	XD khu dân cư thương mại Hải Thanh (Thu hồi đất đợt 2)	Xã Hải Thanh	0,08	LUC(0,08)
	Khu đô thị thị trấn Yên Định (Đợt 2)	Xã Hải Hưng	0,03	CLN(0,01); ONT(0,02)

STT	Tên công trình, dự án	Xã, thị trấn	Diện tích (ha)	Loại đất hiện trạng
	Tổng		0,11	

2.2. Công trình, dự án mới phát sinh trong năm 2021

2.2.1. Đất ở

- + Đầu giá quyền sử dụng đất tại các xã, thị trấn với diện tích là 5,37ha,
- + Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại 34 xã thị trấn 30,56

ha

2.2.2. Đất giáo dục - đào tạo

Dự án mở rộng trường THPT Thịnh Long: 0,07 ha tại TT Thịnh Long

Dự án xây dựng trường mầm non Hải Tây: 0,58 ha tại xã Hải Tây

Dự án xây dựng trường tiểu học xã Hải Đông: 0,33 ha tại xã Hải Đông.

2.2.3. Đất công trình năng lượng

Dự án xây dựng xuất tuyến 110 Kv lộ 173, 174 Trạm 220 KV Trực Ninh tại 2 xã Hải Vân, xã Hải Nam với diện tích là 0,32ha.

2.2.4. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

4 dự án đăng kí mới cụ thể như sau:

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp diện tích 0,60ha tại TT Thịnh Long

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp diện tích 1,00ha tại xã Hải Hưng

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp diện tích 0,40ha tại xã Hải Cường

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp diện tích 1,74 ha tại xã Hải Cường.

3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp tỉnh phân bổ và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện; tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất huyện Hải Hậu như sau:

3.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020 đất nông nghiệp của huyện có diện tích 15.598,30 ha, chiếm 68,37% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2021 đất nông nghiệp có diện tích 15.303,21 ha, chiếm 67,08% tổng diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 15.302,27 ha, diện tích thực giảm trong năm kế hoạch là 296,03 ha.

Kế hoạch sử dụng cụ thể các loại đất nông nghiệp như sau:

3.1.1. Đất trồng lúa

Năm 2020 đất trồng lúa có diện tích 9.283,40 ha, chiếm 40,69% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất trồng lúa là 9.055,65 ha và giảm 227,75ha do chuyển sang:

- Đất nông nghiệp khác : 2,00 ha;
- Đất cụm công nghiệp : 9,90 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 1,00 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 5,64 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 197,60 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,50 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 9,27 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,04 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 1,80 ha;

Đến năm 2021 diện tích đất trồng lúa là 9.055,65 ha (diện tích cấp tỉnh phân bổ là 9.055,65 ha), chiếm 39,69% tổng diện tích tự nhiên.

* Đất chuyên trồng lúa nước

Năm 2020 đất chuyên trồng lúa nước có diện tích 9.283,40 ha, chiếm 40,69% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 9.055,65 ha và giảm 227,75 ha do chuyển sang:

- Đất nông nghiệp khác : 2,00 ha;
- Đất cụm công nghiệp : 9,90 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 1,00 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 5,64 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 197,60 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,50 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 9,27 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,04 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 1,80 ha;

Đến năm 2021 diện tích chuyên trồng lúa nước là 9.055,65 ha (diện tích cấp tỉnh phân bổ là 9.055,65 ha), chiếm 39,69% tổng diện tích tự nhiên.

3.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác

Năm 2020 đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 1.584,64 ha, chiếm 6,95% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất trồng cây hàng năm là 1.574,60 ha và

giảm 10,04 ha do chuyển sang:

- Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh : 0,30 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 6,61 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 1,98 ha;
- Đất ở tại đô thị : 1,15 ha;

Đến năm 2021 diện tích đất trồng cây hàng năm khác có 1.574,60 ha (diện tích cấp tỉnh phân bổ 1.574,60 ha), chiếm 6,90% tổng diện tích tự nhiên.

3.1.3. Đất trồng cây lâu năm

Năm 2020 đất trồng cây lâu năm có diện tích 1.791,86 ha, chiếm 7,85% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng là 1.768,38 ha và giảm 23,48 ha do chuyển sang:

- Đất phát triển hạ tầng : 5,51 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 16,07 ha;
- Đất ở tại đô thị : 1,90 ha;

Đến năm 2021 diện tích đất trồng cây lâu năm có 1.768,38 ha (diện tích cấp tỉnh phân bổ là 1.768,38 ha), chiếm 7,75% tổng diện tích tự nhiên.

3.1.4. Đất rừng phòng hộ

Năm 2020 đất rừng phòng hộ có diện tích 47,65 ha, chiếm 0,21% tổng diện tích tự nhiên.

Đến năm 2021 diện tích đất rừng phòng hộ có 47,65 ha, không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 0,21% tổng diện tích tự nhiên.

3.1.5. Đất nuôi trồng thủy sản

Năm 2020 đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 2.673,76 ha, chiếm 11,72% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng là 2.630,65 ha và giảm 43,11 ha do chuyển sang:

- Đất nông nghiệp khác : 11,31 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 18,21 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 12,89 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,70 ha.

Đến năm 2021 diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 2.630,65 ha (diện tích cấp tỉnh phân bổ là ha), chiếm 11,53% tổng diện tích tự nhiên.

3.1.6. Đất làm muối

Năm 2020 đất làm muối có diện tích 181,00 ha, chiếm 0,79% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất làm muối không thay đổi mục đích sử dụng là 176,32ha và giảm 4,68 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất phát triển hạ tầng : 4,40 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,28 ha;

Đến năm 2021 diện tích đất làm muối có 176,32 ha (diện tích cấp tỉnh phân bổ là 176,32 ha), chiếm 0,77% tổng diện tích tự nhiên.

3.1.7. Đất nông nghiệp khác

Năm 2020 đất nông nghiệp khác có diện tích 35,99 ha, chiếm 0,16% tổng diện tích tự nhiên.

Đến năm 2021 diện tích đất nông nghiệp khác có 49,96 ha (diện tích cấp tỉnh phân bổ là 49,96 ha), tăng 14,25 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất nuôi trồng thủy sản : 11,31 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 0,72 ha;
- Đất chuyên trồng lúa nước : 2,00 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,22 ha.

Để thực hiện 2 dự án:

- Đất xây dựng trang trại nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi gia cầm công nghiệp của Công ty TNHH Hợp Hưng Lộc tại xã Hải Cường diện tích 2,30 ha;

- Đất xây dựng trang trại sản xuất con giống, nuôi trồng và dịch vụ thủy hải sản của Công ty TNHH Thủy sản và Xuất nhập khẩu Nam Định tại xã Hải Chính diện tích là 11,95 ha.

Giảm 0,28 ha để chuyển sang đất ở tại nông thôn.

3.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2020 đất phi nông nghiệp của huyện có diện tích 7.014,33 ha, chiếm 30,75% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2021 đất phi nông nghiệp có diện tích 7.313,28 ha, chiếm 32,06% tổng diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 7.013,39 ha, diện tích thực tăng trong năm kế hoạch là 299,89ha.

Kế hoạch sử dụng cụ thể các loại đất phi nông nghiệp như sau:

3.2.1. Đất quốc phòng

Năm 2020 đất quốc phòng có diện tích 39,56 ha, chiếm 0,17% tổng diện tích tự nhiên.

Đến năm 2021 diện tích đất quốc phòng có 39,56 ha (diện tích cấp tỉnh phân bổ là 39,56 ha), không thay đổi mục đích sử dụng đất, chiếm 0,17% tổng diện tích tự nhiên.

3.2.2. Đất an ninh

Năm 2020 đất an ninh có diện tích 3,17 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

Đến năm 2021 diện tích đất an ninh có 3,17 ha (diện tích cấp tỉnh phân bổ là 3,17 ha), không thay đổi mục đích sử dụng đất, chiếm 0,17% tổng diện tích tự nhiên.

3.2.3. Đất cụm công nghiệp

Năm 2020 đất cụm công nghiệp có diện tích 26,13 ha, chiếm 0,11% tổng diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch 2021 diện tích đất cụm công nghiệp tăng lên 10,70 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa nước : 9,90 ha;
- Đất thủy lợi : 0,80 ha.

Để thực hiện dự án cụm công nghiệp làng nghề Hải Vân tại xã Hải Vân diện tích là 10,70 ha, tại tờ 19 thửa 8-24.

Đến năm 2021 diện tích đất cụm công nghiệp có 36,83 ha (diện tích cấp tỉnh phân bổ là 36,83 ha), chiếm 0,16 % tổng diện tích tự nhiên.

3.2.4. Đất thương mại

Năm 2020 đất thương mại có diện tích 47,93 ha, chiếm 0,21% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch đất thương mại dịch vụ tăng 1,50 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa nước : 1,00 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,50 ha.

Để thực hiện các công trình dự án sau:

STT	Tên công trình, dự án	Xã, thị trấn	Diện tích (ha)	Tờ	Thửa
1	Đất thương mại, dịch vụ	Xã Hải Trung	0,50	25	133, 134, 137, 138
2	Khu đất thương mại, dịch vụ để đấu giá	TT. Thịnh Long	0,50	46	60
3	Cơ sở kinh doanh phụ tùng máy nổ, mua bán, sửa chữa ô tô	TT. Yên Định	0,50	12	45,60,61
Tổng			1,50		

Đến năm 2021 diện tích đất thương mại có 49,43 ha (diện tích cấp tỉnh phân bổ là 49,43 ha), chiếm 0,22% tổng diện tích tự nhiên.

3.2.5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2020 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 191,76 ha,

chiếm 0,84% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 190,29 ha:

Giảm 1,47 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất ở tại nông thôn : 0,25 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 0,72 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,50 ha.

Đồng thời tăng 7,64 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,30 ha;
- Đất chuyên trồng lúa nước : 5,64 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 0,10 ha;
- Đất chưa sử dụng : 1,60 ha.

Để thực hiện các công trình, dự án cụ thể sau:

Bảng: Danh mục các công trình dự án sản xuất kinh doanh năm 2021

STT	Tên công trình, dự án	Xã, thị trấn	Diện tích (ha)	Tờ	Thửa
	Trạm trung chuyển muối iot của Doanh nghiệp tư nhân Thiên Quỳnh	Xã Hải Châu	0,70	39	1
	Cơ sở sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng của Công ty TNHH kinh doanh thương mại Huy Khánh	Xã Hải Trung	0,90	4	50, 51
	Công ty cổ phần chế biến thực phẩm nông sản Biên Đông	Xã Hải Nam	13,67	17	28
	Xây dựng xưởng gia công cơ khí phục vụ xây dựng Công ty TNHH Đạt Đào Phát	Xã Hải Hưng	2,30	3	148, 149, 152
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	TT. Thịnh Long	0,60	8/7	1,2/22,23,24
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Hải Hưng	1,00	7	36, 262, 263
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Hải Cường	0,40	10	1, 2, 61
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Hải Cường	1,74	22	222-232;252
TỔNG			21,31		

Đến năm 2021 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 197,93ha (diện tích cấp tỉnh phân bổ là 197,93 ha), chiếm 0,87% tổng diện tích tự nhiên.

3.2.6. Đất phát triển hạ tầng

Năm 2020 đất phát triển hạ tầng có diện tích 4.013,66 ha, chiếm 17,59% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng là 4.011,73 ha và giảm 1,93 ha do chuyển sang:

- Đất nông nghiệp khác : 0,72 ha;
- Đất cụm công nghiệp : 0,80 ha;
- Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh : 0,10 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,11 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,20 ha;

Đồng thời tăng 248,35 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa nước : 197,60 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 6,61 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 5,51 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 18,21 ha;
- Đất làm muối : 4,40 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,72 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 5,87ha;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 0,17 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 7,10 ha;
- Đất bằng chưa sử dụng : 2,16 ha.

Đến năm 2021 diện tích đất phát triển hạ tầng có 4.260,08 ha (diện tích cấp tỉnh phân bổ là 4.260,08 ha, chiếm 18,67% tổng diện tích tự nhiên.

Cụ thể kế hoạch sử dụng đất phát triển hạ tầng như sau:

* Đất giao thông:

Trong năm kế hoạch đất giao thông giảm 17,67 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất công trình năng lượng : 17,36 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 0,15 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,05 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,10 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,01 ha;

Tăng 32,85 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa nước : 5,08 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 1,21 ha;

- Đất trồng cây lâu năm : 1,34 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 5,44 ha;
- Đất làm muối : 4,40 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,72 ha;
- Đất thủy lợi : 3,08 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 2,15 ha;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 0,17 ha.
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 7,10 ha;
- Đất chưa sử dụng : 2,16 ha.

** Đất thủy lợi:*

Trong năm kế hoạch diện tích đất thủy lợi giảm 14,70 ha, chuyển sang các loại đất sau :

- Đất nông nghiệp khác : 0,57 ha;
- Đất cụm công nghiệp : 0,80 ha;
- Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh : 0,05 ha;
- Đất giao thông : 3,08 ha;
- Đất công trình năng lượng : 10,08 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,02 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,10 ha;

** Đất công trình năng lượng:*

Trong năm kế hoạch diện tích đất công trình năng lượng tăng 244,44 ha do các loại đất sau chuyển sang :

- Đất chuyên trồng lúa nước : 191,06 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 5,28 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 4,17 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 12,77 ha;
- Đất giao thông : 17,36 ha;
- Đất thủy lợi : 10,08 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 3,72 ha.

Để thực hiện dự án xây dựng nhà máy nhiệt điện (BOT) tại xã Hải Ninh diện tích là 243,93 ha thuộc các tờ 31, 32, 33, 34, 36, 37, 38, 39 trên bản đồ địa chính.

Đất MR Cây xăng Hà Nam Ninh tại thị trấn Yên Định 0,03 ha diện tích là 0,03 thuộc tờ 8 thửa 57;

Dự án XD Xuất tuyến 110 Kv lộ 173, 174 Trạm 220 KV Trục Ninh tại 2 xã Hải Vân và Hải Nam với tổng diện tích là 0,48 ha.

** Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:*

Trong năm kế hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 1,58 ha do đất trồng lúa chuyển sang 1,46 ha và đất trồng cây hàng năm khác 0,12 ha; để thực hiện dự án sau:

Dự án mở rộng trường THPT Thịnh Long: 0,07 ha tại TT Thịnh Long

Dự án xây dựng trường mầm non Hải Tây: 0,58 ha tại xã Hải Tây

Dự án xây dựng trường tiểu học xã Hải Đông: 0,33 ha tại xã Hải Đông.

Dự án xây dựng trường mầm non Hải Phúc: 0,60 ha tại xã Hải Phúc.

** Đất xây dựng cơ sở y tế :*

Trong năm kế hoạch đất xây dựng cơ sở y tế giảm 0,08 ha để chuyển sang đất ở tại nông thôn.

3.2.7. Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Năm 2020 đất có di tích lịch sử - văn hóa có diện tích 0,25 ha.

Trong năm kế hoạch đất có di tích lịch sử - văn hóa không thay đổi mục đích;

Trong năm kế hoạch 2019 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa có 0,25 ha (diện tích phân bổ của huyện là 0,25 ha).

3.2.8. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Năm 2020 đất bãi thải, xử lý chất thải có diện tích 31,22 ha, chiếm 0,14% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 0,50 ha do đất chuyên trồng lúa nước để thực hiện dự án Công trình, dự án xây dựng bãi xử lý rác thải, chất thải tại xã Hải Hưng diện tích 0,50ha.

Đến năm 2021 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải có 31,72 ha (diện tích cấp tỉnh phân bổ là 31,72 ha), chiếm 0,14% tổng diện tích tự nhiên.

3.2.9. Đất ở tại nông thôn

Năm 2020 đất ở tại nông thôn có diện tích 1.539,44 ha, chiếm 6,75% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng là 1.533,55 ha, giảm 5,89 ha để chuyển sang các loại đất sau:

- Đất phát triển hạ tầng : 5,87 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,02 ha;

Tăng 41,33 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa nước : 9,27 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 1,98 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 16,07 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 12,89 ha;
- Đất làm muối : 0,28 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 0,28
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,25 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 0,11 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,10 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,10 ha.

Đến năm 2021 diện tích đất ở tại nông thôn có 1.574,88 ha (diện tích cấp tỉnh phân bổ là 1.574,88 ha), chiếm 6,90% tổng diện tích tự nhiên.

3.2.10. Đất ở tại đô thị

Năm 2020 đất ở tại đô thị có diện tích 145,06 ha, chiếm 0,64% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm 2020 diện tích tăng 3,81 ha, do các loại đất sau chuyển sang

- Đất trồng cây hàng năm khác : 1,15 ha;
- Đất chuyên trồng lúa nước : 0,04 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 1,90 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,70 ha;
- Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh : 0,00 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,02 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,00 ha.

Đến năm 2021 diện tích đất ở tại đô thị có 148,87 ha (diện tích cấp tỉnh phân bổ là 148,87 ha), chiếm 0,65% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng: Danh mục đất ở đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2020

TT	Tên công trình, dự án	Xã, thị trấn	Diện tích (ha)	Tờ	Thửa	Ghi chú
	Công trình, dự án đất khu dân cư, thương mại tập trung		0,11			
	XD khu dân cư thương mại Hải Thanh	Xã Hải Thanh	0,08	4	6	KH2020

TT	Tên công trình, dự án	Xã, thị trấn	Diện tích (ha)	Tờ	Thửa	Ghi chú
	Khu đô thị thị trấn Yên Định (Đợt 2)	Xã Hải Hưng	0,03	6	2,3	
I	Đất ở đô thị		2,49			
	<i>Đầu giá quyền sử dụng đất TT Yên Định</i>		<i>1,41</i>			
	Đầu giá QSD đất trong khu đô thị Yên Định và Khu dân cư tập trung xã Hải Hưng		1,41	8	58-67	Đã giao đất cho huyện để XD hạ tầng và tổ chức đấu giá
	<i>Đầu giá quyền sử dụng đất TT Thịnh Long</i>		<i>1,08</i>			
			0,24	34	49	KH2020 chuyển sang
			0,01	44	9	KH2020 chuyển sang
			0,48	44	46	KH2020 chuyển sang
			0,24	44	46	Không LUC
			0,04	38	60	Không LUC
			0,05	60	35	Không LUC
			0,02	52	117	Không LUC
II	Đất ở nông thôn		13,39			
	<i>Đầu giá quyền sử dụng đất xã Hải An</i>		<i>0,59</i>			
			0,01	8	322	KH2020 chuyển sang
			0,23	9	242, 292, 294, 133, 68, 131	KH2020 chuyển sang
			0,03	8	255	KH2020 chuyển sang
			0,09	9	295	KH2020 chuyển sang
			0,04	9	302	KH2020 chuyển sang
			0,01	9	293	KH2020 chuyển sang
			0,02	9	303	KH2020 chuyển sang
			0,16	9	261	KH2020 chuyển sang
	<i>Đầu giá quyền sử dụng đất xã Hải Anh</i>		<i>0,82</i>			
			0,16	12	171, 195	KH2020 chuyển sang
			0,15	15	100, 102, 106	KH2020 chuyển sang

TT	Tên công trình, dự án	Xã, thị trấn	Diện tích (ha)	Tờ	Thửa	Ghi chú
			0,12	14	119, 120	KH2020 chuyển sang
			0,07	21	183	KH2020 chuyển sang
			0,08	9	149	KH2020 chuyển sang
			0,04	14	119,12	Không LUC
			0,07	15	106	NQ 61/NQ-HĐND
			0,03	10	126	NQ 61/NQ-HĐND
			0,10	10	13(hợp các thửa 13, 14, 16)	Không LUC
	Đầu giá quyền sử dụng đất xã Hải Bắc		0,88			
			0,10	2	4	KH2020 chuyển sang
			0,30	3	7, 16	KH2020 chuyển sang
			0,02	20	43	NQ 61/NQ-HĐND
			0,08	2	4	
			0,08	2	34	
			0,30	3	16	
	Đầu giá quyền sử dụng đất xã Hải Cường		0,33			
			0,14	19	105, 106, 108	KH2020 chuyển sang
			0,04	20	9	KH2020 chuyển sang
			0,03	19	106	KH2020 chuyển sang
			0,02	14	111	NQ 61/NQ-HĐND
			0,05	15	160	NQ 61/NQ-HĐND
			0,05	23	87,95	Không LUC
	Đầu giá quyền sử dụng đất xã Hải Châu		0,74			
			0,10	33	5, 6	KH2020 chuyển sang
			0,10	8	55	KH2020 chuyển sang
			0,05	27	51	KH2020 chuyển sang
			0,06	34	14	KH2020 chuyển sang

TT	Tên công trình, dự án	Xã, thị trấn	Diện tích (ha)	Tờ	Thửa	Ghi chú
			0,10	28	30	KH2020 chuyển sang
			0,05	34	9	KH2020 chuyển sang
			0,07	33	5	NQ 61/NQ-HĐND
			0,10	28	30	Không LUC
			0,03	27	51	Không LUC
			0,05	34	9	Không LUC
			0,03	8	55	Không LUC
	Đầu giá quyền sử dụng đất xã Hải Chính		0,21			
			0,21	17	55	Không LUC
	Đầu giá quyền sử dụng đất xã Hải Đông		0,80			
			0,10	35	22	KH 2020 chuyển sang
			0,17	17	69	KH 2020 chuyển sang
			0,26	8	260	KH 2020 chuyển sang
			0,07	2	34,35	KH 2020 chuyển sang
			0,10	17	66	NQ 61/NQ-HĐND
			0,10	22	126	NQ 61/NQ-HĐND
	Đầu giá quyền sử dụng đất xã Hải Hưng		0,71			
			0,03	1	97	KH 2020 chuyển sang
			0,11	5	637, 638	KH 2020 chuyển sang
			0,15	6	81	KH 2020 chuyển sang
			0,10	1	97	NQ 61/NQ-HĐND
			0,10	1	171	
			0,10	5	637	
			0,12	6	81	
	Đầu giá quyền sử dụng đất xã Hải Long		0,46			
			0,03	15	105	KH 2020 chuyển sang

TT	Tên công trình, dự án	Xã, thị trấn	Diện tích (ha)	Tờ	Thửa	Ghi chú
			0,06	6	388	
			0,08	11	150	
			0,09	12	224, 226	
			0,07	17	25	
			0,06	16	37	
			0,07	6	388	NQ 61/NQ-HĐND
	Đầu giá quyền sử dụng đất xã Hải Minh		0,30			
			0,10	31	46, 47, 48, 49	KH 2020 chuyển sang
			0,10	28	141	
			0,05	27	259, 235	
			0,05	13	35, 57, 109	
	Đầu giá quyền sử dụng đất xã Hải Nam		0,76			
			0,31	10	69;60	KH 2020 chuyển sang
			0,45	13	71;70	
	Đầu giá quyền sử dụng đất xã Hải Ninh		0,60			
			0,25	13	91, 92, 116, 117	KH2020 chuyển sang
			0,10	12	70	
			0,25	13	91, 92, 117, 116, 123, 115	NQ 61/NQ-HĐND
	Đầu giá quyền sử dụng đất xã Hải Phú		0,83			
			0,11	5	152, 158	KH2020 chuyển sang
			0,08	21	9	
			0,06	22	11, 15	
			0,10	14	272	
			0,10	31	68,69	
			0,03	36	20	
			0,10	8	217, 218	NQ 61/NQ-HĐND

TT	Tên công trình, dự án	Xã, thị trấn	Diện tích (ha)	Tờ	Thửa	Ghi chú
			0,15	31	68, 72	
			0,10	35	90	
	Đầu giá quyền sử dụng đất xã Hải Phương		0,20			
			0,05	14	94, 95	KH2020 chuyển sang
			0,05	15	120	KH2020 chuyển sang
			0,05	14	95, 108	NQ 61/NQ-HĐND
			0,05	15	120	NQ 61/NQ-HĐND
	Đầu giá quyền sử dụng đất xã Hải Quang		1,05			
			0,10	4	219	KH2020 chuyển sang
			0,13	9	91, 92	KH2020 chuyển sang
			0,02	16	245	KH2020 chuyển sang
			0,28	5	153	KH2020 chuyển sang
			0,10	4	219	NQ 61/NQ-HĐND
			0,09	9	91, 92	NQ 61/NQ-HĐND
			0,10	19	201	NQ 61/NQ-HĐND
			0,07	20	214	NQ 61/NQ-HĐND
			0,08	20	216	NQ 61/NQ-HĐND
			0,08	20	219	NQ 61/NQ-HĐND
	Đầu giá quyền sử dụng đất xã Hải Sơn		0,36			
			0,08	3	131	KH2020 chuyển sang
			0,02	24	126	KH2020 chuyển sang
			0,08	29	13, 44	KH2020 chuyển sang
			0,04	33	181	KH2020 chuyển sang
			0,10	13	32, 33	NQ 61/NQ-HĐND
			0,04	3	131	NQ 61/NQ-HĐND
	Đầu giá quyền sử dụng đất xã Hải Tân		0,74			
			0,12	1	Thửa cũ (142,143),	KH2020 chuyển sang

TT	Tên công trình, dự án	Xã, thị trấn	Diện tích (ha)	Tờ	Thửa	Ghi chú
					thửa mới (294)	
			0,02	16	Thửa cũ (62)- thửa mới (679, 680)	KH2020 chuyển sang
			0,15	17	117, 241, 346, 112	KH2020 chuyển sang
			0,01	7	1	KH2020 chuyển sang
			0,06	8	113,84	KH2020 chuyển sang
			0,09	1	157, 126	NQ 61/NQ-HĐND
			0,09	14	93	NQ 61/NQ-HĐND
			0,09	3	36	NQ 61/NQ-HĐND
			0,03	1	206	NQ 61/NQ-HĐND
			0,05	18	3	NQ 61/NQ-HĐND
			0,03	8	84	NQ 61/NQ-HĐND
	Đầu giá quyền sử dụng đất xã Hải Tây		0,45			
			0,06	6	8	KH2020 Chuyển sang
			0,02	7	22	KH2020 Chuyển sang
			0,04	8	34	KH2020 Chuyển sang
			0,02	9	299	KH2020 Chuyển sang
			0,02	15	290	KH2020 Chuyển sang
			0,10	16	87, 88, 89	KH2020 Chuyển sang
			0,06	2	24, 25, 336	NQ 61/NQ-HĐND
			0,07	10	87	NQ 61/NQ-HĐND
			0,04	11	267, 268	NQ 61/NQ-HĐND
			0,02	17	161	NQ 61/NQ-HĐND
	Đầu giá quyền sử dụng đất xã Hải Thanh		0,35			
			0,02	3	98	KH2020 Chuyển sang
			0,04	14	65	KH2020 Chuyển sang
			0,05	6	237	KH2020 Chuyển sang

TT	Tên công trình, dự án	Xã, thị trấn	Diện tích (ha)	Tờ	Thửa	Ghi chú
			0,05	6	21	KH2020 Chuyển sang
			0,12	2	46,47,52,53,60	KH2020 Chuyển sang
			0,07	6	21	NQ 61/NQ-HĐND
	Đầu giá quyền sử dụng đất xã Hải Trung		0,34			
			0,05	7	31	KH2020 Chuyển sang
			0,05	18	96	KH2020 Chuyển sang
			0,03	22	176	KH2020 Chuyển sang
			0,05	7	31	NQ 61/NQ-HĐND
			0,05	10	366	NQ 61/NQ-HĐND
			0,05	18	96	NQ 61/NQ-HĐND
			0,06	19	199	NQ 61/NQ-HĐND
	Đầu giá quyền sử dụng đất xã Hải Xuân		0,71			
			0,02	6	164	KH2020 Chuyển sang
			0,04	26	70	KH2020 Chuyển sang
			0,10	15	158, 159	KH2020 Chuyển sang
			0,25	17	54	KH2020 Chuyển sang
			0,10	5	38	Không LUC
			0,10	25	8,9	Không LUC
			0,03	12	39	NQ 61/NQ-HĐND
			0,07	22	57	NQ 61/NQ-HĐND
	Đầu giá quyền sử dụng đất xã Hải Triều		0,36			
			0,06	12	CT 110	Không LUC
			0,30	11	4,6,7	Không LUC
	Đầu giá quyền sử dụng đất xã Hải Vân		0,10	5	1	KH 2019
	Đầu giá quyền sử dụng đất xã Hải Hà		0,04			
			0,02	13	41	NQ 61/NQ-HĐND

TT	Tên công trình, dự án	Xã, thị trấn	Diện tích (ha)	Tờ	Thửa	Ghi chú
			0,02	14	121	
	<i>Đầu giá quyền sử dụng đất xã Hải Giang</i>		0,22			
			0,11	22	2, 3	NQ 61/NQ-HĐND
			0,09	9	16, 17, 18	
			0,02	33	16	
	<i>Đầu giá quyền sử dụng đất xã Hải Phúc</i>		0,23			
			0,05	19	29	NQ 61/NQ-HĐND
			0,09	24	194	
			0,09	24	110	
	<i>Đầu giá quyền sử dụng đất xã Hải Phong</i>		0,21			
			0,10	10	210	NQ 61/NQ-HĐND
			0,09	10	211	Không LUC
			0,02	18	28	NQ 61/NQ-HĐND
IV	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở		30,56			
	<i>Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong cùng thửa có đất ở</i>		<i>24,91</i>			
	<i>Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp được tách ra từ thửa đất ở</i>		<i>5,65</i>			

3.2.11. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2020 đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích 25,21 ha, chiếm 0,11% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 2,00 ha, do đất lúa chuyển sang 1,80 ha và đất phát triển hạ tầng 0,20 ha. Để xây dựng trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã Hải Anh tại tờ 10 thửa 169, 170, 171, 172, 173.

Đến năm 2021 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan có 27,21 ha (diện tích cấp tỉnh phân bổ là ha), chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên.

3.2.12. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Năm 2020 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có diện tích 2,27ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

Đến năm 2021 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 2,10 ha (diện tích cấp tỉnh phân bổ là 2,10 ha), giảm 0,17 ha để chuyển sang Đất giao thông, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

3.2.13. Đất cơ sở tôn giáo

Năm 2020 đất cơ sở tôn giáo có diện tích 113,90 ha, chiếm 0,50% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm 2021 diện tích đất cơ sở tôn giáo không biến động, diện tích là 103,67 ha (diện tích cấp tỉnh phân bổ là 113,90 ha), chiếm 0,45 % tổng diện tích tự nhiên.

3.2.14. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Năm 2020 đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có diện tích 263,30 ha, chiếm 1,15% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm 2021 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm 0,10 ha để chuyển sang đất ở tại nông thôn

3.2.15. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Năm 2020 đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có diện tích 11,74 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm không thay đổi mục đích sử dụng. Đến năm 2021 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có 11,74 ha (diện tích cấp tỉnh phân bổ là 11,74 ha), chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên.

3.2.16. Đất sinh hoạt cộng đồng

Năm 2020 đất sinh hoạt cộng đồng có diện tích 35,58 ha, chiếm 0,16% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất sinh hoạt cộng đồng không thay đổi

mục đích sử dụng;

Đến năm 2019 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng có diện tích là 35,58 ha (diện tích cấp tỉnh phân bổ là 35,58 ha), chiếm 0,16 % tổng diện tích tự nhiên.

3.2.17. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Năm 2020 đất khu vui chơi, giải trí công cộng có diện tích 10,68 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch đất khu vui chơi, giải trí không biến động.

Năm 2019 đất khu vui chơi, giải trí công cộng có diện tích 10,68 ha (diện tích cấp tỉnh phân bổ là 10,68 ha), chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên.

3.2.18. Đất cơ sở tín ngưỡng

Năm 2020 đất cơ sở tín ngưỡng có diện tích 35,41 ha, chiếm 0,16% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch đất cơ sở tín ngưỡng không biến động.

Đến năm 2021 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng có 35,41 ha (diện tích cấp tỉnh phân bổ là 35,41 ha), chiếm 0,16% tổng diện tích tự nhiên.

3.2.19. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Năm 2020 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích 339,84 ha, chiếm 1,49% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi mục đích sử dụng.

Đến năm 2021 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 339,84 ha (diện tích cấp tỉnh phân bổ là 339,84 ha), chiếm 1,49% tổng diện tích tự nhiên.

3.2.20. Đất có mặt nước chuyên dùng

Năm 2020 đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích 133,31 ha, chiếm 0,58% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất có mặt nước chuyên dùng không thay đổi mục đích sử dụng là 126,21 ha và giảm 7,10 ha do chuyển sang:

- Đất giao thông : 7,10 ha;

Đến năm 2021 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng có 126,21 ha (diện tích cấp tỉnh phân bổ là 126,21 ha), chiếm 0,55% tổng diện tích tự nhiên.

3.2.21. Đất phi nông nghiệp khác

Năm 2020 đất phi nông nghiệp khác có diện tích 4,91 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

Đến năm 2021 diện tích đất phi nông nghiệp khác có 4,69 ha (diện tích

cấp tỉnh phân bổ là 4,69 ha), chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên, giảm 0,22 ha để chuyển sang đất nông nghiệp khác.

3.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2020 đất chưa sử dụng có diện tích 201,42 ha, chiếm 0,88% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất chưa sử dụng không thay đổi mục đích sử dụng là 197,56 ha và giảm 3,86 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh : 1,60 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 2,16 ha;
- Đất ở nông thôn : 0,10 ha;

Đến năm 2021 diện tích đất chưa sử dụng có 197,56 ha (diện tích cấp tỉnh phân bổ là 197,56 ha), chiếm 0,87% tổng diện tích tự nhiên. 4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

*** Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp:**

Trong năm kế hoạch, chuyển 296,03 ha đất nông nghiệp sang sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp, cụ thể:

- Đất trồng lúa : 225,75 ha;
- Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* : 225,75 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 10,04 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 23,48 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 31,80 ha;
- Đất làm muối : 4,68 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 0,28 ha.

*** Được sử dụng cho các mục đích:**

- Đất cụm công nghiệp : 9,90 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 1,00 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 5,94 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 232,33 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,50 ha
- Đất ở tại nông thôn : 40,77 ha;
- Đất ở tại đô thị : 3,79 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 1,80 ha;

*** Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất phi nông nghiệp:**

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 0,46 ha.

Bảng: Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch

Thứ tự	Tên xã	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở
1	Xã Hải Anh	4,03					0,15
2	Xã Hải Bắc	2,15					
3	Xã Hải Hà	0,37					
4	Xã Hải Hưng	5,22					
5	Xã Hải Minh	1,06					
6	Xã Hải Nam	1,29					
7	Xã Hải Phúc	3,93					
8	Xã Hải Thanh	0,67					
9	Xã Hải Trung	1,99					
10	Xã Hải Vân	11,75					
11	TT. Cồn	0,10					
12	TT. Thịnh Long	4,01					
13	TT. Yên Định	0,87					
14	Xã Hải An	0,81					
15	Xã Hải Cường	3,33					
16	Xã Hải Châu	1,27					
17	Xã Hải Chính	5,39					0,03
18	Xã Hải Đông	7,45					
19	Xã Hải Đường	0,40					
20	Xã Hải Giang	0,64					
21	Xã Hải Lộc	2,96					
22	Xã Hải Long	0,95					
23	Xã Hải Lý	5,67					
24	Xã Hải Ninh	213,57					
25	Xã Hải Phong	0,33					
26	Xã Hải Phú	1,85					
27	Xã Hải Phương	1,06					
28	Xã Hải Quang	1,21					
29	Xã Hải Sơn	1,05					
30	Xã Hải Tân	1,15					
31	Xã Hải Tây	1,91					
32	Xã Hải Triều	2,14					
33	Xã Hải Xuân	4,06					0,28
34	Xã Hải Hòa	1,39					
	Tổng toàn huyện	296,03					0,46

5. Diện tích đất cần thu hồi

Trong năm kế hoạch, cần thu hồi 294,59 ha, trong đó đất nông nghiệp là 244,59 ha và đất phi nông nghiệp là 47,80 ha, Đất chưa sử dụng là 2,16 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa : 209,85 ha;
 - Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước : 209,85 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 6,61 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 5,52 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 18,21 ha;
- Đất làm muối : 4,40 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,72 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 33,92 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 5,89 ha;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 0,17 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 7,10 ha;
- Đất chưa sử dụng : 2,16 ha.

6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trong năm kế hoạch, đưa 3,86 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích, cụ thể:

- Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh : 1,60 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 2,16 ha;
- Đất ở nông thôn : 0,10 ha.

Bảng: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Thứ tự	Tên xã	DT đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng (ha)			Thứ tự	Tên xã	DT đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng (ha)		
		Tổng	Chia ra loại đất Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp			Tổng	Chia ra loại đất Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp
1	Xã Hải Anh				19	Xã Hải Đường	0,72		0,72
2	Xã Hải Bắc				20	Xã Hải Giang			
3	Xã Hải Hà				21	Xã Hải Lộc			
4	Xã Hải Hưng				22	Xã Hải Long	0,36		0,36
5	Xã Hải Minh				23	Xã Hải Lý			
6	Xã Hải Nam				24	Xã Hải Ninh	0,36		0,36
7	Xã Hải Phúc	0,36		0,36	25	Xã Hải Phong			
8	Xã Hải Thanh				26	Xã Hải Phú			
9	Xã Hải Trung	0,90		0,90	27	Xã Hải Phương			
10	Xã Hải Vân				28	Xã Hải Quang			
11	TT. Cồn				29	Xã Hải Sơn			
12	TT. Thịnh Long				30	Xã Hải Tân			
13	TT. Yên Định				31	Xã Hải Tây			
14	Xã Hải An				32	Xã Hải Triều			
15	Xã Hải Cường				33	Xã Hải Xuân			
16	Xã Hải Châu	0,70		0,70	34	Xã Hải Hòa	0,10		0,10
17	Xã Hải Chính	0,36		0,36					
18	Xã Hải Đông					Toàn huyện	3,86		3,86

7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

(Xem chi tiết biểu 10CH)

8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

8.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2019 huyện Hải Hậu được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Hải Hậu.

8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. *Dự kiến các khoản thu:* bao gồm thu từ việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất, thuế sử dụng đất, phí và lệ phí sử dụng đất,...

b. *Dự kiến các khoản chi:* bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

8.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. *Xác định giá đất bình quân khi giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất:*

- Đất trồng lúa: 50.000 đồng/m²;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 50.000 đồng/m²;
- Đất trồng cây lâu năm: 55.000 đồng/m²;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 50.000 đồng/m²;
- Đất làm muối: 45.000 đồng/m²;
- Đất ở nông thôn: 800.000 đồng/m²;
- Đất ở đô thị: 1.500.000 đồng/m²;

- Đất cụm công nghiệp: 700.000 đồng/m²;
- Đất thương mại, dịch vụ: 480.000 đồng/m²;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 440.000 đồng/m²;

b. Xác định các loại đất chuyển mục đích trong kỳ kế hoạch sử dụng đất có bồi thường về đất và thu tiền sử dụng đất

* Diện tích thu hồi có bồi thường thiệt hại:

- Đất trồng lúa: 227,75 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 10,04 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 23,48 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 43,11 ha;
- Đất làm muối : 4,68 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 1,47 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 5,89 ha.

* Diện tích đất giao, cho thuê có thu tiền:

- Đất ở nông thôn: 41,33 ha;
- Đất ở tại đô thị: 3,81 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 10,70 ha;
- Đất thương mại dịch vụ : 1,50 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 7,64 ha.

c. Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất:

Bảng: Cân đối thu chi trong năm kế hoạch

Thứ tự	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (triệu đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Các khoản thu			535.456.000
1	Đất ở nông thôn	41,33	800.000	330.640.000
2	Đất ở tại đô thị	5,94	1.500.000	89.100.000
3	Đất cụm công nghiệp	1,50	480.000	7.200.000
4	Đất thương mại, dịch vụ	7,64	440.000	33.616.000
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	10,70	700.000	74.900.000
II	Các khoản chi			209.058.000
1	Đất trồng lúa	227,75	50.000	113.875.000
2	Đất trồng cây hàng năm khác	10,04	50.000	5.020.000
3	Đất trồng cây lâu năm	23,48	55.000	12.914.000

Thứ tự	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m²)	Thành tiền (triệu đồng)
4	Đất nuôi trồng thủy sản	43,11	50.000	21.555.000
5	Đất làm muối	4,68	45.000	2.106.000
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,47	440.000	6.468.000
7	Đất ở nông thôn	5,89	800.000	47.120.000
III	Cân đối thu - chi (I - II)			326.398.000

Phần IV

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Để thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 và kế hoạch sử dụng đất 2021 của huyện Hải Hậu đạt hiệu quả cao nhất thì cần áp dụng một số giải pháp chính sau:

1. Giải pháp về chính sách

- Thực hiện đồng bộ các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai; đồng thời xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh; đảm bảo việc sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, các địa phương phải dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp...

- Cơ quan Tài nguyên và môi trường huyện và cán bộ địa chính cấp xã trong huyện có trách nhiệm hướng dẫn việc triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và cung cấp thông tin có liên quan cho chủ sử dụng đất để thực hiện.

- Xây dựng chính sách đất đai và cụ thể hoá các điều khoản của Luật đất đai và các văn bản dưới Luật, đảm bảo kịp thời và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương;

- Cần có chính sách khuyến khích và thu hút các nhà đầu tư vào các dự án phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn; khuyến khích phát triển mạnh mẽ các thành phần kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ, thương mại, du lịch. Thu hút người có tài và lao động có trình độ kỹ thuật từ các vùng khác đến công tác và làm việc lâu dài trên địa bàn huyện; đồng thời đẩy nhanh tốc độ đào tạo nguồn nhân lực bằng cách đào tạo tại chỗ, gửi đi đào tạo, liên kết đào tạo;

- Tăng cường đầu tư để đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ chuyên môn ở tất cả các ngành các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực đất đai;

- Quan tâm và giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đồng thời có chính sách đào tạo nghề, chuyển đổi nghề nghiệp, bố trí việc làm để ổn định đời sống cho các hộ khi bị thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Giải quyết tranh chấp đất đai theo đúng Luật đất đai;

- Đẩy nhanh tốc độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; theo sát sự biến động do chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

- Khuyến khích đầu tư thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất;

- Nghiên cứu, đề xuất các chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên toàn huyện theo nguyên tắc: tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái;

- Đề xuất chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất:

+ Hỗ trợ công tác khuyến nông, khuyến lâm: hỗ trợ giống cây con, phân bón, hướng dẫn kỹ thuật, xây dựng một số mô hình thí điểm sau đó nhân rộng đồng thời lên phương án cụ thể cho việc bao tiêu sản phẩm; đào tạo đội ngũ cán bộ khuyến nông viên cơ sở;

+ Hỗ trợ vốn vay sản xuất: Trên nguyên tắc thuận tiện, lãi suất thấp, sử dụng vốn vay đúng mục đích, hiệu quả, bảo toàn vốn. Chủ yếu tập trung vào phát triển kinh tế hộ gia đình;

+ Hỗ trợ phát triển ngành nghề: Đầu tư máy móc, thiết bị để khôi phục, phát triển các làng nghề truyền thống, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp...

+ Chính sách phát triển dịch vụ, chế biến, tiêu thụ sản phẩm: nâng cấp và mở rộng chợ làm nơi giao lưu buôn bán;

+ Chính sách thông tin về thị trường: Cần phải được xúc tiến mạnh mẽ nhằm giúp đỡ và định hướng cho nông dân sản xuất cây, con gì? bán cho ai? để đem lại hiệu quả cao và bền vững nhất.

2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư

- Đầu tư có trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư phát triển nông nghiệp sạch, công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông thủy lợi...

- Tiếp tục tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá nhằm nâng cao trình độ dân trí, tỷ lệ lao động qua đào tạo và sức khoẻ người lao động;

- Có các chính sách đãi ngộ để thu hút cán bộ khoa học kỹ thuật giỏi cho các ngành của huyện (như tạo điều kiện về cấp đất, nhà ở, tuyển dụng thẳng vào biên chế nhà nước, không qua tập sự. Có chính sách hỗ trợ và chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút, khuyến khích trí thức trẻ về công tác tại huyện cũng như tại các xã);

- Tăng cường bồi dưỡng cán bộ quản lý các doanh nghiệp, sắp xếp lại và nâng cao trình độ cán bộ quản lý nhà nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành;

- Thực hiện việc luân chuyển và tăng cường cán bộ huyện về cấp xã đảm nhận các cương vị lãnh đạo chủ chốt, thực hiện tốt chế độ trợ cấp ban đầu đối với cán bộ thuộc diện luân chuyển; có chế độ tiền lương và phụ cấp, chính sách bổ nhiệm, bố trí công tác sau khi hoàn thành nhiệm vụ;

- Mở rộng dạy nghề, truyền nghề bằng nhiều hình thức thích hợp, có chính sách khuyến khích hỗ trợ học nghề cho lực lượng lao động; chú trọng đào tạo lao động là người địa phương, sử dụng họ vào các doanh nghiệp đóng trên địa bàn;

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách, vốn doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết và vốn tự có trong nhân dân;

- Nguồn thu từ đất phải được sử dụng thoả đáng cho mục đích phát triển kinh tế lẫn vấn đề xã hội.

- Khuyến khích doanh nghiệp vào đầu tư tại các điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện;

- Huy động tiền vốn và nhân lực trong nhân dân vào các hoạt động sản xuất và kinh doanh, đẩy mạnh phát triển sản xuất để có nguồn lực tài chính, phát huy và khai thác hết nội lực của địa phương từ các nguồn thu, các khoản thuế;

- Mở rộng hình thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm” để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng quy mô nhỏ, phục vụ dân sinh, nhất là các hệ thống giao thông, thủy lợi,... Đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.

3. Giải pháp về khoa học - công nghệ

- Ứng dụng nhanh các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất và các lĩnh vực khác như: quản lý, điều hành,... Khuyến khích đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ để tạo ra sản phẩm có giá trị cao. Không nhập các thiết bị có công nghệ lạc hậu cũng như các thiết bị gây ảnh hưởng xấu đến môi trường;

- Chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn;

- Đẩy mạnh ứng dụng các loại giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, chịu bệnh tốt, phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương

vào sản xuất. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá. Thâm canh tăng vụ cải tạo đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất;

- Xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất, kinh doanh giỏi, có hiệu quả cao, nhất là trong lĩnh vực nông - thủy sản và tiểu thủ công nghiệp;

- Tăng cường liên kết với các trường đại học, các viện nghiên cứu để đẩy nhanh ứng dụng khoa học công nghệ trong nông nghiệp đảm bảo tăng năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi,...

- Gắn sản xuất với công nghệ sau thu hoạch, phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

4. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Trong quá trình sử dụng đất phải thường xuyên cải tạo để nâng cao độ phì nhiêu của đất; sử dụng đất một cách tiết kiệm và hiệu quả; Hạn chế việc cày, xới bề mặt đất tại những vùng đất dốc (nhất là trong thời gian mùa mưa);

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức của nhân dân trong việc bảo vệ môi trường, xây dựng và thực hiện chương trình hành động cụ thể để bảo vệ môi trường nhằm xây dựng môi trường sống xanh - sạch - đẹp và đảm bảo phát triển bền vững;

- Tuyên truyền vận động người dân trong việc sử dụng nước sạch và giữ gìn vệ sinh môi trường;

- Khuyến khích, tạo điều kiện để các doanh nghiệp hiện tại đang nằm xen trong các khu dân cư di dời vào các điểm công nghiệp tập trung hoặc ra xa khu dân cư;

- Việc sử dụng phân bón hoá học, thuốc bảo vệ thực vật trong quá trình sản xuất phải đảm bảo tiêu chuẩn chủng loại cho phép nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường đất, môi trường nước;

- Bố trí đất cho các điểm công nghiệp phải có giải pháp kỹ thuật làm giảm thiểu tính độc hại của các chất thải đồng thời có biện pháp xử lý, tránh gây ô nhiễm môi trường, phá hoại sự cân bằng môi trường sinh thái.

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai khoáng phải có phương án an toàn về môi trường, khi kết thúc hoạt động khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu, cụ thể như những khu vực

5. Giải pháp về tổ chức thực hiện

- Trên cơ sở phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của huyện Hải Hậu đã được Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt, tiến hành tổ chức thông báo công khai rộng rãi phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến các Ban ngành, các cấp, tổ chức, đoàn thể và

nhân dân trong huyện biết để thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch và quy định của Luật Đất đai.

- Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch để ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm đất đai cũng như việc điều chỉnh những bất cập cho phù hợp;

- Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo kế hoạch;

- Xử lý nghiêm minh đúng pháp luật những vi phạm trong quản lý sử dụng đất; những hành vi làm tổn hại đến môi trường;

- Tuyên truyền giáo dục toàn thể nhân dân và các tổ chức sử dụng đất thấy được tầm quan trọng của công tác quản lý Nhà nước về đất đai, thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất;

- Thực hiện đồng bộ và thường xuyên 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai trong toàn huyện. Triển khai thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo đúng thẩm quyền và căn cứ vào phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt;

- Tăng cường sự phối hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với quy hoạch, kế hoạch sử dụng hàng năm để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

- Tiếp tục cập nhật những thông tin mới nhất về đất đai để điều chỉnh bổ sung, nhằm đảm bảo tính thống nhất và hiệu quả thực tiễn cao của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

- Thực hiện tốt công tác thu, chi tài chính về đất đai: Các nguồn thu bao gồm từ việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, chuyển đổi, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất,... các khoản chi về đền bù thu hồi đất,... phải thực hiện theo đúng quy định của các văn bản pháp luật hiện hành.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Hải Hậu được xây dựng trên cơ sở đánh giá hiện trạng sử dụng đất, định hướng phát triển kinh tế xã hội của toàn huyện và định hướng phát triển chung của tỉnh, đảm bảo tính thực tiễn.

- Phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được xây dựng đúng theo tinh thần của Luật đất đai 2013, nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; tuân thủ hướng dẫn chuyên môn của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tổng hợp hầu hết các nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp, các đối tượng trên địa bàn, với quan điểm sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, đảm bảo tính khoa học và mang tính khả thi. Đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, phù hợp với sự phát triển chung của tỉnh.

- Nội dung phương án khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, địa phương cấp dưới, các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định.

- Phân phối đất đai hợp lý trên cơ sở quỹ đất hiện có, đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp, các lĩnh vực kinh tế, xã hội đến năm 2030, cụ thể:

* Đất nông nghiệp: Có diện tích 12.083,72 ha, chiếm 52,97% tổng diện tích tự nhiên.

* Đất phi nông nghiệp: Có diện tích 10.629,79 ha, chiếm 46,59% tổng diện tích tự nhiên.

* Đất chưa sử dụng còn lại là 100,55 ha, chiếm 0,44 % tổng diện tích tự nhiên.

II. KIẾN NGHỊ

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vị trí quan trọng cả về mặt pháp lý và khoa học trong công tác quản lý, sử dụng đất; là cơ sở để triển khai công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất,... Vì vậy để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện thực hiện các công trình dự án đã nêu ra trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện đề nghị:

- Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định sớm xem xét phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của huyện Hải Hậu để huyện có cơ sở thực hiện tốt vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn cũng như có cơ sở pháp lý trong việc thực hiện các nội dung đã đề ra trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Do điều kiện cơ sở vật chất hạ tầng nông thôn và kinh tế - xã hội của huyện phát triển chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa, vì vậy để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện Hải Hậu hòa nhập với tiến trình phát triển chung của toàn tỉnh, đề nghị chính quyền cấp trên quan tâm hỗ trợ kinh phí sớm cho các công trình, dự án phát triển kinh tế xã hội đã được đề ra trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của huyện Hải Hậu

- Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh cụ thể hóa chính sách đền bù, giải phóng mặt bằng đã được ban hành nhất là các định mức đền bù, cơ chế và thủ tục đền bù ... để vừa phù hợp với thực tế của huyện, vừa tạo điều kiện ngày càng hấp dẫn và hợp lý hơn nhằm thu hút vốn đầu tư sử dụng đất.

- Đầu tư kinh phí để đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhằm giúp cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai của huyện ngày càng chặt chẽ và chính xác.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân cấp trên và cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phương án kế hoạch sử dụng đất được thực hiện tốt./.